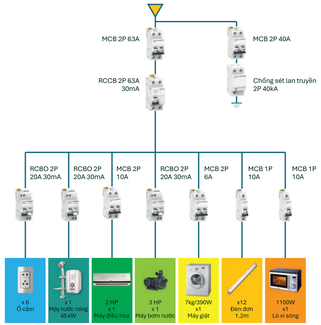
SƠ ĐỒ MẠNG ĐIỆN AN TOÀN CHUẨN



Khuyến cáo lựa chọn cầu dao tự động theo tiết diện dây dẫn

Tiết diện dây dẫn	Mục đích sử dụng	Công suất cho phép tối đa	Lựa chọn cầu dao tự động
1.5mm²	■ Dùng cho đèn, nguồn các loại ổ cắm thông dụng hoặc thiết bị lt hao điện, (chuông cửa, vv...)	■ < 2300W	■ 10A
2.5mm²	■ Cung cấp nguồn cho ổ cắm hoặc ổ cắm chuyên dụng (máy giặt, máy nước nóng, lò sưởi điện)	■ < 3680W	■ 16A - 20A
4mm²		■ < 5750W	■ 25A
6mm²	■ Dùng cho các thiết bị như nồi cơm điện, lò nướng, lò sưởi điện CÔNG SUẤT CAO	■ < 7360W	■ 32A
10mm²	■ Dùng để kết nối điện giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện	■ 6/9/12kvA	■ 16 - 32 A đến 50 A
16mm²		■ 50/60 kvA	■ 63A
25mm²	■ Dùng cho dây dẫn có chức năng bảo vệ chính: phải có cùng tiết diện như dây nối giữa thiết bị đóng ngắt và tủ điện.		

Automation and Control

Motor Control
- Motor Starters
- Motor Circuit Breakers
- Contactor & Accessories
- Thermal overload relay
- Control relay & Fuse
- Variable Speed Drives
- Soft Starters

Automation
- Programmable Controllers
- SCADA Software
- Touch Screen
- Control Relay
- Power Supplies
- Connection Accessories

Control and signalling components
- Push Button and selector switches
- Pilot light
- Control station
- Cam Switches
- Indicator

System Installation and Control

System Installation and Control
- Wiring devices
- Control devices & systems
- Cable Management System: Boxes, Conduits
- VDI

Tự động hóa và Điều khiển

Điều khiển động cơ
- Bộ khởi động động cơ
- CB cho động cơ
- Khởi động từ và phụ kiện
- Rơ le nhiệt
- Rơ le điều khiển và cầu chì
- Biến tần
- Khởi động mềm

Tự động hóa
- Bộ điều khiển lập trình
- SCADA
- Màn hình cảm ứng công nghiệp
- Rơ le điều khiển
- Bộ nguồn
- Phụ kiện đấu nối

Thiết bị báo hiệu và điều khiển
- Nút nhấn và công tắc xoay
- Đèn báo
- Hộp nút điều khiển
- Công tắc công suất
- Bộ hiển thị

Cài đặt và Điều khiển hệ thống

Cài đặt và điều khiển hệ thống
- Thiết bị đấu nối
- Thiết bị và hệ thống điều khiển
- Hệ thống quản lý cấp: hộp nối, ống luồn
- Thoại - Dữ liệu - Hình ảnh

Electrical Distribution

MV Distribution
- AIS/GIS Switchgears, Ring Main Units
- Compact Substation, MV Components

MV Network Management
- Protection Relays, Metering
- Fault Indicators, Remote Terminal Units
- Substation & Feeder Automation
- Reclosers, Sectionalizers

Transformer
- Oil Immersed Transformers
- Dry Type Transformers
- Special Transformers
- Low Loss EE Transformers

Power Factor Correction
- MV Power Factor Correction
- LV Power Factor Correction

LV Power Distribution
- Electric Network & Personal Protection
  - Circuit Breaker
  - Switch-disconnectors
  - Protection Relay
  - Surge Protection Devices
- Motor Protection
  - Motor Circuit Breaker Control
  - Remote Control Unit
- Measuring, Calculating and Indication
  - Ampere
  - Volt
  - Insulation Monitoring Unit
- Switchboards
  - Cabinets
  - Functional Units
- Programming and Unloading
  - Time delay, Timer
  - Programmable Timer
  - Unloading Unit
- Distribution of LV Power
  - Busway for Lighting
  - Busway for Medium and Low Power Ratings

Phân phối Điện

Lưới phân phối trung thế
- Tủ hợp bộ trung thế cách điện không khí / khí, tủ hợp bộ cho mạch vòng
- Trạm biến áp hợp bộ, thiết bị đóng cắt trung thế

Hệ thống quản lý lưới phân phối trung thế
- Rơ le bảo vệ, đồng hồ đo lường
- Chỉ báo sự cố, thiết bị đầu cuối (RTU)
- Hệ thống tự động hóa trạm, tự động hóa xuất tuyến
- Máy cắt đóng lập lại, máy ngắt phân đoạn

Máy biến áp
- Máy biến áp ngâm dầu
- Máy biến áp khô
- Máy biến áp cho các ứng dụng đặc biệt
- Máy biến áp tổn hao thấp

Hiệu chỉnh hệ số công suất
- Hiệu chỉnh hệ số công suất MV
- Hiệu chỉnh hệ số công suất LV

Phân phối điện hạ thế
- Bảo vệ con người và mạng điện
  - Thiết bị đóng cắt
  - Cầu dao cách ly
  - Rơ le bảo vệ
  - Chống sét lan truyền
- Bảo vệ động cơ
  - Điều khiển đóng cắt động cơ
  - Bộ điều khiển từ xa
- Đo lường, tính toán và hiển thị
  - Ampere
  - Volt
  - Giám sát cách điện
- Tủ đóng cắt
  - Dạng tủ
  - Khối chức năng
- Lập trình và ngắt tải
  - Trễ và bộ hẹn giờ
  - Bộ hẹn giờ lập trình
  - Khối ngắt tải
- Phân phối điện hạ thế
  - Thanh dẫn dùng trong chiếu sáng
  - Thanh dẫn dùng trong phân phối điện công suất thấp và trung bình

https://kimquang.vn

Các công cụ hữu ích dành cho khách hàng



Là Đối tác Công nghệ Năng lượng, chúng tôi mang sức mạnh của điện hóa, tự động hóa và số hóa đến mọi lĩnh vực của cuộc sống.
Chúng tôi tạo nên hiệu quả vượt trội, thúc đẩy bền vững và mở ra tương lai năng lượng thông minh cho tất cả.

https://www.se.com/vn/vi/work/campaign/advancing-energy-tech/



Công cụ "Bộ lựa chọn sản phẩm" - giải pháp đáng tin cậy, giúp người sử dụng dễ dàng tìm kiếm, truy cập dòng thiết bị, và các linh kiện phù hợp. Trải nghiệm ngay hôm nay tại website Schneider Electric.

https://www.se.com/vn/vi/work/support/product-selector/

Tải ngay ứng dụng mySchneider để được hỗ trợ 24/7 từ Schneider Electric

ANDROID APP ON Google play

Download on the App Store

Các link hữu ích

https://www.se.com/vn/vi/

Schneider Electric

Schneider Electric Việt Nam

Email : customercare.vn@schneider-electric.com
Website : www.se.com/vn/vi/
Facebook : www.facebook.com/SchneiderElectricVN
Hotline : 1800-585858 (Miễn cước cuộc gọi)

Hà Nội
Lầu 8, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng
ĐT: (024) 38 314 037

Đà Nẵng
Lầu 3, Tòa nhà Diamond Time Complex, 35 Thái Phiên, Phường Hải Châu
ĐT: (0236) 3 663 888
(0283) 6 225 168

Hồ Chí Minh
Lầu 7, Tòa nhà E-Town 1
364 Cộng Hòa, Phường Tân Bình
ĐT: (028) 38 103 103

Scan để tải bản mềm

©2026 Bản quyền hoàn toàn thuộc về Tập đoàn Schneider Electric.

Bảng Giá Sản Phẩm
List Price

Tháng 05.2026

KIMQUANG Electrical Equipment

se.com/vn/vi/

Schneider Electric

Kính gửi Quý Khách hàng,

Schneider Electric Việt Nam trân trọng gửi đến Quý Khách hàng bảng báo giá và danh mục các sản phẩm, giải pháp mới nhất.

Là Đối tác Công nghệ Năng lượng, chúng tôi mang sức mạnh của điện hóa, tự động hóa và số hóa đến mọi lĩnh vực của cuộc sống. Chúng tôi tạo nên hiệu quả vượt trội, thúc đẩy phát triển bền vững và mở ra tương lai năng lượng thông minh dành cho tất cả.

Phiên bản này mang đến cái nhìn toàn diện về danh mục giải pháp của Schneider Electric trong tích hợp điện hóa, tự động hóa và trí tuệ số. Thông qua các nền tảng như EcoStruxure™, chúng tôi giúp đơn giản hóa sự phức tạp, kết nối toàn bộ chuỗi giá trị năng lượng, từ đó giúp Quý Khách hàng vận hành thông minh hơn, hiệu quả hơn và linh hoạt hơn trong mọi hoạt động.

Schneider Electric cam kết song hành cùng Quý Khách hàng trong việc cân bằng giữa hiệu quả kinh doanh và mục tiêu phát triển bền vững, cùng kiến tạo những giá trị tích cực cho xã hội, môi trường và thế hệ tương lai.

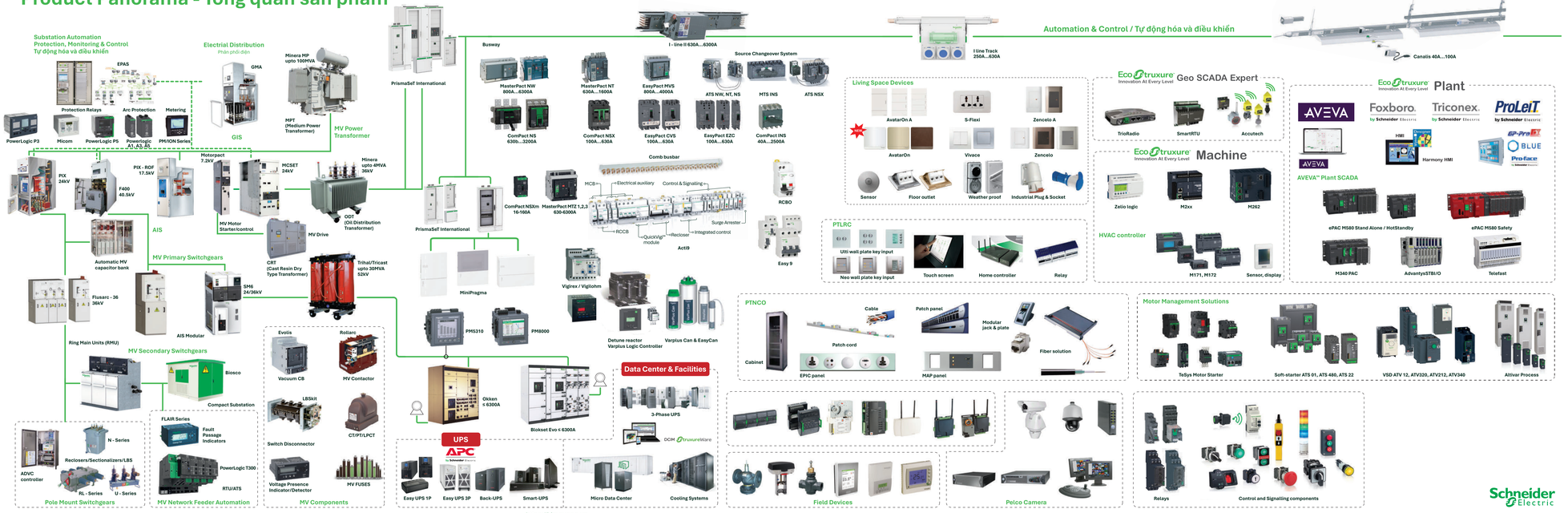
Chúng tôi tin tưởng rằng tài liệu này sẽ là nguồn tham khảo hữu ích, hỗ trợ hiệu quả cho các kế hoạch kinh doanh và dự án của Quý Khách hàng trong năm nay.

Mọi thắc mắc hoặc nhu cầu hỗ trợ, xin vui lòng liên hệ Trung tâm Dịch vụ Khách hàng của chúng tôi.

Trân trọng,

Schneider Electric Việt Nam

Product Panorama - Tổng quan sản phẩm



Nền tảng chuyên môn vững chắc của chúng tôi

10
Top công ty điện lực hàng đầu thế giới

9
Top công ty hàng đầu về khai thác mỏ, kim loại và khoáng sản

11
Top thương hiệu hàng đầu trong ngành Thực phẩm và Đồ uống

40k
Hệ thống xử lý nước và nước thải tại hơn 180 quốc gia

1 Triệu
Tòa nhà, bao gồm 3 trong 5 chuỗi khách sạn hàng đầu và khoảng 40% bệnh viện toàn cầu

20
Top các công ty dầu khí lớn nhất thế giới

4
Top nhà cung cấp điện toán đám mây quy mô siêu lớn

8
Top nhà máy sản xuất đóng gói hàng đầu

10
Top công ty ô tô lớn nhất toàn cầu

1
Top nhà sản xuất bán dẫn hang đầu được công nhận là Nhà cung cấp chất lượng ưu tiên năm 2018

10
Top sân bay lớn nhất thế giới

10
Nhà cung cấp Giải pháp Quản lý năng lượng & Tự động hóa cho 10/20 hệ thống tàu điện lớn nhất toàn cầu

Hệ Sinh Thái Đối Tác Mở của chúng tôi

60%
Doanh thu từ các đối tác

23k+
Nhà cung cấp trong sản xuất và thu mua trực tiếp

4.2k+
Đối tác trong chương trình EcoXpert

650k+
Nhà cung cấp và đối tác dịch vụ

42k+
Hệ thống tích hợp và nhà phát triển

Tổng quan về Schneider Electric Việt Nam

Thành viên của Schneider Electric Đông Á

1,000+
Nhân sự toàn quốc

3 **Văn phòng**
TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng & Hà Nội

1 **Nhà máy Công nghệ cao**

1991 - 1993
Tuyến đường dây 500KV Bắc - Nam

1994
Văn phòng đại diện Schneider Electric chính thức tại Việt Nam

1996
Mua lại Clipsal tại Việt Nam

2003
Khai trương văn phòng tại Đà Nẵng & Hà Nội

2014
Thành lập Schneider Electric IT tại Việt Nam (Mảng Secure Power)

2017
Khai trương Nhà máy Công nghệ cao tại TP.HCM

2019
Kỷ niệm 25 năm thành lập

2024
Kỷ niệm 30 năm thành lập

https://kimquang.vn

Mục Lục

Công Tắc, Ổ Cắm Điện Và Phụ Kiện

CÔNG TẮC Ổ CẮM

Dòng Miluz-E 10
Dòng AvatarOn A 11
Dòng ZENcelo A 13
Dòng AvatarOn 15
Dòng phụ kiện 17
Dòng Vivace E 18
Dòng E30 20
Dòng Mureva 21

PHÍCH CẮM, Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP VÀ TRẠM SẠC

Thiết bị mạng, Bộ hẹn giờ, Cảm biến độ sáng 23
Dòng PK 24
Dòng S56 27
Cảm biến 29
Trạm sạc xe ô tô điện EVlink 35

Phân phối điện

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI HẠ THẾ CUỐI CÙNG

Bảo vệ và điều khiển

Tủ điện dân dụng 39
Cầu dao tự động Easy9 - MCB 40
Easy9 RCCB, RCBO & SPD 41
Cầu dao tự động Acti9 - iK60N & iC60N 42
Cầu dao tự động Acti9 - iK60H & iC60L 43
Cầu dao tự động Acti9 - C60H DC 44
Cầu dao tự động Acti9 - C120N & C120H 45
Phụ kiện & Module Vigi 46
Acti9 RCCB & RCBO 47
Acti9 - Thiết bị chống sét lan truyền 48

Điều khiển và báo hiệu

Acti9 - Công tắc tơ iCT 49
Acti9 - Rơ le xung Impulse iTL & Bộ ngắt cách ly iSW 50
Acti9 - STI - IH - IHP - IC - CDM 51

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ

Dãy sản phẩm Easypact

MCCB EasyPact EZC100 52
MCCB EasyPact EZC100 và phụ kiện 53
MCCB EasyPact EZC250F/N/H 54
MCCB EasyPact 400/630, EZC400/630 N/H 55

Áp khối/ MCCB

MCCB EasyPact CVS fixed B/F/N type 56
MCCB EasyPact CVS 800-1600A 58

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Dãy sản phẩm ComPacT NSXm
MCCB ComPacT NSXm E/B/F loại cố định 59
MCCB ComPacT NSXm N/H loại cố định và phụ kiện 60
Áp khối/ MCCB
MCCB ComPacT NSX B/F loại cố định 61
MCCB ComPacT NSX N/H loại cố định 62
MCCB ComPacT NSX B/F/N/H loại plug in và kéo rút 63
Phụ kiện MCCB ComPacT NSX 64
Dãy sản phẩm ComPacT NS
MCCB ComPacT NS 630A-3200A vận hành bằng tay và bằng điện 66
MCCB ComPacT NS loại kéo rút 67

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB
ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 68
ACB MasterPacT MTZ1 (630 to 1600A) 69
ACB MasterPacT MTZ2 & MTZ3 (800 to 6300A) 71
ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 73
Phụ kiện MasterPacT MTZ1 74
Phụ kiện MasterPacT MTZ2&3 75
ACB MasterPacT MTZ Active 76
MasterPacT MTZ1 Active (630-1600A) 77
MasterPacT MTZ2/ MTZ3 Active (800-6300A) 78
ACB MasterPacT MTZ Micrologic Active 80
ACB EasyPact EVS 800- 4000A 81
ACB EasyPact MVS 800-4000A 83
Phụ kiện ACB EasyPact MVS 85
ACB MasterPacT NT & Phụ kiện 86
ACB MasterPact NW 87
Phụ kiện ACB MasterPacT NW 88
Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện 89

THIẾT BỊ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN
Bộ chuyển nguồn – TransferPacT 91
Bộ chuyển nguồn ATS ComPacT NS và ComPacT NSX 92
Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NT 93
Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NW 94
Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS 95
Bộ điều khiển ATS 96

DAO CẮT TẢI
Cầu dao cắt tải Interpact INS 97
Điều khiển nhiệt độ 98
Điện trở xả nhôm 99
Cầu đấu 100
Cầu chì 102
Máy biến áp khô 103
Rơ le bảo vệ 104
Bảo vệ và phát hiện sự cố hồ quang điện 108
Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế 110

Cấp nguồn trạm biến áp 112
Rơ le phát hiện điện áp 113
Chỉ báo phát hiện điện áp 114

THANH DẪN ĐIỆN SCHNEIDER ELECTRIC 115
PowerLogic PFC 122
EasyLogic PFC 122

ĐỒNG HỒ ĐIỆN
PM2000 123
PM5000 125
PM8000 127
ION9000 129
iEM3000 132
Máy biến dòng 133

Tự động hóa và Điều khiển

Thông tin kỹ thuật bổ sung
TeSys 137
TeSys Ultra 146
Bộ khởi động - điều khiển cho động cơ 3 pha 147
TeSys GV2
Động cơ từ nhiệt TeSys CB 148
Động cơ từ TeSys CB 148
Phụ kiện 149
TeSys GV3
Động cơ từ nhiệt TeSys CB 150
Động cơ từ TeSys CB 150
Công tắc tơ loại TeSys K
Công tắc tơ - Loại TeSys K - 006 ... 5,5kW 151
Công tắc tơ TeSys - LC1D
Khởi động từ TeSys loại LC1D 152
TeSys Deca 154
Phụ kiện TeSys loại LC1D 155
TeSys Giga 156
Rơ le quá tải nhiệt & Rơ le điều khiển
Rơ le bảo vệ TeSys Giga - LR9G 157
Dãy sản phẩm Rơ le Loại K 158
Rơ le nhiệt TeSys loại LRD 159
TeSys EOCR - LT47 & LR97 160
Rơ le Điều Khiển - Loại K, D 161
Easy TeSys
Khởi động từ Easy TeSys 162
Rơ le nhiệt Easy TeSys - LRE 164
Easy TeSys - LC1E và GZ1 165
Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù và Cầu chì
Công tắc tơ chuyển mạch tụ điện 166
Cầu chì bảo vệ 167

Cầu chì Cartridge 168

BỘ TRUYỀN ĐỘNG TỐC ĐỘ THAY ĐỔI VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM
Khởi động mềm
Altistart 01 170
Altivar Soft Starter ATS130 171
Altivar Soft Starter ATS430 172
Altivar ATS480 173
Altivar Soft Starter ATS490 174
Dòng sản phẩm Easy
Easy Altivar 610 175
Easy Altivar 310 176
Altivar Machine-Altivar 320 177
Altivar Machine-Altivar 340 178
Altivar Process ATV6000 180
Biến Tần
Altivar 12 181
Altivar Machine ATV320 183
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa mô-đun 185
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa Ethernet 186
Altivar 212 - Ứng dụng HVAC 187
ATV600 - Ứng dụng bơm quạt 188
Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng 191
Altivar Process ATV600, ATV900 - Phụ kiện và Tùy chọn 194
Mô-đun tái tạo ATV 195

THIẾT BỊ BÁO HIỆU VÀ ĐIỀU KHIỂN
Nút nhấn Easy Harmony XA2
Easy Harmony XB2 metal pushbuttons 199
Nút nhấn - Đèn báo - Công tắc xoay họ XA2 204
Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2 206
Đèn báo, nút nhấn và công tắc
XB7 Ø 22 với vành nhựa - Nguyên khối 209
XB5 Ø 22 với vành nhựa - Mô-đun 211
XB4 Ø 22 với vành kim loại - Mô-đun 213
Harmony - Dòng K
Công tắc cam - Định mức 12A 216
Trạm điều khiển - Harmony XAL 217
Trạm điều khiển & Bộ điều khiển cần điều khiển nhỏ
Trạm điều khiển treo, cho mạch điều khiển 218
Harmony - XVG
Đèn tháp nhỏ gọn 219
Rơ le mục đích chung
Rơ le RPM 220
Rơ le thu nhỏ, Tầm trung 221
Rơ le thu nhỏ, Tầm cao cấp 222
Ổ cắm và phụ kiện 223
Rơ le trung gian
Rơ le RXG 226

Rơ le RSB 228
Giá niêm yết cho rơ le RXG & SSP1E 229
Rơ le bảo vệ RM22/RM35 234
Rơ le thời gian RE22 235
Rơ le thời gian 236
PLC VÀ HMI
Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon 237
Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon 238
Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon 239
Rơ le thông minh có thể lập trình Zolio® Logic 240
Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx 242
Harmony GTU - Harmony GTO 252
STOI STU - Phần mềm thiết kế HMI - Phụ kiện 253
Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2 253
Pro-face 254
Giá niêm yết cho Pro-face HMI 268

Hệ thống làm mát và nguồn trọng yếu

UPS 1 Pha
Easy UPS 1 pha 270
Smart UPS 271
Rack & PDU và 3 pha
Tủ Rack & PDU 272
Easy UPS 3 pha 273
Galaxy UPS 3 274
Galaxy VL 275
Galaxy VX 275
Symmetra UPS 3 pha 276

Hệ thống điều hòa chính xác InRow Cooling 277

Hệ thống điều hòa chuyên dụng Uniflair 278
Uniflair LE
Uniflair WM
Uniflair SP
Uniflair AM
Uniflair MB

Hệ thống Netbotz & Micro Data Center
Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz 279
UPS GVXL 280

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

EcoStruxure™ là nền tảng mở, được định nghĩa bằng phần mềm và tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) của Schneider Electric. Đây là nơi hội tụ trí tuệ năng lượng và công nghiệp để mang đến những thông tin theo thời gian thực, nâng cao khả năng vận hành linh hoạt và tối ưu hiệu quả toàn diện.

Khác biệt của EcoStruxure nằm ở cách chúng tôi ứng dụng trí tuệ năng lượng và công nghiệp trong triển khai thực tế.

Được xây dựng trên một chiến lược rõ ràng, EcoStruxure tạo nên một nền tảng số thống nhất, kết nối toàn bộ hệ sinh thái năng lượng – từ những thiết bị nhỏ nhất đến các lưới điện quy mô lớn, từ thiết bị đến đám mây điện tử.

EcoStruxure kết nối xuyên suốt các ngành và lĩnh vực, mở ra giá trị liên kết mạnh mẽ cho khách hàng:

- Tòa nhà thông minh, vận hành hiệu quả và bền vững
- Trung tâm dữ liệu đảm bảo vận hành tối đa và bảo trì dự đoán
- Ngành công nghiệp tối ưu hóa tự động hóa và hiệu suất tài sản
- Hạ tầng hiện đại hóa lưới điện, tăng cường độ ổn định và thúc đẩy tích hợp năng lượng phân tán (DER)

EcoStruxure không chỉ là một nền tảng công nghệ mà là động lực thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển bền vững cho tương lai năng lượng.



CÔNG TẮC Ổ CẮM

Dòng Miluz-E 10
Dòng AvatarOn A 11
Dòng ZENcelo A 13
Dòng AvatarOn 15
Dòng phụ kiện 17
Dòng Vivace E 18
Dòng E30 20
Dòng Mureva 21

PHÍCH CẮM, Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP VÀ TRẠM SẠC

Thiết bị mạng, Bộ hẹn giờ, Cảm biến độ sáng 23
Dòng PK 24
Dòng S56 27
Cảm biến 29
Trạm sạc xe ô tô điện EVlink 35

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

KIMQUANG
Electrical equipment





Công tắc, ổ cắm điện và phụ kiện

se.com/vn/vi/

https://kimquang.vn

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **MILUZ-E**



Miluz-E

Lắp đúng phong cách,
Bật chuẩn đam mê

- Mặt che linh hoạt
- Đa chức năng, đa ứng dụng
- Thiết kế mới hoàn toàn

Mặt che dòng **Miluz-E**

Mặt che 1 thiết bị
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS01_WE | 20.900

Mặt che 3 thiết bị, size S
Đóng gói 15 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS03_E_WE | 20.900

Mặt che CB cóc
Đóng gói 7 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS01SB_WE | 20.900

Mặt che 2 thiết bị, size S
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS01XS_WE | 20.900

Mặt che 6 thiết bị
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS06_WE | 37.400

Mặt che MCB 1G
Đóng gói 18 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS01MCB_WE | 20.900

Mặt che thiết bị, size 2S
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS02_WE | 20.900

Nút che trơn
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS01BC_WE | 23.100

Mặt che MCB 2G
Đóng gói 18 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS02MCB_WE | 20.900

Mặt che 3 thiết bị
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS03_WE | 20.900

Công tắc dòng **Miluz-E**



Công tắc 1 chiều 16AX, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS31_1_WE | 25.300

NEW!



Công tắc rèm cuốn 10A, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS31_ROL | 81.400



Đèn báo đỏ, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TSNRD_WE | 69.300



Công tắc 2 chiều 16AX, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS31_2_WE | 44.000



Công tắc trung gian 16AX, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS31_IM_WE | 220.000

Công tắc 20A, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS31_D20L_WE | 150.700



Công tắc chuông 10A, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS31_BP_WE | 69.300



Công tắc điều chỉnh độ sáng với núm xoay có On/Off, size 2S
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TSDM_WE | 323.400

Ổ cắm dòng **Miluz-E**



Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S
Đóng gói 12 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS426UST_WE | 74.800



Ổ cắm đa năng 16A 250V, size 2S
Đóng gói 12 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS426_IS_WE | 184.800

Ổ cắm mạng Cat6, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TSRJ6M_WE | 220.000



Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size E
Đóng gói 8 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS426UST2_WE | 100.100

NEW!



Ổ cắm USB 2 cổng A + C, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS_USB2_WE | 600.600

Ổ cắm điện thoại, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TSRJ4M_WE | 92.400



Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, size S
Đóng gói 20 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS426US_WE | 37.400



Bộ ổ cắm đôi 3 chấu có công tắc 16A
Đóng gói 6 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS_SIS_WE | 184.800



Mặt che chống nước
Đóng gói 6 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
M3TS01WP_WE | 231.000

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn A**



AvatarOn A

Lắp nhanh tay, bật mê ngay

- Tràn viền phong cách
- Lắp nhanh an toàn
- Ngập tràn tiện ích

Resource performance · Circularity performance · Well-being performance

Mặt che dòng **AvatarOn A**

Mặt cho 3 thiết bị size S

Đóng gói 12 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T03_WE	26.400
M3T03P_WE	23.100

Mặt cho 2 thiết bị size S

Đóng gói 10 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T02_WE	26.400
M3T02P_WE	23.100

Mặt cho 1 thiết bị size S

Đóng gói 10 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T01_WE	26.400
M3T01P_WE	23.100

Mặt cho cầu dao an toàn

Đóng gói 10 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T01SB_WE	26.400
M3T01PSB_WE	23.100

Mặt cho MCB 1 cực

Đóng gói 16 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T01MCB_WE	30.800
M3T01PMCB_WE	27.500

Mặt cho MCB 2 cực

Đóng gói 16 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T02MCB_WE	30.800
M3T02PMCB_WE	27.500

Mặt che trơn

Đóng gói 16 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T01BP_WE	30.800
M3T01PBP_WE	27.500

Công tắc dòng **AvatarOn A**

Công tắc 1 chiều 16AX, size S

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_1F_WE Cắm nhanh	27.500
M3T31_1FS_WE Bắt vít	27.500

Công tắc 2 chiều 16AX, size S

Đóng gói 12 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_2_WE Cắm nhanh	56.100
M3T31_2S_WE Bắt vít	56.100

Công tắc 1 chiều 16AX, size M(1.5S)

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_M1F_WE Cắm nhanh	57.200
M3T31_M1FS_WE Bắt vít	57.200

Công tắc 2 chiều 16AX, size M(1.5S)

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_M2_WE Cắm nhanh	86.900
M3T31_M2S_WE Bắt vít	86.900

Công tắc 1 chiều 16AX, size E(3S)

Đóng gói 10 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_E1F_WE Cắm nhanh	69.300
M3T31_E1FS_WE Bắt vít	69.300

Công tắc 2 chiều 16AX, size E(3S)

Đóng gói 8 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_E2_WE Cắm nhanh	97.900
M3T31_E2S_WE Bắt vít	97.900

Công tắc 2 cực 20A size S

Đóng gói 10 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_D20N_WE	180.400

Công tắc trung gian 16AX, size S

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_IM_WE	297.000

Ổ cắm dòng **AvatarOn A**

Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, size S

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T426US_WE Cắm nhanh	48.400
M3T426USS_WE Bắt vít	48.400

Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T426UST_WE Cắm nhanh	82.500
M3T426USTS_WE Bắt vít	82.500

Ổ cắm đa năng 16A, size 2S

Đóng gói 10 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T426_IS_WE	353.100

Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size E(3S)

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T426UST2_WE Cắm nhanh	118.800
M3T426UST2S_WE Bắt vít	118.800

Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A có công tắc

Đóng gói 12 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T_SIS_WE Cắm nhanh	209.000
M3T25_SIS_WE Bắt vít	209.000

Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn A**

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **AvatarOn A**



Ổ sạc USB type A, 2.1A, size S

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T_USB_WE	612.700



Ổ sạc USB type A+C, 2.4A, size 2S

Đóng gói 10 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T_USB2_WE	767.800



Ổ cắm điện thoại, size S

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T1RJ4M_WE	103.400



Ổ cắm angten TV, size S

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T1TV75M_WE	103.400



Ổ cắm mạng cat5e, size S

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T1RJ5M_WE	223.300

Ổ cắm mạng cat6, size S

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T1RJ6M_WE	267.300

Phụ kiện dòng **AvatarOn A**



Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn, size S, 1-400W

Đóng gói 15 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T1V400DM_WE	402.600

Điều chỉnh được đèn LED. Không có chức năng ON/OFF.



Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt, size S, 40-400W

Đóng gói 15 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T1V400FM_WE	414.700

Phù hợp với quạt trần và quạt hút. Không có chức năng ON/OFF.



Đèn báo đỏ, size S

Đóng gói 10 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3TNRD_WE	69.300

Nút che trơn, size S

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T01BC_WE	14.300

Phụ kiện mặt che ốc

Đóng gói 50 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T01SC_WE	14.300



Mặt che phòng thấm nước, IP55

Đóng gói 6 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T01WP_WE	268.400

IP55 Phù hợp với tất cả các loại công tắc ổ cắm dòng chữ nhật khác.



Nút nhấn chuông 10A, size E (3S)

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
M3T31_HBP_WE Cắm nhanh	83.600
M3T31_HBPS_WE Bắt vít	83.600

Lưu ý: Công tắc dòng AvatarOn A được hỗ trợ thêm chức năng dạ quang, khi hấp thu đủ ánh sáng, dạ quang có thể phát sáng trong 2 giờ.

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



ZENcelo A

Dòng công tắc ổ cắm
hoàn toàn phẳng thế hệ mới

- Thiết kế đi đầu xu hướng thẩm mỹ
- Bền bỉ và an toàn
- Chất lượng khác biệt

Mặt che dòng **ZENcelo A**



Mặt cho 1 thiết bị, size S

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
A8401S_WE_G19	☐	55.000
A8401S_SZ_G19	■	77.000



Mặt cho 2 thiết bị, size S

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
A8402S_WE_G19	☐	55.000
A8402S_SZ_G19	■	77.000



Mặt cho 3 thiết bị, size L

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
A8401L_WE_G19	☐	55.000
A8401L_SZ_G19	■	77.000



Mặt cho 4 thiết bị, size S

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
A84T04L_SZ_G19	■	140.800



Mặt cho 6 thiết bị, size S

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
A84T02L_SZ_G19	■	140.800



Mặt cho 1 thiết bị, size M

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
A8401M_WE_G19	☐	55.000
A8401M_SZ_G19	■	77.000



Lõi che cầu dao an toàn

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
A8401SB_WE_G19	☐	23.100
A8401SB_SZ_G19	■	36.300

(Dùng với A8401L_WE_G19/A8401L_SZ_G19)



Mặt cho MCB 1 cực

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
A8401MCB_WE_G19	☐	55.000
A8401MCB_SZ_G19	■	77.000



Mặt cho MCB 2 cực

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
A8402MCB_WE_G19	☐	55.000
A8402MCB_SZ_G19	■	77.000

Công tắc dòng **ZENcelo A**



Công tắc 1 chiều 16AX, size S

Đóng gói 24 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8431S_1_WE_G19	☐	100.100
8431S_1_BZ_G19	■	128.700



Công tắc 2 chiều 16AX, size S

Đóng gói 24 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8431S_2_WE_G19	☐	135.300
8431S_2_BZ_G19	■	154.000



Công tắc 1 chiều 16AX, size M

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8431M_1_WE_G19	☐	127.600
8431M_1_BZ_G19	■	140.800



Công tắc 2 chiều 16AX, size M

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8431M_2_BZ_G19	■	185.900



Công tắc 1 chiều 16AX, size L

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8431L_1_WE_G19	☐	140.800
8431L_1_BZ_G19	■	154.000



Công tắc 2 chiều 16AX, size L

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8431L_2_BZ_G19	■	204.600



Công tắc trung gian 16AX, size M

Đóng gói 16 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8431M_3_WE_G19	☐	199.100
8431M_3_BZ_G19	■	229.900



Công tắc 2 cực 20A, size M

Đóng gói 16 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8431MD20_WE_G19	☐	364.100
8431MD20_BZ_G19	■	433.400

Đèn LED sáng khi công tắc bật



Nút che trơn, size S

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8430SP_WE_G19	☐	16.500
8430SP_BZ_G19	■	18.700

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **ZENcelo A**

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **ZENcelo A**



Ổ data cat6, size S

Đóng gói 18 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8431SRJ6V_WE_G19	☐	345.400
8431SRJ6V_BZ_G19	■	401.500

Ổ cắm dòng **ZENcelo A**



Ổ cắm đơn 2 chấu 10A, size S

Đóng gói 24 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
84426SUS_WE_G19	☐	95.700
84426SUS_BZ_G19	■	108.900



Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, size 2S

Đóng gói 12 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
84426MUES_WE_G19	☐	173.800
84426MUES_BZ_G19	■	199.100



Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, size L

Đóng gói 8 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
84426LUES2_WE_G19	☐	204.600
84426LUES2_BZ_G19	■	236.500



Ổ sạc USB 2.1A đơn, size S

Đóng gói 12 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8431USB_WE	☐	535.700
8431USB_BZ	■	612.700



Ổ sạc USB 2.1A đôi, size 2S

Đóng gói 6 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8432USB_BZ	■	880.000

Thiết bị dành cho khách sạn dòng **ZENcelo A**



Công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
A8431EKT_SZ	■	1.777.600

Phụ kiện dòng **ZENcelo A**



Đèn báo đỏ

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
8430SNRD_WE_G19	☐	224.400
8430SNRD_BZ_G19	■	249.700



THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng



■ Mã_BZ
Màu đồng ánh bạc



The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



AvatarOn

Sáng không gian - Đạm phong cách

- Thiết kế sang trọng
- Đẳng cấp vượt trội
- Phụ kiện đa chức năng

Công tắc dòng **AvatarOn**



Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331L1LED_WE_G19	☐	236.500
E8331L1LED_WG_G19	■	300.300



Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8332L1LED_WE_G19	☐	345.400
E8332L1LED_WG_G19	■	441.100



Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8333L1LED_WE_G19	☐	471.900
E8333L1LED_WG_G19	■	599.500



Bộ công tắc bốn 1 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 8 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8334L1LED_WE_G19	☐	720.500
E8334L1LED_WG_G19	■	930.600



Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331L2LED_WE_G19	☐	269.500
E8331L2LED_WG_G19	■	356.400



Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8332L2LED_WE_G19	☐	408.100
E8332L2LED_WG_G19	■	523.600



Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8333L2LED_WE_G19	☐	568.700
E8333L2LED_WG_G19	■	720.500



Bộ công tắc bốn 2 chiều 16AX, có đèn LED

Đóng gói 8 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8334L2LED_WE_G19	☐	873.400
E8334L2LED_WG_G19	■	1.038.400



Bộ công tắc trung gian 16AX

Đóng gói 8 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331M_WE	☐	408.100
E8331M_WG_G19	■	503.800

THAM KHẢO MÀU SẮC

☐ Mã_WE
Màu trắng



■ Mã_WG
Màu vàng ánh kim



■ Mã_BD*
Màu gỗ



(*) Vui lòng liên hệ SE để nhận báo giá

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn**

Công tắc dòng **AvatarOn**



Bộ công tắc đơn 2 cực 20A

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331D20N_WE_G19	☐	548.900
E8331D20N_WG_G19	■	771.100



Bộ công tắc đôi 2 cực 20A

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8332D20N_WE_G19	☐	1.026.300
E8332D20N_WG_G19	■	1.344.200



Nút nhấn chuông đơn 10A

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331BPL1_WG_G19	■	408.100



Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn 250VA

Đóng gói 8 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331RD250_WE	☐	2.026.200
E8331RD250_WG	■	2.273.700

(điều chỉnh đèn LED từ 3W-100W)

Ổ cắm dòng **AvatarOn**



Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E83426UES2_WE_G19	☐	446.600
E83426UES2_WG_G19	■	543.400



Bộ ổ cắm đôi 2 chấu 10A

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E83426U2_WE_G19	☐	269.500
E83426U2_WG_G19	■	313.500



Bộ ổ sạc USB đôi 2.1A

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8332USB_WE_G19	☐	1.688.500
E8332USB_WG_G19	■	2.019.600



Bộ ổ cắm đa năng và sạc USB đôi

Đóng gói 8 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8342616USB_WE_G19	☐	2.484.900
E8342616USB_WG_G19	■	3.019.500



Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E83426TS_WE_G19	☐	574.200
E83426TS_WG_G19	■	713.900



Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A, có công tắc

Đóng gói 12 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8315TS_WE_G19	☐	669.900
E8315TS_WG_G19	■	829.400

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **AvatarOn**



Bộ ổ cắm TV đơn

Đóng gói 20 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331TV_WE_G19	☐	441.100
E8331TV_WG_G19	■	535.700



Bộ ổ cắm điện thoại đơn

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331RJS4_WE	☐	280.500
E8331RJS4_WG_G19	■	338.800



Bộ ổ cắm mạng cat5e đơn

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331RJS5_WE_G19	☐	364.100
E8331RJS5_WG_G19	■	441.100



Bộ ổ cắm mạng cat5e đôi

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8332RJS5_WE_G19	☐	579.700
E8332RJS5_WG_G19	■	708.400



Bộ ổ cắm mạng cat6 đơn

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331RJS6_WE_G19	☐	503.800
E8331RJS6_WG_G19	■	612.700



Bộ ổ cắm mạng cat6 đôi

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8332RJS6_WE_G19	☐	759.000
E8332RJS6_WG_G19	■	910.800



Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat5e

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8332TVRJS5_WE_G19	☐	644.600
E8332TVRJS5_WG_G19	■	745.800



Bộ ổ cắm điện thoại và Bộ ổ cắm mạng cat5e

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8332TDRJS5_WE_G19	☐	523.600
E8332TDRJS5_WG_G19	■	630.300



Bộ ổ cắm TV và Bộ ổ cắm mạng cat6

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8332TVRJS6_WE_G19	☐	759.000
E8332TVRJS6_WG_G19	■	899.800

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **AvatarOn**

Thiết bị dành cho khách sạn dòng **AvatarOn**



Bộ ổ cắm dao cạo râu

Đóng gói 1 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E83T727V_WE_G19	☐	2.624.600
E83T727V_WG_G19	■	3.159.200



Bộ công tắc chìa khóa thẻ

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331EKT_WE_G19	☐	1.745.700
E8331EKT_WG_G19	■	2.088.900



Bộ công tắc "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8333DMWS_WE_G19	☐	866.800
E8333DMWS_WG_G19	■	1.026.300



Bộ công tắc chuông "Không làm phiền", "Xin dọn phòng", "Vui lòng chờ"

Đóng gói 10 cái/hộp		Đơn giá (VNĐ)
E8331BPDMW_WE_G19	☐	955.900
E8331BPDMW_WG_G19	■	1.147.300

DÒNG PHỤ KIỆN

Phụ kiện



Đế âm cho mặt đơn chuẩn Anh

	Đơn giá (VNĐ)
A3B050_G19	39.600



Chuông cửa

	Đơn giá (VNĐ)
CCT99AC220	441.100

Phích cắm



Phích cắm 3 chấu, 16A

Đóng gói 10 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
E16P	111.100



Phích cắm 3 chấu, 13A, kiểu Anh

Đóng gói 20 cái/hộp	Đơn giá (VNĐ)
EP13_G19	240.900

Mặt che phòng thấm nước



Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đôi cho ổ cắm, loại 2 gang, IP55

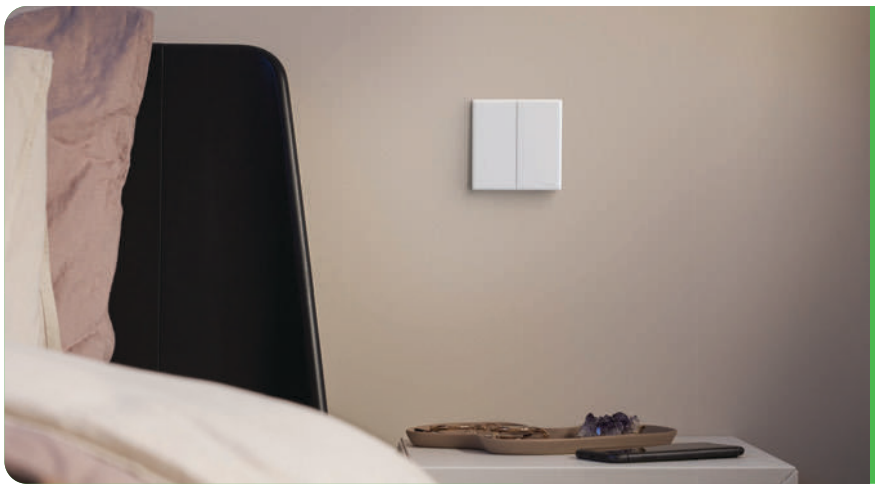
	Đơn giá (VNĐ)
ET223R_TR	656.700



Mặt che (không đế) phòng thấm nước mặt đơn cho ổ cắm, loại 1 gang, IP55

	Đơn giá (VNĐ)
E223R_TR	619.300

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **VIVACE E**



Vivace E

Đổi mới trong từng
điểm chạm

- Thiết kế tràn viền
- Lắp đặt dễ dàng
- Phục vụ mọi công trình

Công tắc dòng **Vivace E**

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
Bộ công tắc đơn 1 chiều 16AX	10 cái/hộp	
KBN3116_1_WE		75.900
Bộ công tắc đơn 2 chiều 16AX	10 cái/hộp	
KBN3116_2_WE		85.800
Bộ công tắc đôi 1 chiều 16AX	10 cái/hộp	
KBN3216_1_WE		110.000
Bộ công tắc đôi 2 chiều 16AX	10 cái/hộp	
KBN3216_2_WE		133.100
Bộ công tắc ba 1 chiều 16AX	10 cái/hộp	
KBN3316_1_WE		144.100
Bộ công tắc ba 2 chiều 16AX	10 cái/hộp	
KBN3316_2_WE		184.800
Bộ công tắc bốn 1 chiều 16AX	8 cái/hộp	
KBN3416_1_WE		215.600
Bộ công tắc bốn 2 chiều 16AX	8 cái/hộp	
KBN3416_2_WE		271.700

Công tắc 2 cực dòng **Vivace E**

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
Bộ công tắc đơn 2 cực 20A, có đèn LED	10 cái/hộp	
KBN31D20N_WE		216.700
Bộ công tắc đôi 2 cực 20A, có đèn LED	8 cái/hộp	
KBN32D20N_WE		358.600
Bộ công tắc đơn 2 cực 45A, có đèn LED	8 cái/hộp	
KBN31D45N_WE		404.800

Công tắc trung gian & nút nhấn chuông dòng **Vivace E**

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
Bộ công tắc trung gian 10A	10 cái/hộp	
KBN31IM_WE		161.700
Bộ nút nhấn chuông 10A	10 cái/hộp	
KBN31BP_WE		92.400

Bộ nút nhấn nhả dòng **Vivace E**

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
Bộ nút nhấn nhả đơn 10A	10 cái/hộp	
KBN31PR_WE		115.500
Bộ nút nhấn nhả đôi 10A	10 cái/hộp	
KBN32PR_WE		150.700
Bộ nút nhấn nhả ba 10A	10 cái/hộp	
KBN33PR_WE		184.800

Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn dòng **Vivace E**

	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	8 cái/hộp	
KBN31RD250U_WE		808.500

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM **VIVACE E**

Ổ cắm dòng **Vivace E**



Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16A
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN426UEST_WE_G19 | 150.700



Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A có công tắc
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN15_IS_WE | 168.300



Bộ ổ cắm đôi đa năng 16A có công tắc
Đóng gói 8 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBNT25_IS_WE | 298.100



Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16A
Đóng gói 8 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBNT426UEST_WE_G19 | 231.000



Bộ ổ cắm đơn đa năng 16A có cổng USB type A+C và công tắc
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN15USB_IS_WE | 693.000

Bộ ổ cắm sạc USB type A+C 21W, có PD + QC3.0
Đóng gói 8 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBNACQUSB_WE | 831.600

Ổ cắm TV, mạng, điện thoại dòng **Vivace E**

Ổ cắm điện thoại đơn
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN31RJ4_WE | 125.400

Ổ cắm mạng cat6 đôi
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN32RJ6_WE | 293.700

Ổ cắm mạng cat5e đôi
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN32RJ5_WE | 213.400

Ổ cắm điện thoại đôi
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN32RJ4_WE | 174.900

Ổ cắm mạng cat6 & điện thoại
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN32TDRJ6_WE | 209.000

Ổ cắm angten TV
Đóng gói 14 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN31TV_WE | 154.000

Ổ cắm mạng cat6 đơn
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN31RJ6_WE | 183.700

Ổ cắm mạng cat5 đơn
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN31RJ5_WE | 150.700

Thiết bị dành cho khách sạn dòng **Vivace E**

Bộ công tắc chìa khóa thẻ 16A
Đóng gói 6 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN31EKT_WE | 1.131.900



Bộ ổ cắm dao cạo râu 115V/240V
Đóng gói 13 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBNT727V_WE | 1.501.500



Bộ công tắc chuông
"Không làm phiền"
"Xin dọn phòng
Đóng gói 10 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN31BPDM_WE | 243.100

Bộ công tắc
"Không làm phiền"
"Xin dọn phòng
Đóng gói 8 cái/hộp | Đơn giá (VNĐ)
KBN32DMS_WE | 156.200

Standard:
Plate: BS5733
Switch: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:
Mặt: BS5733
Công tắc: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546
Ổ cắm: IEC60884
Ở dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733



Unit price (incl.VAT) in VND

Bristish & Schuko Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
13A 3P single switch socket	10/100	**E15R_WE_G19**	*260.700*
13A 3P duplex switch socket	5/50	**E25R_WE_G19**	*718.300*

Plug top 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 3 Pin Plug Tops 1	10/200	**E16P**	*111.100*
13A 3 Pin Bristish Plug W. Fuse	20/200	**EP13_G19**	*240.900*
220V 2 - WIRE MECHANICAL DOOR CHIME	1/20	**CCT99AC220**	*441.100*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



DÒNG CÔNG TẮC Ổ CẮM CHỐNG THẤM NƯỚC **MUREVA**

MUREVA

Được nhập khẩu từ **Ba Lan**
Chỉ số IP55 và IK08 giúp tối ưu khả năng chịu đựng của **Mureva** trong mọi điều kiện thời tiết
Lắp ráp nhanh chóng và dễ dàng



MUR35021 MUR36034

Bộ công tắc



Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX
Đóng gói 1 cái/hộp | MUR35021 | Đơn giá (VNĐ) 507.100



Bộ công tắc đôi hai chiều 10AX
Đóng gói 1 cái/hộp | MUR35022 | Đơn giá (VNĐ) 688.600



Bộ công tắc đơn hai chiều 10AX, có đèn LED
Đóng gói 1 cái/hộp | MUR35024 | Đơn giá (VNĐ) 800.800



Bộ công tắc đôi hai chiều 10AX, có đèn LED
Đóng gói 1 cái/hộp | MUR35033 | Đơn giá (VNĐ) 675.400

Bộ ổ cắm



Bộ ổ cắm đơn 16A 2P+E
Đóng gói 1 cái/hộp | MUR36034 | Đơn giá (VNĐ) 556.600



Bộ ổ cắm đôi
Đóng gói 1 cái/hộp | MUR36029 | Đơn giá (VNĐ) 1.381.600



Bộ ổ cắm đơn 16A 2P+E có nắp
Đóng gói 1 cái/hộp | MUR36038 | Đơn giá (VNĐ) 2.213.200



Bộ ổ cắm đôi 10AX
Đóng gói 1 cái/hộp | MUR36024 | Đơn giá (VNĐ) 1.051.600

Lưu ý: Bộ sản phẩm Mureva phù hợp gắn nổi. Ổ cắm Mureva phù hợp với phích cắm chuẩn Schuko (2 chấu tròn).



Giải pháp an toàn, tiết kiệm năng lượng cho tòa nhà thương mại, khu dân cư...

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 có thể lắp trên tường hoặc thanh ray chuẩn DIN, cho phép bạn dễ dàng cài đặt thời gian 24 giờ, cho nhiều ứng dụng khác nhau:

- Quản lý chiếu sáng khu vực lối đi và ngời trời.
- Quản lý chiếu sáng theo các tình huống trong ngày.
- Quản lý chiếu sáng quảng cáo cho cửa hàng kinh doanh.
- Quản lý chiếu sáng sân vườn.
- Lập trình bơm nước cho hồ bơi, tưới tiêu...



Thông số kỹ thuật - Bộ hẹn giờ công tắc thời gian CCT15101	
Điện áp hoạt động: 220 - 240 VAC	Pin dự trữ (tự sạc): 24H
Tần số hoạt động: 50/60 Hz	Độ chính xác: + / - 1s / ngày
Dòng điện định mức: 16A	Chu kỳ đếm thời gian: 24 giờ
Nhiệt độ làm việc: 0 - 45ºC	Thời gian cài đặt tối thiểu: 15 phút / chù kỳ
Cấp độ bảo vệ: IP30	Tương thích với tải LED
Tiêu chuẩn: IEC 60730 - 2 - 7	Khoảng cách 50cm không nghe âm thanh đồng hồ hoạt động
Kích thước (DxRxH): 71.8 x 71.8 x 50.65 mm	

Bộ hẹn giờ công tắc đồng hồ CCT15101 dễ dàng lắp đặt và sử dụng.

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



Loại gắn thanh ray
- Cảm biến rời



Gắn mặt tủ



Gắn tường



Tính năng

- Thiết kế hiện đại, dễ dàng mang vác và cuộn dây
- Đèn LED hiển thị nguồn điện ON/OFF
- An toàn với chức năng bảo vệ quá tải
- Kẹp cố định xoăn dây
- Dây cáp sử dụng chất liệu HO7 RNF cao cấp
- Tuân theo tiêu chuẩn NF EN 61242
- An toàn, đáng tin cậy cho tất cả các nhu cầu sử dụng tại nhà hay công trình.

Bộ hẹn giờ 24H

Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 100h	Hẹn giờ 24h, 1 kênh 16A, pin dự trữ 200h	Bộ hẹn giờ analog, 1 kênh, 16A, pin dự trữ 24h (pin tự sạc)
Đơn giá (VNĐ)	Đóng gói 1 cái/hộp — Đơn giá (VNĐ)	Đóng gói 1 cái/hộp — Đơn giá (VNĐ)
15336 | 3.535.400	CCT15365 | 4.497.900	CCT15101 | 1.237.500

Cảm biến hồng ngoại

Cảm biến hồng ngoại 1 kênh, 2000W, 360 độ	Cảm biến hồng ngoại 1 kênh, 1000W, 360 độ, mini	Cảm biến hồng ngoại 2 kênh, 1000W, 360 độ, mini
Đóng gói 1 cái/hộp — Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)
SAE_UE_MS_CSAWE | 2.123.000	CCT56P001 | 2.134.000	CCT570003 | 3.966.600
Cảm biến hồng ngoại 1000W, 120 độ, ngoài trời	Cảm biến hồng ngoại và siêu âm, 1 kênh, 2000W	
Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)	
CCT56P004 | 2.932.600	CCT551011 | 6.761.700	

Twilight switch - Cảm biến độ sáng

Cảm biến độ sáng 2-2000lux gắn tủ điện, tải 16A	Cảm biến độ sáng 3-2000lux gắn tường, tải 16A	Cảm biến độ sáng 3-2000lux gắn tường, tải 10A
Đơn giá (VNĐ)	Đóng gói 1 cái/hộp — Đơn giá (VNĐ)	Đơn giá (VNĐ)
CCT15285 | 6.618.700	CCT15369 | 8.406.200	MTN544829 | 4.558.400

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

- Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.
- Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.
- Dễ lắp đặt và an toàn cao.
- Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.
- Vị trí kết nối 6h.

Unit price (incl.VAT) in VND



IP44, WANDER PLUG

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		**PKE16M423**	*226.600*
3P	32A	200-250V		**PKE32M423**	*420.200*
4P	16A	380-415V		**PKE16M434**	*276.100*
4P	32A	380-415V		**PKE32M434**	*481.800*
5P	16A	380-415V		**PKE16M435**	*325.600*
5P	32A	380-415V		**PKE32M435**	*493.900*



IP67, WANDER PLUG

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		**PKE16M723**	*580.800*
3P	32A	200-250V		**PKE32M723**	*782.100*
3P	63A	200-250V		**81378**	*1.632.400*
4P	16A	380-415V		**PKE16M734**	*663.300*
4P	32A	380-415V		**PKE32M734**	*831.600*
4P	63A	380-415V		**81382**	*1.725.900*
4P	125A	380-415V		**81394**	*3.918.200*
5P	16A	380-415V		**PKE16M735**	*713.900*
5P	32A	380-415V		**PKE32M735**	*906.400*
5P	63A	380-415V		**81383**	*2.006.400*
5P	125A	380-415V		**81395**	*4.017.200*



IP44, CONNECTOR

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		**PKF16M423**	*306.900*
3P	32A	200-250V		**PKF32M423**	*464.200*
4P	16A	380-415V		**PKF16M434**	*350.900*
4P	32A	380-415V		**PKF32M434**	*551.100*
5P	16A	380-415V		**PKF16M435**	*412.500*
5P	32A	380-415V		**PKF32M435**	*688.600*



IP67, CONNECTOR

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		**PKF16M723**	*606.100*
3P	32A	200-250V		**PKF32M723**	*862.400*
3P	63A	200-250V		**81478**	*1.830.400*
4P	16A	380-415V		**PKF16M734**	*683.100*
4P	32A	380-415V		**PKF32M734**	*931.700*
4P	63A	380-415V		**81482**	*2.036.100*
4P	125A	380-415V		**81494**	*5.365.800*
5P	16A	380-415V		**PKF16M735**	*794.200*
5P	32A	380-415V		**PKF32M735**	*1.013.100*
5P	63A	380-415V		**81483**	*2.293.500*
5P	125A	380-415V		**81495**	*5.348.200*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309
- Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.
- Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.
- Dễ lắp đặt và an toàn cao.
- Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.
- Vị trí kết nối 6h.

Unit price (incl.VAT) in VND



IP44, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16G423**	*306.900*
3P	32A	200-250V	**PKF32G423**	*469.700*
4P	16A	380-415V	**PKF16G434**	*345.400*
4P	32A	380-415V	**PKF32G434**	*500.500*
5P	16A	380-415V	**PKF16G435**	*375.100*
5P	32A	380-415V	**PKF32G435**	*569.800*



IP67, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16G723**	*650.100*
3P	32A	200-250V	**PKF32G723**	*844.800*
3P	125A	200-250V	**81690**	*3.886.300*
4P	16A	380-415V	**PKF16G734**	*743.600*
4P	32A	380-415V	**PKF32G734**	*906.400*
4P	63A	380-415V	**81682**	*1.668.700*
5P	16A	380-415V	**PKF16G735**	*856.900*
5P	32A	380-415V	**PKF32G735**	*963.600*
5P	63A	380-415V	**81683**	*1.786.400*
5P	125A	380-415V	**81695**	*4.504.500*



IP44, Angle Panel Mounted Socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16F423**	*306.900*
3P	32A	200-250V	**PKF32F423**	*469.700*
4P	16A	380-415V	**PKF16F434**	*345.400*
4P	32A	380-415V	**PKF32F434**	*500.500*
5P	16A	380-415V	**PKF16F435**	*375.100*
5P	32A	380-415V	**PKF32F435**	*569.800*



IP67, Angle Panel Mounted Socket

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16F723**	*650.100*
3P	32A	200-250V	**PKF32F723**	*844.800*
3P	63A	200-250V	**81278**	*1.493.800*
4P	16A	380-415V	**PKF16F734**	*724.900*
4P	32A	380-415V	**PKF32F734**	*906.400*
4P	63A	380-415V	**81282**	*1.750.100*
5P	16A	380-415V	**PKF16F735**	*856.900*
5P	32A	380-415V	**PKF32F735**	*963.600*
5P	63A	380-415V	**81283**	*1.786.400*
5P	125A	380-415V	**81295**	*4.285.600*

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309
- Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.
- Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.
- Dễ lắp đặt và an toàn cao.
- Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.
- Vị trí kết nối 6h.







Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Referenc	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16W423**	*420.200*
3P	32A	200-250V	**PKF32W423**	*688.600*
4P	16A	380-415V	**PKF16W434**	*525.800*
4P	32A	380-415V	**PKF32W434**	*763.400*
5P	16A	380-415V	**PKF16W435**	*545.600*
5P	32A	380-415V	**PKF32W435**	*749.100*

IP67, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Referenc	Unit Price
3P	16A	200-250V	**PKF16W723**	*838.200*
3P	32A	200-250V	**PKF32W723**	*1.118.700*
3P	63A	200-250V	**81178**	*2.324.300*
4P	16A	380-415V	**PKF16W734**	*926.200*
4P	32A	380-415V	**PKF32W734**	*1.156.100*
4P	63A	380-415V	**81182**	*2.411.200*
4P	125A	380-415V	**81194**	*6.260.100*
5P	16A	380-415V	**PKF16W735**	*1.069.200*
5P	32A	380-415V	**PKF32W735**	*1.362.900*
5P	63A	380-415V	**81183**	*2.794.000*
5P	125A	380-415V	**81195**	*6.427.300*

PHÍCH NỐI 2 NGẢ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG + 2 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (V)		Referenc	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP67	**PKZM703**	*2.649.900*

PHÍCH NỐI 3 NGẢ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG + 3 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (V)		Referenc	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP67	**PKZM709**	*3.317.600*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529
The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities - Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance



56P313 GY



56P315RP GY



56C313 GY



56SO532 GY

Unit price (incl.VAT) in VND

PLUG, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	13A	250V		**S56P313GY_G15**	*894.300*
3P	15A	250V	A	**S56P315GY_G15**	*1.388.200*
3P	32A	250V	I	**S56P332GY_G15**	*1.524.600*

SWITCH SOCKET OUTLET, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	B	**S56C313GY**	*1.969.000*
3P	15A	250V		**S56C315RPGY**	*2.600.400*
3P	20A	250V	H	**S56C320GY**	*2.561.900*
3P	32A	250V	I	**S56C332GY**	*3.535.400*
4P	20A	500V	L	**S56C420GY**	*3.711.400*
4P	32A	500V	N	**S56C432GY**	*3.430.900*
5P	20A	500V	R	**S56C520GY**	*6.678.100*
5P	32A	500V	S	**S56C532GY**	*6.451.500*

SURFACE SOCKET W. ENCLOSURE, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	13A	250V		**S56SO313GY**	*1.069.200*
3P	15A	250V	B	**S56SO315GY**	*1.513.600*
3P	20A	250V	H	**S56SO320GY**	*1.824.900*
3P	32A	250V	I	**S56SO332GY**	*2.025.100*
4P	32A	500V	N	**S56SO432GY**	*2.437.600*
5P	20A	500V	R	**S56SO520GY**	*3.173.500*
5P	32A	500V	S	**S56SO532GY**	*3.173.500*

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529
The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities - Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

Cấp bảo vệ IP66.
Theo tiêu chuẩn BS 3676, BS 5490 & IEC 60529
Được làm bằng vật liệu polycarbonat, chịu được lực và va đập cao.
Được thiết kế theo dạng module kết nối dễ dàng.
Màu tiêu chuẩn: Xám.



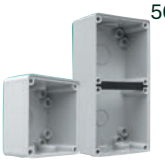
56SW110 GY



WHT20



WHS20



56E2

56E1

Unit price (incl.VAT) in VND

SWITCH W. ENCLOSURE, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
1P	10A	250V		**S56SW110GY**	*1.007.600*
1P	20A	250V		**S56SW120GY**	*1.194.600*
1P	32A	250V		**S56SW132GY**	*1.256.200*
2P	20A	500V		**S56SW220GY**	*1.463.000*
2P	32A	500V		**S56SW232GY**	*1.349.700*
3P	10A	500V		**S56SW310GY**	*1.388.200*
3P	16A	500V		**S56SW316GY**	*1.648.900*
3P	20A	500V		**S56SW320GY**	*2.105.400*
3P	32A	500V		**S56SW332GY**	*2.105.400*

ISOLATOR, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (V)	Packing	Reference	Unit Price
1P	20A	250V		**WHS20_GY_G19**	*1.439.900*
1P	35A	250V		**WHS35_GY_G19**	*1.536.700*
1P	55A	250V		**WHS55_GY_G19**	*1.389.300*
2P	20A	440V		**WHD20_GY_G19**	*1.522.400*
2P	35A	440V		**WHD35_GY_G19**	*1.606.000*
2P	55A	440V		**WHD55_GY**	*2.037.200*
2P	63A	440V		**WHD63_GY**	*2.046.000*
3P	20A	440V		**WHT20_GY_G19**	*1.606.000*
3P	35A	440V		**WHT35_GY_G19**	*2.088.900*
3P	55A	440V		**WHT55_GY_G19**	*2.401.300*
3P	63A	440V		**WHT63_GY_G19**	*2.695.000*
3P	80A	440V		**WHT80_GY_G19**	*4.362.600*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

- 3 sensor technology: PIR, Ultrasonic & Dual-Tech (PIR & Ultrasonic)
- Wall mount & Ceiling mount
- Usage: Private Office, Storage, Conference room, Corridor

- 3 Công nghệ cảm biến: tín hiệu hồng ngoại, sóng siêu âm và kết hợp.
- Dạng gắn trần và gắn tường.
- Ứng dụng: Văn phòng riêng, phòng lưu trữ, phòng họp, hành lang, v.v...



SAE_UE_MS_CSBWE
SAE_UE_MS_CSAWE



CCT56P001
CCT570003



CCT570005



CCT56P004



CCT551011
CCT556011



MTN544829

Unit price (incl.VAT) in VND

PIR Motion Sensor - Ceiling Mount		
Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush/surface mount, 2000W	**SAE_UE_MS_CSAWE**	*2.123.000*
PIR Motion Sensor - Ceiling Mount - Mini size		
Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush mount, 1000W, Mini	**CCT56P001**	*2.134.000*
Two load 360° PIR Motion sensor, flush mount, 1000W, Mini	**CCT570003**	*3.966.600*
Single-Load 360° PIR Motion Sensor, flush mount, 1000W, Mini	**CCT570005**	*3.612.400*
Single-Load 360° PIR Motion sensor, wall mount, 1000W, Outdoor	**CCT56P004**	*2.932.600*
Dual Tech Presence Sensor - Ceiling Mount		
Dual-Tech Presence Sensor, 1 chanel, flush/surface mount, 2000W	**CCT551011**	*6.761.700*
Light Level sensor - Wall mount		
Light level sensor 3-2000 lux with 10A relay output, wall mount	**MTN544829**	*4.558.400*

(**) Please contact Schneider Electric distributors for price request.



Harmony +

Thêm chất hiện đại, đảm bảo độ bền, nâng tầm máy móc và tủ bảng điện của bạn



Kết nối xuyên suốt với cổng kết nối USB và RJ45 gắn mặt tủ

- Cho phép nạp chương trình PLC và HMI ngay từ mặt trước của tủ mà không cần mở cửa
- Kết nối Ethernet
- Data logging bằng USB

Cài đặt chính xác với biến trở và timer gắn mặt tủ

- Cài đặt tốc độ cho biến tần
- Cài đặt hẹn giờ

Nút nhấn đèn báo phong cách hiện đại

- Thiết kế lọt lòng và màu sắc tươi tắn nâng tầm thẩm mỹ cho tủ bảng điện của bạn.

Cải thiện hiệu quả vận hành

- Còi báo động có đèn báo cho các ứng dụng đơn giản
- Dãy sản phẩm được cải thiện độ bền cực kỳ cao ngay cả trong những điều kiện khắc nghiệt nhất: IP66, IP67, IP69K, Type 4X; nhiệt độ làm việc -40ºC đến +70ºC

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

KIMQUANG
Electrical equipment

Nâng cao hiệu suất máy

Dòng biến tần thế hệ mới Altivar™ Machine giúp cải tiến hiệu quả vận hành và vòng đời máy



Được thiết kế với sự liên kết chặt chẽ giữa việc dễ dàng kết nối, sự linh hoạt, độ an toàn, độ tin cậy, Biến tần Altivar Machine mang đến sự lựa chọn cho khách hàng giúp giảm chi phí trong quá trình thiết kế chế tạo máy và cũng như vòng đời máy vận hành.

Bao gồm hai dòng biến tần Altivar 320* và Altivar 340** đáp ứng hầu hết những yêu cầu trong ngành chế tạo máy từ đơn giản đến phức tạp cũng như dễ dàng tích hợp vào bất kỳ kiến trúc hệ thống điều khiển tự động hóa.

* công suất từ 0.18 kW đến 15 kW
** công suất từ 0.75 kW đến 75 kW

schneider-electric.com/drives

Schneider Electric

https://kimquang.vn



Dãy sản phẩm chuyên dụng cho HVAC



Modicon M171/M172: bộ điều khiển, bộ mở rộng I/O, cảm biến và màn hình hiển thị cho máy HVAC

Độ linh động cao

Dãy sản phẩm gồm màn hình hiển thị, bộ mở rộng I/O, cảm biến và bộ điều khiển lập trình M171/M172, đáp ứng cho ứng dụng máy từ đơn giản nhỏ gọn đến hệ thống to lớn phức tạp yêu cầu.

Khả năng kết nối cao

Bộ điều khiển có khả năng kết nối đa dạng các chuẩn truyền thông cho BMS như Modbus, BACnet, LONwork hay Konnex. Bên cạnh đó, bộ điều khiển còn được tích hợp webserver cho phép giám sát điều khiển từ xa hoặc kết nối qua Cloud.

Giúp bạn nâng cao hiệu suất làm việc

Giải pháp cung cấp các cấu trúc hệ thống đã được kiểm chứng, thử nghiệm và các function block cho bộ điều khiển giúp việc thiết kế và lập trình trở nên dễ dàng hơn.

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Process Instrumentation Portfolio



Pressure Transmitters



Temperature Transmitters



Magnetic Flow Meters



Coriolis Flow Meters



Vortex Flow Meters



Control Valves & Valve Positioners









Process Analytical



Level Buoyancy



Level – Guided & Free Wave Radar



Wireless Information Network Solution (WINS)

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

https://kimquang.vn

SpaceLogic Thermostat
TC900 Series for Fan Coil Applications



TC907 Series *TC903 Series*

Product Description

The TC900 Series fan coil thermostats are opfimized for office building, hotel, hospital and residential applications.

The TC900 Series can be used for 2-pipe or 4-pipe applications.

Available in three housing finishes: optimum (black glass display with capacitive buttons on a black or white base) or medium (white glass display with mechanical buttons on a white base).

The TC900 Series is both easy to operate and install. The devices feature microprocessor-based control and large backlit LCD screens which display operation status (cooling, heating, and ventilation), fan speed, room temperature and set-point.

Features

- Three housing options:
  - Optimum black glass on white housing with capacitive buttons
  - Optimum black glass on black housing with capacitive buttons
  - Medium white glass housing with mechanical buttons
- Large back-lit LCD screen
- Eco button for energy saving
- Button lockout funcfion controls unauthorized operation
- Non-volatile memory (EEPROM) retains user settings during power loss
- Low temperature protection
- Standard BS wall box for installation
- Alert function facilitates temperafure sensor maintenance
- Optional Modbus communication
- Deluxe models include:
  - Sleep mode for energy savings
  - Occupancy/card key input
  - Real time display
  - Optional remote temperature sensor

Available Products
TC907 Series

Part Number	Application	Actuator Control	Deluxe Model	Fan Control	Input Voltage	Comm.	Housing
TC907-3A2LB	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A2P-24B	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4LAB	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4LMAB	4-pipe*	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DLSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4DLMSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-4FMSAB	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DPSAB	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	None	Optimum, Black
TC907-3A4DPMSAB	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	90-240Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A4DPMSA-24B	4-pipe*	Proportional	Deluxe	3-Speed, Auto	24Vac	Modbus	Optimum, Black
TC907-3A2P-24	2-pipe	Proportional	No	3-Speed, Auto	24 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-3A2L	2-pipe	2-Position, on/off	No	3-Speed, Auto	90-240 Vac	None	Optimum, Black on White
TC907-4FMSA	4-pipe*	2-Position, on/off	Deluxe	ECM Fan 0-10V	90-240 Vac	Modbus	Optimum, Black on White

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



GIẢI PHÁP TRẠM SẠC DÀNH CHO XE Ô TÔ ĐIỆN

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge: Trạm sạc thông minh và bền bỉ dành cho hộ gia đình

Với Schneider Charge, khách hàng có thể sạc xe điện tại nhà một cách tiện lợi và thông minh mà không bị gián đoạn nguồn điện, giúp quản lý và tối ưu hóa năng lượng cho toàn bộ ngôi nhà của gia đình.

Sản phẩm	Lợi ích
Trạm Sạc Schneider Charge 	• Hỗ trợ tính năng sạc xe điện từ xa • Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn thị trường • Tương thích với mọi loại Xe Điện và Xe Hybrid • Dễ lắp đặt và vận hành trong nhà hoặc ngoài trời • Tích hợp Sạc hẹn giờ, giảm lượng khí thải carbon

Mã: EVH5A22N2S, EVH5A07N2C7 EVH5A11N2C7, EVH5A07N2C5, EVH5A11N2C5



EVLink Pro AC: Trạm sạc AC thế hệ thứ ba gắn tường hoặc trụ linh hoạt

EVLink Pro AC cung cấp khả năng sạc thông minh, linh hoạt và bền vững, cùng nhiều tính năng an toàn nhằm tối ưu hóa thời gian hoạt động, đảm bảo trải nghiệm tốt nhất cho các chủ phương tiện và bên lắp đặt tại các bãi đỗ xe trong các tòa nhà thương mại và công nghiệp, đội xe điện của doanh nghiệp và các khu căn hộ.



Sản phẩm	Lợi ích
Trạm Sạc EVLink Pro AC 	• Đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn nghiêm ngặt (ISO, IEC, Green Premium...) • Trực quan, dễ dàng lắp đặt, vận hành và bảo trì • Tích hợp chống dòng rò (RCCB) loại B • Tích hợp kết nối qua ứng dụng, NFC, Bluetooth • Hỗ trợ giám sát từ xa và sạc thông minh • Có thể mở rộng hệ thống và tùy chỉnh giao diện

Mã: EVB3S07NCA, EVB3S11NCA, EVB3S22NCB, EVB3S22NCA

https://kimquang.vn

Schneider Charge & EVlink Pro AC

Schneider Charge:
IEC: 61851-1
EN: 61851, 61000-6-1, 61000-6-3

Evlink Pro AC:
EN/IEC: 61851-1:ed. 3, 62196-1:ed. 2, 62196-2:ed. 1
EN: 61000-6-2:2019, 61000-6-3:2007, 61000-6-3:2011/A1
IEC 60884-1
NF C 61314
ISO 15118



Unit price (incl.VAT) in VND

ProAC charger

Description	Reference	Unit Price
EVlink Pro AC 7.4kwAttCab6mARCDAsiMNX	**EVB3S07NCA**	*68.900.000*
EVlink ProAC 11kwAttCab6mA RCDAsiMNX	**EVB3S11NCA**	*89.500.000*
EVlink Pro AC 22kwAttCab RCDBEV MNX	**EVB3S22NCB**	*81.100.000*
EVlink Pro AC 22kwAttCab6mARCDAsi MNX	**EVB3S22NCA**	*74.400.000*

ProAC Accessories

Description	Reference	Unit Price
EVlink Pro AC Metal kit WallMount 1CP	**EVA1RWKS1**	*55.400.000*
EVlinkProAC Metal kit FloorStanding 1CP	**EVA1RFKS1**	*69.300.000*
EVlinkProAC Metal kit FloorStanding 2CP	**EVA1RFKS2**	*75.000.000*
Cable holder EVlink Pro AC Metal	**EVA1FWHS12**	*6.800.000*
Box IP66 for Evlink Pro AC	**EVA1RFKES**	*7.800.000*
3G/4G modem with antenna	**EVA1MM**	*13.850.000*
Pedestal for 1 EVlink Pro AC	**EVA1PBS1**	*26.700.000*
Pedestal for 2 EVlink Pro AC	**EVA1PBS2**	*30.000.000*
Convert Pedestal 1 charger to 2 chargers	**EVA1PCS2**	*5.650.000*

EVCE

Description	Reference	Unit Price
EV Charging Expert Core 5 CS dynamic	**HMIBSCEA53D1EDB**	*73.800.000*
EV Charging Expert Core 15 CS static	**HMIBSCEA53D1ESS**	*102.000.000*
EV Charging Expert Core 15 CS dynamic	**HMIBSCEA53D1EDS**	*102.000.000*
EV Charging Expert Core 50 CS static	**HMIBSCEA53D1ESM**	*157.000.000*
EV Charging Expert Core 50 CS dynamic	**HMIBSCEA53D1EDM**	*236.400.000*
EV Charging Expert Core 100 CS dynamic	**HMIBSCEA53D1EDL**	*307.500.000*

SE charge

Description	Reference	Unit Price
Schneider Charge 7,4/11/22KW 1P/3PN T2S	**EVH5A22N2S**	*43.600.000*
Schneider Charge 7,4KW 1P+N 7M Cable	**EVH5A07N2C7**	*43.000.000*
Schneider Charge 11KW 3P+N 7M Cable	**EVH5A11N2C7**	*44.000.000*
Schneider Charge 7,4KW 1P+N 5M Cable	**EVH5A07N2C5**	*39.800.000*
Schneider Charge 11KW 3P+N 5M Cable	**EVH5A11N2C5**	*40.000.000*
Schneider Charge Anti-tripping 1P HR	**EVA2HPC1**	*8.000.000*
Schneider Charge Anti-tripping 1P	**EVA4HPC1**	*8.000.000*
Schneider Charge Anti-tripping 3P	**EVA2HPC3**	*6.500.000*
Schneider Charge Gun Holder	**EVA5GH**	*1.230.000*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI HẠ THẾ CUỐI CÙNG
Bảo vệ và điều khiển
Tủ điện dân dụng 39
Cầu dao tự động Easy9 - MCB 40
Easy9 RCCB, RCBO & SPD 41
Cầu dao tự động Acti9 - iK60N & iC60N 42
Cầu dao tự động Acti9 - iK60H & iC60L 43
Cầu dao tự động Acti9 - C60H DC 44
Cầu dao tự động Acti9 - C120N & C120H 45
Phụ kiện & Module Vigi 46
Acti9 RCCB & RCBO 47
Acti9 - Thiết bị chống sét lan truyền 48
Điều khiển và báo hiệu
Acti9 - Công tắc tơ iCT 49
Acti9 - Rơ le xung Impulse iTL & Bộ ngắt cách ly iSW 50
Acti9 - STI - IH - IHP - IC - CDM 51

THIẾT BỊ PHÂN PHỐI ĐIỆN HẠ THẾ
Dãy sản phẩm Easypact
MCCB EasyPact EZC100 52
MCCB EasyPact EZC100 và phụ kiện 53
MCCB EasyPact EZC250F/N/H 54
MCCB EasyPact 400/630, EZC400/630 N/H 55
Áp khối/ MCCB
MCCB EasyPact CVS fixed B/F/N type 56
MCCB EasyPact CVS 800-1600A 58
Dãy sản phẩm ComPacT NSXm
MCCB ComPacT NSXm E/B/F loại cố định 59
MCCB ComPacT NSXm N/H loại cố định và phụ kiện 60
Áp khối/ MCCB
MCCB ComPacT NSX B/F loại cố định 61
MCCB ComPacT NSX N/H loại cố định 62
MCCB ComPacT NSX B/F/N/H loại plug in và kéo rút 63
Phụ kiện MCCB ComPacT NSX 64
Dãy sản phẩm ComPacT NS
MCCB ComPacT NS 630A-3200A vận hành bằng tay và bằng điện 66
MCCB ComPacT NS loại kéo rút 67

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB
ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 68
ACB MasterPacT MTZ1 (630 to 1600A) 69
ACB MasterPacT MTZ2 & MTZ3 (800 to 6300A) 71
ACB MasterPacT MTZ Micrologic X 73
Phụ kiện MasterPacT MTZ1 74
Phụ kiện MasterPacT MTZ2&3 75

Phân phối điện

ACB MasterPacT MTZ Active 76
MasterPacT MTZ1 Active (630-1600A) 77
MasterPacT MTZ2/ MTZ3 Active (800-6300A) 78
ACB MasterPacT MTZ Micrologic Active 80
ACB EasyPact EVS 800- 4000A 81
ACB EasyPact MVS 800-4000A 83
Phụ kiện ACB EasyPact MVS 85
ACB MasterPacT NT & Phụ kiện 86
ACB MasterPact NW 87
Phụ kiện ACB MasterPacT NW 88
Bộ điều khiển Micrologic & Phụ kiện 89

THIẾT BỊ CHUYỂN ĐỔI NGUỒN
Bộ chuyển nguồn – TransferPacT 91
Bộ chuyển nguồn ATS ComPacT NS và ComPacT NSX 92
Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NT 93
Bộ chuyển nguồn ATS MasterPacT NW 94
Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS 95
Bộ điều khiển ATS 96

DAO CẮT TẢI
Cầu dao cắt tải Interpact INS 97
Điều khiển nhiệt độ 98
Điện trở xả nhôm 99
Cầu đấu 100
Cầu chì 102
Máy biến áp khô 103
Rơ le bảo vệ 104
Bảo vệ và phát hiện sự cố hồ quang điện 108
Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế 110
Cấp nguồn trạm biến áp 112
Rơ le phát hiện điện áp 113
Chỉ báo phát hiện điện áp 114

THANH DẪN ĐIỆN SCHNEIDER ELECTRIC 115
PowerLogic PFC 122
EasyLogic PFC 122

ĐỒNG HỒ ĐIỆN
PM2000 123
PM5000 125
PM8000 127
ION9000 129
iEM3000 132
Máy biến dòng 133

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Technoplastic Enclosure
Degree of protection: IP 40, IK07
Rated current
4 module: 50A
6 to 36 module: 63A
Material
Self-extinguishing technoplastic
Resistant to fire and abnormal heat 650ºC
Insulation: Class 2
Complies with standard IEC 60695-2-11
IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Tủ điện
Cấp độ bảo vệ: IP 40, IK07
Dòng điện định mức
4 module: 50A
6 đến 36 module: 63A
Vật liệu
Vật liệu tổng hợp chống cháy
Chống cháy và chịu nhiệt độ cao đến 650ºC
Độ cách ly điện: Cấp 2
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11
IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24



Unit price (incl.VAT) in VND

Flush mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa âm tường - Resi9 MP

No of module (18mm)	Refernece		Dimensions (mm)	Unit Price
	White door	Smoked door	(WxHxD)	
4	MIP22104	MIP22104T	150x252x98	*565.400*
6	MIP22106	MIP22106T	186x252x98	*623.700*
8	MIP22108	MIP22108T	222x252x98	*729.300*
12	MIP22112	MIP22112T	294x252x98	*1.043.900*
18	MIP22118	MIP22118T	402x252x98	*1.597.200*
24	MIP22212	MIP22212T	294x377x98	*1.761.100*
36	MIP22312	MIP22312T	294x502x98	*2.052.600*



Wall mounted technoplastic enclosure - Tủ điện nhựa nổi - Resi9 MP

No of module (18mm)	Refernece		Dimensions (mm)	Unit Price
	White door	Smoked door	(WxHxD)	
4	MIP12104	MIP12104T	124x198x95	*554.400*
6	MIP12106	MIP12106T	160x198x95	*612.700*
8	MIP12108	MIP12108T	196x228x101.5	*729.300*
12	MIP12112	MIP12112T	268x228x101.5	*985.600*
18	MIP12118	MIP12118T	376x228x101.5	*1.597.200*
24	MIP12212	MIP12212T	268x353x102	*1.801.800*
36	MIP12312	MIP12312T	267x478x102	*2.116.400*



Metal Enclosure Acti9

No of module (18mm)	Refernece	Dimensions (mm)	Unit Price
		(WxHxD)	
8	A9HESN08	293x244x98	*1.130.800*
12	A9HESN12	365x244x98	*1.498.200*
16	A9HESN16	437x244x98	*2.104.300*

** Vỏ tủ không bao gồm thiết bị bên trong*

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection of circuits against overloads and short-circuits
Residential network applications
Compliance with IEC 60898-1
C Curve

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng.
Tiêu chuẩn IEC 60898-1
Đường cong loại C.



EZ9 MCB 1P



EZ9 MCB 2P



EZ9 MCB 3P



EZ9 MCB 4P

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy9 MCB - 1P, 2P, 3P, 4P 4.5kA				
Easy9 MCB - 1P & 2P, 4.5kA, 230V	**1P**		**2P**	
Rating	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
6	**EZ9F34106**	*112.200*	**EZ9F34206**	*316.800*
10	**EZ9F34110**	*112.200*	**EZ9F34210**	*316.800*
16	**EZ9F34116**	*112.200*	**EZ9F34216**	*316.800*
20	**EZ9F34120**	*112.200*	**EZ9F34220**	*316.800*
25	**EZ9F34125**	*112.200*	**EZ9F34225**	*316.800*
32	**EZ9F34132**	*112.200*	**EZ9F34232**	*316.800*
40	**EZ9F34140**	*161.700*	**EZ9F34240**	*316.800*
50	**EZ9F34150**	*264.000*	**EZ9F34250**	*524.700*
63	**EZ9F34163**	*264.000*	**EZ9F34263**	*524.700*
Easy9 MCB - 3P & 4P, 4.5kA, 400V	**3P**		**4P**	
Rating	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
6	**EZ9F34306**	*562.100*	-	-
10	**EZ9F34310**	*562.100*	-	-
16	**EZ9F34316**	*562.100*	-	-
20	**EZ9F34320**	*562.100*	-	-
25	**EZ9F34325**	*562.100*	-	-
32	**EZ9F34332**	*562.100*	-	-
40	**EZ9F34340**	*562.100*	**EZ9F34440**	*795.300*
50	**EZ9F34350**	*839.300*	**EZ9F34450**	*1.185.800*
63	**EZ9F34363**	*839.300*	**EZ9F34463**	*1.185.800*

Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:



Bảo vệ chống dòng quá tải
Bảo vệ chống dòng ngắn mạch

Tuân theo tiêu chuẩn IEC 60898-1

Khả năng ngắt ngắn mạch (Icn)

Ph/N	230VAC	4500A
Ph/Ph	400VAC	4500A

Số lần đóng ngắt (0-C)

Bằng điện	4,000 lần
Bằng cơ khí	10,000 lần

Residual Current Circuit breaker (RCCB)
Comply with IEC 61008-1
Isolation, Swithing, Leakage Current
RCBO - Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection
Against overcurrent and insulation fault
Comply with IEC 61009-1
Surge Arrester (SPD)
Provide overvoltage protection
for housing purpose (TV, refrigeratiors, computers,...)

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61008-1
Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò
Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)
Bảo vệ quá tải và chống dòng rò
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61009-1
Thiết bị chống sét lan truyền (SPD)
Bộ chống sét bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng (tivi, tủ lạnh, máy tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp



RCCB 2P EZ9



RCCB 4P EZ9



RCBO 1P+N EZ9



RCBO Slim EZ9



SPD 1P+N EZ9

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy9 RCCB [AC type]

Easy9 RCCB, 2P, 230V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36225	*1.126.400*
40	30	EZ9R36240	*1.196.800*
63	30	EZ9R36263	*1.254.000*

Easy9 RCCB, 4P, 400V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36425	*1.654.400*
40	30	EZ9R36440	*1.768.800*
63	30	EZ9R36463	*2.360.600*
40	300	EZ9R66440	*1.705.000*
63	300	EZ9R66463	*1.948.100*

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection
RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngắn mạch và quá tải

Easy9 RCBO [AC type]

Easy9 RCBO 4.5kA 1P+N

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
10	30	EZ9D34610	*883.300*
16	30	EZ9D34616	*883.300*
20	30	EZ9D34620	*883.300*
25	30	EZ9D34625	*1.034.000*
32	30	EZ9D34632	*1.034.000*
40	30	EZ9D34640	*1.034.000*

Easy9 RCBO [AC type]

Easy9 Slim RCBO 1P+N 4.5kA

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
06	30	EZ9D33606	*900.900*
10	30	EZ9D33610	*900.900*
16	30	EZ9D33616	*900.900*
20	30	EZ9D33620	*900.900*
25	30	EZ9D33625	*1.057.100*
32	30	EZ9D33632	*1.057.100*

Easy9 SPD

Easy9 SPD 20kA & 45kA, 1P+N/ 3P+N, Type 2

Số cực	Imax	Reference	Unit Price
1P+N	20kA	EZ9L33620	*1.454.200*
3P+N	20kA	EZ9L33720	*2.499.200*
3P+N	45kA	EZ9L33745	*2.589.400*

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with ICE 898 (iK60N)
Compliance with both IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
Impulse withstand voltage (Uimp) : 4kV (iK60N), 6kV (iC60)
C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng và công nghiệp.
Tiêu chuẩn IEC 898 (iK60N)
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
Điệp áp thử nghiệm xung (Uimp) : 4kV (iK60N) , 6kV (iC60)
Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)



iK60N-1P



iK60N-2P



iC60N-3P



iC60N-4P

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iK60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA

iK60N - 1P & 2P , 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9K27106		213.400	A9K27206		598.400
10	A9K27110		213.400	A9K27210		598.400
16	A9K27116		213.400	A9K27216		598.400
20	A9K27120		213.400	A9K27220		598.400
25	A9K27125		213.400	A9K27225		598.400
32	A9K27132		213.400	A9K27232		598.400
40	A9K24140		261.800	A9K24240		716.100
50	A9K24150		317.900	A9K24250		1.002.100
63	A9K24163		317.900	A9K24263		1.002.100

iK60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9K24306		948.200	A9K24406		1.469.600
10	A9K24310		948.200	A9K24410		1.469.600
16	A9K24316		948.200	A9K24416		1.469.600
20	A9K24320		948.200	A9K24420		1.469.600
25	A9K24325		948.200	A9K24425		1.469.600
32	A9K24332		948.200	A9K24432		1.469.600
40	A9K24340		1.074.700	A9K24440		2.040.500
50	A9K24350		1.371.700	A9K24450		2.040.500
63	A9K24363		1.371.700	A9K24463		2.040.500

Acti9 iC60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA

iC60N - 1P & 2P, 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F74106		257.400	A9F74206		700.700
10	A9F74110		257.400	A9F74210		700.700
16	A9F74116		257.400	A9F74216		700.700
20	A9F74120		257.400	A9F74220		700.700
25	A9F74125		257.400	A9F74225		700.700
32	A9F74132		308.000	A9F74232		743.600
40	A9F74140		308.000	A9F74240		843.700
50	A9F74150		432.300	A9F74250		1.243.000
63	A9F74163		432.300	A9F74263		1.243.000

iC60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F74306		1.063.700	A9F74406		1.599.400
10	A9F74310		1.063.700	A9F74410		1.599.400
16	A9F74316		1.063.700	A9F74416		1.599.400
20	A9F74320		1.063.700	A9F74420		1.599.400
25	A9F74325		1.063.700	A9F74425		1.599.400
32	A9F74332		1.063.700	A9F74432		1.806.200
40	A9F74340		1.243.000	A9F74440		2.037.200
50	A9F74350		1.749.000	A9F74450		2.704.900
63	A9F74363		1.749.000	A9F74463		2.704.900

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898, IEC 947-2
Impulse withstand voltage (Uimp): 6kV
C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Điệp áp thử nghiệm xung (Uimp): 6kV
Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)

Standard		IEC 947-2						IEC 898	
	1P	100 to 133V		220 to 240V		-		230V	
	2,3,4P	220 to 240V		380 to 415V		440V		400V	
MCB		iC60H	iC60L	iC60H	iC60L	iC60H	iC60L	iC60H	iC60L
Rating	0.5 to 4A	70kA	100kA	70kA	100kA	50kA	70kA	10kA	15kA
	6 to 25A	30kA	-	15kA	25kA	10kA	20kA	10kA	15kA
	32/40A	30kA	-	15kA	20kA	10kA	15kA	10kA	15kA
	50/63A	-	-	15kA	15kA	10kA	10kA	10kA	-

Unit price (incl.VAT) in VND



iC60H-1P



iC60H-2P



iC60L-3P



iC60L-4P

Acti9 iC60H - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60H - 1P & 2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F84106		467.500	A9F84206		1.565.300
10	A9F84110		467.500	A9F84210		1.565.300
16	A9F84116		467.500	A9F84216		1.565.300
20	A9F84120		467.500	A9F84220		1.565.300
25	A9F84125		467.500	A9F84225		1.773.200
32	A9F84132		467.500	A9F84232		1.773.200
40	A9F84140		575.300	A9F84240		1.955.800
50	A9F84150		771.100	A9F84250		2.648.800
63	A9F84163		771.100	A9F84263		2.648.800

iC60H - 3P & 4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F84306		2.428.800	A9F84406		3.361.600
10	A9F84310		2.428.800	A9F84410		3.361.600
16	A9F84316		2.428.800	A9F84416		3.361.600
20	A9F84320		2.428.800	A9F84420		3.361.600
25	A9F84325		2.662.000	A9F84425		3.665.200
32	A9F84332		2.662.000	A9F84432		3.665.200
40	A9F84340		2.965.600	A9F84440		4.427.500
50	A9F84350		4.061.200	A9F84450		5.410.900
63	A9F84363		4.061.200	A9F84463		5.410.900

Acti9 iC60L - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60L - 1P & 2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F94106		713.900	A9F94206		1.937.100
10	A9F94110		713.900	A9F94210		1.937.100
16	A9F94116		713.900	A9F94216		1.937.100
20	A9F94120		713.900	A9F94220		1.937.100
25	A9F94125		713.900	A9F94225		1.937.100
32	A9F94132		752.400	A9F94232		2.070.200
40	A9F94140		878.900	A9F94240		2.260.500
50	A9F94150		1.236.400	A9F94250		2.789.600
63	A9F94163		1.236.400	A9F94263		2.789.600

iC60L - 3P & 4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F94306		2.541.000	A9F94406		3.655.300
10	A9F94310		2.541.000	A9F94410		3.655.300
16	A9F94316		2.541.000	A9F94416		3.655.300
20	A9F94320		2.541.000	A9F94420		3.655.300
25	A9F94325		2.800.600	A9F94425		3.655.300
32	A9F94332		2.800.600	A9F94432		4.119.500
40	A9F94340		3.190.000	A9F94440		4.444.000
50	A9F94350		4.310.900	A9F94450		5.722.200
63	A9F94363		4.310.900	A9F94463		5.722.200

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

1P, 2P MCBs for control and protection of DC, network against overloads and short-circuits, control and isolation Industrial control and automations, transport, renewable enery... applications
Compliance with both IEC 898, IEC 947-2
C Curve
Operating voltage:
1P: 24.. 250 VDC
2P: 24...500 VDC

MCB 1P, 2P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải, ngắn mạch và cách ly mạng điện một chiều. Dùng trong mạng lưới công nghiệp, vận tải và năng lượng.
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Đường cong loại C
Điệp áp hoạt động:
1P: 24...250 VDC
2P: 24...500 VDC

C60H DC breaking capacity

Standard	Type	Voltage (VDC)	Icu(kA)
As IEC947-2	1P	110	20
	1P	220	10
	1P	250	6
	2P	220	20
	2P	440	10
	2P	500	6

Unit price (incl.VAT) in VND



C60H-DC 1P

Acti9 - C60H-DC, 1P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	A9N61500	1.463.000
1	A9N61501	1.300.200
2	A9N61502	1.300.200
3	A9N61503	1.300.200
4	A9N61504	1.300.200
5	A9N61505	1.300.200
6	A9N61506	1.300.200
10	A9N61508	1.042.800
13	A9N61509	1.016.400
15	A9N61510	1.042.800
16	A9N61511	1.042.800
20	A9N61512	1.042.800
25	A9N61513	1.081.300
30	A9N61514	1.087.900
32	A9N61515	1.100.000
40	A9N61517	1.087.900
50	A9N61518	1.318.900
63	A9N61519	1.581.800



C60H-DC 2P

Acti9 - C60H-DC, 2P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	A9N61520	3.928.100
1	A9N61521	2.539.900
2	A9N61522	2.539.900
3	A9N61523	2.539.900
4	A9N61524	2.450.800
5	A9N61525	2.450.800
6	A9N61526	2.218.700
10	A9N61528	2.218.700
13	A9N61529	2.218.700
15	A9N61530	2.218.700
16	A9N61531	2.339.700
20	A9N61532	2.339.700
25	A9N61533	2.405.700
30	A9N61534	2.405.700
32	A9N61535	2.405.700
40	A9N61537	2.462.900
50	A9N61538	2.879.800
63	A9N61539	3.452.900

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

1P, 2P, 3P, 4P poles MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898, IEC 947-2
C Curve (B,D curves please consult us)
Impulse withstand voltage (Uimp) : 6kV

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Đường cong loại C (đường cong loại B, D vui lòng liên hệ chúng tôi)
Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV

Standard	Type	Voltage (V AC)	C120N Icu(kA)	C120H Icu(kA)
As IEC 898	1P	230/240	10	15
	2,3,4P	400/415	10	15
As IEC 947-2	1P	220/240	10	15
	2,3,4P	220/240	20	30
		380/415	10	15



C120N-1P



C120N-2P



C120H-3P



C120H-4P

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 C120N - 1P, 2P, 3P & 4P

C120N - 1P & 2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
63				A9N18360		3.188.900
80	A9N18357		1.613.700	A9N18361		3.382.500
100	A9N18358		1.743.500	A9N18362		3.652.000
125	A9N18359		1.845.800	A9N18363		3.914.900

C120N - 3P & 4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
63	A9N18364		4.924.700	A9N18371		6.255.700
80	A9N18365		5.085.300	A9N18372		6.396.500
100	A9N18367		5.336.100	A9N18374		6.590.100
125	A9N18369		5.483.500	A9N18376		7.000.400

Acti9 C120H - 1P, 2P, 3P & 4P

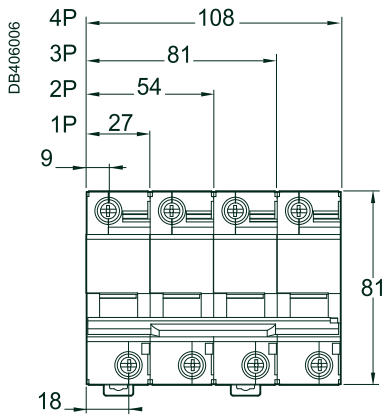
C120H - 1P & 2P

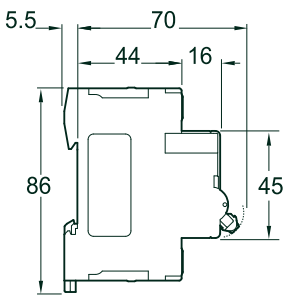
Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
63	A9N18445		1.628.000	A9N18456		3.426.500
80	A9N18446		1.743.500	A9N18457		3.556.300
100	A9N18447		1.865.600	A9N18458		3.819.200
125	A9N18448		1.994.300	A9N18459		4.107.400

C120H - 3P & 4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
63	A9N18467		5.322.900	A9N18478		6.839.800
80	A9N18468		5.496.700	A9N18479		6.916.800
100	A9N18469		5.767.300	A9N18480		7.121.400
125	A9N18470		5.863.000	A9N18481		7.565.800

Dimensions (mm)





The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Electrical auxiliaries for iC60, iC60H-DC, C120
Vigi modules for iC60, C120 circuit breakers
30 and 300mA, class AC~

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động iC60, C60H-DC, C120
Module vigi chống dòng rò dùng cho CB iC60, C120
30 & 300mA, class AC~



iOF



iMN



iOF+iSD



Vigi Module 3P

Unit price (incl.VAT) in VND

Electrical auxiliaries for iC60

Type Shunt release	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
iMX+iOF	100..415	110..130	**A9A26946**	*2.211.000*
	48	48	**A9A26947**	*1.951.400*
	12..24	12..24	**A9A26948**	*2.211.000*
Undervoltage release				
iMN instantaneous	220..240		**A9A26960**	*2.462.900*
Auxiliary contacts				
iOF	240..415	24..130	**A9A26904**	-
iOF+iSD/IOF	240..415	24..130	**A9A26909**	-
Fault indicating switch				
iSD			**A9A26907**	-

Electrical auxiliaries for Acti 9 C60H-DC, C120

Type Shunt release	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
iMX+iOF	100..415	110..130	**A9N26946**	*2.054.800*
	12..24	12..24	**A9N26948**	*2.006.400*
Undervoltage release	**48**	**V48**	**A9N26961**	*2.126.300*
Auxiliary contacts				
iOF	24..415	24..130	**A9N26904**	-
iOF+iSD/IOF	24..415	24..130	**A9N26909**	-
Fault indicating switch				
iSD	24..415	24..130	**A9N26907**	-

Vigi module for iC60 [AC type]

No of Poles	Voltage (VAC)(A)	Rating	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
2P	220/415	≤ 25A	30	**A9V41225**	*3.866.500*
		≤ 63A	30	**A9V41263**	*5.803.600*
3P	220/415	≤ 25A	30	**A9V41325**	*5.416.400*
			300	**A9V44325**	*3.979.800*
		≤ 63A	30	**A9V41363**	*8.126.800*
4P	220/415	≤ 25A	30	**A9V41425**	*5.996.100*
			300	**A9V44425**	*4.560.600*
		≤ 63A	30	**A9V41463**	*8.993.600*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Residual Current Circuit breaker (RCCB)
Comply with IEC 1008
Isolation, Switching, Leakage Current
RCBO-Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection
Against overcurrent and insulation fault

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 1008
Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò
Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)
Bảo vệ quá tải và chống dòng rò



iIDK-2P



iID-2P



iID-4P



iDPN N 1P+N

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iIDK RCCB [AC type]

Acti 9 iIDK, 2P, 240V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50225	1.658.800
40		A9R50240	1.745.700
25	300	A9R75225	1.838.100
40		A9R75240	1.998.700

Acti 9 iIDK, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50425	2.686.200
40		A9R50440	2.833.600
63		A9R70463	4.800.400
25	300	A9R75425	2.623.500
40		A9R75440	2.773.100
63		A9R75463	3.372.600

Acti9 iID RCCB [AC type]

Acti 9 iID RCCB, 2P, 240V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R71225	1.998.700
40		A9R71240	2.103.200
63		A9R71263	3.594.800
100		A9R11291	5.920.200
40	100	A9R12240	2.191.200
63		A9R12263	2.876.500
100		A9R12291	4.738.800
25	300	A9R74225	2.209.900
40		A9R74240	2.420.000
63		A9R74263	2.519.000
100		A9R14291	4.064.500

Acti9 iID RCCB, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
40	30	A9R71440	3.384.700
63		A9R71463	5.753.000
40	100	A9R12440	3.014.000
63		A9R12463	4.609.000
40	300	A9R74440	3.309.900
63		A9R74463	4.027.100
100		A9R14491	6.637.400
100	300[S]	A9R15491	9.291.700

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection
RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngắn mạch quá tải

Acti9 RCBO iDPN N 1P+N, 6kA [AC type]

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
6	30	A9D31606	2.667.500
10		A9D31610	2.667.500
16		A9D31616	2.667.500
20		A9D31620	2.667.500
25		A9D31625	2.923.800
32		A9D31632	2.923.800
40		A9D31640	2.923.800
6	300	A9D41606	2.893.000
10		A9D41610	2.830.300
16		A9D41616	2.893.000
20		A9D41620	3.148.200
25		A9D41625	3.148.200
32		A9D41632	3.148.200
40		A9D41640	3.148.200

iPRD1, iPRD, IPF K surge arrester provide overvoltage protection for housing purpose (TV, refrigerators, computers, ..), telecommunication and industrial electronics (automation systems, motor control, ...)
The iPRD1, iPRD, iPF K surge arrester uses an MOV (metal oxide varistor) to eliminate atmospheric and industrial voltage surges.
Type 1 surge arresters against direct lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11
Type 2 surge arresters against indirect lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11

Bộ chống sét iPRD1, iPRD, iPF K bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng (tivi, tủ lạnh, máy vi tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp (hệ thống tự động, bộ điều khiển tốc độ...)

Bộ chống sét iPRD1, iPRD, iPF K sử dụng MOV (metal oxide varistor) loại trừ các xung quá điện áp
Chống sét loại 1 dùng trong chống sét trực tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 và EN 61643-11
Chống sét loại 2 dùng trong chống sét gián tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 và EN 61643-11



iPRD1 - 1P+N



iPRD - 1P



iPF K - 1P+N

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 Surge Arrester - iPRD1 , type 1 + 2

Pole	Iimp (kA) (10/350µs)	Imax (kA) (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16182	4.943.400
1P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16282	9.754.800
3P	12.5	50	A9L16382	13.702.700
3P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	50	A9L16482	17.642.900

Acti9 Surge Arrester - iPRD, type 2, 1P, 1P+N, 3P+N, draw-out

iPRD type 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out

Pole	Imax (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P	8kA	A9L08100	2.580.600
1P	20kA	A9L20100	2.819.300
1P	40kA	A9L40100	3.000.800
1P	65kA	A9L65101	3.690.500
1P+N	8kA	A9L08500	3.942.400
1P+N	20kA	A9L20500	4.691.500
1P+N	40kA	A9L40500	5.019.300
1P+N	65kA	A9L65501 (*)	6.551.600

iPRD type 2, 3P+N, 400V, Draw-out

Pole	Imax (8/20µs)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L20600	9.370.900
3P+N	40kA	A9L40600	10.777.800
3P+N	65kA	A9L65601 (*)	13.027.300

Acti9 Surge Arrester - iPRK, type 2, 1P, 1P+N & 3P+N, Fixed

iPF K type 2, 1P, 230V, Fixed

Pole	Imax (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P	20kA	A9L15691	2.586.100
1P	40kA	A9L15686	2.756.600

iPF K type 2, 1P+N, 230V, Fixed

		Reference	Unit Price
1P+N	20kA	A9L15692	4.301.000
1P+N	40kA	A9L15687	4.598.000

iPF K type 2, 3P+N, 400V, Fixed

Pole	Imax (8/20µs)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L15693	8.683.400
3P+N	40kA	A9L15688	10.417.000
3P+N	65kA	A9L15586	10.524.800

(*) The surge arrester with indication contact remove

Modular CT contactors are used to control single-phase, three-phase and four-phase circuits (up to 100A)
Current rating: 16 to 100A (category AC7a)
Coil voltage 24, 230/240 VAC

Công tắc tơ dạng module CT dùng để điều khiển các mạng điện 1,2,3 và 4 pha (dòng điện đến 100A)
Dòng điện định mức: 16 đến 100A (chế độ AC7a)
Điện áp cuộn dây: 24, 230/240 VAC



iCT 25A 1NO



iCT 25A 3NO



iCT 4P 63A

Unit price (incl.VAT) in VND

Contactor iCT 1P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO	25A	2	**A9C20731**	*1.069.200*

Contactor iCT, 2P, coil voltage 24VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
2NO	25	2	**A9C20132**	*1.399.200*
2NO	63	4	**A9C20162**	*3.369.300*

Contactor iCT 2P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO+1NC	16	2	**A9C22715**	*1.249.600*
2NO	16	2	**A9C22712**	*1.189.100*
2NO	25	2	**A9C20732**	*1.628.000*
2NC	25	2	**A9C20736**	*1.339.800*
2NO	40	4	**A9C20842**	*1.958.000*
2NO	63	4	**A9C20862**	*2.929.300*
2NO	100	6	**A9C20882**	*7.939.800*

Contactor iCT 3P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
3NO	25	4	**A9C20833**	*1.471.800*
3NO	40	6	**A9C20843**	*2.348.500*
3NO	63	6	**A9C20863**	*3.518.900*

Contactor iCT, 4P, coil voltage 24VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	**A9C20134**	*1.970.100*
4NO	25	4	**A9C20137**	*2.192.300*

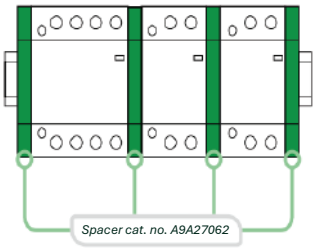
Contactor iCT, 4P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	**A9C20834**	*1.717.100*
4NC	25	4	**A9C20837**	*1.958.000*
2NO+2NC	25	4	**A9C20838**	*1.831.500*
4NO	40	6	**A9C20844**	*2.607.000*
4NC	40	6	**A9C20847**	*3.129.500*
4NO	63	6	**A9C20864**	*3.909.400*
4NC	63	6	**A9C20867**	*4.690.400*
2NO+2NC	63	6	**A9C20868**	*4.408.800*
4NO	100	12	**A9C20884**	*11.115.500*

Accessories - Spacer (Bag of 5)

	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
	1	**A9A27062**	*474.100*

When contactor are mounied in ecnlosures with an intermal temperature of between 50 and 60°C, a spacer must be placed between sạch contactor
Phải sử dụng spacer giữa các công tắc tơ khi công tắc tơ được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50 và 60°C



Ứng dụng	Industrial: IEC 60947.4	Domestic IEC 61095
Motor	AC3	AC7b
Heating	AC1	AC7a
Lighting	AC5a and b	AC5a and b

Impulse iTL
Remote control of circuit via impulse orders
Direct manual operation on front face
Mechanical on-off indication through toggle
Maximum switching frequency: 5 operations/min
Coil voltage 230/240 VAC or 110VDC (for other voltage, please consult us)
Isolating switch iSW
Isolating switch 20 to 100A.

Impulse iTL
Điều khiển từ xa mạch điện bằng tín hiệu xung
Có thể thao tác đóng cắt trực tiếp bằng tay từ mặt trước thiết bị
Chỉ thị vị trí on-off bằng cần gạt
Tần số đóng cắt lớn nhất cho phép: 5 lần/phút
Điện áp cuộn dây 230/240 VAC hoặc 110VDC (các điện áp khác xin vui lòng liên hệ với chúng tôi)
Bộ ngắt cách ly iSW
Bộ ngắt cách ly từ 20 đến 100A.



iT L 2P



iRTA



iSW 2P

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 Impulse relay, Type iTLI, on-off switch

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	1P	**A9C30811**	*613.800*
16	2P	**A9C30812**	*1.004.300*
32	1P	**A9C30831**	*1.126.400*

Acti9 Impulse relay, Type iTLI, changeover switch

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	1P	**A9C30815**	*1.351.900*

Acti9 extension for iTL, iTLI

Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	2P	**A9C32816**	*1.419.000*
32	1P	**A9C32836**	*1.069.200*

Acti9 Impulse relay, Type iTLc/iTLs

Rating	Pole	Description	Rating (A)	Reference	Unit Price
iTLc	1P	Centralized control of a set of impulse relays while keeping the availability of local control	16	**A9C33811**	*1.471.800*

Acti9 Time delay relays

Type	Description	Adjustable	Reference	Unit Price
iRTA	Delays energizing of a load	0.1s to 100h	**A9E16065**	*2.242.900*
iRTB	Delays de-energizing a load upon closing of an auxiliary contact (push button)	0.1s to 100h	**A9E16066**	*2.772.000*

Acti9 iSW Isolating Switch, 1P, 2P, 3P & 4P

Acti9 iSW Isolating Switch, 1P & 2P

Rating (A)	Voltage (VAC)	Reference 1P	Unit Price	Reference 2P	Unit Price
20	240	**A9S60120**	*282.700*	**A9S60220**	*491.700*
32	240	**A9S60132**	*365.200*	**A9S60232**	*597.300*
63	240	-	-	**A9S65263**	*1.069.200*
100	240	**A9S65191**	*2.315.500*	-	-

Acti9 iSW Isolating Switch, 3P & 4P

Rating (A)	Voltage (VAC)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
32	415	**A9S60332**	*906.400*	**A9S60432**	*1.163.800*
63	415	**A9S65363**	*1.806.200*	**A9S65463**	*2.215.400*
100	415	-	-	**A9S65491**	*5.977.400*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

STI isolatable fuse-carriers:
Provide overload and short circuit protection
Used in tertiary and industrial secfors
Can be used with fuse link aM, gG (gi, gL) types.
Complies with standard IEC 947.3.

Time Switch - IH/IHP
- IH mechanical time switch
- IHP digital time switch

IC Light sensitive switch
Light sensitive switch closing of contact when brightness decrease and drop below the selected threshold. They control opening of a contact when brightness increase and rises above the selected threshold

Cầu chì cách ly STI:
Bảo vệ quá tải và ngắn mạch
Được sử dụng trong các lĩnh vực công nghiệp.
Được dùng với các ống chì loại aM, gG (gi-GL).
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947.3.

Bộ đóng ngắt hẹn giờ
- IH bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng cơ khí
- **IHP bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng kỹ thuật số**

IC Cảm biến ánh sáng
Công tắc cảm biến ánh sáng đóng tiếp điểm khi độ sáng giảm và xuống thấp hơn ngưỡng chọn. Và mở tiếp điểm khi độ sáng tăng và vượt qua ngưỡng chọn.



Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 - STI isolatable fuse-carrier, 500V

Type	Dimension (mm)	Reference	Unit Price
1P	10.3 x 38	**A9N15636**	*189.200*
1P+N	10.3 x 38	**A9N15646**	*277.200*
2P	10.3 x 38	**A9N15651**	*371.800*
3P	10.3 x 38	**A9N15656**	*623.700*
3P+N	10.3 x 38	**A9N15658**	*636.900*



CCT15441

Time switch, 230VAC

Type	No. of channed	No. of switching operations	Saving on mains cut off	Overide Input	Rating (A)	Reference	Unit Price
24hrs and/or 7days	1	56	6 years		16	**CCT15441**	*4.508.900*
	2	56	6 years		16	**CCT15443**	*5.679.300*
24hrs	1	48	200 hours		16	**CCT15365**	*4.497.900*



CCT15365

IC light senstive switches, 220/240VAC (included cell)

Type	Adjustable brightness threshold	Type of cell	Reference	Unit Price
IC2000	2 to 200 lux	Switchboard cell	**CCT15285**	*6.618.700*
		Wall-mounted cell	**CCT15369**	*8.406.200*
Wall mounted cell	Spare photocells		**CCT15263**	*3.533.200*

Example: Automatic controlling of bells, lighting: bells sounding the resumption and finish of Work (channel 1), lighting of premises (channel 2).
Ví dụ: Điều khiển tự động chuông, đèn: chuông báo hiệu tiếp tục và kết thúc công việc (kênh 1), đèn chiếu sáng cơ sở (kênh 2).



IC2000

	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday
Channel 1: bell (20s pulse order)							
On	8h00	8h00	8h00	8h00	8h00	9h00	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	12h00	12h00	12h00	12h00	11h00	13h00	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	14h00	14h00	14h00	14h00	14h00	-	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	18h00	18h00	18h00	18h00	16h00	-	-
Duration	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
Channel 2: lighting (lached order)							
On	7h30	7h30	7h30	7h30	6h30	8h30	-
Off	18h30	18h30	18h30	18h30	17h30	13h30	-

EasyPact 100 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 240V: 18, 25, 50kA
Breaking capacity at 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
Thermal and magnetic protection
15 up to 100A fixed devices

MCCB EasyPact 100
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 240V: 18, 25, 50kA
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
15 - 100A loại cố định

Unit price (incl.VAT) in VND



EasyPact EZC 100, Type B & F, 3P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	3P. Icu=7.5 kA/415 VAC		3P. Icu=10 kA/415 VAC	
15A	**EZC100B3015**	*2.129.600*	**EZC100F3015**	*2.217.600*
16A	-	-	**EZC100F3016**	*2.217.600*
20A	**EZC100B3020**	*2.129.600*	**EZC100F3020**	*2.217.600*
25A	**EZC100B3025**	*2.129.600*	**EZC100F3025**	*2.217.600*
30A	**EZC100B3030**	*2.129.600*	**EZC100F3030**	*2.217.600*
32A	-	-	**EZC100F3032**	*2.217.600*
40A	**EZC100B3040**	*2.129.600*	**EZC100F3040**	*2.217.600*
50A	**EZC100B3050**	*2.129.600*	**EZC100F3050**	*2.217.600*
60A	**EZC100B3060**	*2.260.500*	**EZC100F3060**	*2.453.000*
63A	-	-	**EZC100F3063**	*2.453.000*
75A	-	-	**EZC100F3075**	*2.453.000*
80A	-	-	**EZC100F3080**	*2.453.000*
100A	-	-	**EZC100F3100**	*2.682.900*



EasyPact EZC 100, Type N, 1P, 3P & 4P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	1P. Icu=18 kA. 220/240 VAC		3P. Icu=15 kA/415 VAC		4P. Icu=15 kA/415 VAC	
15A	**EZC100N1015**	*1.596.100*	**EZC100N3015**	*2.918.300*	-	-
16A	**EZC100N1016**	*1.596.100*	**EZC100N3016**	*2.918.300*	-	-
20A	**EZC100N1020**	*1.596.100*	**EZC100N3020**	*2.918.300*	**EZC100N4020**	*4.296.600*
25A	**EZC100N1025**	*1.596.100*	**EZC100N3025**	*2.918.300*	**EZC100N4025**	*4.296.600*
30A	**EZC100N1030**	*1.596.100*	**EZC100N3030**	*2.918.300*	**EZC100N4030**	*4.352.700*
32A	-	-	**EZC100N3032**	*2.918.300*	**EZC100N4032**	*4.352.700*
40A	**EZC100N1040**	*1.596.100*	**EZC100N3040**	*2.918.300*	**EZC100N4040**	*4.352.700*
50A	**EZC100N1050**	*1.596.100*	**EZC100N3050**	*2.918.300*	**EZC100N4050**	*4.352.700*
60A	**EZC100N1060**	*1.708.300*	**EZC100N3060**	*3.185.600*	**EZC100N4060**	*4.352.700*
63A	-	-	**EZC100N3063**	*3.185.600*	**EZC100N4063**	*4.352.700*
75A	**EZC100N1075**	*1.708.300*	**EZC100N3075**	*3.185.600*	**EZC100N4075**	*4.352.700*
80A	**EZC100N1080**	*1.708.300*	**EZC100N3080**	*3.185.600*	**EZC100N4080**	*4.352.700*
100A	**EZC100N1100**	*1.708.300*	**EZC100N3100**	*3.185.600*	**EZC100N4100**	*4.352.700*



EasyPact EZC 100, Type H, 1P, 2P & 3P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	1P. Icu=25 kA. 220/240 VAC		2P. Icu=50 kA. 220/240 VAC		3P. Icu=30 kA/415 VAC	
15A	**EZC100H1015**	*2.142.800*	**EZC100H2015**	*2.813.800*	**EZC100H3015**	*3.700.400*
16A	**EZC100H1016**	*2.142.800*	**EZC100H2016**	*2.813.800*	**EZC100H3016**	*3.700.400*
20A	**EZC100H1020**	*2.129.600*	**EZC100H2020**	*2.813.800*	**EZC100H3020**	*3.700.400*
25A	**EZC100H1025**	*2.129.600*	**EZC100H2025**	*2.813.800*	**EZC100H3025**	*3.700.400*
30A	**EZC100H1030**	*2.129.600*	**EZC100H2030**	*2.813.800*	**EZC100H3030**	*3.700.400*
32A	**EZC100H1032**	*2.129.600*	**EZC100H2032**	*2.813.800*	**EZC100H3032**	*3.700.400*
40A	**EZC100H1040**	*2.129.600*	**EZC100H2040**	*2.813.800*	**EZC100H3040**	*3.700.400*
50A	**EZC100H1050**	*2.129.600*	**EZC100H2050**	*2.813.800*	**EZC100H3050**	*3.700.400*
60A	**EZC100H1060**	*2.129.600*	**EZC100H2060**	*2.931.500*	**EZC100H3060**	*4.067.800*
63A	**EZC100H1063**	*2.129.600*	**EZC100H2063**	*2.931.500*	**EZC100H3063**	*4.067.800*
75A	**EZC100H1075**	*2.129.600*	**EZC100H2075**	*2.931.500*	**EZC100H3075**	*4.067.800*
80A	**EZC100H1080**	*2.129.600*	**EZC100H2080**	*2.931.500*	**EZC100H3080**	*4.067.800*
100A	**EZC100H1100**	*2.129.600*	**EZC100H2100**	*2.931.500*	**EZC100H3100**	*4.067.800*



EasyPact EZC 100, Type H, 4P

Rating	Reference	Unit Price
	4P. Icu=30 kA/415 VAC	
20A	**EZC100H4020**	*4.428.600*
25A	**EZC100H4025**	*4.428.600*
30A	**EZC100H4030**	*4.464.900*
32A	**EZC100H4032**	*4.464.900*
40A	**EZC100H4040**	*4.464.900*
50A	**EZC100H4050**	*4.464.900*
60A	**EZC100H4060**	*4.489.100*
63A	**EZC100H4063**	*4.489.100*
75A	**EZC100H4075**	*4.489.100*
80A	**EZC100H4080**	*4.489.100*
100A	**EZC100H4100**	*4.489.100*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

EasyPact 100 Acessories & Auxiliaries
For 2P, 3P MCCB

Phụ kiện của MCCB EasyPact 100
Dùng cho MCCB 2P, 3P





Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 100,accessories & auxiliary

Description	Voltage	Reference	Unit Price
Alarm switch (AL)		**EZAUX01**	*1.093.400*
Auxiliary switch (AX)		**EZAUX10**	*1.093.400*
Auxiliary/ Alarm switch (AX/AL)		**EZAUX11**	*1.826.000*
Shunt trip	24 VDC	**EZASHT024DC**	*2.068.000*
STH	100-130 VAC	**EZASHT100AC**	*2.068.000*
	200-277 VAC	**EZASHT200AC**	*2.068.000*
	380-480 VAC	**EZASHT380AC**	*2.068.000*
Din rail adapter		**EZADINR**	*161.700*
Direct rotary handle		**EZAROTDS**	*1.644.500*
Extended rotary handle		**EZAROTE**	*2.850.100*
Padlock attachment		**EZALOCK**	*273.900*
Phase barrier (set of 2 pcs)		**EZAFASB2**	*180.400*
Terminal shield 3P (set of 2 pcs)		**EZATSHD3P**	*316.800*

EasyPact 250 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 415V: 18, 25, 36kA
Non adjustable thermal and magnetic protection
100 up to 250A fixed devices

MCCB EasyPact 250
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
100 - 250A loại cố định



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 250, Type F, 3P.			EasyPact EZC 250, Type N, 3P & 4P			
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	3P, Icu=18 kA/415 VAC		3P, Icu=25kA/415 VAC		4P, Icu=25kA/415 VAC	
100A	**EZC250F3100**	*4.728.900*	**EZC250N3100**	*4.924.700*	**EZC250N4100**	*6.388.800*
125A	**EZC250F3125**	*5.056.700*	**EZC250N3125**	*5.549.500*	**EZC250N4125**	*8.012.400*
150A	**EZC250F3150**	*6.174.300*	**EZC250N3150**	*6.774.900*	**EZC250N4150**	*9.611.800*
160A	**EZC250F3160**	*6.174.300*	**EZC250N3160**	*6.774.900*	**EZC250N4160**	*9.611.800*
175A	**EZC250F3175**	*6.518.600*	**EZC250N3175**	*7.030.100*	-	-
200A	**EZC250F3200**	*7.090.600*	**EZC250N3200**	*8.000.300*	**EZC250N4200**	*10.611.700*
225A	**EZC250F3225**	*7.090.600*	**EZC250N3225**	*8.000.300*	-	-
250A	**EZC250F3250**	*7.090.600*	**EZC250N3250**	*8.000.300*	**EZC250N4250**	*10.611.700*



EasyPact EZC 250, Type H, 2P, 3P & 4P						
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	2P, Icu=85kA, 220/240 VAC		3P, Icu=36kA/415 VAC		4P, Icu=36kA/415 VAC	
63A	-	-	-	-	**EZC250H4063**	*6.734.200*
100A	**EZC250H2100**	*4.895.000*	**EZC250H3100**	*5.056.700*	**EZC250H4100**	*6.734.200*
125A	**EZC250H2125**	*5.043.500*	**EZC250H3125**	*6.001.600*	**EZC250H4125**	*8.143.300*
150A	**EZC250H2150**	*6.186.400*	**EZC250H3150**	*7.351.300*	**EZC250H4150**	*10.123.300*
160A	**EZC250H2160**	*6.186.400*	**EZC250H3160**	*7.351.300*	**EZC250H4160**	*10.123.300*
175A	**EZC250H2175**	*7.470.100*	**EZC250H3175**	*8.880.300*	-	-
200A	**EZC250H2200**	*7.470.100*	**EZC250H3200**	*8.880.300*	**EZC250H4200**	*12.420.100*
225A	**EZC250H2225**	*7.470.100*	**EZC250H3225**	*8.880.300*	-	-
250A	**EZC250H2250**	*7.470.100*	**EZC250H3250**	*8.880.300*	**EZC250H4250**	*12.420.100*





EasyPact 250 accessories & auxiliary			
Description		**Reference**	**Unit Price**
Alarm Switch AL		**EZEAL**	*1.042.800*
Auxiliary Switch AX		**EZEAX**	*1.042.800*
Auxiliary & Alarm Switch (AX & AL)		**EZEAXAL**	*1.732.500*
Shunt trip	24 VDC	**EZESHT024DC**	*2.068.000*
(STH)	100-120 VAC	**EZESHT100AC**	*2.068.000*
	200-240 VAC	**EZESHT200AC**	*2.068.000*
Under Voltage release (UVR)	200-240 VAC	**EZEUVR200AC**	*7.297.400*
Phase barrier (set of 2 pcs)		**EZEFASB2**	*167.200*
Padlock attachment (for EZC250-3P)		**EZELOCK**	*254.100*
Direct rotary handle		**EZEROTDS**	*1.969.000*
Extended rotary handle		**EZEROTE**	*3.353.900*
Spreader for 3P		**EZESPDR3P**	*386.100*
Terminal shield 3P (set of 2pcs)		**EZETSHD3P**	*386.100*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

EasyPact 400/630 molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Breaking capacity at 415V: 36, 50kA
Non adjustable thermal and magnetic protection
320 up to 630A fixed devices
Use same accessories with EasyPact CVS

MCCB EasyPact 400/630
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 36, 50kA
Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
320 - 630A loại cố định
Dùng chung phụ kiện với EasyPact CVS



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 400/630 type N, 3P & 4P, Icu=36kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	**EZC400N3320N**	*11.660.000*	**EZC400N4320N**	*14.008.500*
350	**EZC400N3350N**	*11.660.000*	-	-
400	**EZC400N3400N**	*11.660.000*	**EZC400N4400N**	*14.571.700*
400	**EZC630N3400N**	*14.132.800*	-	-
500	**EZC630N3500N**	*14.132.800*	**EZC630N4500N**	*19.780.200*
600	**EZC630N3600N**	*14.132.800*	**EZC630N4600N**	*19.780.200*
630	**EZC630N3630N**	*17.878.300*	**EZC630N4630N**	*25.020.600*

EasyPact EZC 400/630 type H, 3P & 4P, Icu=50kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	**EZC400H3320N**	*12.798.500*	**EZC400H4320N**	*14.990.800*
350	**EZC400H3350N**	*12.798.500*	**EZC400H4350N**	*14.990.800*
400	**EZC400H3400N**	*12.798.500*	**EZC400H4400N**	*15.585.900*
400	**EZC630H3400N**	*15.827.900*	-	-
500	**EZC630H3500N**	*15.827.900*	**EZC630H4500N**	*21.160.700*
600	**EZC630H3600N**	*15.827.900*	**EZC630H4600N**	*21.160.700*
630	**EZC630H3630N**	*20.022.200*	**EZC630H4630N**	*26.769.600*





Electrical auxiliaries for EasyPact 400/630

			Reference	Unit Price
Auxiliary switch		OF, SD or SDE or SDV	**29450**	*1.085.700*
Shunt trip	AC 50/60Hz	48	**LV429385**	*2.520.100*
(MX)		220/240	**LV429387**	*2.520.100*
		380/415	**LV429388**	*2.520.100*
	DC	24	**LV429390**	*2.520.100*
		48	**LV429392**	*2.520.100*
		125	**LV429393**	*3.469.400*
		250	**LV429394**	*3.469.400*
Under voltage	AC 50/60Hz	24	**LV429404**	*2.702.700*
(MN)		220/240	**LV429407**	*3.653.100*
		380/415	**LV429408**	*3.653.100*
		24	**LV429410**	*2.544.300*
		250	**LV429414**	*2.975.500*
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removeable)		**29370**	*421.300*
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)		**LV432631**	*1.208.900*
	Locking of rotary handle	keylock adapter	**LV432604**	*854.700*
		keylock (Ronis)	**41940**	*2.564.100*
	Interphase barriers	set of 6	**LV432570**	*804.100*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (TMD)
Rated current from 16A to 630A
Some accessories same with ComPacT NSX

MCCB EasyPact CVS
Phu hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (TMD)
Dòng định mức từ 16A đến 630A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NSX



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact CVS100/630 fixed, B type, equiped with TMD trip unit, Icu= 25kA/415V

Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100B	16	**LV510300**		*4.081.000*	**LV510310**		*5.451.600*
	25	**LV510301**		*4.081.000*	**LV510311**		*5.451.600*
	32	**LV510302**		*4.081.000*	**LV510312**		*5.451.600*
	40	**LV510303**		*4.081.000*	**LV510313**		*5.451.600*
	50	**LV510304**		*4.081.000*	**LV510314**		*5.451.600*
	63	**LV510305**		*4.081.000*	**LV510315**		*5.451.600*
	80	**LV510306**		*4.123.900*	**LV510316**		*5.768.400*
	100	**LV510307**		*4.123.900*	**LV510317**		*5.768.400*
CVS160B	125	**LV516302**		*5.364.700*	**LV516312**		*7.849.600*
	160	**LV516303**		*6.631.900*	**LV516313**		*8.929.800*
CVS250B	200	**LV525302**		*7.961.800*	**LV525312**		*11.016.500*
	250	**LV525303**		*8.687.800*	**LV525313**		*12.146.200*



EasyPact CVS100/630 fixed, F type, equiped with TMD trip unit, Icu= 36kA/415V

Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100F	16	**LV510330**		*4.235.000*	**LV510340**		*5.880.600*
	25	**LV510331**		*4.235.000*	**LV510341**		*5.880.600*
	32	**LV510332**		*4.235.000*	**LV510342**		*5.880.600*
	40	**LV510333**		*4.235.000*	**LV510343**		*5.880.600*
	50	**LV510334**		*4.235.000*	**LV510344**		*5.880.600*
	63	**LV510335**		*4.235.000*	**LV510345**		*5.880.600*
	80	**LV510336**		*4.396.700*	**LV510346**		*6.277.700*
	100	**LV510337**		*4.396.700*	**LV510347**		*6.277.700*
CVS160F	125	**LV516332**		*5.805.800*	**LV516342**		*8.252.200*
	160	**LV516333**		*7.141.200*	**LV516343**		*9.706.400*
CVS250F	200	**LV525332**		*8.992.500*	**LV525342**		*12.520.200*
	250	**LV525333**		*9.773.500*	**LV525343**		*13.798.400*
CVS400F	320	**LV540305**		*15.177.800*	**LV540308**		*17.574.700*
	400	**LV540306**		*15.978.600*	**LV540309**		*19.573.400*
CVS639F	500	**LV563305**		*20.567.800*	**LV563308**		*25.714.700*
	600	**LV563306**		*23.735.800*	**LV563309**		*27.298.700*
	630	**LV563307**		*28.717.700*	**LV563310**		*33.031.900*

EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (0.8 to 1 for CVS100BS)
Rated current from 16A to 630A
Some accessories same with Compact NSX
(CVS100BS: some accessories same with EZC100)

MCCB EasyPact CVS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1
(0.8 đến 1 cho CVS100BS)
Dòng định mức từ 16A đến 630A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NSX
(CVS100BS: một số phụ kiện dùng chung với EZC100)



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact CVS100BS equiped with TMD trip unit, Icu=25kA@ 380Vac

Type	Rating @40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100BS	16	**LV510930**		*3.451.800*	-		-
	20	**LV510931**		*3.451.800*	-		-
	25	**LV510932**		*3.451.800*	**LV510952**		*4.664.000*
	32	**LV510933**		*3.451.800*	**LV510953**		*4.664.000*
	40	**LV510934**		*3.451.800*	**LV510954**		*4.664.000*
	50	**LV510935**		*3.451.800*	**LV510955**		*4.664.000*
	63	**LV510936**		*3.451.800*	**LV510956**		*4.664.000*
	80	**LV510937**		*3.451.800*	**LV510957**		*4.664.000*
	100	**LV510938**		*3.451.800*	**LV510958**		*4.664.000*



EasyPact CVS100/630, N type, equiped with TMD trip unit, Icu=50kA/415V

CVS100N	16	**LV510470**		*4.645.300*	**LV510480**		*6.452.600*
	25	**LV510471**		*4.645.300*	**LV510481**		*6.452.600*
	32	**LV510472**		*4.645.300*	**LV510482**		*6.452.600*
	40	**LV510473**		*4.645.300*	**LV510483**		*6.452.600*
	50	**LV510474**		*4.645.300*	**LV510484**		*6.452.600*
	63	**LV510475**		*4.645.300*	**LV510485**		*6.452.600*
	80	**LV510476**		*4.820.200*	**LV510486**		*6.881.600*
	100	**LV510477**		*4.820.200*	**LV510487**		*6.881.600*
CVS160N	100	**LV516461**		*6.023.600*	**LV516466**		*8.800.000*
	125	**LV516462**		*6.190.800*	**LV516467**		*9.048.600*
	160	**LV516463**		*7.614.200*	**LV516468**		*10.352.100*
CVS250N	200	**LV525452**		*9.421.500*	**LV525457**		*13.109.800*
	250	**LV525453**		*10.519.300*	**LV525458**		*14.854.400*
CVS400N	320	**LV540315**		*16.772.800*	**LV540318**		*21.169.500*
	400	**LV540316**		*17.977.300*	**LV540319**		*22.367.400*
CVS630N	500	**LV563315**		*23.735.800*	**LV563318**		*27.690.300*
	600	**LV563316**		*25.510.100*	**LV563319**		*30.061.900*
	630	**LV563317**		*30.867.100*	**LV563320**		*36.377.000*



New Vigi Add-on module for MCB EasyPact CVS (earth leakage protection)

Type of breaker	Rated voltage (VAC)	Sensitivity (A)	Pole	Reference	Unit Price
CVS100/160	200...440	0.03-10	3P	**LV529488**	*14.104.200*
			4P	**LV529489**	*16.064.400*
CVS250	200...440	0.03-10	3P	**LV529492**	*14.460.600*
			4P	**LV529493**	*16.854.200*
CVS400/630	200...440	0.3-30	3P	**LV532464**	*22.169.400*
			4P	**LV532465**	*27.075.400*



Motor Mechanism for MCCB EasyPact CVS

Type of breaker		Control voltage Điện áp điều khiển		
CVS 100/250	AC	110-230 V 50/60 Hz	**LV435001**	*10.177.200*
		400 V 50/60 Hz	**LV435002**	*10.177.200*
	DC	110-230	**LV435001**	*10.177.200*
CVS 400/630	AC	110-230 V 50/60 Hz	**LV435010**	*17.042.300*
		400 V 50/60 Hz	**LV435005**	*16.324.000*
	DC	110-230	**LV435010**	*17.042.300*

EasyPact CVS molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit from 0.4 to 1xIn
Ics = 100% Icu
Rated current from 800A to 1600A
Some accessories same with ComPacT NS

MCCB EasyPact CVS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.4 đến 1xIn
Ics = 100% Icu
Dòng định mức từ 800A đến 1600A
Một số phụ kiện dùng chung với ComPacT NS



Unit price (incl.VAT) in VND

Front-Connected Circuit Breaker With ETS 2.0 Control Unit

Icu @ 220/415VAC	In (A)	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
50kA Type N		**3P**		**4P**	
	800A	**E080N320FM**	*42.251.000*	**E080N420FM**	*53.642.600*
	1000A	**E100N320FM**	*54.116.700*	**E100N420FM**	*64.645.900*
	1250A	**E125N320FM**	*59.854.300*	**E125N420FM**	*72.696.800*
	1600A	**E160N320FM**	*71.322.900*	**E160N420FM**	*91.037.100*
70kA Type H	800A	**E080H320FM**	*51.340.300*	**E080H420FM**	*82.502.200*
	1000A	**E100H320FM**	*59.186.600*	**E100H420FM**	*85.074.000*
	1250A	**E125H320FM**	*65.451.100*	**E125H420FM**	*88.339.900*
	1600A	**E160H320FM**	*85.901.200*	**E160H420FM**	*100.916.200*

Electrical Auxiliaries

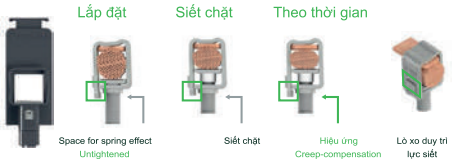
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
OF, ON/OFF indication contacts	**33108**	*1.085.700*	**-**	**-**
Instantaneous Voltage Releases	**-**	**-**	**-**	**-**
control voltage	**MX**		**MN**	
200/250 VAC/DC	**33662**	*12.680.800*	**33671**	*12.680.800*
380/480 VAC	**33664**	*12.680.800*	**33673**	*12.680.800*
24/30 VDC, 24 VAC	**33659**	*12.680.800*	**33668**	*12.680.800*

Connection Accessories

	Reference	Unit Price		
Interphase Barriers set of 3	**33646**	*873.400*	**-**	**-**
Direct rotary handles	**E33863**	*5.437.300*	**-**	**-**
Exended Rotary Handles	**E33878**	*10.388.400*	**-**	**-**
Additional toggle extension	**33195**	*492.800*	**-**	**-**

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

ComPacT NSXm MCCB
- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability



MCCB ComPacT NSXm
- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đề





Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSXm E (16KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11E3TM016L		5.271.200	C11E6TM016L		7.124.700
25	C11E3TM025L		5.271.200	C11E6TM025L		7.124.700
32	C11E3TM032L		5.271.200	C11E6TM032L		7.124.700
40	C11E3TM040L		5.271.200	C11E6TM040L		7.124.700
50	C11E3TM050L		5.271.200	C11E6TM050L		7.124.700
63	C11E3TM063L		5.271.200	C11E6TM063L		7.124.700
80	C11E3TM080L		5.418.600	C11E6TM080L		7.563.600
100	C11E3TM100L		5.418.600	C11E6TM100L		7.563.600
125	C12E3TM125L		6.850.800	C12E6TM125L		10.676.600
160	C12E3TM160L		6.850.800	C12E6TM160L		11.734.800

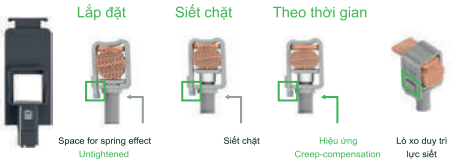
ComPacT NSXm B (25KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11B3TM016L		5.489.000	C11B6TM016L		7.417.300
25	C11B3TM025L		5.489.000	C11B6TM025L		7.417.300
32	C11B3TM032L		5.489.000	C11B6TM032L		7.417.300
40	C11B3TM040L		5.489.000	C11B6TM040L		7.417.300
50	C11B3TM050L		5.489.000	C11B6TM050L		7.417.300
63	C11B3TM063L		5.489.000	C11B6TM063L		7.417.300
80	C11B3TM080L		5.648.500	C11B6TM080L		7.876.000
100	C11B3TM100L		5.648.500	C11B6TM100L		7.876.000
125	C12B3TM125L		7.136.800	C12B6TM125L		11.124.300
160	C12B3TM160L		7.136.800	C12B6TM160L		12.224.300

ComPacT NSXm F (36KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	C11F3TM016L		5.780.500	C11F6TM016L		7.882.600
25	C11F3TM025L		5.780.500	C11F6TM025L		7.882.600
32	C11F3TM032L		5.780.500	C11F6TM032L		7.882.600
40	C11F3TM040L		5.780.500	C11F6TM040L		7.882.600
50	C11F3TM050L		5.780.500	C11F6TM050L		7.882.600
63	C11F3TM063L		5.780.500	C11F6TM063L		7.889.200
80	C11F3TM080L		5.940.000	C11F6TM080L		8.372.100
100	C11F3TM100L		5.940.000	C11F6TM100L		8.372.100
125	C12F3TM125L		7.679.100	C12F6TM125L		11.288.200
160	C12F3TM160L		9.753.700	C12F6TM160L		13.282.500

ComPacT NSXm MCCB
- EverLink connectors
- Spring type auxiliaries externally visible
- Built-in DIN rail and plate mount capability



MCCB ComPacT NSXm
- Đầu nối dạng EverLink
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đề



Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSXm N (50KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	**C11N3TM016L**		*6.609.900*	**C11N6TM016L**		*8.919.900*
25	**C11N3TM025L**		*6.609.900*	**C11N6TM025L**		*8.919.900*
32	**C11N3TM032L**		*6.609.900*	**C11N6TM032L**		*8.919.900*
40	**C11N3TM040L**		*6.609.900*	**C11N6TM040L**		*8.919.900*
50	**C11N3TM050L**		*6.609.900*	**C11N6TM050L**		*8.919.900*
63	**C11N3TM063L**		*6.609.900*	**C11N6TM063L**		*8.919.900*
80	**C11N3TM080L**		*6.788.100*	**C11N6TM080L**		*9.474.300*
100	**C11N3TM100L**		*6.788.100*	**C11N6TM100L**		*9.474.300*
125	**C12N3TM125L**		*8.455.700*	**C12N6TM125L**		*12.434.400*
160	**C12N3TM160L**		*10.736.000*	**C12N6TM160L**		*14.619.000*

ComPacT NSXm H (70KA @ 380/415Vac) EverLink™ connectors with TMD Trip unit

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
16	**C11H3TM016L**		*7.353.500*	**C11H6TM016L**		*10.346.600*
25	**C11H3TM025L**		*7.353.500*	**C11H6TM025L**		*10.346.600*
32	**C11H3TM032L**		*7.353.500*	**C11H6TM032L**		*10.346.600*
40	**C11H3TM040L**		*7.353.500*	**C11H6TM040L**		*10.346.600*
50	**C11H3TM050L**		*7.353.500*	**C11H6TM050L**		*10.346.600*
63	**C11H3TM063L**		*7.353.500*	**C11H6TM063L**		*10.346.600*
80	**C11H3TM080L**		*7.660.400*	**C11H6TM080L**		*11.008.800*
100	**C11H3TM100L**		*7.660.400*	**C11H6TM100L**		*11.008.800*
125	**C12H3TM125L**		*10.874.600*	**C12H6TM125L**		*14.568.400*
160	**C12H3TM160L**		*13.205.500*	**C12H6TM160L**		*16.617.700*





ComPacT NSXm Auxiliaries

				Reference	Unit Price
Auxiliary contacts (changeover)		**Standard OF or SD**		**LV426950**	*962.500*
AC	**Voltages**	**MX**		**MN**	
	110...130 V 50HZ	**LV426843**	*4.507.800*	**LV426803**	*4.507.800*
	220...240 V 50 Hz	**LV426844**	*4.507.800*	**LV426804**	*4.507.800*
	380...415 V 50 HZ	**LV426846**	*4.507.800*	**LV426806**	*4.507.800*
DC	250 VDC	**LV426844**	*4.507.800*	**LV426815**	*4.507.800*
Direct rotary handle				**LV426930T**	*2.503.600*
Extended rotary handle				**LV426932T**	*2.928.200*
Open door shaft operator				**LV426937**	*1.608.200*
Lateral rotary handle				**LV426935T**	*3.096.500*
CB fixed handle padlock ON/OFF				**LV426905**	*1.278.200*

ComPacT NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Rated current from 16A to 630A
ComPacT NSX can be connected to Schneider Electric's open, interoperable, loT-enabled EcoStruxure™ Power architecture.

MCCB ComPacT NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Dòng định mức từ 16A đến 630A
ComPacT NSX có thể kết nối với cấu trúc IoT-enabled EcoStruxure™ Power



Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSX100/160/250B with thermal-magnetic trip unit TM-D, Icu=25 kA @ 380/415 Vac

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100B	16	C10B3TM016		5.788.200	C10B6TM016		7.825.400
	25	C10B3TM025		5.788.200	C10B6TM025		7.825.400
	32	C10B3TM032		5.788.200	C10B6TM032		7.825.400
	40	C10B3TM040		5.788.200	C10B6TM040		7.825.400
	50	C10B3TM050		5.788.200	C10B6TM050		7.825.400
	63	C10B3TM063		5.788.200	C10B6TM063		7.825.400
	80	C10B3TM080		5.953.200	C10B6TM080		8.309.400
	100	C10B3TM100		5.953.200	C10B6TM100		8.309.400
NSX160B	125	C16B3TM125		7.532.800	C16B6TM125		11.734.800
	160	C16B3TM160		9.556.800	C16B6TM160		12.886.500
NSX250B	200	C25B3TM200		11.180.400	C25B6TM200		15.466.000
	250	C25B3TM250		12.536.700	C25B6TM250		17.528.500



ComPacT NSX100/160/250F with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630F with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=36 kA @ 380/415 Vac

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100F	16	C10F3TM016		6.092.900	C10F6TM016		8.321.500
	25	C10F3TM025		6.092.900	C10F6TM025		8.321.500
	32	C10F3TM032		6.092.900	C10F6TM032		8.321.500
	40	C10F3TM040		6.092.900	C10F6TM040		8.321.500
	50	C10F3TM050		6.092.900	C10F6TM050		8.321.500
	63	C10F3TM063		6.092.900	C10F6TM063		8.321.500
	80	C10F3TM080		6.272.200	C10F6TM080		8.830.800
	100	C10F3TM100		6.272.200	C10F6TM100		8.830.800
NSX160F	125	C16F3TM125		8.099.300	C16F6TM125		11.913.000
	160	C16F3TM160		10.282.800	C16F6TM160		14.007.400
NSX250F	200	C25F3TM200		12.581.800	C25F6TM200		17.579.100
	250	C25F3TM250		14.109.700	C25F6TM250		19.921.000
NSX400/630F	400	C40F32D400		23.105.500	C40F42D400		28.650.600
	630	C63F32D630		35.603.700	C63F42D630		42.022.200

For circuit breaker equipped with other trip unit (MA, Micrologic 4/5/6/7), please consult Schneider Electric Vietnam
Khách hàng có yêu cầu các trip unit khác như (MA, Micrologic 4/5/6/7), vui lòng liên hệ với Schneider Electric Việt Nam

ComPacT NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Rated current from 16A to 630A
ComPacT NSX can be connected to Schneider Electric's open, interoperable, IoT-enabled EcoStruxure™ Power architecture.

MCCB ComPacT NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Dòng định mức từ 16A đến 630A
ComPacT NSX có thể kết nối với cấu trúc IoT-enabled EcoStruxure™ Power



Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NSX100/160/250N with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630N with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=50 kA @ 380/415 Vac

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100N	16	C10N3TM016		6.971.800	C10N6TM016		9.410.500
	25	C10N3TM025		6.971.800	C10N6TM025		9.410.500
	32	C10N3TM032		6.971.800	C10N6TM032		9.410.500
	40	C10N3TM040		6.971.800	C10N6TM040		9.410.500
	50	C10N3TM050		6.971.800	C10N6TM050		9.410.500
	63	C10N3TM063		6.971.800	C10N6TM063		9.410.500
	80	C10N3TM080		7.162.100	C10N6TM080		9.989.100
	100	C10N3TM100		7.162.100	C10N6TM100		9.989.100
NSX160N	125	C16N3TM125		10.136.500	C16N6TM125		13.116.400
	160	C16N3TM160		11.321.200	C16N6TM160		15.422.000
NSX250N	200	C25N3TM200		13.471.700	C25N6TM200		18.821.000
	250	C25N3TM250		15.103.000	C25N6TM250		21.329.000
NSX400/630N	400	C40N32D400		26.836.700	C40N42D400		32.948.300
	630	C63N32D630		38.806.900	C63N42D630		45.804.000



ComPacT NSX100/160/250H with thermal-magnetic trip unit TM-D, NSX400/630H with Electronic trip unit MicroLogic 2.3 Icu=70 kA @ 380/415 Vac

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100H	16	C10H3TM016		7.756.100	C10H6TM016		10.913.100
	25	C10H3TM025		7.756.100	C10H6TM025		10.913.100
	32	C10H3TM032		7.756.100	C10H6TM032		10.913.100
	40	C10H3TM040		7.756.100	C10H6TM040		10.913.100
	50	C10H3TM050		7.756.100	C10H6TM050		10.913.100
	63	C10H3TM063		7.756.100	C10H6TM063		10.913.100
	80	C10H3TM080		8.074.000	C10H6TM080		11.608.300
	100	C10H3TM100		8.074.000	C10H6TM100		11.608.300
NSX160H	125	C16H3TM125		11.466.400	C16H6TM125		15.362.600
	160	C16H3TM160		13.924.900	C16H6TM160		17.521.900
NSX250H	200	C25H3TM200		18.152.200	C25H6TM200		26.244.900
	250	C25H3TM250		18.152.200	C25H6TM250		26.244.900
NSX400/630H	400	C40H32D400		32.357.600	C40H42D400		39.182.000
	630	C63H32D630		43.784.400	C63H42D630		58.614.600

For circuit breaker equipped with other trip unit (MA, Micrologic 4/5/6/7), please consult Schneider Electric Vietnam
Khách hàng có yêu cầu các trip unit khác như (MA, Micrologic 4/5/6/7), vui lòng liên hệ với Schneider Electric Việt Nam

ComPacT NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Adjustable trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Rated current from 16A to 630A

MCCB ComPacT NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA, TMD, Micrologic 1,2,4,5,6,7
Dòng định mức từ 16A đến 630A





Unit price (incl.VAT) in VND

Plug-in kit (*)

Type	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100/160/250	**LV429289**		*7.591.100*	**LV429290**		*9.813.100*
NSX400/630	**LV432538**		*19.030.000*	**LV432539**		*21.928.500*

(*) Plug-in version = fixed/FC device + Plug-in kit
ComPacT NSX loai Plug-in bao gồm CB loại fixed (đấu nối phía trước) và plug-in kit

Withdrawable kit (**)

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
NSX100/160/250	Plug-in kit	**LV429289**		*7.591.100*	**LV429290**		*9.813.100*
		+			**+**		
	Chassis side plates	**LV429282**		*6.622.000*	**LV429282**		*6.622.000*
	for base	**+**			**+**		
	Chassis side plates	**LV429283**		*2.158.200*	**LV429283**		*2.158.200*
	for breaker						
NSX400/630	Plug-in kit	**LV432538**		*19.030.000*	**LV432539**		*21.928.500*
		+			**+**		
	Chassis side plates	**LV432532**		*13.231.900*	**LV432532**		*13.231.900*
	for base	**+**			**+**		
	Chassis side plates	**LV432533**		*3.096.500*	**LV432533**		*3.096.500*
	for breaker						

(**) Withdrawable version = fixed/FC device + withdrawable kit
ComPacT NSX loai withdrawable bao gồm CB loại fixed (đấu nối phía trước) và Withdrawable kit



Withdrawable type



Plug-in type

Earth leakage protection modules
motormechanism for remote operation
and electrical auxiliaries

Module bảo vệ chống dòng rò
Động cơ đóng cắt MCCB để điều khiển từ xa
và các phụ kiện

Unit price (incl.VAT) in VND



Motor mechanism for NSX100/160/250/400 & 630

Motor mechanism module MT100/160 and MT250 supplied with SDE adapter

Description		Operation voltage	Reference	Unit Price
MT100/160	**AC 50/60Hz**	**220/240**	**LV429434**	*17.300.800*
		380/415	**LV429435**	*17.300.800*
	DC	**24/30**	**LV429436**	*50.169.900*
		250	**LV429439**	*50.169.900*
MT250	**AC 50/60Hz**	**220/240**	**LV431541**	*21.131.000*
		380/440	**LV431542**	*21.131.000*
	DC	**24/30**	**LV431543**	*49.689.200*
		250	**LV431546**	*49.689.200*
MT400/630	**AC 50/60Hz**	**220/240**	**LV432641**	*37.230.600*
		380/440	**LV432642**	*37.230.600*
	DC	**24/30**	**LV432643**	*47.323.100*
		250	**LV432646**	*47.323.100*



Vigi module (Earth leakage protection) for NSX100 to NSX630

Type of breaker	Sensitivity(A)		Pole	Reference	Unit Price
NSX100/160	0.03 - 10	Adjustable	3P	**LV429488**	*15.985.200*
				LV429489	*17.440.500*
NSX250	0.03 - 10	Adjustable	3P	**LV429492**	*17.637.400*
				LV429493	*19.694.400*
NSX400/630	0.3 - 30	Adjustable	3P	**LV432464**	*24.600.400*
				LV432465	*29.392.000*





Electrical auxiliaries for NSX100 to NSX630

			Reference	Unit Price
Auxiliary switch		OF, SD,or SDE or SDV	**29450**	*1.085.700*
(changeover)		SDE adapter, mandatory for trip unit TM, MA or Micrologic 2	**LV429451**	*728.200*
Shunt trip	AC 50/60Hz	48	**LV429385**	*2.520.100*
(MX)		220/240	**LV429387**	*2.520.100*
		380/415	**LV429388**	*2.520.100*
	DC	24	**LV429390**	*2.520.100*
		48	**LV429392**	*2.520.100*
		125	**LV429393**	*3.469.400*
		250	**LV429394**	*3.469.400*
Under voltage	AC 50/60Hz	24	**LV429404**	*2.702.700*
(MN)		220/240	**LV429407**	*3.653.100*
		380/415	**LV429408**	*3.653.100*
	DC	24	**LV429410**	*2.544.300*
		250	**LV429414**	*2.975.500*
	Time day	220/240 VAC	**LV429427**	*6.020.300*
SDx output module for Micrologic		24/415 VAC/DC	**LV429532**	*12.579.600*
SDTAM contactor tripping module (early-break thermal fault signal) for Micrologic 2.2-M/6.2E-M			**LV429424**	*12.914.000*

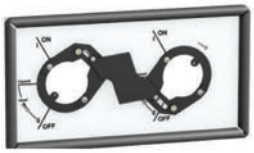
The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Rotary handle, locking and interlocking
Connection accessories

Tay nắm kiểu xoay, khóa và khóa liên động
Phụ kiện kết nối

Unit price (incl.VAT) in VND

















ComPacT NSX accessories - Rotary handle, locks and interlocking

Rotary handle, locks, interlocking for NSX100/160/250

Description	Type		Reference	Unit Price
Rotary handle	Direct rotary handle		**LV429337T**	*1.652.200*
	Extended rotary handles		**LV429338T**	*3.413.300*
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)		**LV429343T**	*4.526.500*
Locks			**29370**	*421.300*
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)		**LV429371T**	*1.367.300*
	Locking of rotary handle	Keylock adapter	**LV429344**	*627.000*
		Keylock (Ronis)	**41940**	*2.564.100*
Interlocking	Mechanical interlocking	with toggles	**LV429354T**	*5.001.700*
	for circuit breaker	with rotary handle	**LV429369T**	*8.033.300*
	Interlocking with key for	Keylock kit	**LV429344**	*627.000*
	rotary handle	Keylock (Ronis)	**41950**	*5.247.000*

Rotary handle, locking, interlocking for NSX400/630

Description	Type		Reference	Unit Price
Rotary handle	Direct rotary handle		**LV432597T**	*3.012.900*
	Extended rotary handles		**LV432598T**	*5.577.000*
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)		**LV432603T**	*5.888.300*
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removable)		**29370**	*421.300*
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)		**LV432631**	*1.208.900*
	Locking of rotary handle	Keylock adapter	**LV432604**	*854.700*
		Keylock (Ronis)	**41940**	*2.564.100*
Interlocking	Mechanical interlocking	with toggles	**LV432614T**	*7.938.700*
	for circuit breaker	with rotary handle	**LV432621T**	*8.741.700*
	Interlocking with key for	Keylock kit	**LV432604**	*854.700*
	rotary handle	Keylock (Ronis)	**41950**	*5.247.000*

ComPacT NSX accessories - Connection accessories

Accessories for NSX100/160/250

Description	Type	Pote	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		**LV429235**	*2.360.600*
	Long		**LV429236**	*2.937.000*
Terminal extension	Spreader (supplied with	3P	**LV431563**	*854.700*
	interphase barriers)	4P	**LV431564**	*994.400*
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	**LV429515**	*202.400*
		4P	**LV429516**	*336.600*
	Long (1pcs)	3P	**LV429517**	*664.400*
		4P	**LV429518**	*734.800*
	Interphase barriers	set of 6	**LV429329**	*576.400*
25/100A external neutral CT			**LV429521**	*12.844.700*
150/250A external neutral CT			**LV430563**	*11.723.800*

Accessories for NSX400/630

Description	Type	Pote	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		**LV432475**	*2.577.300*
	Long		**LV432476**	*4.679.400*
Terminal extension	Spreader (supplied with	3P	**LV432490**	*3.120.700*
	interphase barriers)	4P	**LV432491**	*3.944.600*
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	**LV432591**	*834.900*
		4P	**LV432592**	*962.500*
	Long (1pcs)	3P	**LV432593**	*1.058.200*
		4P	**LV432594**	*1.246.300*
	Long for spreaders, 52.5mm	3P	**LV432595**	*2.564.100*
	supplied with insulation plate	4P	**LV432596**	*2.564.100*
	Interphase barriers	set of 6	**LV432570**	*804.100*
400/630A external neutral CT			**LV432575**	*15.016.100*
Additional toggle extension for NSX400/63			**32595**	*621.500*

Compliance with IEC 947-2
Basic manually operation CB includes front connection and Micrologic 2.0 trip unit.
Basic electrical operation CB includes
- Basic frame front connection (top & bottom)
- micrologic 2.0
- motorise mechanism (220/240 VAC)
- shunt trip MX (220/240 VAC)

Electrical auxilary and accessories is optional

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
CB hoạt động bằng tay bao gồm bộ đấu dây và trip unit micrologic 2.0
CB hoạt động bằng điện bao gồm:
- Thân CB bộ đầu cực (trên & dưới)
- micrologic 2.0
- cơ cấu motorise (220/240 VAC)
- cuộn cất MX (220/240 VAC)

Các phụ kiện cần phải đặt hàng (tùy chọn)







Unit price (incl.VAT) in VND

ComPacT NS fixed type manually operated

ComPacT NS630b to 1600, N type fixed front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	**C063N320FM**	*61.653.900*	**C063N420FM**	*74.598.700*
	800	**C080N320FM**	*60.479.100*	**C080N420FM**	*76.785.500*
	1000	**C100N320FM**	*77.462.000*	**C100N420FM**	*92.534.200*
	1250	**C125N320FM**	*91.628.900*	**C125N420FM**	*111.289.200*
	1600	**C160N320FM**	*109.183.800*	**C160N420FM**	*139.363.400*
70kA	1600b	**C16bN320FM**	*156.726.900*	**C16bN420FM**	*186.007.800*
	2000	**C200N320FM**	*182.839.800*	**C200N420FM**	*228.507.400*
	2500	**C250N320FM**	*222.509.100*	**C250N420FM**	*268.661.800*
	3200	**C320N320FM**	*270.886.000*	**C320N420FM**	*317.181.700*

ComPacT NS630b to 1600, H type fixed, front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	**C063H320FM**	*69.534.300*	**C063H420FM**	*115.652.900*
	800	**C080H320FM**	*73.487.700*	**C080H420FM**	*118.094.900*
	1000	**C100H320FM**	*84.722.000*	**C100H420FM**	*121.777.700*
	1250	**C125H320FM**	*100.199.000*	**C125H420FM**	*135.234.000*
	1600	**C160H320FM**	*131.502.800*	**C160H420FM**	*154.486.200*
85kA	1600b	**C16bH320FM**	*172.935.400*	**C16bH420FM**	*221.043.900*
	2000	**C200H320FM**	*205.295.200*	**C200H420FM**	*252.391.700*
	2500	**C250H320FM**	*246.156.900*	**C250H420FM**	*325.650.600*
	3200	**C320H320FM**	*296.985.700*	**C320H420FM**	*378.516.600*

For manually operafion CB, the motorise mechanism can not be installed
Cơ cấu Motor không thể lắp vào loại CB hoạt động bằng tay

ComPacT NS fixed type electrical operated

ComPacT NS630b to 1600, N type, fixed, front connection, Micrologic 2.0 and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	**NS06bN3E2**	*131.860.300*	**NS06bN4E2**	*152.626.100*
	800	**NS080N3E2**	*137.232.700*	**NS080N4E2**	*165.099.000*
	1000	**NS100N3E2**	*141.103.600*	**NS100N4E2**	*170.061.100*
	1250	**NS125N3E2**	*172.803.400*	**NS125N4E2**	*208.587.500*
	1600	**NS160N3E2**	*194.322.700*	**NS160N4E2**	*236.728.800*

ComPacT NS630b to 1600, H type, fixed front connection and Micrologic 2.0, and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	**NS06bH3E2**	*140.342.400*	**NS06bH4E2**	*167.657.600*
	800	**NS080H3E2**	*143.977.900*	**NS080H4E2**	*173.462.300*
	1000	**NS100H3E2**	*155.850.200*	**NS100H4E2**	*182.974.000*
	1250	**NS125H3E2**	*183.789.100*	**NS125H4E2**	*219.003.400*
	1600	**NS160H3E2**	*205.464.600*	**NS160H4E2**	*249.695.600*

MCCB ComPacT NS
Complying with IEC 947-2
Withdrawable device from 630b to 1600A
Rotary handle, locking and interlocking
Connection accessories

MCCB ComPacT NS
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Từ 630b đến 1600A loại có thể kéo ra được.
Tay nắm kiểu xoay, khóa và khóa liên động
Phụ kiện và phụ kiện kết nối

Standard	Range	Type	Voltage(VAC)	Icu(kA)
As IEC947-2	NS630b/1600	N	380/415	50
	NS630b/1600	H	380/415	70

Unit price (incl.VAT) in VND



ComPacT NS >630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Manual operated

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA, Type N	630b	**C063N320WM**	*147.704.700*	**C063N420WM**	*203.432.900*
	800	**C080N320WM**	*145.374.900*	**C080N420WM**	*212.281.300*
	1000	**C100N320WM**	*163.087.100*	**C100N420WM**	*228.786.800*
	1250	**C125N320WM**	*191.551.800*	**C125N420WM**	*266.079.000*
	1600	**C160N320WM**	*292.694.600*	**C160N420WM**	*320.012.000*
70kA, Type H	630b	**C063H320WM**	*153.585.300*	**C063H420WM**	*217.137.800*
	800	**C080H320WM**	*158.012.800*	**C080H420WM**	*220.745.800*
	1000	**C100H320WM**	*189.304.500*	**C100H420WM**	*235.867.500*
	1250	**C125H320WM**	*215.784.800*	**C125H420WM**	*274.139.800*
	1600	**C160H320WM**	*327.346.800*	**C160H420WM**	*373.535.800*



ComPacT NS »630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Electrical operated and Motor mechanism + MX + XF

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA, Type N	630b	**NS06bN3DE2**	*211.370.500*	**NS06bN4DE2**	*261.431.500*
	800	**NS080N3DE2**	*218.289.500*	**NS080N4DE2**	*268.504.500*
	1000	**NS100N3DE2**	*228.805.500*	**NS100N4DE2**	*275.885.500*
	1250	**NS125N3DE2**	*268.991.800*	**NS125N4DE2**	*314.288.700*
	1600	**NS160N3DE2**	*311.503.500*	**NS160N4DE2**	*361.974.800*
70kA, Type H	630b	**NS06bH3DE2**	*220.096.800*	**NS06bH4DE2**	*281.679.200*
	800	**NS080H3DE2**	*224.731.100*	**NS080H4DE2**	*282.536.100*
	1000	**NS100H3DE2**	*236.765.100*	**NS100H4DE2**	*289.679.500*
	1250	**NS125H3DE2**	*276.688.500*	**NS125H4DE2**	*335.118.300*
	1600	**NS160H3DE2**	*327.695.500*	**NS160H4DE2**	*387.189.000*

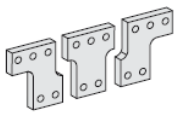
ComPacT NS electrical auxiliaries and accessories - Rotary handle, locking and interlocking



Electrical auxiliaries for NS630b/3200A fixed type			
Auxiliary switch (changeover)		OF	**33108** *1.085.700*
Shun trip (MX)	AC 50/60Hz	48	**33660** *12.680.800*
		200/240	**33662** *12.680.800*
		380/440	**33664** *12.680.800*
	DC	24	**33659** *12.680.800*
		48	**33660** *12.680.800*
Under voltage	AC 50/60Hz	200/240	**33671** *12.680.800*
(MN)		380/440	**33673** *12.680.800*
	DC	24	**33668** *12.680.800*
	Time day	220/240 VAC	**33682** *12.680.800*



Rotary handle, locking, interlocking for NS630b/1600 (manually operation)			
Rotary handle	Direct rotary handle		**33863** *5.709.000*
	Extended rotary handles		**33878** *10.907.600*
Mechanical interlock for 2 breakers (with extended rotary handles)			**33890** *8.584.400*
Toggle locking device for 3 padlocks (removable)			**44936** *778.800*



Accessories for NS630b/1600 fixed type			
Connection adapter	Vertical	3P	**33642** *20.024.400*
		4P	**33643** *25.708.100*
	cable lug	3P	**33644** *18.030.100*
		4P	**33645** *23.890.900*
Spreader		3P (set of 3)	**33622** *11.457.600*
		4P (set of 4)	**33623** *11.591.800*



Interphase barrier		set of 3	**33646** *873.400*
Additonal extension toggle			**33195** *492.800*

For accessories of Compact NS plug-in/drawout type, please consulf us
Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện của Compact NS loại plug-in/ drawout

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Sử dụng Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

Mã đặt hàng MasterPacT MTZ Micrologic X

Mã đặt hàng	
GCR_MTZ1_CB	Circuit breaker MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ1_SD	Switch Disconnector MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ2_CB	Circuit breaker MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ2_SD	Switch Disconnector MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ3_CB	Circuit breaker MasterPacT MTZ3
GCR_MTZ3_SD	Switch Disconnector MasterPacT MTZ3

Mô tả MasterPacT MTZ Micrologic X

Loại	Dòng điện	Dòng cắt	Micrologic	Số cực	Vận hành	Loại lắp đặt	Loại đầu cực
MasterPacT MTZ (630A to 6300A)							
MTZ1 **MTZ2** **MTZ3**	**06** **08** **10** **12** **16** **20** **25** **32** **40** **50** **63**	**H1** **H2** **H3** **L1** **H10**	**2X** **5X** **6X** **7X**	3P 4P	**E** **M**	**F** **D**	H: đầu cực nằm ngang V: đầu cực dọc F: đầu cực phía trước F: Loại Fixed D: Loại Drawout
					E : Vận hành bằng điện (Electrically Operated) **M : Vận hành bằng tay (Manually Operated)**		
				3P: 3 cực 4P: 4 cực			
			2X: Bảo vệ LI (Long-time + Instantaneous) **5X: Bảo vệ LSI (Long-time + Short-time + Instantaneous)** **6X: Bảo vệ LSIG (Long-time + Short-time + Instantaneous + Earth fault)** **7X: Bảo vệ LSIV (Long-time + Short-time + Instantaneous + Earth Leakage)**				
		Loại dựa vào khả năng cắt ngắn mạch @440Vac **H1: Icu = 42kA (MTZ1 630-1600A) / Icu = 66kA (MTZ2 800 - 4000A) / Icu = 100kA (MTZ3 4000-6300A)** **H2: 50kA (MTZ1 630-1600A) / Icu = 100kA (MTZ2 800 - 4000A) / Icu = 150kA (MTZ3 4000-6300A)** **H3: Icu = 66kA (MTZ1 630-1600A) / Icu = 150kA (MTZ2 2000 - 4000A)** **L1: Icu = 130kA (MTZ1 630-1000A) / Icu = 150kA (MTZ2 800 - 2000A)** **H10: Icu = 50kA @ 1150VAC (MTZ2 800 - 4000A)**				
	06 630A **08 800A** **10 1000A** **12 1250A** **16 1600A** **20 2000A**	**25 2500A** **32 3200A** **40 4000A** **50 5000A** **63 6300A**					
MTZ1: MTZ 630 - 1600A **MTZ2: MTZ 800 - 4000A** **MTZ3: MTZ 4000 - 6300A**							

Ví dụ 1: **MTZ216_H12X3PMFHH**

MTZ2	16	H1	2X	3P	M	F	HH
MasterPacT MTZ2	1600A	66kA	Micrologic 2.0X	3 cực	Manual Operated	Loại Fixed	Đầu cực nằm ngang phía trên và dưới

Ví dụ 2: **MTZ216_H15X4PEDHV**

MTZ2	16	H1	5X	4P	E	D	HV
MasterPacT MTZ2	1600A	66kA	Micrologic 5.0X	4 cực	Electrical Operated - điều khiển từ xa ON/OFF	Loại Drawout	Đầu cực nằm ngang phía trên, đầu cực dọc phía dưới

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

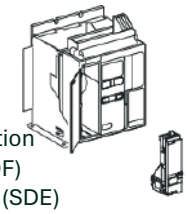
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ1 Type H1/H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated



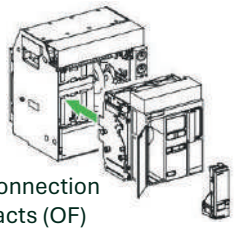
Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

A MasterPacT fixed circuit breaker is included



- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added

A MasterPacT drawout circuit breaker is included



- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



MasterPacT MTZ1 fixed type

Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed

H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	42	MTZ106_H12X3PMFHH	120.410.400	MTZ106_H12X4PMFHH	144.436.600
MTZ1 08	800	42	MTZ108_H12X3PMFHH	121.429.000	MTZ108_H12X4PMFHH	147.786.100
MTZ1 10	1000	42	MTZ110_H12X3PMFHH	126.259.100	MTZ110_H12X4PMFHH	157.885.200
MTZ1 12	1250	42	MTZ112_H12X3PMFHH	132.261.800	MTZ112_H12X4PMFHH	163.961.600
MTZ1 16	1600	42	MTZ116_H12X3PMFHH	144.306.800	MTZ116_H12X4PMFHH	188.900.800

Manual Drawout

H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	42	MTZ106_H12X3PMDHH	163.249.900	MTZ106_H12X4PMDHH	193.026.900
MTZ1 08	800	42	MTZ108_H12X3PMDHH	163.249.900	MTZ108_H12X4PMDHH	193.026.900
MTZ1 10	1000	42	MTZ110_H12X3PMDHH	168.697.100	MTZ110_H12X4PMDHH	207.373.100
MTZ1 12	1250	42	MTZ112_H12X3PMDHH	180.847.700	MTZ112_H12X4PMDHH	213.176.700
MTZ1 16	1600	42	MTZ116_H12X3PMDHH	202.618.900	MTZ116_H12X4PMDHH	249.665.900



MasterPacT MTZ1 Drawout type

Manual Fixed

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	50	MTZ106_H22X3PMFHH	123.519.000	MTZ106_H22X4PMFHH	151.764.800
MTZ1 08	800	50	MTZ108_H22X3PMFHH	124.899.500	MTZ108_H22X4PMFHH	151.764.800
MTZ1 10	1000	50	MTZ110_H22X3PMFHH	129.245.600	MTZ110_H22X4PMFHH	161.323.800
MTZ1 12	1250	50	MTZ112_H22X3PMFHH	135.567.300	MTZ112_H22X4PMFHH	166.872.200
MTZ1 16	1600	50	MTZ116_H22X3PMFHH	148.233.800	MTZ116_H22X4PMFHH	190.741.100

Manual Drawout

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	50	MTZ106_H22X3PMDHH	168.520.000	MTZ106_H22X4PMDHH	199.377.200
MTZ1 08	800	50	MTZ108_H22X3PMDHH	168.520.000	MTZ108_H22X4PMDHH	199.377.200
MTZ1 10	1000	50	MTZ110_H22X3PMDHH	178.468.400	MTZ110_H22X4PMDHH	211.377.100
MTZ1 12	1250	50	MTZ112_H22X3PMDHH	184.573.400	MTZ112_H22X4PMDHH	216.986.000
MTZ1 16	1600	50	MTZ116_H22X3PMDHH	209.787.600	MTZ116_H22X4PMDHH	256.298.900

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

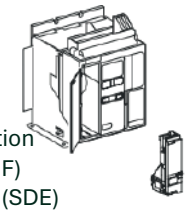
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ1 Type H3 + Micrologic 2.0X Manually Operated

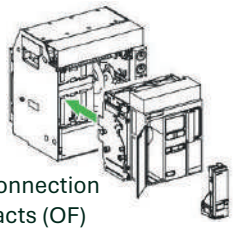


Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

A MasterPacT fixed circuit breaker is included
- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added





MasterPacT MTZ1 fixed type



MasterPacT MTZ1 Drawout type

Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed

H3 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	66	**MTZ106_H32X3PMFHH**	*128.271.000*	**MTZ106_H32X4PMFHH**	*157.702.600*
MTZ1 08	800	66	**MTZ108_H32X3PMFHH**	*129.738.400*	**MTZ108_H32X4PMFHH**	*157.702.600*
MTZ1 10	1000	66	**MTZ110_H32X3PMFHH**	*131.910.900*	**MTZ110_H32X4PMFHH**	*164.257.500*
MTZ1 12	1250	66	**MTZ112_H32X3PMFHH**	*137.451.600*	**MTZ112_H32X4PMFHH**	*170.244.800*
MTZ1 16	1600	66	**MTZ116_H32X3PMFHH**	*150.668.100*	**MTZ116_H32X4PMFHH**	*193.985.000*

Manual Drawout

H3 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ1 06	630	66	**MTZ106_H32X3PMDHH**	*172.101.600*	**MTZ106_H32X4PMDHH**	*203.516.500*
MTZ1 08	800	66	**MTZ108_H32X3PMDHH**	*172.101.600*	**MTZ108_H32X4PMDHH**	*203.516.500*
MTZ1 10	1000	66	**MTZ110_H32X3PMDHH**	*184.131.200*	**MTZ110_H32X4PMDHH**	*213.952.200*
MTZ1 12	1250	66	**MTZ112_H32X3PMDHH**	*188.221.000*	**MTZ112_H32X4PMDHH**	*221.894.200*
MTZ1 16	1600	66	**MTZ116_H32X3PMDHH**	*213.441.800*	**MTZ116_H32X4PMDHH**	*264.049.500*

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

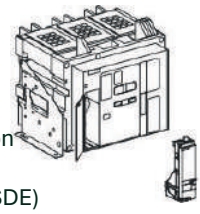
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ2 & MTZ3 Type H1/H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated

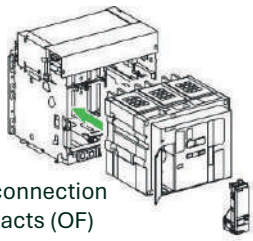


Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

A MasterPacT fixed circuit breaker is included
- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- ULP PORT MODULE
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed

H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	66	**MTZ208_H12X3PMFHH**	*127.042.300*	**MTZ208_H12X4PMFHH**	*157.415.500*
MTZ2 10	1000	66	**MTZ210_H12X3PMFHH**	*132.811.800*	**MTZ210_H12X4PMFHH**	*165.897.600*
MTZ2 12	1250	66	**MTZ212_H12X3PMFHH**	*140.220.300*	**MTZ212_H12X4PMFHH**	*174.045.300*
MTZ2 16	1600	66	**MTZ216_H12X3PMFHH**	*150.694.500*	**MTZ216_H12X4PMFHH**	*196.761.400*
MTZ2 20	2000	66	**MTZ220_H12X3PMFHH**	*166.283.700*	**MTZ220_H12X4PMFHH**	*220.609.400*
MTZ2 25	2500	66	**MTZ225_H12X3PMFHH**	*234.490.300*	**MTZ225_H12X4PMFHH**	*294.449.100*
MTZ2 32	3200	66	**MTZ232_H12X3PMFHH**	*275.321.200*	**MTZ232_H12X4PMFHH**	*344.854.400*
MTZ2 40	4000	66	**MTZ240_H12X3PMFHH**	*422.957.700*	**MTZ240_H12X4PMFHH**	*526.471.000*
MTZ3 40	4000	100	**MTZ340_H12X3PMFHH**	*560.628.200*	**MTZ340_H12X4PMFHH**	*692.609.500*
MTZ3 50	5000	100	**MTZ350_H12X3PMFHH**	*717.527.800*	**MTZ350_H12X4PMFHH**	*893.399.100*
MTZ3 63	6300	100	**MTZ363_H12X3PMFVV**	*883.943.500*	**MTZ363_H12X4PMFVV**	*1.193.152.400*



MasterPacT MTZ2 fixed type

Manual Drawout

H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	66	**MTZ208_H12X3PMDHH**	*177.175.900*	**MTZ208_H12X4PMDHH**	*212.317.600*
MTZ2 10	1000	66	**MTZ210_H12X3PMDHH**	*186.896.600*	**MTZ210_H12X4PMDHH**	*218.244.400*
MTZ2 12	1250	66	**MTZ212_H12X3PMDHH**	*191.545.200*	**MTZ212_H12X4PMDHH**	*222.598.200*
MTZ2 16	1600	66	**MTZ216_H12X3PMDHH**	*217.400.700*	**MTZ216_H12X4PMDHH**	*264.434.500*
MTZ2 20	2000	66	**MTZ220_H12X3PMDHH**	*238.968.400*	**MTZ220_H12X4PMDHH**	*292.864.000*
MTZ2 25	2500	66	**MTZ225_H12X3PMDHH**	*301.752.000*	**MTZ225_H12X4PMDHH**	*372.865.900*
MTZ2 32	3200	66	**MTZ232_H12X3PMDHH**	*390.618.800*	**MTZ232_H12X4PMDHH**	*459.824.200*
MTZ2 40	4000	66	**MTZ240_H12X3PMDHH**	*547.470.000*	**MTZ240_H12X4PMDHH**	*662.799.500*
MTZ3 40	4000	100	**MTZ340_H12X3PMDHH**	*737.000.000*	**MTZ340_H12X4PMDHH**	*966.521.600*
MTZ3 50	5000	100	**MTZ350_H12X3PMDHH**	*922.901.100*	**MTZ350_H12X4PMDHH**	*1.197.403.900*
MTZ3 63	6300	100	**MTZ363_H12X3PMDVV**	*1.208.485.300*	**MTZ363_H12X4PMDVV**	*1.623.716.600*



MasterPacT MTZ3 Drawout type

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

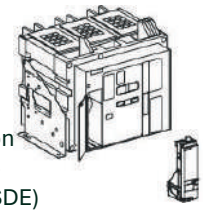
Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

MasterPacT MTZ2 & MTZ3 Type H2 + Micrologic 2.0X Manually Operated

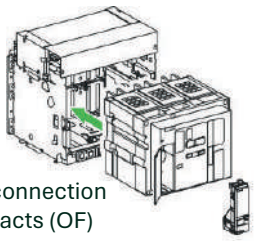


Micrologic 2.0X
Digital Module
MTZ App Handphone

A MasterPacT fixed circuit breaker is included
- The basic circuit breaker
- A control unit
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



A MasterPacT drawout circuit breaker is included
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis
- Horizontal top & bottom connection
- 4 ON/OFF indication contacts (OF)
- 1 "Fault trip" indication contacts (SDE)
- Digital Module Energy per Phase for Micrologic X
- ULP PORT MODULE
- A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added



Unit price (incl.VAT) in VND

Manual Fixed

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	100	**MTZ208_H22X3PMFHH**	*148.195.300*	**MTZ208_H22X4PMFHH**	*182.022.500*
MTZ2 10	1000	100	**MTZ210_H22X3PMFHH**	*155.105.500*	**MTZ210_H22X4PMFHH**	*196.830.700*
MTZ2 12	1250	100	**MTZ212_H22X3PMFHH**	*162.388.600*	**MTZ212_H22X4PMFHH**	*198.941.600*
MTZ2 16	1600	100	**MTZ216_H22X3PMFHH**	*189.330.900*	**MTZ216_H22X4PMFHH**	*231.592.900*
MTZ2 20	2000	100	**MTZ220_H22X3PMFHH**	*213.867.500*	**MTZ220_H22X4PMFHH**	*281.023.600*
MTZ2 25	2500	100	**MTZ225_H22X3PMFHH**	*271.933.200*	**MTZ225_H22X4PMFHH**	*363.873.400*
MTZ2 32	3200	100	**MTZ232_H22X3PMFHH**	*336.157.800*	**MTZ232_H22X4PMFHH**	*420.655.400*
MTZ2 40	4000	100	**MTZ240_H22X3PMFHH**	*493.298.300*	**MTZ240_H22X4PMFHH**	*650.127.500*
MTZ3 40	4000	150	**MTZ340_H22X3PMFHH**	*659.456.600*	**MTZ340_H22X4PMFHH**	*893.422.200*
MTZ3 50	5000	150	**MTZ350_H22X3PMFHH**	*842.124.800*	**MTZ350_H22X4PMFHH**	*1.144.217.800*
MTZ3 63	6300	150	**MTZ363_H22X3PMFVV**	*1.000.927.400*	**MTZ363_H22X4PMFVV**	*1.518.352.000*



MasterPacT MTZ2 fixed type

Manual Drawout

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ2 & MTZ3	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2 08	800	100	**MTZ208_H22X3PMDHH**	*224.788.300*	**MTZ208_H22X4PMDHH**	*271.427.200*
MTZ2 10	1000	100	**MTZ210_H22X3PMDHH**	*237.228.200*	**MTZ210_H22X4PMDHH**	*282.436.000*
MTZ2 12	1250	100	**MTZ212_H22X3PMDHH**	*237.228.200*	**MTZ212_H22X4PMDHH**	*290.486.900*
MTZ2 16	1600	100	**MTZ216_H22X3PMDHH**	*272.120.200*	**MTZ216_H22X4PMDHH**	*329.891.100*
MTZ2 20	2000	100	**MTZ220_H22X3PMDHH**	*321.053.700*	**MTZ220_H22X4PMDHH**	*380.339.300*
MTZ2 25	2500	100	**MTZ225_H22X3PMDHH**	*388.234.000*	**MTZ225_H22X4PMDHH**	*472.785.500*
MTZ2 32	3200	100	**MTZ232_H22X3PMDHH**	*498.522.200*	**MTZ232_H22X4PMDHH**	*600.177.600*
MTZ2 40	4000	100	**MTZ240_H22X3PMDHH**	*692.521.500*	**MTZ240_H22X4PMDHH**	*820.635.200*
MTZ3 40	4000	150	**MTZ340_H22X3PMDHH**	*959.207.700*	**MTZ340_H22X4PMDHH**	*1.146.246.200*
MTZ3 50	5000	150	**MTZ350_H22X3PMDHH**	*1.194.783.700*	**MTZ350_H22X4PMDHH**	*1.425.613.200*
MTZ3 63	6300	150	**MTZ363_H22X3PMDVV**	*1.552.408.000*	**MTZ363_H22X4PMDVV**	*1.838.708.300*



MasterPacT MTZ3 Drawout type

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

Khi chọn Micrologic X trip unit khác Micrologic 2.0X, giá thêm vào máy cắt MasterPacT MTZ như trong bảng sau



Unit price (incl.VAT) in VND

Micrologic X Control Unit
Class 1 IEC 61557-12 certified power meter

		Reference MTZ1/fixed	Unit Price	Reference MTZ1/Drawout	Unit Price
Micrologic 5.0X	slelective protecion	**LV847283**	*33.346.500*	**LV847284**	*33.346.500*
Micrologic 6.0X	selective + earth fault protection	**LV847288**	*35.729.100*	**LV847292**	*35.729.100*
Micrologic 7.0X (*)	selective + earth leakage protection	**LV847287**	*39.304.100*	**LV865307**	*40.029.000*

(*) Only for breaker up to 3200 A. Required rectangular sensor for earth-leakage protection

Micrologic X Control Unit
Class 1 IEC 61557-12 certified power meter

		Reference MTZ2/3 fixed	Unit Price	Reference MTZ2/3 Drawout	Unit Price
Micrologic 5.0X	slelective protecion	**LV847283**	*33.346.500*	**LV848499**	*35.369.400*
Micrologic 6.0X	selective + earth fault protection	**LV847288**	*35.729.100*	**LV848500**	*37.898.300*
Micrologic 7.0X (*)	selective + earth leakage protection	**LV847287**	*39.304.100*	**LV848362**	*41.687.800*

(*) Only for breaker up to 3200 A. Required rectangular sensor for earth-leakage protection

Digital Modules Option (3P/4P)

	Reference	Unit Price
Under voltage and over voltage - ANSI 27/59	**LV850012**	*3.702.600*
Reverse active power - ANSI 32P	**LV850011**	*3.702.600*
Ground-fault alarm - ANSI 51N/51G	**LV850007**	*3.702.600*
Energy Reduction Maintenance Settings - ERMS	**LV850009**	*3.702.600*
Energy per phase	**LV850002**	*3.704.800*
Individual hamonics analysis	**LV850006**	*3.939.100*
Power restoration assistant	**LV850004**	*3.704.800*
MasterPacT operation assistant	**LV850005**	*4.687.100*
Wavefom capture on trievent	**LV850003**	*3.942.400*
Modbus legacy dataset	**LV850045**	*3.702.600*

Micrologic Trip Unit Accessories



External Sensor

Unit price (incl.VAT) in VND

External sensor for earth-fault protection (TCE) / 1 part

	Reference	Unit Price
MTZ1 06 to MTZ1 16: TC 400/1600	**LV833576SP**	*26.646.400*
MTZ2 08 to MTZ2 20: TC 400/2000	**LV834035SP**	*34.464.100*
MTZ2 25 to MTZ2 40: TC 1000/4000	**LV834036SP**	*39.870.600*
MTZ3 40 to MTZ3 63: TC 4000/6300	**LV848182SP**	*75.972.600*

Rectangular sensor for earth-leakage protection

Dimension		Reference	Unit Price
280 mm x 115 mm	up to 1600A for MasterPacT MTZ1 and MTZ2, MTZ3	**LV833573SP**	*119.216.900*
470 mm x 160 mm	up to 3200A for MasterPacT MTZ2, MTZ3	**LV833574SP**	*160.231.500*

Source ground return (SGR) earth fault protection

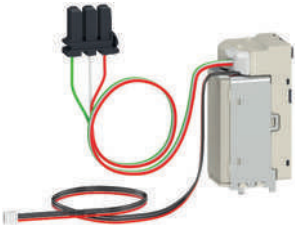
	Reference	Unit Price
External sensor (SGR)	**LV833579SP**	*16.536.300*
MDGF summing module	**LV848891SP**	*44.193.600*

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời











Unit price (incl.VAT) in VND

Indication Contacts	Voltage	Fixed Reference	Fixed Unit Price	Drawout Reference	Drawout Unit Price
"Fault trip" Indication Contacts (SDE)					
Changeover contact - 1 (standard- delivered with breaker)					
1 additional SDE	6A - 240V	**LV847340**	*1.425.600*	**LV847430**	*1.758.900*
Carriage switches (connected I disconnected / test position)					
1 connected position contact				**LV833751**	*1.285.900*
1 test position contact				**LV833752**	*1.285.900*
1 disconnected position				**LV833753**	*1.285.900*
Gear Motor (MCH)					
AC	100/130 V	**LV847395**	*20.592.000*	**LV847465**	*20.592.000*
	200/240 V	**LV847396**	*20.592.000*	**LV847466**	*20.592.000*
	277/415 V	**LV847398**	*20.592.000*	**LV847468**	*20.592.000*
DC	24/30V	**LV847390**	*20.592.000*	**LV847460**	*20.592.000*
	200/250V	**LV847393**	*20.592.000*	**LV847463**	*20.592.000*

Instantaneous Voltage Releases Closing Release (XF)		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Standard	24/30 VDC,24 VAC	**LV847350**	*7.882.600*	**LV847440**	*7.882.600*
	200/250 VAC/DC	**LV847353**	*7.882.600*	**LV847443**	*7.882.600*
	380/480 VAC	**LV847355**	*7.882.600*	**LV847445**	*7.882.600*
Diagnosftics & Communicating *	24/30 VDC,24 VAC	**LV847311**	*8.671.300*	**LV847412**	*8.671.300*
	200/250 VAC/DC	**LV847314**	*8.671.300*	**LV847415**	*8.671.300*
	380/480 VAC	**LV847316**	*8.671.300*	**LV847417**	*8.671.300*
Opening release (MX)					
Standard	24/30 VDC,24 VAC	**LV847360**	*7.882.600*	**LV833810**	*7.882.600*
	200/250 VAC/DC	**LV847363**	*7.882.600*	**LV833813**	*7.882.600*
	380/480 VAC	**LV847365**	*7.882.600*	**LV833815**	*7.882.600*
Diagnosftics & Communicating *	24VDC,24 VAC	**LV847321**	*8.671.300*	**LV833792**	*8.671.300*
	200/250 VAC/DC	**LV847324**	*8.671.300*	**LV833795**	*8.671.300*
	380/480 VAC	**LV847326**	*8.671.300*	**LV833797**	*8.671.300*
Opening release (MN)					
Standard	24/30 VDC,24 VAC	**LV847380**	*7.882.600*	**LV833819**	*7.882.600*
	200/250 VAC/DC	**LV847383**	*7.882.600*	**LV833822**	*7.882.600*
	380/480 VAC	**LV847385**	*7.882.600*	**LV833824**	*7.882.600*
Diagnostics	24VDC,24 VAC	**LV836700**	*8.671.300*	**LV836710**	*8.671.300*
	200/250 VAC/DG	**LV836703**	*8.671.300*	**LV836713**	*8.671.300*
	380/480 VAC	**LV836704**	*8.671.300*	**LV836714**	*8.671.300*

Mechanical interlocking for source changover Interlocking of 2 devices using connecting rods	Reference	Unit Price
Choose 1 kit of 2 adaptation fixtures + 1 set of rods	**LV833203SP**	*12.097.800*
Kit of 2 MasterPacT MTZ1 adaptation fixtures for fixed devices	**LV833204SP**	*12.101.100*
Kit of 2 MsterpacT MTZ1 adaptation fixtures for drawout devices	**LV833210SP**	*4.373.600*
1 set of 2 interlocking rods		
Interlocking using cables [1]		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of cables		
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ1 fixed devices	**LV833200SP**	*9.142.100*
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ1 drawout devices	**LV833201SP**	*9.142.100*
1 set of 2 cables	**LV833209SP**	*5.799.200*
[1]Can be used with any combination of MTZ, fixed or drawout devices.		

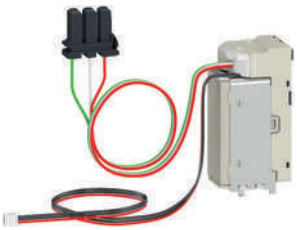
Escutcheon and accessories	Fixed	Drawout
Escutcheon	**LV833718SP** *1.898.600*	**LV833857SP** *2.164.800*
Transparent cover IP54		**LV833859SP** *12.838.100*
Escutcheon blanking plate		**LV833858SP** *2.184.600*

(*) Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) requires additionally the isolation module if it installed in breaker - 1 module by breaker.
Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) phải lắp thêm insolation - 1 module cho 1 breaker.

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.











Unit price (incl.VAT) in VND

Indication Contacts		Fixed		Drawout	
ON/OFF Indication Contacts (OF)	**Voltage**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Block of 4 changeover contacts-1 block (delivered with breaker)		-	-	-	-
1 additonal block of contacts (2 max)		**LV848198**	*3.055.800*	**LV848468**	*3.055.800*
"Fault trip" Indication Contacts (SDE)		-	-	-	-
Changeover œntact - 1 (standard- delivered with breaker)		-	-	-	-
1 additional SDE		**LV848200**	*1.194.600*	**LV848477**	*2.147.200*
Carriage switches (connected / disconnected / test position)					
1 connected position contact				**LV833751**	*1.285.900*
1 test position œntact				**LV833752**	*1.285.900*
1 disconnected position				**LV833753**	*1.285.900*
Gear Motor (MCH)					
AC	100/130 V	**LV848211**	*20.592.000*	**LV848526**	*20.592.000*
	200/240 V	**LV848212**	*20.592.000*	**LV848527**	*20.592.000*
	277/415 V	**LV848214**	*20.592.000*	**LV848529**	*20.592.000*
DC	24/30V	**LV848206**	*20.592.000*	**LV848521**	*20.592.000*
	200/250V	**LV848209**	*20.592.000*	**LV848524**	*20.592.000*

Instantaneous Voltage Releases					
Closing Release (XF)		**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Standard	24/30 VDC,24 VAC	**LV847350**	*7.882.600*	**LV848481**	*7.882.600*
	200/250 VAC/DC	**LV847353**	*7.882.600*	**LV848484**	*7.882.600*
	380/480 VAC	**LV847355**	*7.882.600*	**LV848486**	*7.882.600*
Diagnostics & Communicating *	24/30 VDC,24 VAC	**LV847311**	*8.671.300*	**LV848449**	*8.671.300*
	200/250 VAC/DC	**LV847314**	*8.671.300*	**LV848452**	*8.671.300*
	380/480 VAC	**LV847316**	*8.671.300*	**LV848454**	*8.671.300*
Opening release (MX)					
Standard	24/30 VDC,24 VAC	**LV847360**	*7.882.600*	**LV848491**	*7.882.600*
	200/250 VAC/DC	**LV847363**	*7.882.600*	**LV848494**	*7.882.600*
	380/480 VAC	**LV847365**	*7.882.600*	**LV848496**	*7.882.600*
Diagnostics & Communicating *	24VDC,24 VAC	**LV847321**	*8.671.300*	**LV848458**	*8.671.300*
	200/250 VAC/DC	**LV847324**	*8.671.300*	**LV848461**	*8.671.300*
	380/480 VAC	**LV847326**	*8.671.300*	**LV848463**	*8.671.300*
Opening release (MN)					
Standard	24/30 VDC,24 VAC	**LV847380**	*7.882.600*	**LV848501**	*7.882.600*
	200/250 VAC/DC	**LV847383**	*7.882.600*	**LV848504**	*7.882.600*
	380/480 VAC	**LV847385**	*7.882.600*	**LV848506**	*7.882.600*
Diagnostics	24VDC,24 VAC	**LV836700**	*8.671.300*	**LV836705**	*8.671.300*
	200/250 VAC/DC	**LV836703**	*8.671.300*	**LV836708**	*8.671.300*
	380/480 VAC	**LV836704**	*8.671.300*	**LV836709**	*8.671.300*

Mechanical interlocking for source changeover		
Interlocking of 2 devices using connecting rods	**Reference**	**Unit Price**
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rods		
1 set of 2 adaptation fixtures for MasterPacT MTZ2 or MTZ3 fixed or drawout device	**LV847930SP**	*12.706.100*
1 set of 2 interlocking rods	**LV833210SP**	*4.373.600*
Note: Can be used with 1 MTZ2/3 fixed + 1 MTZ2/3 drawout		
Interlocking using cables [1]		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each device) + 1 set of cables		
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ2/3 fixed devices	**LV847926SP**	*9.147.600*
1 adaptation fixture for MasterPacT MTZ2/3 drawout devices	**LV847926SP**	*9.147.600*
1 set of 2 cables of 2.5 m	**LV833209SP**	*5.799.200*
Choose 1 interlocking kit (including 3 adaptation fixtures + cables)	-	-
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout devices	**LV848610SP**	*53.595.300*
2 sources + 1 coupling, fixed or drawout devices	**LV848609SP**	*75.036.500*
2 normal + 1 replacement source, fixed or drawout devices	**LV848608SP**	*53.595.300*
[1]Can be used with any combination of MTZ, fixed or drawout devices.		

Escutcheon and accessories	Fixed		Drawout	
Escutcheon	**LV848601SP**	*1.416.800*	**LV848603SP**	*1.589.500*
Transparent cover IP54	-	-	**LV848604SP**	*14.724.600*
Escutcheon blanking plate	**LV848605SP**	*4.051.300*	**LV848605SP**	*4.051.300*

(*) Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) requires additionally the isolation module if it installed in breaker - 1 module by breaker.
Diagnostics & Communicating coils (MX/XF/MN) phải lắp thêm insolation - 1 module cho 1 breaker.

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

Mã đặt hàng MasterPacT MTZ ACTIVE

GCR_MTZ1_CB_ACT	Circuit breaker MasterPacT MTZ1
GCR_MTZ2_CB_ACT	Circuit breaker MasterPacT MTZ2
GCR_MTZ3_CB_ACT	Circuit breaker MasterPacT MTZ3

Mô tả MasterPacT MTZ

1	2		3	4	5	6	7	8
MTZ2	**40**	**-**	**H2**	**2A**	**4P**	**M**	**D**	**HH**
4	2		2	2	2	1	1	2

Dãy sản phẩm
MTZ1: 630-1600A
MTZ2: 800-4000A
MTZ3: 4000-6300A

Dòng định mức
06,08,10,12,16,
20,25,32,40,50,63

Dòng cắt
H1,H2,H3,L1

Loại trip
1E, 2E, 5E, 6E, 2A, 5A, 6A,
1EP*, 2EP*, 5EP*, 6EP*,2AP*, 5AP*, 6AP*

Số cực
3P, 4P (N on Left), 4R (Neutral on Right)

Cơ cấu vận hành
M,E

Kiểu lắp đặt
F,D

Đầu cực
H,V,F

2 Dòng định mức

06	630A	12	1250A	32	3200A
08	800A	16	1600A	40	4000A
10	1000A	20	2000A	50	5000A
		25	2500A	63	6300A

6 Cơ cấu vận hành
M: Vận hành bằng tay
E: Vận hành bằng điện

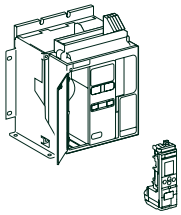
7 Kiểu lắp đặt
F: Loại cố định
D: Loại kéo rút

8 Đầu cực
H: Đầu cực nằm ngang
V: Đầu cực dọc
F: Đầu cực phía trước

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

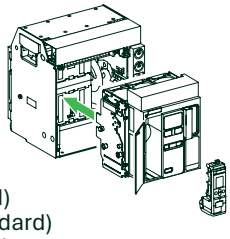
Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời
Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X



A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis with standard terminal blocks
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 "Fault trip" indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



Unit price (incl.VAT) in VND

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed
H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	42kA	MTZ106_H12A3PMFHH	*105.243.600*	MTZ106_H12A4PMFHH	*127.154.500*
	800	42kA	MTZ108_H12A3PMFHH	*106.173.100*	MTZ108_H12A4PMFHH	*130.210.300*
	1000	42kA	MTZ110_H12A3PMFHH	*110.580.800*	MTZ110_H12A4PMFHH	*139.423.900*
	1250	42kA	MTZ112_H12A3PMFHH	*116.055.500*	MTZ112_H12A4PMFHH	*144.966.800*
	1600	42kA	MTZ116_H12A3PMFHH	*127.045.600*	MTZ116_H12A4PMFHH	*167.719.200*

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout
H1 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	42kA	MTZ106_H12A3PMDHH	*148.111.700*	MTZ106_H12A4PMDHH	*175.896.600*
	800	42kA	MTZ108_H12A3PMDHH	*148.111.700*	MTZ108_H12A4PMDHH	*175.896.600*
	1000	42kA	MTZ110_H12A3PMDHH	*153.081.500*	MTZ110_H12A4PMDHH	*188.984.400*
	1250	42kA	MTZ112_H12A3PMDHH	*164.167.300*	MTZ112_H12A4PMDHH	*191.183.300*
	1600	42kA	MTZ116_H12A3PMDHH	*184.412.800*	MTZ116_H12A4PMDHH	*228.498.600*



ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed
H2 - Icu @220/440Vac (kA)

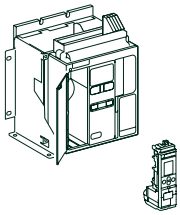
MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	50kA	MTZ106_H22A3PMFHH	*108.081.600*	MTZ106_H22A4PMFHH	*133.840.300*
	800	50kA	MTZ108_H22A3PMFHH	*109.338.900*	MTZ108_H22A4PMFHH	*133.840.300*
	1000	50kA	MTZ110_H22A3PMFHH	*113.304.400*	MTZ110_H22A4PMFHH	*142.560.000*
	1250	50kA	MTZ112_H22A3PMFHH	*119.071.700*	MTZ112_H22A4PMFHH	*147.622.200*
	1600	50kA	MTZ116_H22A3PMFHH	*130.627.200*	MTZ116_H22A4PMFHH	*169.397.800*

ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout
H2 - Icu @220/440Vac (kA)

MTZ1	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
	630	50kA	MTZ106_H22A3PMDHH	*150.840.800*	MTZ106_H22A4PMDHH	*181.688.100*
	800	50kA	MTZ108_H22A3PMDHH	*152.919.800*	MTZ108_H22A4PMDHH	*181.688.100*
	1000	50kA	MTZ110_H22A3PMDHH	*161.995.900*	MTZ110_H22A4PMDHH	*192.636.400*
	1250	50kA	MTZ112_H22A3PMDHH	*167.565.200*	MTZ112_H22A4PMDHH	*197.753.600*
	1600	50kA	MTZ116_H22A3PMDHH	*187.787.600*	MTZ116_H22A4PMDHH	*234.549.700*

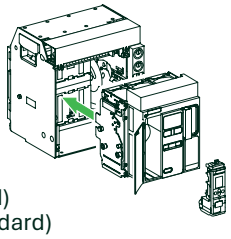
Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời
Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X



A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 “Fault trip” indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis with standard terminal blocks
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 “Fault trip” indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.

Unit price (incl.VAT) in VND



ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Fixed

H1- Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	66kA	MTZ208_H12A3PMFHH	110.067.100	MTZ208_H12A4PMFHH	138.296.400
	1000	66kA	MTZ210_H12A3PMFHH	115.443.900	MTZ210_H12A4PMFHH	146.203.200
	1250	66kA	MTZ212_H12A3PMFHH	122.347.500	MTZ212_H12A4PMFHH	153.796.500
	1600	66kA	MTZ216_H12A3PMFHH	132.107.800	MTZ216_H12A4PMFHH	175.610.600
	2000	66kA	MTZ220_H12A3PMFHH	146.636.600	MTZ220_H12A4PMFHH	189.282.500
	2500	66kA	MTZ225_H12A3PMFHH	201.848.900	MTZ225_H12A4PMFHH	254.977.800
	3200	66kA	MTZ232_H12A3PMFHH	237.897.000	MTZ232_H12A4PMFHH	299.480.500
	4000	66kA	MTZ240_H12A3PMFHH	369.208.400	MTZ240_H12A4PMFHH	461.113.400
MTZ3	4000	100kA	MTZ340_H12A3PMFHH	491.025.700	MTZ340_H12A4PMFHH	608.360.500
	5000	100kA	MTZ350_H12A3PMFHH	629.545.400	MTZ350_H12A4PMFHH	785.628.800
	6300	100kA	MTZ363_H12A3PMFVV	778.261.000	MTZ363_H12A4PMFVV	1.054.032.100



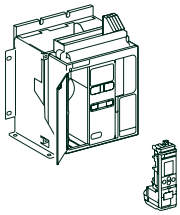
ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H1- Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	66kA	MTZ208_H12A3PMDHH	152.680.000	MTZ208_H12A4PMDHH	185.807.600
	1000	66kA	MTZ210_H12A3PMDHH	161.190.700	MTZ210_H12A4PMDHH	191.328.500
	1250	66kA	MTZ212_H12A3PMDHH	165.612.700	MTZ212_H12A4PMDHH	195.387.500
	1600	66kA	MTZ216_H12A3PMDHH	190.215.300	MTZ216_H12A4PMDHH	234.374.800
	2000	66kA	MTZ220_H12A3PMDHH	211.139.500	MTZ220_H12A4PMDHH	261.170.800
	2500	66kA	MTZ225_H12A3PMDHH	263.179.400	MTZ225_H12A4PMDHH	321.567.400
	3200	66kA	MTZ232_H12A3PMDHH	337.602.100	MTZ232_H12A4PMDHH	400.560.600
	4000	66kA	MTZ240_H12A3PMDHH	477.473.700	MTZ240_H12A4PMDHH	581.618.400
MTZ3	4000	100kA	MTZ340_H12A3PMDHH	652.887.400	MTZ340_H12A4PMDHH	859.897.500
	5000	100kA	MTZ350_H12A3PMDHH	817.010.700	MTZ350_H12A4PMDHH	1.063.733.000
	6300	100kA	MTZ363_H12A3PMDVV	1.070.934.700	MTZ363_H12A4PMDVV	1.443.871.000

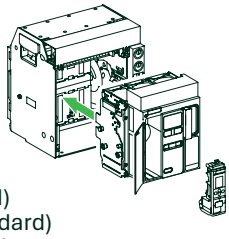
Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời
Phụ kiện của ACB MasterPacT MTZ Active dùng chung với ACB MasterPacT MTZ micrologic X



A MasterPacT fixed circuit breaker is described by minimum 4 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 “Fault trip” indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



A MasterPacT drawout circuit breaker is described by minimum 5 catalog numbers corresponding to:
- The basic circuit breaker
- A control unit
- A chassis with standard terminal blocks
- A top connection
- A bottom connection.

4 ON/OFF indication contacts (OF) (standard)
1 “Fault trip” indication contacts (SDE) (standard)
A communication option and various auxiliaries and accessories may also be added.



Unit price (incl.VAT) in VND

ACB MasterPacT MTZ Active -Manual Fixed

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	100kA	MTZ208_H22A3PMFHH	129.780.200	MTZ208_H22A4PMFHH	161.230.300
	1000	100kA	MTZ210_H22A3PMFHH	136.218.500	MTZ210_H22A4PMFHH	175.027.600
	1250	100kA	MTZ212_H22A3PMFHH	143.006.600	MTZ212_H22A4PMFHH	176.995.500
	1600	100kA	MTZ216_H22A3PMFHH	168.114.100	MTZ216_H22A4PMFHH	198.977.900
	2000	100kA	MTZ220_H22A3PMFHH	183.261.100	MTZ220_H22A4PMFHH	242.618.200
	2500	100kA	MTZ225_H22A3PMFHH	234.906.100	MTZ225_H22A4PMFHH	316.270.900
	3200	100kA	MTZ232_H22A3PMFHH	291.607.800	MTZ232_H22A4PMFHH	366.401.200
	4000	100kA	MTZ240_H22A3PMFHH	431.307.800	MTZ240_H22A4PMFHH	570.284.000
MTZ3	4000	150kA	MTZ340_H22A3PMFHH	578.277.700	MTZ340_H22A4PMFHH	785.649.700
	5000	150kA	MTZ350_H22A3PMFHH	739.546.500	MTZ350_H22A4PMFHH	1.007.066.500
	6300	150kA	MTZ363_H22A3PMFVV	881.541.100	MTZ363_H22A4PMFVV	1.341.136.500



ACB MasterPacT MTZ Active - Manual Drawout

H2 - Icu @220/440Vac (kA)

	Rating In (A)	Icu (kA)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
MTZ2	800	100kA	MTZ208_H22A3PMDHH	195.397.400	MTZ208_H22A4PMDHH	236.043.500
	1000	100kA	MTZ210_H22A3PMDHH	207.226.800	MTZ210_H22A4PMDHH	246.086.500
	1250	100kA	MTZ212_H22A3PMDHH	206.989.200	MTZ212_H22A4PMDHH	253.431.200
	1600	100kA	MTZ216_H22A3PMDHH	239.504.100	MTZ216_H22A4PMDHH	289.379.200
	2000	100kA	MTZ220_H22A3PMDHH	274.759.100	MTZ220_H22A4PMDHH	335.404.300
	2500	100kA	MTZ225_H22A3PMDHH	333.828.000	MTZ225_H22A4PMDHH	409.780.800
	3200	100kA	MTZ232_H22A3PMDHH	432.864.300	MTZ232_H22A4PMDHH	524.474.500
	4000	100kA	MTZ240_H22A3PMDHH	605.534.600	MTZ240_H22A4PMDHH	720.966.400
MTZ3	4000	150kA	MTZ340_H22A3PMDHH	849.064.700	MTZ340_H22A4PMDHH	1.018.569.200
	5000	150kA	MTZ350_H22A3PMDHH	1.057.045.000	MTZ350_H22A4PMDHH	1.265.210.100
	6300	150kA	MTZ363_H22A3PMDVV	1.374.568.800	MTZ363_H22A4PMDVV	1.633.679.300

Sử dụng Mypact/ Product Selector để đặt hàng MasterPacT MTZ Active và phụ kiện

Phụ kiện phải được lắp ráp vào trong máy cắt bởi trung tâm lắp ráp Schneider Electric
Ngoại trừ các mã hàng với SP (xxxxxxxxSP) có thể mua rời

Khi chọn Micrologic Active trip unit khác Micrologic 2.0A, giá thêm vào máy cắt MasterPacT MTZ Active như trong bảng sau



Unit price (incl.VAT) in VND

Micrologic Active Control Unit		Reference MTZ1/fixed	Unit Price	Reference MTZ1/Drawout	Unit Price
MicroLogic Active A control unit/No Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 5.0 A	Selective protection - LSI	**LV947285**	*12.564.200*	**LV965305**	*12.564.200*
MicroLogic Active 6.0 A	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947286**	*26.032.600*	**LV965306**	*26.032.600*
MicroLogic Active A control unit/Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 2.0 AP (*)	Basic protection - LI	**LV947282W**	*1.149.500*	**LV965304W**	*1.149.500*
MicroLogic Active 5.0 AP (*)	Selective protection - LSI	**LV947285W**	*15.562.800*	**LV965305W**	*15.562.800*
MicroLogic Active 6.0 AP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947286W**	*29.934.300*	**LV965306W**	*29.934.300*
MicroLogic Active E control unit/No Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 E	Basic protection - LI	**LV947280**	*3.243.900*	**LV947284**	*3.243.900*
MicroLogic Active 5.0 E	Selective protection - LSI	**LV947283**	*18.560.300*	**LV948499**	*18.560.300*
MicroLogic Active 6.0 E	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947288**	*33.834.900*	**LV947292**	*33.834.900*
MicroLogic Active E control unit/Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 EP (*)	Basic protection - LI	**LV947280W**	*5.337.200*	**LV947281W**	*5.337.200*
MicroLogic Active 5.0 EP (*)	Selective protection - LSI	**LV947283W**	*21.557.800*	**LV947284W**	*21.557.800*
MicroLogic Active 6.0 EP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947288W**	*37.736.600*	**LV947292W**	*37.736.600*



		Reference MTZ2/MTZ3 fixed	Unit Price	Reference MTZ2/MTZ3 Drawout	Unit Price
MicroLogic Active A control unit/No Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 5.0 A	Selective protection - LSI	**LV947285**	*12.564.200*	**LV948360**	*12.564.200*
MicroLogic Active 6.0 A	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947286**	*26.032.600*	**LV948361**	*26.032.600*
MicroLogic Active A control unit/Wireless					
Ammeter Only					
MicroLogic Active 2.0 AP (*)	Basic protection - LI	**LV947282W**	*1.149.500*	**LV948358W**	*1.149.500*
MicroLogic Active 5.0 AP (*)	Selective protection - LSI	**LV947285W**	*15.562.800*	**LV948360W**	*15.562.800*
MicroLogic Active 6.0 AP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947286W**	*29.934.300*	**LV948361W**	*29.934.300*
MicroLogic Active E control unit/No Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 E	Basic protection - LI	**LV947280**	*3.243.900*	**LV948498**	*3.243.900*
MicroLogic Active 5.0 E	Selective protection - LSI	**LV947283**	*18.560.300*	**LV948499**	*18.560.300*
MicroLogic Active 6.0 E	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947288**	*33.834.900*	**LV948500**	*33.834.900*
MicroLogic Active E control unit/Wireless					
Ammeter + Voltage / Energy / Power Meter					
MicroLogic Active 2.0 EP (*)	Basic protection - LI	**LV947280W**	*5.337.200*	**LV948498W**	*5.337.200*
MicroLogic Active 5.0 EP (*)	Selective protection - LSI	**LV947283W**	*21.557.800*	**LV948499W**	*21.557.800*
MicroLogic Active 6.0 EP (*)	Selective + earth-fault protection - LSIG	**LV947288W**	*37.736.600*	**LV948500W**	*37.736.600*

(*) Using the wireless function of the MicroLogic requires the installation of a panel server.
Sử dụng Micrologic với chức năng wireless cần phải lắp thêm panel server.

https://kimquang.vn

Bảo vệ bằng trip điện tử ET
Trip unit chỉnh định từ 0.4-1
Lắp đặt kiểu cố định/ rút kéo
Dùng chung một vài phụ kiện với EasyPact MVS

EasyPact EVS cơ bản bao gồm:
Khung CB:
Bộ đấu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
Trip ET2l
4 tiếp điểm báo trạng thái
1 tiếp điểm báo sự cố

Ui : 1000Vac
Ue : 690Vac
Icu: 65kA@440Vac
Icu = Ics = Icw @ 1s

Unit price (incl.VAT) in VND



EasyPact EVS Fix type 65KA with Trip System ET2l

Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
800	**EVS08H3MF20**	*94.792.500*	**EVS08H4MF20**	*108.244.400*
1000	**EVS10H3MF20**	*96.713.100*	**EVS10H4MF20**	*113.355.000*
1250	**EVS12H3MF20**	*99.050.600*	**EVS12H4MF20**	*120.628.200*
1600	**EVS16H3MF20**	*102.116.300*	**EVS16H4MF20**	*122.544.400*
2000	**EVS20H3MF20**	*114.071.100*	**EVS20H4MF20**	*136.119.500*
2500	**EVS25H3MF20**	*129.692.200*	**EVS25H4MF20**	*144.324.400*
3200	**EVS32H3MF20**	*150.144.500*	**EVS32H4MF20**	*177.687.400*
4000	**EVS40H3MF20**	*236.347.100*	**EVS40H4MF20**	*288.497.000*



EasyPact EVS Drawout type 65K A with Trip System ET 2l

Dòng điện (A)	Mã hàng 3P	Đơn giá (VND)	Mã hàng 4P	Đơn giá (VND)
800	**EVS08H3MW20**	*119.488.600*	**EVS08H4MW20**	*131.371.900*
1000	**EVS10H3MW20**	*120.179.400*	**EVS10H4MW20**	*134.119.700*
1250	**EVS12H3MW20**	*124.588.200*	**EVS12H4MW20**	*138.275.500*
1600	**EVS16H3MW20**	*132.511.500*	**EVS16H4MW20**	*141.276.300*
2000	**EVS20H3MW20**	*146.479.300*	**EVS20H4MW20**	*165.074.800*
2500	**EVS25H3MW20**	*155.256.200*	**EVS25H4MW20**	*173.266.500*
3200	**EVS32H3MW20**	*174.092.600*	**EVS32H4MW20**	*205.080.700*
4000	**EVS40H3MW20**	*343.086.700*	**EVS40H4MW20**	*425.422.800*



Trip System ET2l

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau

Micrologic type		Easypact EVS fixed type	Unit Price	Easypact EVS withdrawable type	Unit Price
Without LCD	ET 5S	**EVS21424**	*5.105.100*	**EVS21414**	*5.105.100*
	ET 6G	**EVS21427**	*11.701.800*	**EVS21417**	*11.701.800*
With LCD	ETA 5S	**EVS21425**	*6.010.400*	**EVS21415**	*6.010.400*
	ETA 6G	**EVS21428**	*13.778.600*	**EVS21418**	*13.778.600*

Sử dụng Product Selector để đặt hàng ACB EasyPact MVS

Mã đặt hàng ACB EasyPact MVS
GCR_MVSB2_CB Circuit breaker EasyPact MVS
GCR_MVSB2_SD Switch Disconnector EasyPact MVS
Phụ kiện có thể mua rời

1	2	3	4	5	6	7	8
MVS2	**16**	**H**	**3**	**M**	**F**	**2B**	**V**
4	2	1	1	1	1	2	1

Dãy sản phẩm
Easypact MVS2

Dòng định mức
06,08,10,12,16,
20,25,32,40

Dòng cắt
N,H,T

Số cực
3,4

Cơ cấu vận hành
E,M,N,O,P,Q,R,S,T

Kiểu lắp đặt
F,W

Loại trip
0D, 2B, 5B, 2S, 5S, 6S, 2A, 5A, 6A, 2V, 5V, 6V

Đầu cực
không có, V,D,E

2 Dòng định mức
06 630A
08 800A
10 1000A
12 1250A
16 1600A
20 2000A
25 2500A
32 3200A
40 4000A

3 Dòng cắt
N 50kA
H 66kA
T 85kA

5 Cơ cấu vận hành
M: Vận hành bằng tay
N: Electrical 200/240 VAC MCH + XF + MX
O: Electrical 110/130 VAC MCH + XF + MX
P: Electrical 380/415 VAC MCH + XF + MX
Q: Electrical 200/250 VDC MCH + XF + MX
R: Electrical 100/125 VDC MCH + XF + MX
S: Electrical 48/60V DC MCH + XF + MX
T: Electrical 24/30V DC MCH + XF + MX
E: Electrical MCH/XF/MX điện áp điều khiển khác nhau

6 Kiểu lắp đặt
F: Loại cố định
W: Loại kéo rút

7 Loại trip
B: Basic protection
S: Standard Protection
A: Current metering
V: Energy metering

8 Đầu cực
H: Đầu cực ngang trên và dưới
V: Đầu cực dọc trên và dưới
D: Trên ngang, dưới dọc
E: Trên dọc, dưới ngang

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

EasyPact MVS Type N & H, MVS 800 to 4000A
Rated voltage : Ue = 690V, 50/60Hz
Rated insulation voltage: Ui = 1000V
Impulse withstand volatage: Uimp = 12kV
Complying with IEC 947-2,
Ics = Icu = Icw @1s
Basic EasyPact MVS included:
- Basic frame
- Horizontal rear connection (top & bottom)
- Trip unit TS2.0
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

EasyPact MVS loại N,H từ 800A đến 4000A
Điện áp định mức Ue = 690V, 50/60Hz
Điện áp cách điện định mức Ui = 1000V
Điện áp chịu xung định mức Uimp = 12kV
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics = 100% Icu
Ics = Icu = Icw @1s
EasyPact MVS cơ bản bao gồm:
- Khung CB
- Bộ đấu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
- Trip TS2.0
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố



Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker Easypact MVS FIXED & DRAWOUT, Type N, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type N, Fixed, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS208N3MF2BH	103.345.000	MVS208N4MF2BH	128.144.500
	1000	MVS210N3MF2BH	108.080.500	MVS210N4MF2BH	134.015.200
	1250	MVS212N3MF2BH	110.602.800	MVS212N4MF2BH	137.143.600
	1600	MVS216N3MF2BH	120.613.900	MVS216N4MF2BH	143.886.600
	2000	MVS220N3MF2BH	135.428.700	MVS220N4MF2BH	161.592.200
	2500	MVS225N3MF2BH	149.143.500	MVS225N4MF2BH	167.772.000
	3200	MVS232N3MF2BH	171.519.700	MVS232N4MF2BH	200.983.200
55kA	4000	MVS240N3MF2BH	283.487.600	MVS240N4MF2BH	329.564.400

EasyPact MVS800/4000A, type N, Drawout, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS208N3MW2BH	134.962.300	MVS208N4MW2BH	148.386.700
	1000	MVS210N3MW2BH	135.743.300	MVS210N4MW2BH	151.490.900
	1250	MVS212N3MW2BH	141.559.000	MVS212N4MW2BH	158.598.000
	1600	MVS216N3MW2BH	156.476.100	MVS216N4MW2BH	163.278.500
	2000	MVS220N3MW2BH	172.968.400	MVS220N4MW2BH	194.925.500
	2500	MVS225N3MW2BH	177.358.500	MVS225N4MW2BH	197.926.300
	3200	MVS232N3MW2BH	201.850.000	MVS232N4MW2BH	234.272.500
55kA	4000	MVS240N3MW2BH	391.926.700	MVS240N4MW2BH	485.978.900



Air Circuit Breaker EasyPact MVS FIXED & DRAWOUT, Type H, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type H, Fixed, Icu=Ics=Icw=66kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
66 kA	800	MVS208H3MF2BH	121.669.900	MVS208H4MF2BH	138.932.200
	1000	MVS210H3MF2BH	124.131.700	MVS210H4MF2BH	145.493.700
	1250	MVS212H3MF2BH	127.139.100	MVS212H4MF2BH	154.838.200
	1600	MVS216H3MF2BH	131.073.800	MVS216H4MF2BH	157.287.900
	2000	MVS220H3MF2BH	146.422.100	MVS220H4MF2BH	174.708.600
	2500	MVS225H3MF2BH	166.461.900	MVS225H4MF2BH	185.241.100
	3200	MVS232H3MF2BH	192.718.900	MVS232H4MF2BH	228.069.600
	4000	MVS240H3MF2BH	303.358.000	MVS240H4MF2BH	370.294.100

EasyPact MVS800/4000A, type H, Drawout, Icu=Icu=Icu=66kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Description 3P	Unit Price	Description 4P	Unit Price
66 kA	800	MVS208H3MW2BH	153.364.200	MVS208H4MW2BH	168.621.200
	1000	MVS210H3MW2BH	154.256.300	MVS210H4MW2BH	172.150.000
	1250	MVS212H3MW2BH	159.907.000	MVS212H4MW2BH	177.480.600
	1600	MVS216H3MW2BH	170.088.600	MVS216H4MW2BH	181.337.200
	2000	MVS220H3MW2BH	188.007.600	MVS220H4MW2BH	211.874.300
	2500	MVS225H3MW2BH	199.279.300	MVS225H4MW2BH	222.393.600
	3200	MVS232H3MW2BH	223.455.100	MVS232H4MW2BH	263.226.700
	4000	MVS240H3MW2BH	440.363.000	MVS240H4MW2BH	546.045.500

(*) Dùng mã hàng MVS32H3MF2LA khi trình trong công cụ xin giảm giá

EasyPact MVS Type T, 2000 to 4000A
Rated voltage: Ue = 690V, 50/60Hz
Rated insulation voltage: Ui = 1000V
Impulse withstand volatage: Uimp = 12kV
Complying with IEC 947-2,
Ics = cu = Icw @1s
Basic EasyPact MVS included:
- Basic frame
- Horizontal rear connection (top&bottom)
- Trip unit TS2.0
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

EasyPact MVS loại T, từ 2000 đến 4000A
Điện áp định mức Ue = 690V, 50/60Hz
Điện áp cách điện định mức Ui = 1000V
Điện áp chịu xung định mức Uimp = 12kV
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics = 100% Icu
Ics = cu = Icw @1s
EasyPact MVS cơ bản bao gồm:
- Khung CB
- Bộ đấu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)
- Trip TS2.0
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố



Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker Easypact MVS FIXED & DRAWOUT, Type T, Manually operated

EasyPact MVS800/4000A, type T, Fixed, Icu=Ics=Icw=85kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Description 3P	Unit price	Description 4P	Unit price
85kA	2000	**MVS220T3MF2BH**	*149.580.200*	**MVS220T4MF2BH**	*186.975.800*
	2500	**MVS225T3MF2BH**	*191.681.600*	**MVS225T4MF2BH**	*239.599.800*
	3200	**MVS232T3MF2BH**	*231.447.700*	**MVS232T4MF2BH**	*289.308.800*
	4000	**MVS240T3MF2BH**	*342.221.000*	**MVS240T4MF2BH**	*427.773.500*

EasyPact MVS800/4000A, type T, Drawout, Icu=Icu=Icu=85kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Description 3P	Unit price	Description 4P	Unit price
85kA	2000	**MVS220T3MW2BH**	*230.663.400*	**MVS220T4MW2BH**	*288.330.900*
	2500	**MVS225T3MW2BH**	*280.525.300*	**MVS225T4MW2BH**	*350.656.900*
	3200	**MVS232T3MW2BH**	*351.159.600*	**MVS232T4MW2BH**	*438.949.500*
	4000	**MVS240T3MW2BH**	*491.159.900*	**MVS240T4MW2BH**	*613.948.500*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis





Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for Easypact MVS			FIXED		DRAWOUT	
Description		**Voltage**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Motor mechanism		220 VAC	**48212**	*33.437.800*	**48527**	*33.437.800*
		380/480 VAC	**48214**	*33.437.800*	**48529**	*33.437.800*
		24 VDC	**48206**	*33.437.800*	**48521**	*33.437.800*
Closing release (XF)		220 VAC/VDG	**MVS21803**	*11.365.200*	**MVS21804**	*11.365.200*
		380/480 VAC	**MVS21805**	*11.365.200*	**MVS21806**	*11.365.200*
		24 VAC/DC	**47350**	*12.680.800*	**48481**	*12.680.800*
Opening release (MX)		220 VAC	**47363**	*12.680.800*	**48494**	*12.680.800*
		380/480 VAC	**47365**	*12.680.800*	**48496**	*12.680.800*
		24 VAC/DC	**47360**	*12.680.800*	**48491**	*12.680.800*
Ready to close contact (PF)		5A - 240V	**47342**	*3.493.600*	**48469**	*3.493.600*
Undervoltage Trip (MN)		220/250 VAC	**47383**	*12.680.800*	**48504**	*12.680.800*
		380/480 VAC	**47385**	*12.680.800*	**48506**	*12.680.800*
		24 VDC	**47380**	*12.680.800*	**48501**	*12.680.800*
	Time delay	220/240 VAC	**33682**	*12.680.800*	**33682**	*12.680.800*
Carriage switches	1 connected position confact (CE)				**33751**	*1.670.900*
	1 test position contact (CD)				**33752**	*1.670.900*
	1 disconnect position contact (CT)				**33753**	*1.670.900*



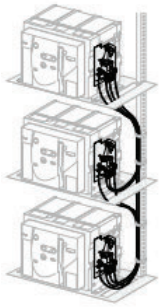
Escucheon and accessories

Deseription	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Escucheon	**48601**	*2.002.000*	**48603**	*2.266.000*
Transparent cover (IP54)	**-**	**-**	**48604**	*20.270.800*
Escucheon blanking plate	**48605**	*3.931.400*	**48605**	*3.931.400*



Interlocking for source changeover system for 2 devices

Description	**Reference**	**Unit Price**
Interlocking using Cable		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker)+ 1 set of Cable		
Adaptation for MVS fixed devices	**47926**	*10.078.200*
Adaptation for MVS drawout devices	**47926**	*10.078.200*
Set of Cable	**33209**	*7.399.700*



Interlocking of ATS 3 devices

Description	**Reference**	**Unit Price**
Interlocking using Cable		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	**48610**	*52.248.900*
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	**48609**	*52.248.900*
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	**48608**	*48.830.100*



When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau

Micrologic type		Reference MVS fixed type	Unit Price	Reference MVS drawout type	Unit Price
Without LCD	TS 5.0	**MVS15563**	*5.745.300*	**MVS15563**	*5.745.300*
	TSS 2.0S	**MVS15556**	*1.146.200*	**MVS15556**	*1.146.200*
	TSS 5.0S	**MVS15557**	*7.080.700*	**MVS15557**	*7.080.700*
	TSS 6.0S	**MVS12701**	*13.722.500*	**MVS11703**	*13.722.500*
Without LCD	ETA 2I	**MVS21422**	*5.753.000*	**MVS21412**	*5.753.000*
	ETV 2I	**MVS21423**	*13.376.000*	**MVS21413**	*13.376.000*
	ETA 5S	**MVS21425**	*6.567.000*	**MVS21415**	*6.567.000*
	ETV 5S	**MVS21426**	*17.328.300*	**MVS21416**	*17.328.300*
	ETA 6G	**MVS21428**	*16.142.500*	**MVS21418**	*16.142.500*
	ETV 6G	**MVS21429**	*17.328.300*	**MVS21419**	*17.328.300*

MasterPacT NT ACB type H1, H2 from 630 to 1600A
Rated voltage: 660V, 50/60Hz
Complying with IEC 947-2, Ics =100% Icu
Basic MasterPacT NT includes:
- Basic frame
- Horizontal rear connection (top & bottom)
- Micrologic 2.0A
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

MasterPacT NT loại H1, H2, từ 630A đến 1600A
Điện áp định mức 660V, 50/60Hz
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics =100% Icu
MasterPacT NT cơ bản bao gồm:
- Khung CB
- Bộ đấu nối nằm ngang phía sau (trên & dưới)
- Micrologic 2.0A
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố





Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker MasterPacT NT FIXED & DRAWOUT, Type H1 & H2

Air Circuit Breaker MasterPacT NT 630/1600 Type H1, Icu = 42k/440VAC

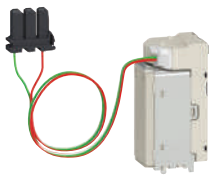
Type	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
FIXED	630	**NT06H13F2**	*133.397.000*	**NT06H14F2**	*160.274.400*
	800	**NT08H13F2**	*145.339.700*	**NT08H14F2**	*177.190.200*
	1000	**NT10H13F2**	*153.304.800*	**NT10H14F2**	*187.150.700*
	1250	**NT12H13F2**	*168.564.000*	**NT12H14F2**	*206.603.100*
	1600	**NT16H13F2**	*185.753.700*	**NT16H14F2**	*238.180.800*
DRAWOUT	630	**NT06H13D2**	*185.156.400*	**NT06H14D2**	*220.996.600*
	800	**NT08H13D2**	*195.116.900*	**NT08H14D2**	*232.939.300*
	1000	**NT10H13D2**	*205.071.900*	**NT10H14D2**	*248.865.100*
	1250	**NT12H13D2**	*228.195.000*	**NT12H14D2**	*270.941.000*
	1600	**NT16H13D2**	*259.010.400*	**NT16H14D2**	*317.942.900*

Air Circuit Breaker MasterPacT NT 630/1600 Type H2, Icu = 50kA/440VAC

FIXED	630	**NT06H23F2**	*140.841.800*	**NT06H24F2**	*164.891.100*
	800	**NT08H23F2**	*152.231.200*	**NT08H24F2**	*180.976.400*
	1000	**NT10H23F2**	*157.631.100*	**NT10H24F2**	*191.133.800*
	1250	**NT12H23F2**	*172.895.800*	**NT12H24F2**	*210.515.800*
	1600	**NT16H23F2**	*190.436.400*	**NT16H24F2**	*242.754.600*
DRAWOUT	630	**NT06H23D2**	*192.131.500*	**NT06H24D2**	*227.444.800*
	800	**NT08H23D2**	*205.109.300*	**NT08H24D2**	*241.662.300*
	1000	**NT10H23D2**	*219.326.800*	**NT10H24D2**	*254.842.500*
	1250	**NT12H23D2**	*237.221.600*	**NT12H24D2**	*277.439.800*
	1600	**NT16H23D2**	*264.701.800*	**NT16H24D2**	*326.582.300*

MasterPacT NTO6/NT16 Accessories







Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for NT06/NT16		FIXED		DRAWOUT	
Type	**Voltage**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Motor mechanism (MCH)	**220 VAC**	**47396**	*33.437.800*	**47466**	*33.437.800*
	380/480 VAC	**47400**	*33.437.800*	**47468**	*33.437.800*
	24 VDC	**47390**	*33.437.800*	**47460**	*33.437.800*
Closing release (XF)	**220 VAC**	**47353**	*12.680.800*	**47443**	*12.680.800*
	380/480 VAC	**47355**	*12.680.800*	**47445**	*12.680.800*
	24 VAC/DC	**47350**	*12.680.800*	**47440**	*12.680.800*
Opening release (MX)	**220 VAC**	**47363**	*12.680.800*	**33813**	*13.130.700*
	380/480 VAC	**47365**	*12.680.800*	**33815**	*13.130.700*
	24 VAC/DC	**47360**	*12.680.800*	**33810**	*13.130.700*
Ready to close contact (PF)	**5A - 240V**	**47342**	*3.493.600*	**47432**	*3.329.700*
Electrical closing button (BPFE)		**47512**	*7.229.200*	**47512**	*7.229.200*
Shunt trip (2nd MX)	**220 VAC**	**47373**	*12.680.800*	**47453**	*12.680.800*
	380/480 VAC	**47375**	*12.680.800*	**47455**	*12.680.800*
	24 VAC/DC	**47370**	*12.680.800*	**47450**	*12.680.800*
Undervoltage Trip (MN)	**220/250 VAC**	**47383**	*12.680.800*	**33822**	*13.130.700*
	380/480 VAC	**47385**	*12.680.800*	**33824**	*12.919.500*
	24 VDC	**47380**	*12.680.800*	**33819**	*12.919.500*
	Time delay, 220/240 VAC	**33682**	*12.680.800*	**33682**	*12.680.800*
Carriage switches		**1 conected position confact (CE)**		**33751**	*1.670.900*
		1 test position contact (CD)		**33752**	*1.670.900*
		1 disconnect position contact (CT)		**33753**	*1.670.900*

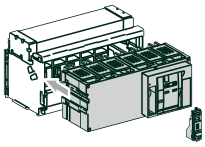
Chassing locking and accessories of NT06/NT16 Drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	**33786**	*3.754.300*
Breaker mismatch protection (VDC)		**33767**	*3.576.100*

MasterPacT ACB, Type H1 & H2, NW 800 to 6300A
Rated voltage: 690/1150V, 50/60Hz
Complying with IEC 947-2, Ics = 100% Icu
Basic MasterPacT NW includes:
- Basic frame
- Horizontal rear connection (top & bottom)
- Micrologic 2.0A
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

MasterPacT NW loại H1, H2, từ 800 đến 6300A
Điện áp định mức 690/1150V, 50/60Hz
Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics = 100% Icu
MasterPacT NW cơ bản bao gồm:
- Khung CB
- Bộ đấu nối nằm ngang (trên & dưới)
- Micrologic 2.0A
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố



Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker MasterPacT NW FIXED & DRAWOUT, Type H1

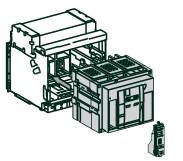
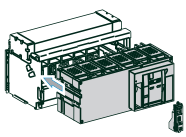
Air Cireuit Breaker MasterPacT FIXED NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
65 kA	800	NW08H13F2		154.295.900	NW08H14F2		189.126.300
	1000	NW10H13F2		161.627.400	NW10H14F2		199.081.300
	1250	NW12H13F2		172.407.400	NW12H14F2		214.347.100
	1600	NW16H13F2		187.811.800	NW16H14F2		246.598.000
	2000	NW20H13F2		209.804.100	NW20H14F2		276.918.400
	2500	NW25H13F2		289.229.600	NW25H14F2		366.654.200
	3200	NW32H13F2		344.362.700	NW32H14F2		430.090.100
	4000	NW40H13F2		523.586.800	NW40H14F2		655.832.100
100 kA	4000b	NW4BH13F2		696.146.000	NW4BH14F2		860.345.200
	5000	NW50H13F2		903.611.500	NW50H14F2		1.116.394.400
	6300	NW63H13F2		1.208.023.300	NW63H14F2		1.458.715.500

Air Cireuit Breaker MasterPacT DRAWOUT, NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC

65 kA	800	NW08H13D2		213.011.700	NW08H14D2		255.808.300
	1000	NW10H13D2		224.954.400	NW10H14D2		262.790.000
	1250	NW12H13D2		238.834.200	NW12H14D2		274.949.400
	1600	NW16H13D2		271.932.100	NW16H14D2		321.831.400
	2000	NW20H13D2		300.588.200	NW20H14D2		366.234.000
	2500	NW25H13D2		376.640.000	NW25H14D2		461.121.100
	3200	NW32H13D2		485.039.500	NW32H14D2		586.374.800
	4000	NW40H13D2		682.492.800	NW40H14D2		845.143.200
100 kA	4000b	NW4BH13D2		929.122.700	NW4BH14D2		1.214.084.300
	5000	NW50H13D2		1.160.175.500	NW50H14D2		1.495.575.400
	6300	NW63H13D2		1.485.403.700	NW63H14D2		1.989.070.600



Air Circuit Breaker MasterPacT NW FIXED & DRAWOUT, Type H2

Air Cireuit Breaker MasterPacT FIXED NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
100 kA	800	NW08H23F2		182.127.000	NW08H24F2		222.966.700
	1000	NW10H23F2		192.474.700	NW10H24F2		240.886.800
	1250	NW12H23F2		206.596.500	NW12H24F2		252.359.800
	1600	NW16H23F2		238.155.500	NW16H24F2		291.065.500
	2000	NW20H23F2		269.867.400	NW20H24F2		353.085.700
	2500	NW25H23F2		348.117.000	NW25H24F2		452.628.000
	3200	NW32H23F2		420.116.400	NW32H24F2		524.723.100
	4000	NW40H23F2		626.649.100	NW40H24F2		809.474.600
150 kA	4000b	NW4BH23F2		806.602.500	NW4BH24F2		1.083.507.700
	5000	NW50H23F2		1.041.442.600	NW50H24F2		1.384.737.200
	6300	NW63H23F2		1.370.098.400	NW63H24F2		1.823.398.500

Air Cireuit Breaker MasterPacT DRAWOUT, NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC

100 kA	800	NW08H23D2		273.977.000	NW08H24D2		328.894.500
	1000	NW10H23D2		289.749.900	NW10H24D2		343.797.300
	1250	NW12H23D2		296.623.800	NW12H24D2		362.822.900
	1600	NW16H23D2		339.243.300	NW16H24D2		411.172.300
	2000	NW20H23D2		403.981.600	NW20H24D2		474.653.300
	2500	NW25H23D2		486.729.100	NW25H24D2		593.507.200
	3200	NW32H23D2		626.286.100	NW32H24D2		752.472.600
	4000	NW40H23D2		850.047.000	NW40H24D2		1.030.254.500
150 kA	4000b	NW4BH23D2		1.145.208.900	NW4BH24D2		1.388.137.300
	5000	NW50H23D2		1.416.266.500	NW50H24D2		1.716.509.300
	6300	NW63H23D2		1.847.476.400	NW63H24D2		2.197.037.700

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis







Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for NW08/NW63		FIXED		DRAWOUT	
Description	**Voltage**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
ON/OFF indication contact (OF)		**48198**	*3.980.900*	**48468**	*3.980.900*
Motor mechanism (MCH)	**220 VAC**	**48212**	*33.437.800*	**48527**	*33.437.800*
	380/480 VAC	**48214**	*33.437.800*	**48529**	*33.437.800*
	24 VDC	**48206**	*33.437.800*	**48521**	*33.437.800*
Closing release (XF)	**220 VAC/DC**	**47353**	*12.680.800*	**48484**	*12.680.800*
	380/480 VAC/DC	**47355**	*12.680.800*	**48486**	*12.680.800*
	24 VAC/DC	**47350**	*12.680.800*	**48481**	*12.680.800*
Opening release (MX)	**220 VAC/DC**	**47363**	*12.680.800*	**48494**	*12.680.800*
	380/480 VAC/DC	**47365**	*12.680.800*	**48496**	*12.680.800*
	24 VAC/DC	**47360**	*12.680.800*	**48491**	*12.680.800*
Ready to close contact (PF)	**5A - 240V**	**47342**	*3.493.600*	**48469**	*3.493.600*
Electrical closing button (BPFE)		**48534**	*2.893.000*	**48534**	*2.893.000*
Remote reset after fault trip (Res)	**220/240 VAC**	**48203**	*6.394.300*	**48473**	*6.482.300*
Shunt trip (2nd MX)	**220 VAC/DC**	**47373**	*12.680.800*	**48514**	*12.680.800*
	380/480 VAC/DC	**47375**	*12.680.800*	**48516**	*12.680.800*
	24 VAC/DC	**47370**	*12.680.800*	**48511**	*12.680.800*
Undervoltage Trip (MN)	**220/250 VAC/DC**	**47383**	*12.680.800*	**48504**	*12.680.800*
	380/480 VAC/DC	**47385**	*12.680.800*	**48506**	*12.680.800*
	24 VAC/DC	**47380**	*12.680.800*	**48501**	*12.680.800*
Time delay	**220/240 VAC**	**33682**	*12.680.800*	**33682**	*12.680.800*
Carriage switches	**1 connected position confact (CE)**			**33751**	*1.670.900*
	1 test position contact (CD)			**33752**	*1.670.900*
	1 disconnect position contact (CT)			**33753**	*1.670.900*

Chassis locking and accessories of NW08/NW63 drawout type			
Description	**Type**	**Reference**	**Unit Price**
Door interlock	right hand side (VPECD)	**48579**	*3.413.300*
	left hand side (VPECG)	**48580**	*3.696.000*
Racking interlock (VPOC)		**48582**	*1.278.200*
Breaker mismatch protection (VDC)		**33767**	*3.576.100*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

How to select Micrologic Control Units



Measurement type / Current protection type	S	A	E	P	H
2: Distribution L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5: Selective L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6: Selective and ground fault L, S, I, G	6.0	60A	6.0E	6.0P	60H
7: Selective and earth leakage L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Please consult Schneider Electric for Micrologic H type

Cách lựa chọn bộ điều khiển Micrologic



Loại đo lường / Loại bảo vệ dòng điện	S	A	E	P	H
2: Ngắn mạch và quá tải L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5: Chọn lọc L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6: Chọn lọc và chạm đất L, S, I, G	6.0	60A	6.0E	6.0P	60H
7: Chọn lọc và dòng rò L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Khi chọn Micrologic loại H, vui lòng liên hệ công ty Schneider Electric

Unit price (incl.VAT) in VND

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below

Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau



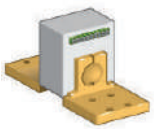
Micrologic type		ComPacT NS>630A Fixed			ComPacT NS>630A Draw out		
		Reference		Unit Price	Reference		Unit Price
		Electrically Operated	Manually Operated		Electrically Operated	Manually Operated	
No LCD	5.0	33511	C50FM	7.016.900	33511	C50WM	7.016.900
	6.0	33515	C60FM	17.036.800	33515	C60WM	17.036.800
Type A	2.0A	33505	C2AFM	8.737.300	33525	C2AWM	8.737.300
	5.0A	33512	C5AFM	8.737.300	33532	C5AWM	8.737.300
	6.0A	33513	C6AFM	23.949.200	33533	C6AWM	23.949.200
	7.0A	33514	C7AFM	30.708.700	33534	C7AWM	30.708.700
Type E	2.0E	33535	C2EFM	10.268.500	33536	C2EWM	10.268.500
	5.0E	33537	C5EFM	10.920.800	33538	C5EWM	10.918.600
	6.0E	33539	C6EFM	27.420.800	33540	C6EWM	27.420.800
Type P	5.0P	65290	C5PFM	45.826.000	65293	C5PWM	45.826.000
	6.0P	65291	C6PFM	59.923.600	65294	C6PWM	59.923.600
	7.0P	65292	C7PFM	71.909.200	65295	C7PWM	71.909.200



Micrologic type		MasterPacT NT fixed		MasterPacT NT drawout	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Type A	5.0A	47285	9.498.500	65305	9.498.500
	6.0A	47286	25.276.900	65306	25.276.900
	7.0A	47287	32.171.700	65307	32.171.700
Type E	2.0E	47280	10.756.900	47281	10.756.900
	5.0E	47283	11.437.800	47284	11.437.800
	6.0E	47288	28.726.500	47292	28.726.500
Type P	5.0P	47289	45.826.000	47297	45.826.000
	6.0P	47290	62.188.500	47298	59.923.600
	7.0P	47291	71.909.200	47299	71.909.200

Micrologic type		MasterPacT NW fixed		MasterPacT NW drawout	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Type A	5.0A	47285	9.498.500	48360	9.498.500
	6.0A	47286	25.276.900	48361	25.276.900
	7.0A	47287	32.171.700	48362	32.171.700
Type E	2.0E	47280	10.756.900	48498	10.756.900
	5.0E	47283	11.437.800	48499	11.437.800
	6.0E	47288	28.726.500	48500	29.808.900
Type P	5.0P	47289	45.826.000	48363	45.826.000
	6.0P	47290	62.188.500	48364	62.188.500
	7.0P	47291	71.909.200	48365	71.909.200

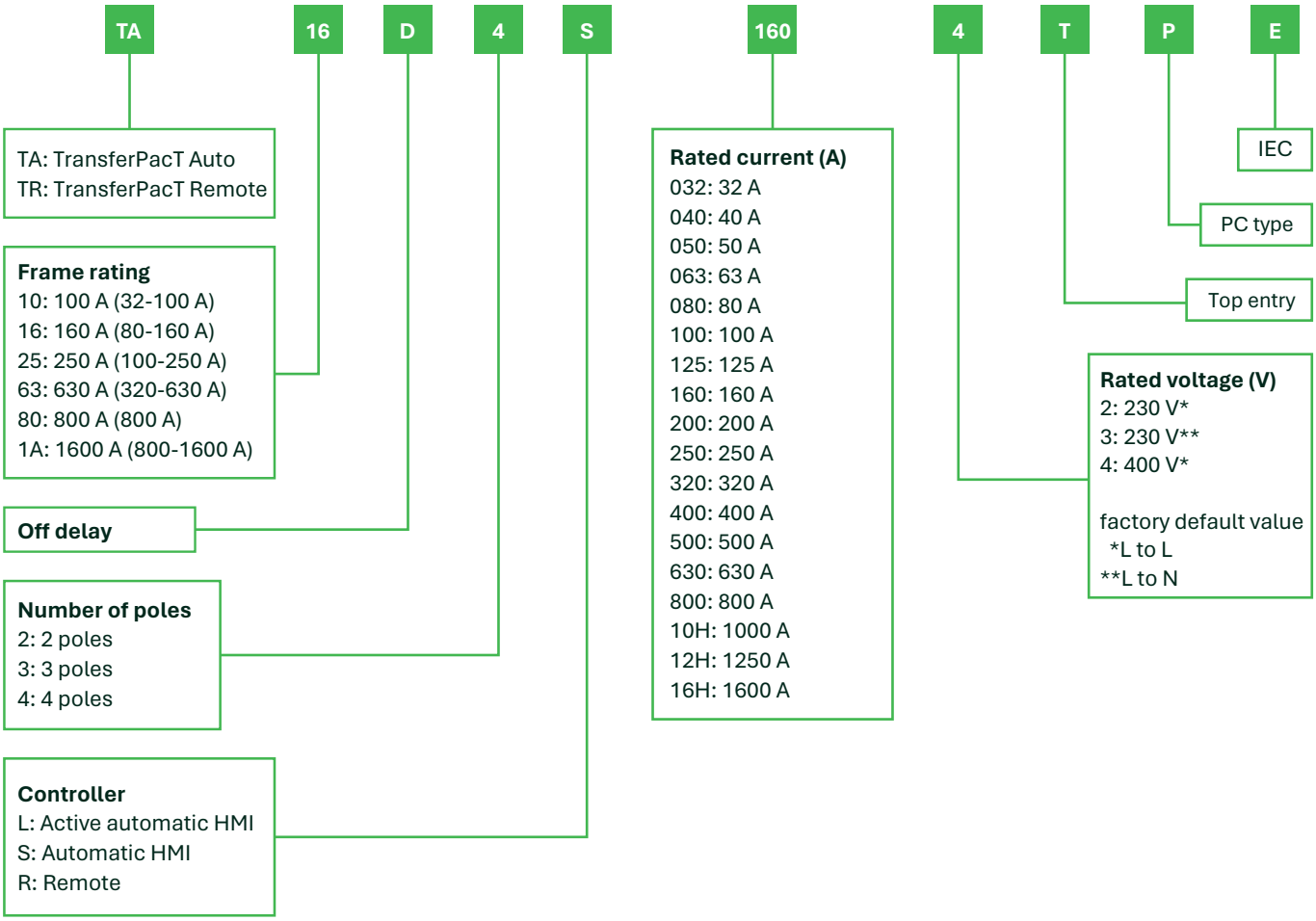
Micrologic Accessories





External sensor				
Description	Range of CB	Type	Reference	Unit Price
Earth fault protection (TCE)	NS630b to 3200	630b to 1600A	33576	23.898.600
	NT06 to NT16	400/1600A	33576	23.898.600
	NW08 to NW20	400/2000A	34035	28.125.900
	NW25 to NW40	1000/4000A	34036	36.940.200
	NW40b to NW63	4000/6300A	48182	55.943.800
Rectangular leakage protection	280mmx115mm	Up to 1600A	33573	136.962.100
	470mmx160mm	Up to 3200A	33574	190.232.900
Source ground return protection (SGR)			33579	32.228.900
MDGF summing module			-	-

Coding Principle



The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Class PC ATSE designed according to IEC 60947-6-1
Available through 32A to 1600A
2,3,4 pole
Standard switch to select Auto/Manual (3 positions SI/ SII /OFF)
Transfer time: less than 500 ms.
Utilization category AC-33B without derating
Available communication

ATSE loại PC được thiết kế theo tiêu chuẩn IEC 60947-6-1
Dòng điện từ 32A đến 1600A
2, 3, 4 Cực
Công tắc cho phép chuyển đổi Auto/Manu (3 vị trí SI/ SII /OFF)
Thời gian chuyển mạch: nhỏ hơn 500ms
Loại AC-33B không giảm dòng
Có thể truyền thông

Unit price (incl.VAT) in VND





TransferPacT Active Automatic

Dòng khung	Dòng điện In (A)	Reference 2P	Unit Price	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
100A	32A	TA10D2L0323TPE	38.871.800	TA10D3L0324TPE	39.143.500	TA10D4L0324TPE	39.328.300
	40A	TA10D2L0403TPE	38.871.800	TA10D3L0404TPE	39.143.500	TA10D4L0404TPE	39.328.300
	50A	TA10D2L0503TPE	38.871.800	TA10D3L0504TPE	39.143.500	TA10D4L0504TPE	39.328.300
	63A	TA10D2L0633TPE	38.871.800	TA10D3L0634TPE	39.143.500	TA10D4L0634TPE	39.328.300
	80A	TA10D2L0803TPE	38.871.800	TA10D3L0804TPE	39.143.500	TA10D4L0804TPE	39.328.300
	100A	TA10D2L1003TPE	38.871.800	TA10D3L1004TPE	39.143.500	TA10D4L1004TPE	39.328.300
160A	80A			TA16D3L0804TPE	49.756.300	TA16D4L0804TPE	50.752.900
	100A			TA16D3L1004TPE	49.756.300	TA16D4L1004TPE	50.752.900
	125A			TA16D3L1254TPE	49.756.300	TA16D4L1254TPE	50.752.900
	160A			TA16D3L1604TPE	49.756.300	TA16D4L1604TPE	50.752.900
250A	200A			TA25D3L2004TPE	113.525.500	TA25D4L2004TPE	117.186.300
	250A			TA25D3L2504TPE	113.525.500	TA25D4L2504TPE	117.199.500
630A	320A			TA63D3L3204TPE	162.948.500	TA63D4L3204TPE	173.973.800
	400A			TA63D3L4004TPE	162.948.500	TA63D4L4004TPE	173.973.800
	500A			TA63D3L5004TPE	162.948.500	TA63D4L5004TPE	173.973.800
	630A			TA63D3L6304TPE	162.948.500	TA63D4L6304TPE	173.973.800





TransferPacT Automatic

Dòng khung	Dòng điện In (A)	Reference 2P	Unit Price	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
100A	32A	TA10D2S0323TPE	33.369.600	TA10D3S0324TPE	33.668.800	TA10D4S0324TPE	33.825.000
	40A	TA10D2S0403TPE	33.369.600	TA10D3S0404TPE	33.668.800	TA10D4S0404TPE	33.825.000
	50A	TA10D2S0503TPE	33.369.600	TA10D3S0504TPE	33.668.800	TA10D4S0504TPE	33.825.000
	63A	TA10D2S0633TPE	33.392.700	TA10D3S0634TPE	33.668.800	TA10D4S0634TPE	33.825.000
	80A	TA10D2S0803TPE	33.392.700	TA10D3S0804TPE	33.668.800	TA10D4S0804TPE	33.825.000
	100A	TA10D2S1003TPE	33.392.700	TA10D3S1004TPE	33.668.800	TA10D4S1004TPE	33.825.000
160A	80A			TA16D3S0804TPE	44.280.500	TA16D4S0804TPE	45.248.500
	100A			TA16D3S1004TPE	44.280.500	TA16D4S1004TPE	45.248.500
	125A			TA16D3S1254TPE	44.280.500	TA16D4S1254TPE	45.248.500
	160A			TA16D3S1604TPE	44.280.500	TA16D4S1604TPE	45.248.500
250A	200A			TA25D3S2004TPE	105.004.900	TA25D4S2004TPE	108.664.600
	250A			TA25D3S2504TPE	105.004.900	TA25D4S2504TPE	108.664.600
630A	320A			TA63D3S3204TPE	154.412.500	TA63D4S3204TPE	165.436.700
	400A			TA63D3S4004TPE	154.412.500	TA63D4S4004TPE	165.436.700
	500A			TA63D3S5004TPE	154.412.500	TA63D4S5004TPE	165.436.700
	630A			TA63D3S6304TPE	154.412.500	TA63D4S6304TPE	165.436.700



TransferPacT Automatic

	Reference	Unit Price
Load shedding and Availability warning	TPCDIO05	2.711.500
Transfer inhibit and Remote testing	TPCDIO07	2.570.700
Genset start and Alarm	TPCDIO17	4.456.100



Auxiliary Contacts

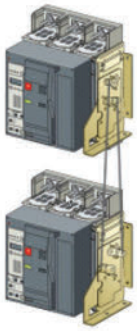
	Reference	Unit Price
OF for Source position for frame 100 & 160	TPSAUX32	1.736.900
OF for Off position for frame 100& 160	TPSAUX33	1.736.900
OF for Source position for frame 250 & 630	TPSAUX43	1.349.700
OF for Off position for frame 250& 630	TPSAUX44	1.978.900
External HMI	TPCCIF04	7.374.400

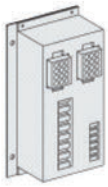
The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Automatic source changeover system includes:
2 Circuit Breaker 3P or 4P electrical operated
2 Motor Mechanism
2 shunt trip coil
Auxiliary switches, Alarm switch
Complete assebly mechanical interlock
Electrical interlock (IVE) (optional for ComPacT NS 630 to 1600)
Automatic controller (optional)

Bộ tự động chuyển đổi nguồn gồm có:
2 CB 3P hoặc 4P đóng cắt bằng điện
2 cơ cấu motor gắn vào CB
2 cuộn dây cắt
Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động
Khóa liên động cơ khí
Khóa liên động điện (IVE) (tùy chọn đối với ComPacT NS 630 đến 1600)
Bộ điều khiển tự động (tùy chọn)









Unit price (incl.VAT) in VND

Automatic Source Changeover ComPacT NSX 100 to 630A, including: mechanical interlock plate + electrical interlock IVE
Control Voltage 220-240VAC 50/60Hz

ComPacT NSX 100F/250F/400N/630N

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
36kA	100	**ATSNSX010F3FTM**	*97.480.900*	**ATSNSX010F4FTM**	*105.473.500*
	160	**ATSNSX016F3FTM**	*105.558.200*	**ATSNSX016F4FTM**	*116.145.700*
	250	**ATSNSX025F3FTM**	*119.808.700*	**ATSNSX025F4FTM**	*133.694.000*
50kA	400	**ATSNSX040N3FMI2**	*191.166.800*	**ATSNSX040N4FMI2**	*204.919.000*
	630	**ATSNSX063N3FMI2**	*211.862.200*	**ATSNSX063N4FMI2**	*230.222.300*

ComPacT NSX100/250/400/630H

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	100	**ATSNSX010H3FTM**	*100.954.700*	**ATSNSX010H4FTM**	*107.989.200*
	160	**ATSNSX016H3FTM**	*112.597.100*	**ATSNSX016H4FTM**	*120.111.200*
	250	**ATSNSX025H3FTM**	*128.521.800*	**ATSNSX025H4FTM**	*144.923.900*
	400	**ATSNSX040H3FMI2**	*199.976.700*	**ATSNSX040H4FMI2**	*212.389.100*
	630	**ATSNSX063H3FMI2**	*221.776.500*	**ATSNSX063H4FMI2**	*251.295.000*

Automatic Source Changeover ComPacT NS 630 to 1600A, including mechanical cable interlock
Control Voltage 220-240VAC 50/60Hz

ComPacT NS 630/1600N

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	**ATSNS06bN3E2**	*295.996.800*	**ATSNS06bN4E2**	*340.165.100*
	800	**ATSNS080N3E2**	*307.014.400*	**ATSNS080N4E2**	*357.033.600*
	1000	**ATSNS100N3E2**	*314.950.900*	**ATSNS100N4E2**	*376.121.900*
	1250	**ATSNS125N3E2**	*377.461.700*	**ATSNS125N4E2**	*457.007.100*
	1600	**ATSNS160N3E2**	*419.350.800*	**ATSNS160N4E2**	*515.205.900*

ComPacT NS 630/1600H

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	**ATSNS06bH3E2**	*313.387.800*	**ATSNS06bH4E2**	*371.163.100*
	800	**ATSNS080H3E2**	*320.844.700*	**ATSNS080H4E2**	*383.132.200*
	1000	**ATSNS100H3E2**	*345.221.800*	**ATSNS100H4E2**	*402.748.500*
	1250	**ATSNS125H3E2**	*401.971.900*	**ATSNS125H4E2**	*478.557.200*
	1600	**ATSNS160H3E2**	*448.432.600*	**ATSNS160H4E2**	*542.026.100*

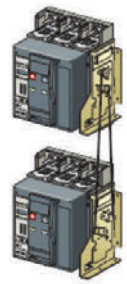
IVE electrical interlocking unit	**48/415VAC 50/60Hz**	
Description	**Reference**	**Unit Price**
For 2 devices	**29352**	*13.719.200*
Wiring kit for connection	**54655**	*9.115.700*

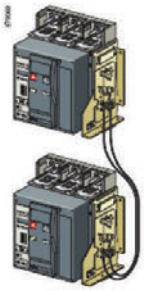
Automatic control option	**220/240V 50/60Hz**		**380/415V 50/60Hz**	
Description	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
ACP + BA controller (2 source)	**29470**	*51.549.300*	**29471**	*51.549.300*
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	**29472**	*61.961.900*	**29473**	*61.961.900*

The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms ACP, IVE và motor điều khiển phải cùng điện áp

How to select ATS system
2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated
2 Motor Mechanism (MCH)
2 Closing release (XF)
2 Under voltage release (MN)
Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
Ready to close contact PF
Complete assebly mechanical interlock by cable or rod
Electrical interlock (IVE)
Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS
2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
2 cuộn dây đóng (XF)
2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
Tiếp điểm phụ PF
Khóa liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
Khóa liên động điện (IVE)
Bộ điều khiển tự động











Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices		
Description	**Reference**	**Unit Price**
Interlocking using Connecting rods	**-**	**-**
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod	**-**	**-**
2 MasterPacT NT fixed devices	**33912**	*21.674.400*
Interlocking using Cable(*):	**-**	**-**
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable	**-**	**-**
A daptation for NT fixed devices	**33200**	*11.090.200*
A daptation for NT draw out devices	**33201**	*11.090.200*
Set of Cable	**33209**	*7.399.700*

(*) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device
(*) có thể dùng kết hợp NT hoặc NW, loại cố định hoặc kéo ra được

IVE electrical interlocking unit (#)	48/415V 50/60Hz	
Description	**Reference**	**Unit Price**
For 2 devices	**29352**	*13.719.200*
Wiring kit for connection of 2 fixed/drawout devices to IVE unit	**54655**	*9.115.700*

Automatic control option (#)	220/240V 50/60Hz		380/415V 50/60Hz	
Description	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
ACP + BA controller (2 source)	**29470**	*51.549.300*	**29471**	*51.549.300*
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	**29472**	*61.961.900*	**29473**	*61.961.900*

(#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

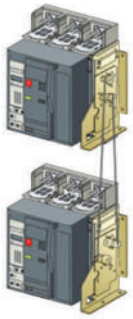
Exampie:
BOM of Automatic source changeover system using MasterPacT NT 1600A 3P 50kA, Drawout type, control voltage 220Vac
Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity	Unit Price
NT 1600A H2 3P D/O MLOGIC 2	**NT16H23D2**	**2**	*264.701.800*
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	**47466**	**2**	*33.437.800*
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	**47443**	**2**	*12.680.800*
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	**33813**	**2**	*13.130.700*
READY-TO-CLOSE CONTACT FOR DRAWOUT BREAK	**47432**	**2**	*3.329.700*
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	**33209**	**1**	*7.399.700*
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR D/O BR	**33201**	**2**	*11.090.200*
ADAPTATION KIT UA/BA	**54655**	**1**	*9.115.700*
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	**29352**	**1**	*13.719.200*
ACP AND AUTO UA 220V/240 VAC 50HZ	**29472**	**1**	*61.961.900*

Reference will be ATSNT16H23D2

How to select ATS system
2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated,
2 Motor Mechanism (MCH)
2 Closing release (XF)
2 Under voltage release (MN)
Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
Ready to close contact PF
Complete assebly mechanical interlock by cable or rod
Electrical interlock (IVE)
Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS
2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
2 cuộn dây đóng (XF)
2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
Tiếp điểm phụ PF
Khóa liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
Khóa liên động điện (IVE)
Bộ điều khiển tự động



Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices		
Description	**Reference**	**Unit Price**
Interlocking using Connecting rods	**-**	**-**
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod	**-**	**-**
2 Masterpact NW fixed devices	**48612**	*20.588.700*
2 Masterpact NW drawout devices	**48612**	*20.588.700*
Interlocking using Cable(*):	**-**	**-**
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable	**-**	**-**
Adaptation for NW fixed devices	**47926**	*10.078.200*
Adaptation for NW drawout devices	**47926**	*10.078.200*
Set of Cable	**33209**	*7.399.700*

(*) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device có thể dùng kết hợp NT hoặc NWY, loại cố định hoặc kéo ra được



Interlocking of ATS 3 devices for MasterPacT NW only		
Description	**Reference**	**Unit Price**
Interlocking using Cable:	**-**	**-**
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable	**-**	**-**
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	**48610**	*52.248.900*
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	**48609**	*52.248.900*
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	**48608**	*48.830.100*



IVE electrical interlocking unit (#)	48/415V 50/60Hz	
Description	**Reference**	**Unit Price**
For 2 devices	**29352**	*13.719.200*
Wiring kit for connection	**54655**	*9.115.700*



Automatic control option (#)	220/240V 50/60Hz		380/415V 50/60Hz	
Description	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
ACP + BA controller (2 source)	**29470**	*51.549.300*	**29471**	*51.549.300*
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	**29472**	*61.961.900*	**29473**	*61.961.900*

(#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Exampie:

BOM of Automatic source changeover system using MasterPacT NW 2500A 3P 65kA, Drawout type, control voltage 220Vac. Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity
NW 2500A H1 3P D/O MLOGIC 2	**NW25H13D2**	**2**
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	**48527**	**2**
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	**48484**	**2**
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	**48494**	**2**
1 READY-TO-CLOSE CONTACT FOR NW/NT D/O	**48469**	**2**
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	**33209**	**1**
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR FIXED OR	**47926**	**2**
ADAPTATION KIT UA/BA	**54655**	**1**
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	**29352**	**1**
ACP AND AUTO UA 220V/240VAC 50HZ	**29472**	**1**

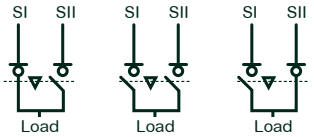
Reference will be ATSNW25H13D2

Bộ chuyển nguồn GoPact™ Go Series MTS

Manual Transfer Switch from 63 to 2000 A - Bộ chuyển nguồn bằng tay từ 63 đến 2000A

Số cực: 4P
Điện áp hoạt động (Ue): 415V
Điện áp xung (Uimp): 12kV
Tiêu chuẩn: IEC60947-3 & IEC60947-6-1
Các phụ kiện đi kèm: • tay nắm • tấm chắn pha
• mặt che đầu cực • tách nguồn
• liên kết ngõ ra • tiếp điểm phụ

Công tắc chuyển mạch có 3 vị trí
• Vị trí I: tại vị trí I (ON) nguồn cấp chính đến ngõ ra tải
• Vị trí O: tại vị trí O (OFF) ngõ ra cách ly với cả 2 nguồn chính và dự phòng
• Vị trí II: tại vị trí II (ON) nguồn cấp dự phòng đến ngõ ra tải





Unit price (incl.VAT) in VND

Type Loại	Icw @1s IEC60947-3	Rating Ie	Direct handle Tay nắm xoay trực tiếp Reference	Unit price	Extended handle Tay nắm xoay kéo dài Reference	Unit price
GoPact MTS 100	5kA	63 A	**GM10D4N0634BDE**	*5.985.100*	**GM10D4N0634BEE**	*6.259.000*
		100 A	**GM10D4N1004BDE**	*6.615.400*	**GM10D4N1004BEE**	*6.890.400*



Type Loại	Icw @1s IEC60947-3	Rating Ie	Extended handle Tay nắm xoay kéo dài Reference	Unit price
GoPact MTS 200	8kA	125A	**GM20D4N1254BEE**	*10.597.400*
		160A	**GM20D4N1604BEE**	*11.146.300*
		200A	**GM20D4N2004BEE**	*12.271.600*
GoPact MTS 315	18kA	250 A	**GM32D4N2504BEE**	*17.131.400*
		315 A	**GM32D4N3154BEE**	*18.859.500*
GoPact MTS 630	22kA	400 A	**GM63D4N4004BEE**	*24.735.700*
		630 A	**GM63D4N6304BEE**	*37.089.800*
GoPact MTS 1000	50kA	800 A	**GM1AD4N8004BEE**	*55.247.500*
		1000 A	**GM1AD4N10H4BEE**	*55.247.500*
GoPact MTS 2000	50kA	1250 A	**GM2AD4N12H4BEE**	*111.268.300*
		1600 A	**GM2AD4N16H4BEE**	*153.518.200*
		2000 A	**GM2AD4N20H4BEE**	*203.263.500*



The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

UC Controller
The UC controller is used to create a source-changeover system integrating the following automatic functions:
- Transfer from one source to another depending on the presence or deviation (frequency, voltage) S1 on the Normal source
- Startup of an engine generator set
- Shedding and reconnection of non-priority circuits
- Transfer to the Replacement source if one of the phases on the Normal source fails.

Control voltages: 208 to 230 V 50/60Hz or 380 to 415 V 50/60Hz

UC Controller
Bộ điều khiển ATS -UC controller được sử dụng trong hệ thống chuyển đổi nguồn tích hợp các chức năng tự động sau:
- Chuyển đổi từ nguồn này sang nguồn khác tùy thuộc vào sự hiện diện hoặc sai lệch (tần số, điện áp) S1 trên nguồn chính
- Khởi động máy phát
- Ngắt và kết nối lại các mạch không ưu tiên
- Chuyển sang nguồn thay thế nếu một trong các pha trên nguồn chính bị lỗi.

Điện áp điều khiển: 208 to 230 V 50/60Hz hoặc 380 to 415V 50/60Hz



Unit price (incl.VAT) in VND

		Controller with Adaptor	
Net work Voltage	**Auxiliaries Voltage**	**Reference**	**Unit Price**
230Vac	230Vac	**TUC2BMS051D02E**	*59.400.000*
440Vac	440Vac	**TUC2BMS052D02E**	*59.400.000*
440Vac	230Vac	**TUC2BMS053D02E**	*59.400.000*

The same voltage must be used for the TransferPacT adaptor, the controller and the circuit breaker auxiliaries.

Accessories	Reference	Unit Price
Load Shedding and Availability Warning	**TPCDIO05**	*2.711.500*
Genset Start and Alarm	**TPCDIO06**	*2.658.700*
Transfer Inhibit and Remote Testing	**TPCDIO07**	*2.570.700*
Voluntary Remote Control	**TPCDIO08**	*2.574.000*
Modbus RTU (Serial Port)	**TPCCOM76**	*4.353.800*
Source Status output	**TPCDIO19**	*2.715.900*
Bracket	**TPCOTH77**	*3.316.500*
Harness 0.5m	**TPCOTH78**	*7.313.900*
Harness 2m	**TPCOTH79**	*8.107.000*
Harness 2.5m (Voltage sampling cable for NSX 250)	**TPCOTH87**	*3.793.900*
Harness 2.5m (Voltage sampling cable for NSX, NS ,MTZ1,2,3)	**TPCOTH88**	*3.836.800*

On load circuit opening and closing
Disconnection providing indication & isolation only
All forms of rotary operation on INS
(frontal, lateral, extended)
Modular concept
From 40 to 1600A

Đóng và ngắt mạch khi đang mang tải
Chức năng ngắt có cờ chỉ thị và chức năng cách ly
Nhiều dạng tay nắm xoay tự chọn
(ở mặt trước, mặt hông và loại kéo dài)
Module hóa
Từ 40 đến 1600A







Unit price (incl.VAT) in VND

Interpact 40 to 1600A

Type (Frame size)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
INS80	40	**28900**	*2.514.600*	**28901**	*3.104.200*
	63	**28902**	*2.906.200*	**28903**	*3.358.300*
	80	**28904**	*3.304.400*	**28905**	*3.677.300*
INS160	100	**28908**	*4.154.700*	**28909**	*4.629.900*
	125	**28910**	*4.491.300*	**28911**	*4.943.400*
	160	**28912**	*5.052.300*	**28913**	*5.450.500*
INS250	100	**31100**	*5.874.000*	**31101**	*8.794.500*
	160	**31104**	*6.596.700*	**31105**	*9.926.400*
	200	**31102**	*7.001.500*	**31103**	*10.351.000*
	250	**31106**	*7.229.200*	**31107**	*10.730.500*
INS630	320	**31108**	*12.084.600*	**31109**	*19.422.700*
	400	**31110**	*13.059.200*	**31111**	*20.953.900*
	500	**31112**	*18.264.400*	**31113**	*20.984.700*
	630	**31114**	*20.529.300*	**31115**	*23.637.900*
INS1600	630b	**31342**	*44.977.900*	**31343**	*68.894.100*
	800	**31330**	*48.953.300*	**31331**	*70.478.100*
	1000	**31332**	*54.847.100*	**31333**	*73.757.200*
	1250	**31334**	*65.344.400*	**31335**	*81.513.300*
	1600	**31336**	*74.782.400*	**31337**	*85.310.500*

Please consult us for Interpact Auxiliaries & Accessories
Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện



Electronic Hygrotherm

Control relative humicdity			
Setting range	Display	Reference	Price list
20% ... 80%	% RH	**NSYCCOHY230VID**	*5.368.000*

7 different operating modes.



Electronic Hygrotstat

Control a ressistance hearter or an alarm		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	**NSYCCOTHC**	*451.000*
+32 ... +140°F	**NSYCCOTHCF**	*649.000*



NC Thermostat



NO Thermostat

Control a fan or an alarm		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	**NSYCCOTHO**	*396.000*

Control a ressistance hearter and fan		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	**NSYCCOTHD**	*676.500*



Double Thermostat



Thermostat with inverse contact

Control a ressistance heater and fan		
Setting range	Reference	Price list
0 ... +60°C	**NSYCCOTHI**	*1.061.500*

Resistance heaters





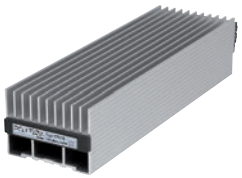
Insulated resistance heaters - 2 poles			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
10	110 - 250 AC	**NSYCR10WU2C**	*3.014.000*

Insulated resistance heaters with fan			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
117	230 AC	**NSYCR170W230VVC**	*13.585.000*

Insulated resistance heaters 4 poles			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
147	110 - 250 AC	**NSYCR150WU2C**	*5.626.500*



The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



Resistance heaters			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
Power cord			
10	12 - 24 DC	**NSYCR10WU1**	*1.138.500*
20	110 - 250 AC	**NSYCR20WU2**	*1.061.500*
Terminal block			
55	110 - 250 AC	**NSYCR55WU2**	*1.650.000*
90	110 - 250 AC	**NSYCR100WU2**	*1.848.000*
90	270 - 420 AC	**NSYCR100WU3**	*2.277.000*
150	110 - 250 AC	**NSYCR150WU2**	*2.964.500*



Resistance heaters with fan			
Power (W)	Voltage (V)	Reference	Price list
250	230V	**NSYCR250W230VV**	*5.302.000*

Ventilation systems with filters







Fan flow rate (m3/h)			Voltage (V)	Forced ventilation systems	
Free with filter	With 1 outlet grille	With 2 outlet grilles			
50Hz	50Hz	50Hz		Fan with filter IP54 - RAL 7035	
				Reference	Price list
38	25	33	230	**NSYCVF38M230PF**	*2.656.500*
58	39	47	24DC	**NSYCVF38M24DPF**	*3.201.000*
85	63	71	230	**NSYCVF85M230PF**	*2.469.500*
80	57	77	24DC	**NSYCVF85M24DPF**	*2.618.000*
165	153	161	230	**NSYCVF165M230PF**	*3.404.500*
164	153	161	115	**NSYCVF165M115PF**	*4.647.500*
188	171	179	24DC	**NSYCVF165M24DPF**	*3.591.500*
302	260	268	230	**NSYCVF300M230PF**	*4.746.500*
302	263	271	115	**NSYCVF300M115PF**	*6.946.500*
838	718	728	230	**NSYCVF850M230PF**	*12.769.900*
931	798	809	400	**NSYCVF850M400PF**	*18.836.400*

Cooling units



Cooling power L35-L35 W (Btu/h)	Voltage (V AC)	Reference	Price list
380 (1297)	230	**NSYCU350DG**	*73.559.200*
640 (2184)	230	**NSYCU600DG**	*83.168.800*
1600 (5459)	230	**NSYCU1K6DG**	*122.826.000*

NSYTRV screw terminal blocks are components that are well established throughout the world and are suitable for vast majority of connection applications
NSYTRV terminal blocks ensure quality, safety and the operational availability of the equipments
Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1
Max Voltage 1000V
Max Rated current: from 32A to 309A
Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Đầu nối NSYTRV phù hợp với hầu hết các ứng dụng đấu nối trên toàn thế giới

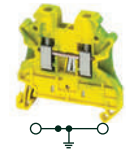
Đầu nối NSYTRV đảm bảo chất lượng, an toàn và khả năng hoạt động của các thiết bị
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1
Điện áp hoạt động tối đa: 1000V
Dòng điện tối đa: từ 32A đến 309A
Tiêu chuẩn UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST



Unit price (incl.VAT) in VND

Screw terminal block - passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1pole - 1x1	**NSYTRV22**	Passthrough	50	*36.300*	**NSYTRV22PE**	PE	50	*166.100*
4	1pole - 1x1	**NSYTRV42**	Passthrough	50	*36.300*	**NSYTRV42PE**	PE	50	*125.400*
6	1pole - 1x1	**NSYTRV62**	Passthrough	50	*69.300*	**NSYTRV62PE**	PE	50	*174.900*
10	1pole - 1x1	**NSYTRV102**	Passthrough	50	*90.200*	**NSYTRV102PE**	PE	50	*209.000*
16	1pole - 1x1	**NSYTRV162**	Passthrough	50	*110.000*	**NSYTRV162PE**	PE	50	*282.700*
35	1pole - 1x1	**NSYTRV352**	Passthrough	50	*224.400*				
70	1pole - 1x1	**NSYTRV702**	Passthrough	10	*1.519.100*				



Screw terminal block - double deck passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
4	2 pole - 1x1	**NSYTRV44D**	Passthrough double deck	50	*134.200*	**NSYTRV44DPE**	PE double deck	50	*557.700*



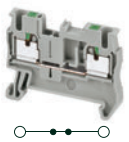
Screw terminal block - disconnect. Đầu nối dạng siết ốc

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price
4	1 pole - 1x1	**NSYTRV42SC**	Disconnect (blade)	50	*168.300*
4	1 pole - 1x1	**NSYTRV42TB**	Disconnect (for carrier)	50	*124.300*



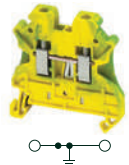
Screw terminal block - miniature passthrough. Đầu nối dạng siết ốc loại nhỏ

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	**NSYTRV22M**	Passthrough	50	*82.500*



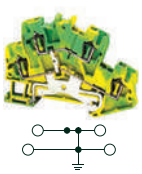
Spring terminal block - passthrough. Đầu nối dạng lò xo

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x2	**NSYTRR23**	Passthrough	50	*53.900*	**NSYTRR22PE**	PE	50	*116.600*
2.5	1 pole - 2x2	**NSYTRR24**	Passthrough	50	*62.700*	**NSYTRR23PE**	PE	50	*257.400*
4	1 pole - 1x1	**NSYTRR42**	Passthrough	50	*66.000*				



Spring terminal block - double deck passthrough. Đầu nối dạng lò xo

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	2 pole - 1x1 1 pole - 2x2 (PE)	**NSYTRR24D**	Passthrough double deck	50	*147.400*
2.5	3 pole - 1x1	**NSYTRR26T**	Passthrough 3 levels	50	*249.700*



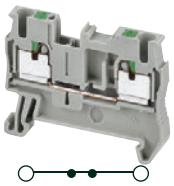
Rơ le bảo vệ

Dòng sản phẩm PowerLogic P5

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

The new NSYTRRP push-in terminal blocks use the most cost effective connection technique on the market. They reduce wiring time and eliminates the need of regular re-tightening
The insertion force of the NSYTRRP push-in terminal blocks is up to 50% lower.
Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1
Max Voltage 800V
Max Rated current: from 30A to 38A
Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Đầu nối NSYTRRP dạng push-in sử dụng công nghệ đầu nối với giá cạnh tranh nhất hiện nay. Chúng làm giảm thời gian đấu nối và hạn chế siết dây thường xuyên
Đầu nối NSYTRRP push-in giảm lực siết lên đến 50% so với các đầu nối khác
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1
Điện áp hoạt động tối đa: 800V
Dòng điện tối đa: từ 30A đến 38A
Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST



Unit price (incl.VAT) in VND

Push-in terminal block - passthrough. Đầu nối dạng push-in

Norminal c.s.cmm²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	**NSYTRP22**	Passthrough	50	*53.900*	**NSYTRP24DPE**	PE double deck	50	*511.500*



NSYTRP24DPE

Accessories - Phụ kiện

			Screw terminal Reference	Lot size	Unit Price	Spring terminal Reference	Lot size	Unit Price	Plug-in terminal Reference	Lot size	Unit Price
End stop for 35mm			**NSYTRAAB35**	50	*33.000*	**NSYTRAAB35**	50	*33.000*	**NSYTRAAB35**	50	*33.000*
DIN rail, clp-on, 5.2mm	Specific for miniature type		**NSYTRAAB15**	50	*38.500*	**NSYTRAAB15**	50	*38.500*	-		-
End plate width 2.2mm	Grey	2pts	**NSYTRAC22**	50	*16.500*	**NSYTRACR22**	50	*23.100*	**NSYTRACR22**	50	*23.100*
		4pt	-		-	**NSYTRACR24**	50	*23.100*	**NSYTRACR24**	50	*23.100*
		3 level	-		-	**NSYTRACR42**	50	*23.100*	**NSYTRACR42**	50	*23.100*
		3 level	**NSYTRACE24**	50	*35.200*	-		-	-		-
			NSYTRAC162	50	*29.700*	-		-	-		-
Marker tag holder	For •AB35 end stop		**NSYTRASB4**	100	*24.200*	**NSYTRASB4**	10	*24.200*	**NSYTRASB4**		*24.200*
Warning label	Yellow		**NSYTRACS4**	10	*62.700*	-		-	-		-
			NSYTRACS10	10	*90.200*	-		-	-		-



End stop



End plate

Plug-in bridge

		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Red	2 pole	**NSYTRAL22**	50	*17.600*	**NSYTRAL42**	50	*17.600*
	4 pole	**NSYTRAL24**	50	*58.300*	-		-
	10 pole	**NSYTRAL210**	10	*160.600*	-		-
	20	**NSYTRAL220**	10	*309.100*	**NSYTRAL420**	50	*294.800*



Screw bridge



Test adapter



Test plug



Warning label



Marker tag holder

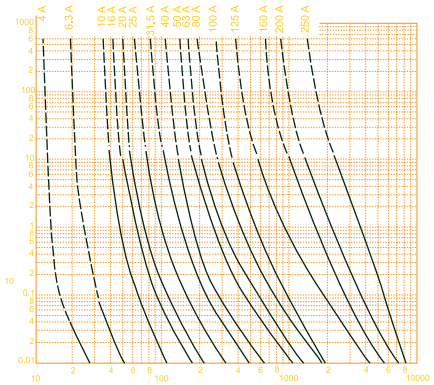


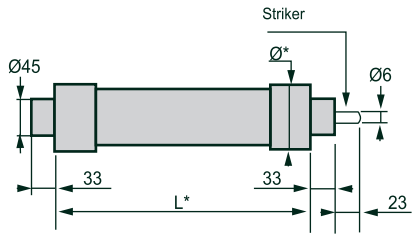
Plug-in bridge

Cầu chì Schneider Electric cho phép bảo vệ các thiết bị phân phối trung thế (từ 3 đến 36 kV) từ cả hai hiệu ứng động và hiệu ứng nhiệt của dòng ngắn mạch hơn là từ dòng cắt nhỏ nhất của cầu chì.
Xét đến chi phí thấp và không cần bảo trì, cầu chì trung thế là một giải pháp tuyệt vời để bảo vệ các loại thiết bị phân phối khác nhau:
- Các thiết bị tiêu thụ điện trung thế (máy biến áp, động cơ, tụ...)
- Lưới điện phân phối công cộng và công nghiệp

Những cầu chì này cho phép bảo vệ đáng tin cậy chống lại các sự cố chính có thể xuất hiện trên các mạch trung hoặc hạ thế. Sự bảo vệ này có thể được tăng cường nhiều hơn bằng cách kết hợp các cầu chì với hệ thống bảo vệ hạ thế hoặc với rơ le bảo vệ quá dòng.

Time/current characteristic curves
3.6 - 7.2 - 12 - 17.5 - 24 - 36 kV





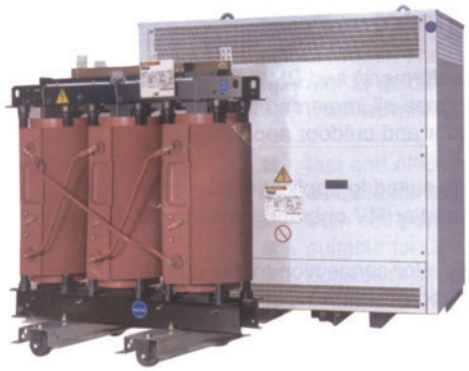
** The following page gives the diameter and length of the fuse according to its rating.*

** For other dimensions, please contact our sales department.*

Rated Voltage (kV)	Rated Current (A)	Description	Total length body +end caps (mm)	Reference
7.2		Indoor		
	125	Fusarc CF 7.2 kV 125 A	292 + 66	**757352BN**
	160	Fusarc CF 7.2 kV 160 A	292 + 66	**757352BP**
	200	Fusarc CF 7.2 kV 200 A	292 + 66	**757352BQ**
	250	Fusarc CF 7.2 kV 250 A	442 + 66	**757374BR**
12		Indoor and outdoor		
	6.3	Fusarc CF 12 kV 6.3 A	292 + 66	**51006511M0**
	10	Fusarc CF 12 kV 10 A	292 + 66	**51006512M0**
	16	Fusarc CF 12 kV 16 A	292 + 66	**51006513M0**
	25	Fusarc CF 12 kV 23 A	292 + 66	**51006515M0**
	31.5	Fusarc CF 12 kV 31.5 A	292 + 66	**51006516M0**
	40	Fusarc CF 12 kV 40 A	292 + 66	**51006517M0**
	50	Fusarc CF 12 kV 50 A	292 + 66	**51006518M0**
	63	Fusarc CF 12 kV 63 A	292 + 66	**51006519M0**
	80	Fusarc CF 12 kV 80 A	292 + 66	**51006520M0**
	100	Fusarc CF 12 kV 100 A	292 + 66	**51006521M0**
		Indoor		
	125	Fusarc CF 12 kV 125 A	442 + 66	**757364CN**
	160	Fusarc CF 12 kV 160 A	442 + 66	**757354CP**
	200	Fusarc CF 12 kV 200 A	442 + 66	**757354CQ**
24		Indoor and outdoor		
	6.3	Fusarc CF 24 kV 6.3 A	442 + 66	**51006538M0**
	10	Fusarc CF 24 kV 10 A	442 + 66	**51006538M0**
	16	Fusarc CF 24 kV 16 A	442 + 66	**51006540M0**
	25	Fusarc CF 24 kV 25 A	442 + 66	**51006542M0**
	31.5	Fusarc CF 24 kV 31.5 A	442 + 66	**51006648M0**
	40	Fusarc CF 24 kV 40 A	442 + 66	**51006544M0**
	50	Fusarc CF 24 kV 50 A	442 + 66	**51006545M0**
	63	Fusarc CF 24 kV 63 A	442 + 66	**51006546M0**
	80	Fusarc CF 24 kV 80 A	442 + 66	**51006547M0**
	100	Fusarc CF 24 kV 100 A	442 + 66	**51006548M0**
36		Indoor and outdoor		
	6.3	Fusarc CF 36 kV 6.3 A	537 + 66	**51006549M0**
	10	Fusarc CF 36 kV 10 A	537 + 66	**51006550M0**
	16	Fusarc CF 36 kV 16 A	537 + 66	**51006551M0**
	20	Fusarc CF 36 kV 20 A	537 + 66	**51006552M0**
	25	Fusarc CF 36 kV 25 A	537 + 66	**51006553M0**
	31.5	Fusarc CF 36 kV 31.5 A	537 + 66	**51006554M0**
	40	Fusarc CF 36 kV 40 A	537 + 66	**51006555M0**
	50	Fusarc CF 36 kV 50A	537 + 66	**51006556M0**
	63	Fusarc CF 36 kV 63 A	537 + 66	**51006557M0**

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Trihal SCB10 Reduced Losses Series ≤ 24 kV, 3150 kVA



Standard

In accordance with standards:
IEC60076-1 to 76-5
IEC600726
CENELEC (European Committee for Electrotechnical standardization) harmonization document HD 538-1 S1: 1992 and HD464 S1: 1988 / A2: 1991 / A3: 1992 conceming dry type transformers.

Electrical characteristics

Insulation level: 7.2kV and 12kV

Rated power (kVA) (1)(*)	315	400	500	630(a)	630(b)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150
Rated primary voltage (1)	6, 6.3, 6.6, 10, 10.5, 11kV											
Rated insulation level (2)	7.2kV for 6kV – 12kV for 10kV											
Frequenoy (1)	50Hz											
Maximum ambient temperature	40°C											
Secondary voltage at no load (1)	400V / 415V / 433V between phases											
HV tapping range (off-circuit) (1)	± 2 x 2.5%											
Connection symbol	Dyn11 or others											
Rated impedance voltage (%)	4	4	4	4	6	6	6	6	6	6	6	7
No load current 10 (%)	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level (3) Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
dB (A) Lpa at 1m												

Insulation level: 17.5kV and 24kV

Rated power (kVA) (1)(*)	310	400	500	630(a)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150
Rated primary voltage (1)	15, 15.75, 16.5, 17.5, 20, 21, 22kV										
Rated insulation level (2)	17.5kV for 15kV – 24kV for 20kV										
Frequenoy (1)	50Hz										
Maximum ambient temperature	40°C										
Secondary voltage at no load (1)	400V / 415V / 433V between phases										
HV tapping range (off-circuit) (1)	± 2 x 2.5%										
Connection symbol	Dyn11 or others										
Rated impedance voltage (%)	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	7
No load current 10 (%)	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level (4) Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50
dB (A) Lpa at 1m											

(*) The rated power is defined by natural air cooling (AN). Should there be particular constraints, it may be increased by 40% by forced cooling addition (AF). Please consult us.
(1) Other possibilities upon request, consult us.
(2) Reminder of insulation levels (see the right sheet)
(3) According to IEC 551
(a) 630 kVA, Uk=4%;
(b) 630 kVA, Uk=6%.

Trihal Insulating level

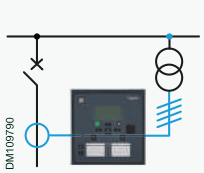
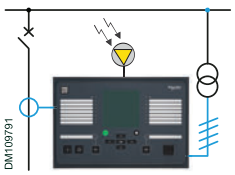
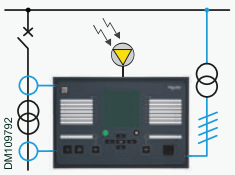
Rated insulation level (kV)	7.2	12	17.5	24
kV r.m.s 50 Hz – 1m	25	35	38	50
kV BIL 1.2/50 µs	75	95	105	125

Rơ le bảo vệ

Dòng sản phẩm PowerLogic P3

Sản phẩm PowerLogic P3 bao gồm

Hai thiết bị chính được đặt trong thiết kế hộp đơn, mỗi thiết bị có các chức năng cụ thể để đáp ứng mọi nhu cầu của bạn, bất kể ứng dụng nào.

	PowerLogic Easergy P3 Tiêu chuẩn			PowerLogic Easergy P3 nâng cao	
Ứng dụng			 DM109790	 DM109791	 DM109792
Dây cấp	P3U10	P3U20	P3U30 với tính năng bảo vệ quá dòng có hướng	P3F30 với tính năng bảo vệ so lệch P3L30 bảo vệ so lệch đường dây & khoảng cách	-
Máy biến áp				-	P3T32 với tính năng bảo vệ so lệch
Động cơ				P3M30	P3M32 với tính năng bảo vệ so lệch
Máy phát điện				P3G30	P3G32 với tính năng bảo vệ so lệch

Thông số

Đầu vào đo lường	Dòng điện pha	biến dòng (CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) (5)			(CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) (5)	biến dòng (CT) 1/5A (x6)
	Dòng điện dư	CT 1/5A hoặc 0,2/1A hoặc CSH 2A/20A			CT (1/5A+0.2/1 A) (1/5A + CSH 2/20A)	2 X CT (1/5A+0.2/1 A) 1 x (1/5A) CT
	Điện áp	VT (x1)	VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4) (5)		VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4) (5)	VT (x4)
Đầu vào cảm biến hồ quang		-			Cảm biến vòng 1 Cảm biến điểm: 2,4 hoặc 6(1)(2)	Cảm biến vòng 1 Cảm biến điểm: 2, 4 hoặc 6 (1)
Số hóa	Đầu vào	2	10/8	14/16	6 tới 36	6 tới 16
	Đầu ra	5 + SF	5/8 + SF	11/8 + SF	10 tới 21 +SF	10 tới 13 + SF
,,	Đầu vào	-	0 hoặc 4 (1)		0 hoặc 4 (1)	
	Đầu rat	-	0 hoặc 4 (1)		0 hoặc 4 (1)	
Đầu vào cảm biến nhiệt độ		-	0 hoặc 8 hoặc 12 (1)		0 hoặc 8 hoặc 12(1)	
CổngtrướcA		USB loại B			USB loại B	
Nguồn điện định mức		24V dc hoặc 24-48V dc hoặc 38.4-265V dc hoặc 48-230V ac (4)			24 tới 48V dc hoặc 38.4-265V dc hoặc 110-240Vac	
Nhiệt độ môi trường, khi bảo trì		-40 tới 60°C (-40 tới 140°F)			-40 tới 60°C (-40 tới 140°F)	

Truyền thông

Cổng sau RS232, IRIG/B, RS485, Ethernet		-	●	●	●	●
Giao thức	IEC61850ed1 &ed2	-	●	●	●	●
	IEC 60870-5-101 &103	-	●	●	●	●
	DNP3 qua Ethernet	-	●	●	●	●
	DNP3 nối tiếp	-	●	●	●	●
	Modbus nối tiếp	-	●	●	●	●
	Modbus qua Ethernet	-	●	●	●	●
	Ethernet IP (6)	-	●	●	●	●
	Profibus DP	-	●	●	●	●
	SPAbus	-	●	●	●	●
Giao thức dự phòng (RSTP/PRP)		-	●	●	●	●

Khác

Điều khiển	1 đối tượng 1 hiển thị	4 đối tượng 4 hiển thị	4 đối tượng 8 hiển thị	8 đối tượng 3-8 hiển thị	
Logic (Ma trận + Phương trình logic)		●		●	
Đầu nối máy biến dòng rút ra được cùng khối ngắn mạch (shorting)		●		-	
Giao diện HMI từ xa		-		●	
Kích thước phần cứng(R/C/S)	171 x 176 x 214(3) mm / 6.73 x 6.93 x 8.43 in			264 x 177 x 208 mm / 10.39 x 6.97 x 8.19 in	

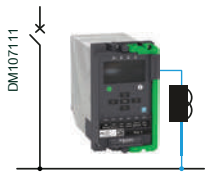
(1) Phụ thuộc vào mô-đun tùy chọn
(2) P3L30 chỉ có thể có 1 cảm biến vòng hoặc 2 cảm biến điểm
(3) 226 mm (8,90 in) với đầu nối vòng
(4) Kiểm tra phạm vi nguồn điện khả dụng từ nhãn in số sê-ri của thiết bị
(5) Chỉ có rơ le P3U30, P3F30, P3M30. Liên hệ để chúng tôi tư vấn về các model khác
(6) Liên hệ chúng tôi để kiểm tra xem model đang có sẵn hay không

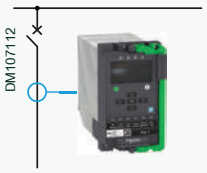
Rơ le bảo vệ

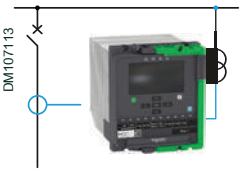
Dòng sản phẩm PowerLogic P5

Sản phẩm PowerLogic P5 bao gồm

Hai dòng sản phẩm chính, với thiết kế tối ưu phù hợp với yêu cầu của bạn cho bất cứ ứng dụng nào.







Ứng dụng	PowerLogic P5x20	PowerLogic P5x30
Điện áp	P5V20	-
Dây cấp	-	P5F30 với tính năng bảo vệ có hướng
Máy biến áp	P5U20 với tính năng bảo vệ có hướng trong phiên bản LPCI/LPVI	-
Động cơ		P5M30 với tính năng bảo vệ có hướng

Thông số		PowerLogic P5x20	PowerLogic P5x30
Đầu vào đo lường	Dòng điện pha	-	biến dòng (CT) 1/5A hoặc CT hạ áp (x3) (1)	CT 1/5A hoặc CT hạ áp (x3)
	Dòng điện dư	-	CT 1/ 5A & 1A hoặc biến dòng thứ tự không CSH	CT 1/ 5A & 1A hoặc biến dòng thứ tự không CSH
	Điện áp	VT (x4)	VT hạ áp (x4) (1)	VT (x4) hoặc VT hạ áp (x4)
Đầu vào cảm biến hồ quang		-		0 tới 6 cảm biến điểm
Số hóa	Đầu vào	4 tới 16		4 tới 40
	Đầu ra	3 tới 8 + Watchdog (WD)		3 tới 18 + Watchdog (WD)
Đầu vào cảm biến nhiệt độ		-	0 tới 16 (module ngoài)	0 tới 16 (module ngoài)
Cổng trước		1 USB để cấu hình 1 USB cho khóa USB		1 USB để cấu hình 1 USB cho khóa USB
Nguồn điện		24-250 VDC ; 100-230 VAC		24 - 48 VDC hoặc 48-250 VDC; 100-230 VAC
Nhiệt độ môi trường, khi bảo trì		-40 tới 70°C (-40 tới 158°F)		-40 tới 70°C (-40 tới 158°F)
Truyền thông				
Module phần cứng	Bộ nhớ Mở rộng(2) + Dự phòng	●		●
	Nối tiếp	●		●
	Ethernet	●		●
	Ethernet thứ 2	-		●
Giao thức	IEC 61850 Ed.1 & Ed.2	●		●
	IEC 60870-5-103 & 101	●		●
	DNP3 Ethernet	●		●
	DNP3 nối tiếp	●		●
	Modbus Ethernet	●		●
	Modbus nối tiếp	●		●
	Ethernet IP	●		●
Giao thức dự phòng	RSTP	●		●
	PRP/HSR	●		●
Đồng bộ thời gian	Dạng xung, IRIG-B (3)	●		●
	SNTP PTP IEEE 1588 v2(4)	●		●
Khác				
Điều khiển		Màn hình mô phỏng với 6 đối tượng được điều khiển + 2 đối tượng được giám sát		Màn hình mô phỏng với 6 đối tượng được điều khiển + 2 đối tượng được giám sát
Logic (Ma trận + Logic lập trình)		●		●
Công cụ logic nâng cao tùy chọn		●		●
An ninh mạng		Cơ bản hoặc Nâng cao		Cơ bản hoặc Nâng cao
Thiết bị rút ra được (có khả năng kéo ra)		●		●
Kích thước phần cứng(R/C/S)		102/176/219 mm 4.01 / 6.93/8.62 in		152/176/219 mm 6.0 / 6.93 / 8.62 in

(1) Trong trường hợp P5U20 được chọn để phối hợp với các cảm biến công suất thấp, nó chứa các kênh LPCT (x3) và LPVT (x4)
(2) để kết nối mô-đun RTD và mô-đun IRIG-B
(3) Mô-đun IRIG-B là một phụ kiện riêng biệt
(4) Giao thức PTP (đồng bộ thời gian) IEEE 1588 v2 có sẵn trên bảng mạch truyền thông HSR / PRP

Rơ le bảo vệ

Dòng rơ le chỉ thị điện áp (VIP)
Easergy & MiCOM

		VIP Relays VIP 40/45 VIP 400/410	Easergy P1 P1F/P1V
		 PM100511	New  PM107253
Ứng dụng			
Dây cấp	Sự cố pha đất	●	●
	với tính năng bảo vệ có hướng		
	với tính năng bảo vệ so lệch đường dây		
	với tính năng bảo vệ khoảng cách		
Điện áp	Điện áp và tần số		●
Máy biến áp	Sự cố pha đất		●
	với tính năng bảo vệ so lệch máy biến áp		
Động cơ	Sự cố pha đất		
	với tính năng bảo vệ điện áp		
	với tính năng bảo vệ so lệch động cơ		
Máy phát điện	Sự cố pha đất		
	với tính năng bảo vệ có hướng		
	với tính năng bảo vệ so lệch động cơ		
Thanh cái	với tính năng bảo vệ so lệch thanh cái		
Tụ bù			
Cảm biến		CT thấp áp (0.2A tới 2 In) CSH	CT (1 hoặc 5A) hoặc VT
Màn hình		VIP 40/45: Hiển thị 4 chữ số VIP 400/410: Đồ họa LCD	Đồ họa LCD
Các đặc điểm khác		Tự cấp nguồn/ Cấp nguồn kép	
Đầu vào/Đầu ra (lên tới)		1/3	8/6
Cổng I/O		Dạng bắt vít	Dạng bắt vít
Cảm biến nhiệt độ (lên tới)			
Giao thức truyền thông		• Modbus RTU-RS485 (Dạng cắm và chạy với model T300) • IEC 60870-5-104 • IEC 60850 • DNP3	• Modbus RTU • IEC 60870-5-103
Phương trình logic			
Tiêu chuẩn			IEC, EAC, UKSA

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Rơ le bảo vệ

Dòng Sepam & Easergy MiCOM

Easergy MiCOM P30	Easergy MiCOM P40
 PM108873	 8297098
•	•
•	•
•	•
•	•
•	•
•	•
•	•
•	•
•	•
	•
	•
	•
	•
	•
	•
	•
• CT (1 hoặc 5A) • VT	• CT (1 hoặc 5A) • VT
• Màn hình LCD màu cỡ lớn với sơ đồ một sợi (Mô phỏng) • Giao diện UMI từ xa	• Giao diện UMI tiêu chuẩn
• Đa chức năng; bộ điều khiển dạng ngăn tích hợp • Khả năng thay đổi phần cứng/ phần mềm cao	
80/45	32/32
• Dạng bắt vít • Dạng vòng	Dạng vòng
10	10
• Modbus RTU • IEC 60870-5-101/103 • DNP3 • IEC 61850 with GOOSE • RSTP • PRP / HSR / DUAL-IP • IEC 6870-5-104	• Modbus RTU • IEC 60870-5-103 • DNP3 nối tiếp/DNP3oE • IEC 61850 with GOOSE • RSTP/SHP/DHP • HSR/PRP
Phương trình logic toàn diện	Phương trình logic toàn diện
An ninh mạng IEC, EAC, ATEX	• An ninh mạng (IEC 62351) • IEC, UL, CSA, EAC, ATEX

Bảo vệ và phát hiện sự cố hồ quang điện

Dòng sản phẩm bảo vệ hồ quang Easergy

Tính năng

Thiết bị bảo vệ hồ quang điện phát hiện tia hồ quang điện trong thiết bị được lắp đặt và đưa lệnh cắt máy cắt cấp nguồn. Thiết bị bảo vệ hồ quang điện tối đa hóa bảo vệ an toàn cho con người và giảm thiểu thiệt hại vật chất do hồ quang điện gây ra.

	Easergy Arc V125	Easergy Arc V121
	 PM106411	 PM105563
Tính năng hệ thống	Thiết bị phát hiện ánh sáng bảo vệ sự cố hồ quang độc lập với các cấu hình đặc thù: • 4 tín hiệu đầu vào hồ quang (cảm biến điểm) • Tích hợp nguồn điện 24 ... 230Vac / dc • Tín hiệu đầu ra ngắt mạch tốc độ cao (thời gian tác động từ 1 đến 2 ms) • 1 tín hiệu đầu ra tự giám sát • Lắp đặt dạng D-ray hoặc phẳng • Cổng I/O ngắt mạch chính để bảo vệ chọn lọc sự cố hồ quang đơn giản • Lắp đặt trực tiếp với thao tác cơ bản • Đèn LED trạng thái phía trước	• Chỉ vận hành khi có ánh sáng • Tối đa 10 cảm biến hồ quang hoặc cảm biến khói • Tiếp điểm cắt đơn • Lắp đặt trực tiếp • Thời gian tác động thông thường là 9 ms (bao gồm cả rơ le đầu ra) • Giải pháp hiệu quả về chi phí • Tự giám sát • Tín hiệu đầu vào nhị phân để chặn hoặc reset (có thể lập trình) thiết bị • Có khả năng đáp ứng tiêu chí ngắt mạch kích hoạt kênh hồ quang kép (double arc channel activation trip) • Có khả năng truyền ánh sáng BIO sang thiết bị Vamp khác
Cảm biến		
Cảm biến điểm - Bề mặt	• Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị • Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m, được bọc hoặc không bọc	• Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị • Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m
Cảm biến điểm dạng ống	• Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m, được bọc hoặc không bọc	• Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m
Cảm biến di động		• Kết nối gắn liền với thiết bị I / O • Tăng cường an toàn lao động
Cảm biến vòng (sợi quang)		
Tiêu chuẩn	IEC, UL, Marine	IEC

Lợi ích

- An toàn cho người
- Giảm tổn thất sản xuất
- Kéo dài vòng đời tủ đóng cắt
- Giảm chi phí bảo hiểm
- Chi phí đầu tư thấp và lắp đặt nhanh chóng
- Hoạt động đáng tin cậy

https://kimquang.vn

Bảo vệ và phát hiện sự cố hồ quang điện

Dòng sản phẩm bảo vệ hồ quang Easergy

Easergy Arc V221 (+ thiết bị I/O)*	Easergy Arc V321 (+ thiết bị I/O)*
	
• Tiêu chí ngắt mạch theo dòng điện và ánh sáng (chỉ có khả năng ngắt mạch theo ánh sáng) • Thời gian tác động điển hình 7 ms (tiếp điểm cơ điện) • Sử dụng cảm biến điển khoanh vùng chính xác sự cố hồ quang Bốn vùng bảo vệ chọn lọc cho mỗi hệ thống • Tự giám sát toàn bộ hệ thống Tối đa 160 cảm biến (với mô-đun I / O) • Kết nối dễ dàng bằng cáp VX001 • Đo dòng pha • Đo dòng điện sự cố chạm đất • Tùy chọn cảm biến di động cá nhân • Tủ hoặc thiết bị I / O gắn trên thanh ray • Bảo vệ sự cố máy cắt (CBFP)	• Dòng điện ba pha, điện áp và dòng điện thứ tự không • Nhật ký sự kiện, ghi lại nhiễu điện và đồng hồ thời gian thực • Vận hành đồng thời theo dòng điện và ánh sáng hoặc chỉ theo ánh sáng • Màn hình LCD hiển thị thông tin (sơ đồ một sợi) • Tối đa 4 tiếp điểm ngắt mạch nhanh • Dùng cảm biến ánh sáng trực tiếp và sợi quang trở lên • Hỗ trợ tối đa 170 cảm biến điểm hồ quang (với mô-đun I / O) • Một tiếp điểm thường mở và một tiếp điểm cảnh báo thay đổi • Thời gian tác động điển hình: dưới 7 ms (bao gồm cả rơ le đầu ra) • Tùy chọn thời gian tác động điển hình 2 ms khi sử dụng đầu ra bán dẫn • Vùng tác động có thể lập trình • Hệ thống liên tục tự giám sát • Máy tính cá nhân có thể cấu hình • Các cổng giao tiếp hỗ trợ nhiều loại giao thức truyền thông dành cho giao diện SCADA
• Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị • Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m	• Phát hiện hồ quang từ các ngăn thiết bị • Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m
• Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m	• Tự giám sát • Có sẵn cáp chiều dài cáp 6 m và 20 m
• Kết nối gắn liền với thiết bị I/O • Tăng cường an toàn lao động	• Kết nối gắn liền với thiết bị I/O • Tăng cường an toàn lao động
• Giám sát các ngăn thiết bị khác nhau • Bán kính uốn nhỏ để dễ dàng lắp đặt	• Giám sát các ngăn thiết bị khác nhau • Bán kính uốn nhỏ để dễ dàng lắp đặt
IEC	IEC

- An toàn cho người
- Giảm tổn thất sản xuất
- Lắp đặt quy mô lớn như trạm biến áp
- Giảm chi phí bảo hiểm
- Chi phí đầu tư thấp và lắp đặt nhanh chóng
- Hoạt động đáng tin cậy

* Thiết bị I/O: 4 sản phẩm tham khảo đang có sẵn (VAM 3L, VAM 10L/LD, VAM 12L/LD, VAM 4C/CD).
Lựa chọn theo nhu cầu chủng loại và số lượng cảm biến. Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế

PowerLogic T300

Giám sát và điều khiển nâng cao hệ thống phân phối trung và hạ thế

Easergy T300: Một giải pháp đầu cuối từ xa (RTU) dạng mô-đun cho bất kỳ loại ứng dụng nào



Phát triển theo tiêu chuẩn IEC 62443-4-2, Easergy T300 được thiết kế với một gói tính năng an ninh mạng. Điều này sẽ giúp giảm nguy cơ tiếp xúc với các mối đe dọa mạng và cải thiện bảo mật vận hành Nó bao gồm các tính năng quan trọng như quản lý mật khẩu, xác nhận firmware, tăng cường bảo mật cổng và giao tiếp bảo mật tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế mới nhất.

Các chức năng chính

Điều khiển từ xa mạng trung thế cho tất cả thiết bị đi ngầm và trên cao Hệ thống cách ly khoanh vùng sự cố và và phục hồi cho tất cả hệ thống trung tính - quản lý mạng điện tập trung và phi tập trung

- Giám sát tủ hạ thế
- Hỗ trợ tối ưu hóa Voltvar
- Đo lường chất lượng và công suất điện trung, hạ thế
- Giám sát nhiệt và quản lý tài sản

Các module chính

- HU250 - Cổng / giao tiếp thiết bị chính
- SC150 - Bộ điều khiển cầu dao trung thế
- LV150 - Giám sát máy biến áp và phần hạ thế
- PS100 / PS50 - Dòng thiết bị nguồn cấp điện dự phòng
- Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt SC160

Giao thức

Giao thức chủ và phụ thuộc theo IEC 60870-5-101 / 104 (tiêu chuẩn và an toàn)

DNP3 nối tiếp và và TCP chủ và phụ thuộc

- Modbus nối tiếp và TCP chủ và phụ thuộc (tiêu chuẩn và an toàn)
- Giao thức chủ và phụ thuộc theo IEC 61850

Hệ thống truyền dẫn

- Hai cổng giao tiếp linh hoạt đi kèm với hộp modem:
  - Hộp modem RS232 / RS485 cho giao tiếp WAN hoặc LAN
  - Hộp modem 2G / 3G cho giao tiếp WAN
  - Hộp modem 4G tiêu chuẩn Châu Âu và Hoa Kỳ có đồng hồ GPS để đồng bộ thời gian chính xác
- Hai cổng Ethernet (cho giao tiếp WAN và LAN)
  - 1 cổng Ethernet cho giao tiếp WAN
  - 1 cổng Ethernet để giao tiếp mạng LAN với các thiết bị của bên thứ ba
- 1 cổng RS232 / RS485 nối tiếp cho giao tiếp Modbus LAN
- Modem Zigbee để giao tiếp với cảm biến nhiệt độ
- WiFi an toàn cho kết nối nội bộ

Tiêu chuẩn

IEC

Lợi ích

- Easergy T300 đáp ứng những thách thức sau của khách hàng:
  - Phát triển cùng lưới điện: quản lý luồng năng lượng hai chiều và không liên tục
  - Tăng cường tính liên tục: cải thiện SAIDI (Chỉ số thời gian gián đoạn trung bình của hệ thống) và tối ưu hóa mạng trung thế
  - Duy trì chất lượng điện năng
  - Quản lý chi phí: giảm chi phí lắp đặt, vận hành và bảo trì
  - Mang lại hiệu suất: tối ưu hóa mạng lưới để quản lý mức tiêu thụ ngày càng tăng
  - Cải thiện an ninh mạng: giúp bảo vệ khỏi phần mềm độc hại và truy cập trái phép
- Easergy T300 là một nền tảng FRTU dạng mô-đun, phần cứng, firmware. Phương pháp tiếp cận dạng mô-đun đảm bảo T300 sẽ được cấu hình theo nhu cầu chính xác của bạn, ví dụ: giải pháp đóng gói, giải pháp nhúng, giải pháp mở
- Kiến trúc mở này hỗ trợ các ứng dụng khác nhau, từ một cổng giao tiếp duy nhất đến quản lý trạm biến áp lớn
- Máy chủ web tích hợp để vận hành và bảo trì với khả năng truy cập nội bộ và từ xa, tương thích với các thiết bị máy tính cá nhân, máy tính bảng và điện thoại thông minh
- Nguồn cấp dự phòng sẵn có với phạm vi công suất rộng PS100 / 50/25 cho các ứng dụng điều khiển và giám sát

https://kimquang.vn

Điều khiển và giám sát từ xa trạm biến áp trung-hạ thế

PowerLogic T300

	Easergy HU250 Cổng - Giao tiếp tới thiết bị chính	Easergy SC150 Bộ điều khiển cầu dao trung thế
	 PM104385	 PM104382
Tính năng	• Giao tiếp linh hoạt với trung tâm điều khiển và các ứng dụng CNTT khác của khách hàng • Giao tiếp ngang hàng mở cho các ứng dụng tự phục hồi * • Mở cho các thiết bị của bên thứ ba với nhiều định kết nối PLC nhúng theo tiêu chuẩn IEC 601131 -3 cho thiết kế tự động hóa • Quản lý an ninh mạng: Tuân thủ các tiêu chuẩn / quy định bảo mật (IEC 62351 / EEE 1686) • Chuỗi sự kiện có thể định cấu hình (SOE) để ghi nhật ký dữ liệu • Tính toàn vẹn của phần mềm với tính năng xác nhận firmware trên tất cả các mô-đun: - Giao tiếp an toàn giữa Easergy T300 và công cụ máy chủ web liên kết với các kết nối nội bộ hoặc từ xa bằng HTTPS, SSH, SFTP - Nhận dạng người dùng và xác thực theo EC 62351-8 - Quản lý quyền truy cập của người dùng theo tiêu chuẩn EC 62351-8 - Xác thực giao tiếp theo IEC62351-5 khi sử dụng giao thức DNP3 và IEC60870-5-104 - Quản lý bảo mật cổng. - Bộ lọc giao tiếp IP - Lưu giữ nhật ký sự kiện an toàn và truyền theo giao thức Syslog	**Easergy SC150 - Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt** • Kiểm soát và giám sát tất cả các loại thiết bị đóng cắt • Thuật toán Chỉ báo Đường đi Sự cố (FPI) Nâng cao: - Phát hiện sự cố pha-pha và pha-đất ANSI 50/51,50N/51N - Phát hiện sự cố pha-pha và pha-đất định hướng ANSI 67 / 67N - Phát hiện dây dẫn bị đứt (mất một pha) ANSI 47 • Giám sát điện áp trung thế ANSI 27, 59, 59N • Giám sát dòng điện trung thế ANSI 37 • Phát hiện quá công suất thực theo hướng ANSI 32P • Khả năng đo dòng điện và điện áp lớn: CT tiêu chuẩn cho dòng điện, LPVT, VT và từ bộ chia tụ điện cũng như rơ le báo điện áp (VDS, VPIS) cho điện áp • Đo công suất theo IEC 61557-12 • Chất lượng điện theo EC 61000-4-30 phân lớp S • Tự động hóa ứng dụng cụ thể: cầu dao phụ tải • Ghi lại nhiễu điện

* Liên hệ chúng tôi để kiểm tra xem model đang có sẵn hay không

	Máy biến áp và giám sát hạ thế Easergy L.V150	Bộ điều khiển thiết bị đóng cắt Easergy SC160
	 PM104381	New  PM108159
Tính năng	• Đo dòng điện và điện áp theo EC 61557-12 • Phát hiện dây dẫn bị đứt 47BC • Chất lượng điện theo EC 61000-4-30, Class S • Giám sát nhiệt độ máy biến áp	Easergy SC160 là bộ điều khiển thiết bị đóng cắt dạng mô-đun có thể cấu hình dùng làm thiết bị bảo vệ khi sử dụng máy cắt (CB) hoặc sử dụng Thiết bị báo dòng sự cố với cầu dao phụ tải (LBS). • Kiểm soát và giám sát tất cả các loại thiết bị đóng cắt • Chức năng bảo vệ hoặc chỉ báo đường đi sự cố: - Quá dòng pha (ANSI 50/51) - Quá dòng sự cố chạm đất / tiếp đất (ANSI 50N / 51N) - Sự cố quá dòng pha có hướng (ANSI 67) - Quá dòng sự cố chạm đất / tiếp đất có hướng (ANSI 67N) - Bù tải nguội - Chống dòng xung

Cấp nguồn trạm biến áp

Easergy PS100 and PS50

	Easergy PS100 Điều khiển và giám sát	Easergy PS50 Giám sát
	 PM100615	 PM104366
Tính năng	Bộ nguồn Easergy PS100 / PS50, kết hợp với pin dự phòng, được thiết kế để duy trì kiểm soát và giám sát toàn bộ trạm biến áp trung thế trong thời gian gián đoạn cấp điện kéo dài (lên đến 48 giờ). Chúng được thiết kế để cấp điện cho: • Cơ cấu động cơ đóng cắt trung thế và cuộn dây máy cắt • Thiết bị truyền dẫn (ví dụ: radio) • Mô-đun điện tử của T300 • Tất cả các thiết bị khác trong trạm biến áp trung/hạ áp (Rơ le bảo vệ, Thiết bị chỉ báo đường đi sự cố hoặc các thiết bị IED khác, máy cắt hạ áp, Thiết bị tập trung PLC, v.v.)	
Công suất cấp điện	• Nguồn 12 VDC, 18 W vĩnh viễn và 100 W / trong 20 giây (cho modem, radio, RTU, v.v.) • Nguồn 48 VDC hoặc 24 VDC 90 W vĩnh viễn (đối với rơ le bảo vệ, thiết bị điện tử, v.v.) và 300 W / trong 1 phút. (đối với động cơ lõi vận hành thiết bị đóng cắt)	• Nguồn 12 VDC, 18 W vĩnh viễn cho thiết bị viễn thông • Nguồn 12 VDC, 36 W vĩnh viễn cho các thiết bị IED • Nguồn 48 VDC hoặc 24 VDC 10 W vĩnh viễn (đối với rơ le bảo vệ, thiết bị điện tử, v.v.) và 300 W / 1 phút (đối với động cơ lõi vận hành thiết bị đóng cắt).
Giao thức	Modbus RS485	Modbus RS485
Tiêu chuẩn	IEC 60255-5 (cấp độ 10 kV)	IEC 60255-5 (cấp độ 10 kV)
Lợi ích		
	• Tính liên tục cao nhờ đầu ra điện áp riêng biệt cho viễn thông và động cơ	• Tính khả dụng cao nhờ đầu ra điện áp riêng biệt cho thiết bị IED, viễn thông và động cơ
	• Hiệu suất cao và tự chủ dự phòng năng lượng cao • Được thiết kế cho môi trường khắc nghiệt với khả năng cách điện cao hơn (10 kV) • Bảo trì dễ dàng chỉ với một pin, 24 Ah hoặc 38 Ah vòng đời dài (> 10 năm) • Giao tiếp Modbus để giám sát pin nhằm cho phép các hoạt động bảo trì được tối ưu hóa	
	• Sạc pin và giám sát để có tuổi thọ pin lâu hơn • Giám sát cuối vòng đời của pin và bảo trì dự kiến • Được thiết kế cấp điện trong thời gian mất điện dài	

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Rơ le phát hiện điện áp

Easergy VD23

	Easergy VD23
	 PM105571
Tính năng	• Cho biết có hoặc không có điện áp thông qua 1 hoặc 2 rơ le • Cho mạng trung thế từ 3 kV đến 36 kV • Đi kèm với thiết bị VPIS-VO V2 (xem trang tiếp theo)
Tính năng	• Tự thích ứng với điện áp mạng lưới • Hiển thị điện áp theo mức % điện áp danh định • Trạng thái của tiếp điểm đầu ra có thể định cấu hình phụ thuộc sự kết hợp khác nhau của trạng thái điện áp pha và mất cân bằng • Định dạng DIN • Cho phép giải quyết vấn đề trong các ứng dụng khác nhau: - Hệ thống chuyển mạch tự động - Cảnh báo tổn thất điện áp - Tự động hóa khi tổn thất điện áp - Khóa tiếp đất (Earth locking) khi có điện áp - Cảnh báo có điện áp
Tính năng	• Rơle báo điện áp (VD23): ref. EMS58421 • Rơle báo điện áp + Thiết bị báo đường đi sự cố (Flair 23DM): ref. EMS58355
Tính năng	IEC
Lợi ích	
	• Phù hợp với tất cả các hệ thống trung tính trên mạng lưới trung thế • Nhỏ gọn (định dạng DIN) • Trạng thái tiếp điểm đầu ra có thể định cấu hình theo nhu cầu ứng dụng

Chỉ báo phát hiện điện áp

Dòng sản phẩm Easergy VPIS*

	Easergy VPIS V2	Easergy VPIS V3	Thiết bị trùng pha VPI62421
	 PM106903	 PM106733	 PM107048
Tính năng	• Hệ thống chỉ báo điện áp tự cấp nguồn (VPIS) • Bao gồm phiên bản đầu ra điện áp (VPIS-VO) để kết nối với: - Rơ le báo điện áp Flair 2xD, VD23 (VPIS V2) - T300 (VPIS V3) • Cần thiết bị trùng pha để kiểm tra trùng pha (tham khảo VPI62421)		
Thông số kỹ thuật	• Các phích cắm phía trước tủ cho phép sử dụng thiết bị kiểm tra trùng pha Một khớp nối cao su màu có thể tháo rời (màu đen cho VPIS V2 và màu xanh lá cây cho VPIS V3) đóng các nút này để ngăn chặn sự xâm nhập của độ ẩm, muối, ... • Chỉ báo ánh sáng bằng đèn LED • Được làm thành 2 phần: phần chống sét lan truyền, luôn được kết nối và phần chỉ thị báo điện áp, có thể thay thế để bảo trì • Cảm biến điện áp VPIS V2 tới thiết bị Flair 22D, 23D hoặc 23DM để phát hiện sự cố trên mạng bù và cách ly cùng cảm biến điện áp cho chức năng rơle chỉ báo điện áp VD23 hoặc Flair 23DM • Cảm biến điện áp VPIS V3 đến thiết bị T300 để phát hiện có / không có điện áp, phát hiện sự cố có hướng pha đất và đo lường cơ bản		
Số tham chiếu	• 18 biến thể VPIS cho mỗi phiên bản VPIS (9 biến thể cho mỗi phiên bản VPIS & VPIS-VO): - Thông số điện áp: VPI62401 đến VPI62409 cho các biến thể VPIS V2 VPI62601 đến VPI62609 cho các biến thể VPIS V3 - Có Thông số Điện áp: VPI62411 đến VPI62419 cho các biến thể VPIS V2 VPI62611 đến VPI62619 cho các biến thể VPIS V3 • Chúng được chọn dựa trên: - Điện áp danh định của mạng điện - Giá trị của cảm biến điện dung được sử dụng bên trong tủ trung thế - Tần số mạng điện		
Tiêu chuẩn	IEC 62271-206		
Lợi ích			
	• Độ tin cậy cao nhờ: - Thiết kế theo tiêu chí môi trường khắc nghiệt - Chỉ báo LED: kéo dài tuổi thọ • Cung cấp cảm biến điện áp cho các chức năng cơ bản (rơ le điện áp) đến nâng cao (phát hiện định hướng)		

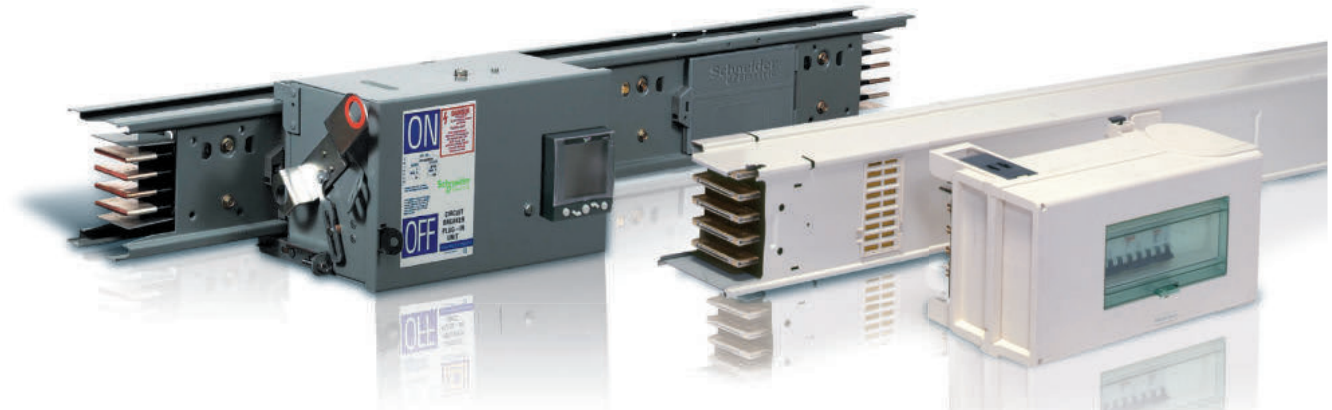
* VPIS: Hệ thống Chỉ báo Phát hiện Điện áp

https://kimquang.vn



Nội dung

1. Tóm tắt những đặc trưng nổi bật của hệ thống thanh dẫn Schneider Electric
2. 14 loại kiểm tra
3. Thích nghi với địa chấn khu vực 4
4. Sử dụng năng lượng hiệu quả
5. Dễ dàng lắp đặt
6. Các bộ nối rẽ thông minh
7. Các công trình trọng điểm
8. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất lớn (630A-6300A)
9. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất trung bình (100A-800A)
10. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn dùng trong chiếu sáng (25A-40A)



Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lí năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lí năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

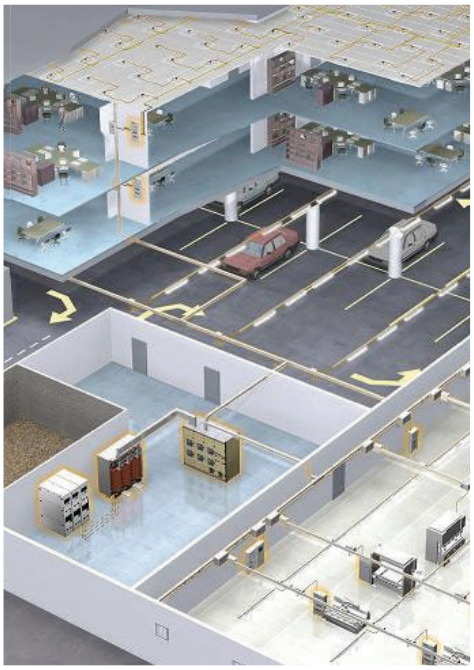
- 70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới.
- Full type test theo IEC và UL cho mỗi định mức.
- Tuân theo KEMA-KEUR, ASTA Diamond và UL.
- Thích nghi với động đất khu vực 4.
- Giải pháp đóng gói toàn bộ.
- Sản xuất bởi Schneider Electric.
- Các tấm Mylar cách điện của Dupont
- Đồng tinh khiết 99.9%
- Công nghệ lưỡng kim.
- Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm.
- Nối đất liên tục.



70,000 KM Installed | 25 verifications | KEMA KEUR | ASTA | UL | Zone 4 Seismic Compliance | Made by Schneider Electric | 99.9% Cu | Bimetal Technology | Steel Alum housing

70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới
Trên 50 năm kinh nghiệm, hơn 70,000km thanh dẫn của Schneider đã được lắp đặt trên khắp thế giới. Thanh dẫn của Schneider đang trên hành trình vòng quanh thế giới lần thứ 2.





Schneider Electric có mặt ở 100 quốc gia
Schneider Electric đang có mặt ở nhiều hơn 100 quốc gia, cung cấp cho bạn các trung tâm hỗ trợ ở ngay địa phương và sự trả lời một cách nhanh chóng.

Sản xuất bởi Schneider Electric.
Schneider Electric luôn đứng sau các sản phẩm của chúng tôi mặc dù chúng được sản xuất ở châu Âu, châu Mỹ hay châu Á Thái Bình Dương, thiết kế và chất lượng của các sản phẩm đều đáp ứng chính xác cùng một tiêu chuẩn như nhau cho tất cả các nhà máy của Schneider Electric.

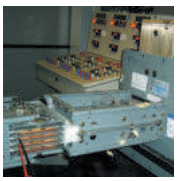
ISO 9001 | ISO 14001 | DHSAS 1B001 | RoHS

Giải pháp tích hợp và toàn diện
Schneider Electric cung cấp một giải pháp tích hợp và toàn diện cho nhiều phân khúc thị trường.
Hệ thống thanh dẫn của Schneider là một phần của sự cung cấp toàn diện trong hệ thống phân phối điện trung và hạ thế (máy biến áp, tủ điện, hệ thống thanh dẫn,...).

Kết quả này giúp tối ưu hóa và phối hợp toàn diện trong lắp đặt điện với sự nâng cao chất lượng hệ thống điện nhờ tương thích cơ, điện và truyền thông.


Thanh dẫn của Schneider Electric an toàn và đáng tin cậy luôn bên cạnh bạn.

14 type test Full type test Chất lượng đáng tin cậy.


Theo tiêu chuẩn IEC 61439-6, có 14 loại kiểm tra cho hệ thống thanh dẫn. 14 loại kiểm tra bao gồm kiểm tra:

- Giới hạn tăng nhiệt độ
- Đặc tính cách điện
- Độ bền ngắn mạch
- Độ hiệu quả của các mạch bảo vệ
- Các khe hở và các đường rò
- Hoạt động cơ khí
- Mức độ bảo vệ
- Kiểm tra EMC
- Điện trở của các vật liệu cách điện khi có lửa và nhiệt độ bất thường
- Độ bền kết cấu
- Độ bền nén
- Đặc tính điện của hệ thống thanh dẫn
- Ngăn cản sự lan truyền lửa
- Chống cháy trong các công trình





Chứng nhận an toàn.

KEMA - KEUR ASTA DIAMOND

Hệ thống thanh dẫn của Schneider thực hiện đầy đủ toàn bộ các loại kiểm tra cho mỗi định mức theo tiêu chuẩn IEC 61439-6 và được chứng nhận bởi KEMA-KEUR và ASTA Diamond.







	KEMA-KEUR/ASTA Diamond	KEMA/ASTA
Kiểm tra	Full type test	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất
Thời gian	Theo dõi liên tục	Thời gian kiểm tra
Đối tượng	Quy trình sản xuất, đúng với các mẫu đã được kiểm tra	Một mẫu
Tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn mới nhất	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất



Thích nghi với động đất khu vực 4, Hệ thống đáng tin cậy

Tại sao thích nghi với động đất quan trọng đối với hệ thống thanh dẫn?
Ngày càng nhiều các trận động đất trên thế giới, và con người cần có những yêu cầu cao hơn đối với mức độ an toàn trong các công trình cũng như các hệ thống điện trong trường hợp có động đất. Sự thích nghi với động đất bảo đảm rằng hệ thống thanh dẫn có thể hoạt động tốt, an toàn và duy trì nguyên trạng ngay cả khi có động đất.



Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghi với điều kiện động đất khu vực 4

Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghi với điều kiện động đất UBC khu vực 4 - vùng động đất nguy hiểm nhất. Kiểm tra động đất được thực hiện ở EERTC (trung tâm nghiên cứu và kiểm tra động đất) một thành viên của mạng lưới các trung tâm nghiên cứu động đất châu Á Thái Bình Dương (ANCER), các kiểm tra được thực hiện trên các sản phẩm thực tế, không phải phân thích bằng mô phỏng máy tính.

Những kiểm tra trong phòng thí nghiệm bao gồm kiểm tra cơ khí và động lực học. Kiểm tra động lực học được thực hiện với sự mô phỏng các dạng sóng khác nhau của các trận động đất lớn nhất - KOBE, EL Centro, OJIYA.

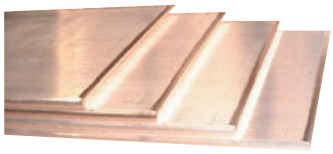


99.9% Cu

Sử dụng đồng tinh khiết nhất

- Chỉ sử dụng đồng tinh khiết 99.9%, mạ bạc trên toàn bộ chiều dài, tối thiểu hóa diện tích bị oxy hóa, đảm bảo điện trở mặt tiếp xúc và độ sụt áp thấp.
- Tiết diện lớn bảo đảm độ tăng nhiệt độ và độ sụt áp nhỏ nhất.

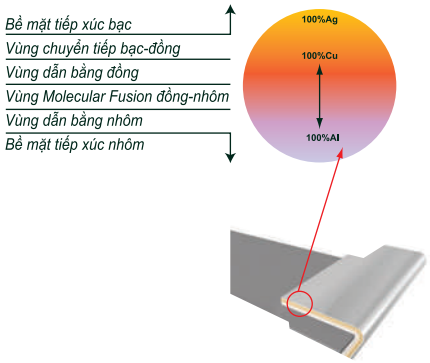
Các tấm dưỡng kim mỏng (tiếp xúc đồng)



Các điểm yếu nhất trên hệ thống thanh dẫn truyền tải điện năng là các mối nối điện (joint-pack và các cổng nối rẽ), những chỗ này có độ tăng nhiệt độ cao và tiêu thụ công suất tập trung.

Chỉ với công nghệ của Molecular Fusion, thanh dẫn tiếp xúc đồng của Schneider đã vượt qua các trở ngại tại các mối nối điện. Sự kết hợp các ưu điểm bao gồm điện trở tiếp xúc thấp của đồng và độ nhẹ của nhôm mang lại khả năng phân phối điện tuyệt hảo.

Tất cả các bề mặt tiếp xúc đều là đồng mạ bạc, bảo đảm hiệu suất năng lượng cao và sự ổn định chất lượng điện năng.



Nối đất liên tục

Thiết kế "một thanh nối đất"

- Bảo đảm nối đất liên tục từ mối nối này tới mối nối khác, duy trì sự liên tục ngay cả khi các nắp che của các mối nối được tháo ra.
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông.
- Hai thanh đất bao quanh toàn bộ các dây pha và cung cấp một mức độ hiệu quả cao cho các sự cố chạm đất.
- Các viện nghiên cứu chỉ ra rằng hệ thống thanh đất này cung cấp trở kháng vòng sự cố chạm đất nhỏ nhất.
- Bảo đảm hiệu quả cho các mối nối, bảo vệ con người và các thiết bị chống sốc điện.
- Cả hai loại nối đất tích hợp và nối đất bên trong đều được lựa chọn.



Diện tích mặt cắt hiệu quả

- Diện tích mặt cắt hiệu quả được truy trì giống nhau trên toàn bộ chiều dài.
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông giữa các thanh dẫn pha.

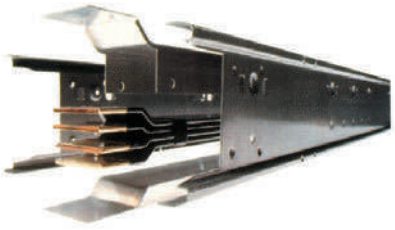
Tiếp xúc tối đa (thiết kế không hàn chặt)

- Các ngàm của các bộ nối rẽ tiếp xúc với các thanh dẫn, không cần thông qua các mối hàn.
- Những thiết kế không hàn chặt này loại trừ nguy hiểm do các mối hàn không hoàn hảo, sự giảm bất ngờ tiết diện dây dẫn và nó bảo đảm truyền tải năng lượng an toàn, hiệu quả.



Sự định hướng tự do

- Lắp đặt đa năng, không cần giảm tải, bất kể định hướng như thế nào.
- Thiết kế nén tuyệt hảo, bảo đảm tản nhiệt tốt.



Các tấm Mylar cách điện của Dupont

- Mỗi thanh dẫn có hai lớp cách điện, 4 lớp giữa các dây pha.
- Loại B, 130°C, cách điện tuyệt hảo.
- Không sự cố trong 40 năm ứng dụng.
- Lớp F được lựa chọn khi có yêu cầu.
- Không chứa Halogen, không có chất độc phát ra, an toàn khi có hỏa hoạn.















Dễ dàng lắp đặt

Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm

- Bền hơn, vỏ bọc bền và cứng, độ bền cơ học cao hơn.
- Các bộ nối rẽ có thể gắn ở cả hai bên cạnh của hệ thống thanh dẫn mà không làm xoắn thanh dẫn.
- Vỏ được sơn epoxy “E-Coat” đồng nhất, bền và chắc.
- Không có méo mó, rạn nứt trên vỏ bọc trong suốt thời gian chuyên chở, vận chuyển và lắp đặt.

Ngăn cản sự xâm nhập bằng ngón tay

Thiết kế các cửa sập, bảo vệ tối đa con người tránh tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Dễ dàng lắp đặt

- Mối nối bằng các bu lông đơn giúp hệ thống thanh dẫn được lắp đặt nhanh hơn.
- Các vòng đệm Belleville cung cấp một áp suất cân bằng trên toàn bộ diện tích tiếp xúc để đảm bảo tiếp xúc điện thích hợp.
- Các tiếp xúc kép, bề mặt được mạ bạc bảo đảm tốt sự liên tục của dòng điện.
- Phạm vi điều chỉnh: ±13mm

Mức độ bảo vệ cao

- Chống lại bụi bẩn và nước: IP40 - IP67
- Chống lại các va chạm cơ học: IK10

Tiếp xúc trượt

- Hệ thống có các tiếp xúc trượt và đàn hồi cho phép các thanh dẫn dịch chuyển (tối đa 21mm) mà vẫn duy trì các tiếp xúc điện.
- Mối mối nối có thể hấp thụ sự giãn nở không cần các mối nối giãn nở.
- Tiếp xúc mạ bạc, điện trở tiếp xúc và độ sụt áp thấp hơn.
- Dễ dàng siết chặt bằng cách xoay các nút đỏ 90 độ.









Các bộ nối rẽ thông minh

Bảo vệ an toàn

- Mỗi bộ nối rẽ được trang bị các máy cắt của Schneider, tương thích toàn diện với hệ thống thanh dẫn.
- Máy cắt của Schneider có thể bảo vệ quá tải, ngắn mạch và sự cố chạm đất.
- Vỏ bọc trong suốt bên trong các PIU có thể ngăn chặn sự tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Đo lường chính xác và dễ dàng giao tiếp

- Các bộ nối rẽ của Schneider có thể đo lường và hiển thị tất cả các loại số liệu một cách chính xác.
- Với các mô đun giao tiếp, dữ liệu của các bộ nối rẽ có thể được truy cập thông qua mạng máy tính, khiến cho công việc quản lí điện năng trở nên dễ dàng hơn.

Ba lớp khóa liên động

- Các bộ nối rẽ không thể bật ON cho đến khi chúng được lắp đặt đúng vị trí.
- Khi chúng được bật ON, các cánh cửa không thể mở và không thể tháo chúng khỏi hệ thống thanh dẫn.
- Khi các cánh cửa được mở, các bộ nối rẽ không thể bật ON. Thiết kế các ngàm đàn hồi.
- Các ngàm đàn hồi bao gồm các kim loại khác nhau - đồng và thép.
- Thiết kế đàn hồi bảo đảm các ngàm này luôn tiếp xúc cứng, chắc vào hệ thống thanh dẫn bất kể hàng trăm lần sử dụng và nhiệt độ dao động.

Nối đất bảo vệ

các đường nối đất được lắp đầu tiên và được loại bỏ sau cùng để bảo vệ con người tránh bị sốc điện.



Định vị mới cho dải sản phẩm

Cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng

PowerLogic™& EasyLogic™

Dải sản phẩm cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng giờ đây đã được tái định vị thành hai nhóm sản phẩm PowerLogic và EasyLogic để mang lại những giá trị khác biệt cho khách hàng trong lĩnh vực điện công nghiệp.

PowerLogic và EasyLogic sẽ là những nhãn hiệu khẳng định uy tín và chất lượng trên thị trường. Đồng thời, việc điều chỉnh này cho phép chúng tôi tái cấu trúc danh mục sản phẩm một cách nhất quán để khách hàng dễ dàng lựa chọn khi tìm hiểu về sản phẩm.



Dải sản phẩm cải thiện hệ số công suất và chất lượng điện năng hiện nay đã trở thành một phần của ***PowerLogic™ và EasyLogic™***

Sự thay đổi này sẽ không ảnh hưởng đến hiệu suất, đặc điểm kỹ thuật, độ an toàn và độ tin cậy của sản phẩm.

PowerLogic™

Là dòng sản phẩm cao cấp chú trọng đến khả năng kết nối, cải thiện chất lượng, độ tin cậy, an toàn, tuổi thọ sản phẩm và tiết kiệm năng lượng.

EasyLogic™

Là dòng sản phẩm tối ưu về giá cả đồng thời đảm bảo độ tin cậy, an toàn và chất lượng.

Các sản phẩm giờ đây trở thành một phần của PowerLogic™ and EasyLogic™

Tụ bù VarPlus Can	**PowerLogic™**	Tụ bù PowerLogic™ PFC
Cuộn kháng VarPlus		Cuộn kháng PowerLogic™ PFC
Bộ điều khiển VarPlus		Bộ điều khiển PowerLogic™ PFC
Tụ bù EasyCan Capacitor	**EasyLogic™**	Tụ bù EasyLogic™ PFC
Bộ điều khiển VarLogic RT		Bộ điều khiển EasyLogic™ PFC

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



EasyLogic PFC

Giải pháp đơn giản cho sử dụng năng lượng hiệu quả

- Linh kiện chất lượng cao, đảm bảo hiệu suất tối đa
- Tụ điện chịu được môi trường khắc nghiệt, cuộn kháng tổn hao cực thấp
- Bộ điều khiển PowerLogic PFC cho phép đóng ngắt tụ bù thông minh

Tụ bù EasyLogic™ PFC (EasyCan)	Mã hàng	Đơn giá
Tụ bù 5 kvar 440V	**BLRCS050A060B44**	*3.713.600*
Tụ bù 10 kvar 440V	**BLRCS100A120B44**	*4.352.700*
Tụ bù 15 kvar 440V	**BLRCS150A180B44**	*5.024.800*
Tụ bù 20 kvar 440V	**BLRCS200A240B44**	*6.085.200*
Tụ bù 25 kvar 440V	**BLRCS250A300B44**	*6.553.800*
Tụ bù 30.3 kvar 440V	**BLRCS303A364B44**	*7.924.400*

Bộ điều khiển EasyLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Bộ điều khiển tụ bù 6 cấp	**51207**	*15.788.300*
Bộ điều khiển tụ bù 8 cấp	**51209**	*19.298.400*
Bộ điều khiển tụ bù 12 cấp	**51213**	*21.818.500*



PowerLogic PFC

Giải pháp thông minh tối ưu cho cải thiện hệ số công suất

- Linh kiện chất lượng cao, đảm bảo hiệu suất tối đa
- Tụ điện chịu được môi trường khắc nghiệt, cuộn kháng tổn hao cực thấp
- Bộ điều khiển PowerLogic PFC cho phép đóng ngắt tụ bù thông minh

Tụ bù PowerLogic™ PFC (Varplus Can)	Mã hàng	Đơn giá
Tụ bù 5 kvar 440V	**BLRCH050A060B44**	-
Tụ bù 10 kvar 440V	**BLRCH100A120B44**	*4.835.600*
Tụ bù 15 kvar 440V	**BLRCH150A180B44**	*6.413.000*
Tụ bù 20 kvar 440V	**BLRCH200A240B44**	*9.022.200*
Tụ bù 25 kvar 440V	**BLRCH250A300B44**	*8.944.100*
Tụ bù 30.3 kvar 440V	**BLRCH303A000B44**	*11.066.000*
Tụ bù 40 kvar 440V	**BLRCH400A480B44**	*12.322.200*
Tụ bù 50 kvar 440V	**BLRCH500A000B44**	*14.917.100*

Cuộn kháng PowerLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Cuộn kháng 7% 25 kvar 400V	**LVR07250A40T**	*20.839.500*
Cuộn kháng 7% 50 kvar 400V	**LVR07500A40T**	*26.350.500*
Cuộn kháng 7% 100 kvar 400V	**LVR07X00A40T**	*39.909.100*

Bộ điều khiển PowerLogic™ PFC	Mã hàng	Đơn giá
Bộ điều khiển tụ bù 6 cấp, Modbus RS458	**VPL06N**	*25.787.300*
Bộ điều khiển tụ bù 12 cấp, Modbus RS458	**VPL12N**	*27.244.800*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



PM2000 LCD Display



PM2000 LCD Display

Essential measurements: collect the parameters you need with a single meter – voltage, current, power, demand, energy (active, reactive, apparent), THD and harmonics, % unbalance, active load timer, meter operation timer, run hours.

THD & individual harmonics up to 15th or 31st: accurate harmonics monitoring under varied operating conditions helps determine harmonic contents and causes.

Min/max values with date/time stamp: time stamps on commonly -viewed instantaneous parameters (V L-L, V L-N, Amps, W, VA, VAR, PF, Hz) help analyse the electrical network and pinpoint abnormalities.

Rate counters: two configurable rate counters for custom use (e.g. measure kgCO2/kWh or tariff rate based on the energy consumption).

Data logging: choose up to two parameters from a selection of six energy, three power, and three demand parameters at user-defined intervals, up to 60 days at 15 minute intervals.

Extended voltage range: Direct connection up to 600 V L-L without voltage transformers.



Analogue IO module



Digital IO module

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

Applications
Energy management
Harmonic monitoring
Monitor and control ACB, MCCB

Ứng dụng
Quản lý điện năng
Giám sát sóng hài
Giám sát và điều khiển ACB, MCCB

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Multi Meter LED Display, Class 1	**METSEPM2110**	*8.031.100*
Multi Meter LED Display, Class 1, Modbus, Analyze harmonic up to level 15th	**METSEPM2120**	*9.025.500*
Multi Meter LED Display, Class 0.5S, Modbus, Analyze harmonic up to level 31st	**METSEPM2130**	*11.354.200*
Multi Meter LCD Display, Class 1	**METSEPM2210**	*9.884.600*
Multi Meter LCD Display, Class 1, Modbus, Analyze harmonic up to level 15th	**METSEPM2220**	*11.867.900*
Multi Meter LCD Display, Class 0.5S, Modbus, Analyze harmonic up to level 31st	**METSEPM2230**	*13.715.900*
2DI and 2DO module for PM2130, PM2230	**METSEPM2KDGTLIO22**	*3.363.800*
2Al and 2AO module for PM2130, PM2230	**METSEPM2KANLGIO22**	*3.962.200*
Multi Meter LED Display, VAF PF %Unbalance Timmer, Class 1	**METSEDM6000HCL10NC**	*3.743.300*
Multi Meter LED Display, VAF PF %Unbalance Timmer, Class1, Modbus	**METSEDM6200HCL10RS**	*4.306.500*
Generator Meter, Dual source, 6 C T inputs, Class 0.5, Modbus	**METSEPM1130HCL05RS**	*5.857.500*

Feature set summary	PM2110	PM2120	PM2130	PM2210	PM2220	PM2230
Accuracy Class for Wh	1.0		0.5S	1.0		0.5S
Accuracy Class for VARh	1.0					
Accuracy for VAh	+/- 0,5%					
Amps, per-phase, average and calculated neutral current	■					
Voltage, V L-N, VL-L, per-phase and average	■					
Power Factor	True PF	True PF Displacement PF[+3]		True PF	True PF Displacement PF	
Frequency, any available phase	■					
Power: W, VA, VAR: per-phase and total	■					
3-phase unbalance %	Current	Current Voltage[+3]		Current	Current Voltage	
Energy: Wh, VAh, VARh (4 quadrant) Delivered (Import or Forward), Received (Export or Reverse)	Delivered Received	Delivered, Received Total[+3], Net[+3], Last cleared[+3]		Delivered Received, Total, Net	Delivered, Received Total, Net, Last cleared	
Active load timer, meter operating timer, run hours and power outage counter		Through com			■	
THD: Voltage L-N or L-L, Amps per phase	■					
Individual harmonics for Voltage, Current, per-phase		Up to 15th[+3]	Up to 31st[+3]		Up to 15th	Up to 31st
Min/Max with real time clock For avg or total of V L-L, V L-N, Amps, PF, Hz, W, VA, VAR parameters with date and time stamp of occurrerice		Through com			■	
Communication	Pulse Output	RS-485		Pulse Output		
Expandable Analogue IO modules (2 inputs & 2 outputs)[+5]			■			■
Expandable Digital IO modules (2 inputs & 2 outputs)[+5]			■			■
Customizable data logging up to 2 parameters.			■			■
2 am snap shot				■		
Rate couniers: kgCO_2 emission or energy cost				■		

[+3] Through communication only
[+5] Any one IO module can be used at a time with PM2130 or PM2230 meter. The control power range with IO module shall be 90 to 300V AC L-N or DC

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



Main Sereen



Harmonics sereen



Phasor sereen

Multiple tariffs: offer the most flexibility with billing structures. PM5300 meters have 4 tariffs, PM5560 meters have 8 tariffs. These meters can also be used as a dual source meter.

Built-in digital input, output and relay for easy circuit breaker monitoring and control: The PM5300 provides two relay outputs with capability to command most of the circuit breaker coils directly. For digital inputs, monitored dry contact can be wired directly to the meter without external power supply.

Harmonics: measure individual harmonics up to 31st order for PM5300, and 63rd for PM5500.

Data logging and internal memory:
PM5560: 14 selectable parameters with configurable interval and duration (e.g. 6 parameters for 90 days @15 minute interval).
PM5300: 2 parameters (kWh and kVAh) with configurable interval and duration (e.g. 2 parameters for 60 days @15 minute interval).

Communication: Modbus TCP/IP and RS485.

Extended voltage range: Direct connection up to 690 V L-L without voltage transformers.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

Applications
- Energy management with multiple tariffs
- Harmonic monitoring
- Monitor and control ACB, MCCB

Ứng dụng
- Quản lý điện năng theo nhiều đơn giá
- Giám sát sóng hài
- Giám sát và điều khiển ACB, MCCB

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO, Modbus RS485, Analyze Harmonic up to level 31st	**METSEPM5310**	*19.439.200*
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO, Modbus TCP/IP, Analyze Harmonic up to level 31st	**METSEPM5320**	*23.348.600*
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO/2Relay, Modbus RS485, Analyze Harmonic up to level 31st	**METSEPM5330**	*22.206.800*
Meter Class 0.5S, 4 tariff, 2DI/2DO/2Relay, Modbus TCP/IP, Analyze Harmonic up to level 31st	**METSEPM5340**	*24.890.800*
Meter Class 0.2S, 8 tariff, 4DI/2DO, Modbus TCP/IP & RS485, Analyze Harmonic up to level 63rd	**METSEPM5560**	*38.618.800*
Meter Class 0.2S, 8 tariff, 4DI/2DO, Modbus TCP/IP & RS485, Analyze Harmonic up to level 63rd, remote display	**METSEPM5563RD**	*40.729.700*
Meter Class 0.5S, 4DI/2DO, Modbus RS485	**METSEPM5350**	*15.886.200*

	PM5100		PM5330				PM5530	
Features and Options	**PM5100**	**PM5110**	**PM5310**	**PM5320**	**PM5330**	**PM5340**	**PM5560**	**PM5563**
Installation								
Fast installation, panel mount with integrated display	■	■	■	■	■	■	■	–
Fast installation, DIN rail mountable	–	–	–	–	–	–	–	■
Accuracy Display								
Display	**Cl 0.5**	**Cl 0.5**	**Cl 0.5**	**Cl 0.5**	**Cl 0.5**	**Cl 0.5**	**Cl 0.2**	**Cl 0.2**
Backlit LCD, multilingual, bar graphs, 6 lines, 4 concurrent values	■	■	■	■	■	■	■	■
Power and energy meterning								
3-phase voltage, current, power, demand, energy, frequency, power factor	■	■	■	■	■	■	■	■
Multi-tariff	–	–	4	4	4	4	8	8
Power quality analysis								
THD, thd, TDD	■	■	■	■	■	■	■	■
Harmonics, individual (odd) up to	15th	15th	31st	31st	31st	31st	63rd	63rd
I/Os and relays								
I/Os	1DO	1DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	4DI/2DO	4DI/2DO
Relays	0	0	0	0	2	2	0	0
Alarms and control								
Alarms	35	35	35	35	35	35	52	52
Set point response time, seconds	1	1	1	1	1	1	1	1
Single and multi-condition alarms	–	–	■	■	■	■	■	■
Boolean alarm logic	–	–	–	–	–	–	■	■
Communications								
Serial ports with modbus protocol	–	1	1	–	1	–	1	1
Ethernet port with Modbus TCP protocol	–	–	–	1	–		2**	2**

*** 2 Ethernet ports for daisy chain, one IP address.*

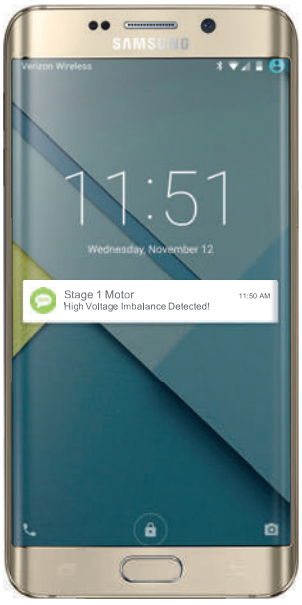
The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



Sumary page



Harmonic page



Alarm Notification by Email

Compliance reporting and power quality analysis: Monitors and logs parameters in support of international power quality standards: IEC61000-4-30 Class S, IEC62586, EN50160.

Onboard power quality reports via onboard web pages: Basic event summary and pass/fail reports, such as EN50160 for power frequency, supply voltage magnitude, supply voltage dips, short and long interruptions, temporary over voltages, voltage unbalance and harmonic voltage.

Harmonic analysis: up to the 63rd harmonic.

Sag/swell detection and capture: current and voltage, alarm on disturbance event, waveform capture with per-event information.

Onboard data and event logging: 512MB of standard non-volatile memory. 10 MB of standard non-volatile memory dedicated to capture billing data, events, and waveforms.

Alarming: Alarm notification via email text message.

Flexible remote communications: Modbus, ION, DNP3, IEC61850, TCP/IP.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

Applications
- Harmonic, sag, swell monitoring
- Waveform capture
- Send alarm notification by email

Ứng dụng
- Giám sát sóng hài, biến động điện áp
- Chụp ảnh dạng sóng
- Gửi cảnh báo bằng email

Unit price (incl.VAT) in VND

Description	Reference	Unit Price
PM8000 Meter Class 0.2S, Analyze harmonic up to 63rd level Memory 512MB, IEC61850, Sag/Swell/Waveform capture	**METSEPM8240**	*128.695.600*
PM8000 remote display, Analyze harmonic up to 63rd level Memory 512MB, IEC61850, Sag/Swell/Waveform capture	**METSEPM8244**	*132.300.300*
PM8000 Digital I/O module (6DI & 2 relay)	**METSEPM89M2600**	*25.763.100*
PM8000 Analogue I/O module (4AI & 2AO)	**METSEPM89M0024**	*35.557.500*

General		
Use on LV and MV systems		■
Current accuracy (5A Nominal)		0.1% reading
Voltage accuracy (57V LN/100V LL to 400V LN/690V LL)		0.1% reading
Active energy accuracy		0.2%
Number of samples/cycle or sample frequency		256
Power quality measurements		
Harmonic distortion	Current and voltage	■
Individual harmonics	Via front panel and Web page	63
	Via StruxureWare software	127
Waveform capture		■
Detection of voltage swells and sags		■
Fast acquisition	1/2 cycle data	■
EN 50160 compliance checking		■
Customisable data outputs (using logic and math function)		■
Communication		
RS 485 port		1
Ethernet port		2
Serial port (modbus, ION, DNP3)		■
Ethernet port (modbus/TCP, ION TCP, DNP3 TCP, IEC 61850)		■



Advanced Power Quality meets unparalleled innovation

PowerLggic™ ION9000 series

Meet the future of advanced power quality metering. Modular desipn, multiple mounting and communication options, and flexible Dropramminp pive the ION9000 the incredible adaptability needed for the IoT-enabled future. At 0 1S it exceeds even the most stringent accuracy standards, unlocking significant new enerpy savings for an innovative competitive edpe. Onboard web Dapes Drovide meaningful, actionable EN50160 and IEEE51 9 power quality compliance data. Smart power event analysis (with Ecostruxure Power Monitoring Expert) correlates facility-wide, system-level events for decisive power quality information and root cause analysis. More than a meter, the ION9000 is the exclusive Dowerhouse of critical power systems.

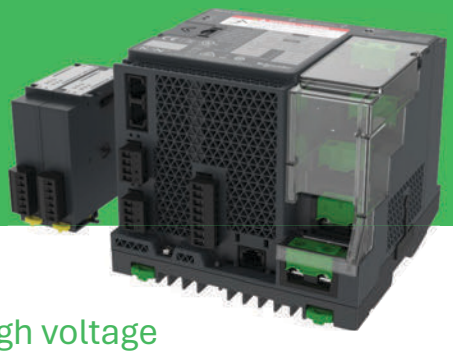
Unprecedented accuracy

- 0.1S accuracy: third-party certified, for a new benchmark in high performance metering
- Ensures peak asset performance
- Ready for any future accuracy requirements
- Unlocks significant new enerpy savings for a new competitive edpe
- Ideal for even the most demanding environments

Modular, flexible, and adaptable

- Multiple mounting options: DIN and panel with adapter plate
- Additional communication options with large display: optical and USB
- Calibration pulses (large display): on meter body and front display
- Native plug-and-play support: for Ecostruxure™ Power Monitoring Expert, Ecostruxure™ Power SCADA Operation, ION Setup

PowerLogic ION900series power quality meters



PowerLogic ION9000 series meters are ideal for low to high voltage applications in industrial or healthcare facilities, data centers, and utility networks

UL and CE markings as per UL/IEC 61010-1 Ed-3

ISO/EHS/OHSAS certified manufacturing facility reinforces product quality and reliability. Independent lab reports available for CE/UL.

Cyber secure

- Designed to align with your comprehensive grid cyber security policies
- When integrated within your security-driven architecture, the meter helbs minimize vulnerabilities to your critical power assets and systems, reinforcing your security strategies

Smart power event analysis

- Powerful, system-level analysis engine provides meaningful, system-level power quality information, not just data
- Intelligently correlates facility-wide events
- Discovers root causes of any PQ event.
- Event correlation (based on time and type), waveform capture, disturbance direction detection

Onboard power quality analysis

- Complies with recognized power quality monitoring standards: IECB1000-4-30 class A, IEC62586-1 / IEC628586-2, and verified by third-party lab certifications
- Connect via web browser for full PQ analysis, easy-to-read analysis according to EN50160 and IEEE519 standards
- Patented disturbance direction detection, extended waveform capture (1s pre-event data / 3s event data @1024 s/c) and high speed RMS data capture for in-depth analysis of any PQ disturbance in your electrical system

ION programmability

- Legendary, patented ION technology allows tremendous flexibility
- Adapts easily to your power network as it becomes more dynamic, as new energy efficient devices are installed, or as new regulations are passed
- Protects your infrastructure investment now and in the future

Green Premium eco-mark:

Confidently confirm and incorporate compliance slatus of our products into your environmental policies. Schneider Electric commits to disclose reliable, comprehensive information on the environmerial impacts of our produects.

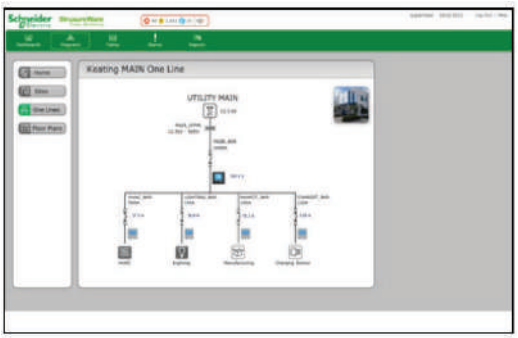


Click to learn more about the ION9000 series meters.

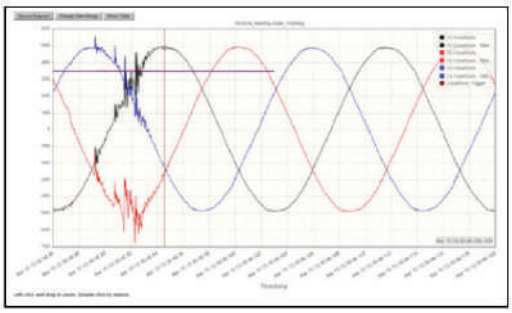
Let us help you simultaneously maximize power reliability, availability, and quality, as well as improve operational and cost efficiency for your entire enterprise with a fully integrated EcoStruxure™ Power solution.

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

EcoStruxure Power Monitoring Expert



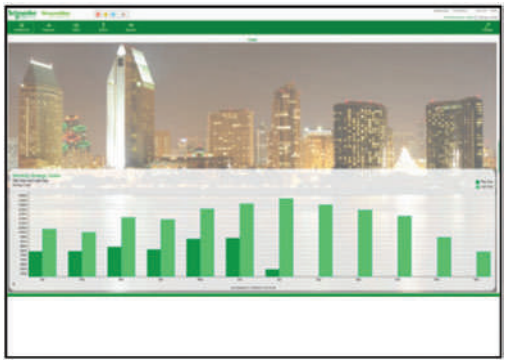
Real-time mornitoring.



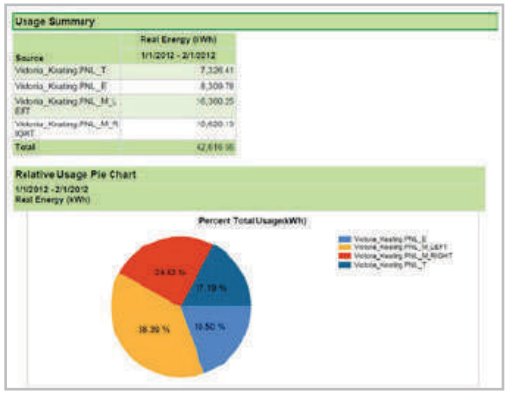
View and analyze waveforms captured by devices.



Create trend plots and analyze historical data.



Dashboard



Different report templates

EcoStruxure Power Monitoring Expert is an operations-level supervisory software that provides a complete power management solution for industry, large commercial and institutional buildings, data centres, healthcare facilities, and utilities. Engineering and management personnel can cut energy-related coss, avoid downtime, and optimise equipment operations by using the information provided by **EcoStruxure Power Monitoring Expert.**

EcoStruxure Power Monitoring Expert also enables tracking of real-time power conditions, analysis of power quality and reliability, and quick response to alarms to avoid critical situations. The software forms a layer of energy intelligence across your facility, campus or service area, acting as a unified interface to all electrical and piped utilities.

Typical applications:

- Monitor the facility electrical network and verify reliable operation
- Improve response to power-related events and restore operations quickly
- Analyze and isolate the source of power quality problems
- Analyze energy use to identify waste and reduce cost
- Estimate utility bills to verify accuracy and identify errors
- Allocate energy costs to departments to drive accountability and awareness
- Reduce peak demand surcharges and power factor penalties
- Identify excess capacity in existing infrastructure and avoid over-building
- Support proactive maintenance to prolong asset life

Application for electric utilities:

- Improve Transmission & Distribution network reliability
- Enhance substation automation
- Maximise the use of existing infrastructure
- Verify compliance with new power quality standards
- Analyse and isolate the source of power quality problems
- Help customers manage reliability using operational and power quality data.

EcoStruxure Power Monitoring Expert functions:

- Data acquisition and integration
- Real-time monitoring
- Trend analysis
- Power quality analysis
- Alarms and events
- Reporting
- Dashboards
- Manual and automated control
- Patented ION® technology

The Acti9 iEM3000 Energy Meter Series offers a cost-attractive, competitive range of
DIN rail-mounted energy meters ideal for sub-billing and cost allocation applications.
Combined with communication systems, like Smart Link, the Acti9 iEM3000 Series makes it easy to integrate electrical distribution measurements into customer's facility management systems. Ifs the right energy meter at the right price for the right job.
Two versions are available: 63A direct measure (iEM3100 models) and current transformers associated meter (IEM3200 models).
For each range, eight versions are available to satisfy basic to advanced applications:

- iEM3100/iEM3200: kWh meter with partial counter
- iEM3110/iEM3210: kWh meter with partial counter and pulse output, MID certified.
- iEM3115/iEM3215: multi-tariff meter controlled by digital input or internal clock, MID certified.
- iEM3135/iEM3235: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. M-Bus communication, digital I/O and MID certified.
- iEM3150/iEM3250: kWh meter with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communication.
- iEM3155/iEM3256: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communication, digital/O and MID certified.
- iEM3165/iEM3265: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. BACnet communication, digital/O and MID certified.
- iEM3175/iEM3275: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. LON communication, digital input and MID certified.

Function Guide		iEM3100	iEM3110	iEM3115	iEM3135	iEM3150	iEM3155	iEM3165	iEM3175	iEM3200	iEM3210	iEM3215	iEM3235	iEM3250	iEM3255	iEM3265	iEM3275
Direct measurement (up to 63A)		■	■	■	■	■	■	■	■								
Measurement inputs through CTs (1A, 5A)										■	■	■	■	■	■	■	■
Measurement inputs through VTs													■	■	■	■	■
Active energy measurements class (total & parlial kWh)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Four Quadrant Energy measurements					■		■	■	■				■		■	■	■
Electrical measurement (I, V, P, etc...)					■	■	■	■	■				■	■	■	■	■
Multi-tariff (internal clock)				4	4		4	4	4			4	4		4	4	4
Multi-tariff (external control)				4	2		2	2	2			4	2		2	2	2
Measurement display (number of lines)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Digital inputs	Programmable (tariff control or WAGES input)				1		1	1	1				1		1	1	1
	Tariff control only			2								2					
Digital outputs	Programmable kWh pulse or kW alarm				1		1	1					1		1	1	
	kWh pulse only		1								1						
kW overload alarm					■		■	■	■				■		■	■	■
M-Bus					■								■				
Modbus mm mm						■	■							■	■		
BACnet								■								■	
LON									■								■
MID (legal metrology certification)			■	■	■		■	■	■		■	■	■		■	■	■
'Width (18 mm module in DIN Rail mounting)		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Unit price (incl.VAT) in VND





72 x72 Analog ammeter for standard feeder

Meter model and description	Current measurement	Reference	Unit Price
iEM3110 energy meter with pulse output	Direct connected 63A	**A9MEM3110**	*8.995.800*
iEM3135 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Direct connected 63A	**A9MEM3135**	*11.192.500*
iEM3150 energy meter & electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Direct connected 63A	**A9MEM3150**	*9.944.000*
iEM3155 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus/ TP comm port	Direct connected 63A	**A9MEM3155**	*9.765.800*
iEM3165 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/ TP comm port	Direct connected 63A	**A9MEM3165**	*11.733.700*
iEM3210 energy meter with pulse output	Transformer connected 5A	**A9MEM3210**	*7.954.100*
iEM3235 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Transformer connected 5A	**A9MEM3235**	*10.594.100*
iEM3250 energy meter & electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Transformer connected 5A	**A9MEM3250**	*9.061.800*
iEM3255 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus/ TP comm port	Transformer connected 5A	**A9MEM3255**	*9.032.100*
iEM3265 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/ TP comm port	Transformer connected 5A	**A9MEM3265**	*10.825.100*

https://kimquang.vn
The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Presentation of catalogue numbers

MET SE CT R FF XXX

- First digit = secondary rating, R = 5 Amps
- 2 letters = Form Factor
- Last 3 digits = primary rating/10

Examples:

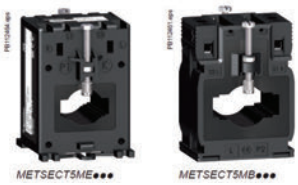
- METSECT5CC008 = 5 A secondary, Cables only, 75 A primary
- METSECT5MC080 = 5 A secondary, Mixed for cables and bars, 800 A primary.

Unit price (incl.VAT) in VND



Type C - current transformer (cable profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 (A) (A)	Reference	Unit Price
CC					
	Ø21	-	40	**METSECT5CC004**	*1.303.500*
			50	**METSECT5CC005**	*1.361.800*
			60	**METSECT5CC006**	*1.350.800*
			75	**METSECT5CC008**	*1.350.800*
			100	**METSECT5CC010**	*1.108.800*
			150	**METSECT5CC015**	*1.421.200*
			200	**METSECT5CC020**	*1.475.100*
			250	**METSECT5CC025**	*1.541.100*



Type M - current transformers (mixed: cable/bar profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 (A) (A)	Reference	Unit Price
MA					
	Ø27	10 x 32	150	**METSECT5MA015**	*1.570.800*
		15 x 25	200	**METSECT5MA020**	*1.475.100*
			250	**METSECT5MA025**	*1.700.600*
			300	**METSECT5MA030**	*1.665.400*
			400	**METSECT5MA040**	*1.718.200*
MB					
	Ø26	12 x 40	250	**METSECT5MB025**	*1.765.500*
		15 x 32	300	**METSECT5MB030**	*1.843.600*
			400	**METSECT5MB040**	*2.050.400*
MC					
	Ø32	10 x 40	250	**METSECT5MC025**	*2.363.900*
		20 x 32	300	**METSECT5MC030**	*2.458.500*
		25 x 25	400	**METSECT5MC040**	*2.501.400*
			500	**METSECT5MC050**	*2.641.100*
			600	**METSECT5MC060**	*2.470.600*
			800	**METSECT5MC080**	*2.506.900*
MD					
	Ø40	12 x 50	500	**METSECT5MD050**	*2.404.600*
		20 x 40	600	**METSECT5MD060**	*2.453.000*
			800	**METSECT5MD080**	*3.067.900*

Function
The IP/5A ratio current transformers deliver at the secondary a current of 0 to 5A that is proportional to the current measured at the primary. in two
They are available major families:
- cable current transformers
- bar current transformers

This allows them to be used in combination with measurement instruments:
ammeters, kilowatf-hour meters, measurement units, control relays, etc.

Unit price (incl.VAT) in VND

Type V current transformers (vertical bar profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 (A) (A)	Reference	Unit Price
VF					
		55 x 165	5000	**METSECT5VV500**	*48.656.300*

Type D current transformers (vertical bar or horizontal bar - dual secondary terminals)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 (A) (A)	Reference	Unit Price
DA					
		32 x 65	400	**METSECT5DA040**	*3.067.900*
			500	**METSECT5DA050**	*3.205.400*
			600	**METSECT5DA060**	*3.435.300*
			800	**METSECT5DA080**	*3.270.300*
			1000	**METSECT5DA100**	*3.270.300*
			1250	**METSECT5DA125**	*3.477.100*
			1500	**METSECT5DA150**	*3.678.400*
DB					
		36 x 127	1000	**METSECT5DB100**	*4.763.000*
			1250	**METSECT5DB125**	*4.981.900*
			1500	**METSECT5DB150**	*5.306.400*
			2000	**METSECT5DB200**	*6.123.700*
			2500	**METSECT5DB250**	*6.935.500*
			3000	**METSECT5DB300**	*7.758.300*
DC					
		52 x 127	2000	**METSECT5DC200**	*6.260.100*
			2500	**METSECT5DC250**	*6.935.500*
			3000	**METSECT5DC300**	*7.343.600*
			4000	**METSECT5DC400**	*8.162.000*
DD					
			1000	**METSECT5DD100**	*3.879.700*
			1500	**METSECT5DD150**	*4.365.900*
DE					
		54 x 102	1000	**METSECT5DE100**	*5.715.600*
			1250	**METSECT5DE125**	*6.123.700*
			1500	**METSECT5DE150**	*6.534.000*
			2000	**METSECT5DE200**	*6.935.500*
DH					
			2000	**METSECT5DH200**	*6.123.700*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

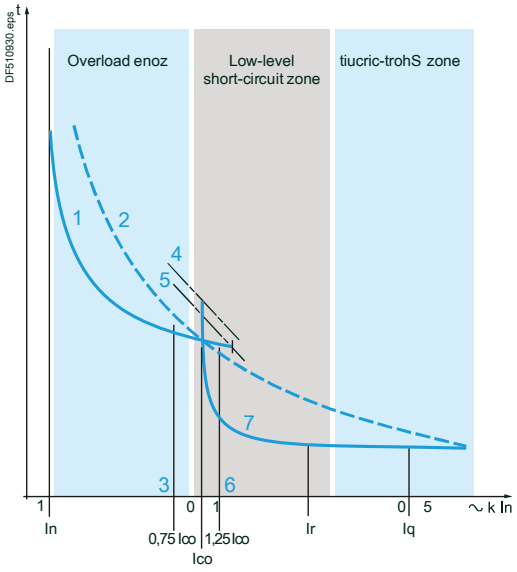
Thông tin kỹ thuật bổ sung
TeSys 137
TeSys Ultra 146
Bộ khởi động - điều khiển cho động cơ 3 pha 147
TeSys GV2
Động cơ từ nhiệt TeSys CB 148
Động cơ từ TeSys CB 148
Phụ kiện 149
TeSys GV3
Động cơ từ nhiệt TeSys CB 150
Động cơ từ TeSys CB 150
Công tắc tơ loại TeSys K
Công tắc tơ - Loại TeSys K - 006 ... 5,5kW 151
Công tắc tơ TeSys - LC1D
Khởi động từ TeSys loại LC1D 152
TeSys Deca 154
Phụ kiện TeSys loại LC1D 155
TeSys Giga 156
Rơ le quá tải nhiệt & Rơ le điều khiển
Rơ le bảo vệ TeSys Giga - LR9G 157
Dãy sản phẩm Rơ le Loại K 158
Rơ le nhiệt TeSys loại LRD 159
TeSys EOCR - LT47 & LR97 160
Rơ le Điều Khiển - Loại K, D 161
Easy TeSys
Khởi động từ Easy TeSys 162
Rơ le nhiệt Easy TeSys - LRE 164
Easy TeSys - LC1E và GZ1 165
Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù và Cầu chì
Công tắc tơ chuyển mạch tụ điện 166
Cầu chì bảo vệ 167
Cầu chì Cartridge 168

BỘ TRUYỀN ĐỘNG TỐC ĐỘ THAY ĐỔI VÀ BỘ KHỞI ĐỘNG MỀM
Khởi động mềm
Altistart 01 170
Altivar Soft Starter ATS130 171
Altivar Soft Starter ATS430 172
Altivar ATS480 173
Altivar Soft Starter ATS490 174
Dòng sản phẩm Easy
Easy Altivar 610 175
Easy Altivar 310 176
Altivar Machine-Altivar 320 177
Altivar Machine-Altivar 340 178
Altivar Process ATV6000 180
Biến Tần
Altivar 12 181

Altivar Machine ATV320 183
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa mô-đun 185
Altivar Machine ATV340 - Ổ đĩa Ethernet 186
Altivar 212 - Ứng dụng HVAC 187
ATV600 - Ứng dụng bơm quạt 188
Altivar Process ATV900 - Ứng dụng hiệu suất cao và nặng 191
Altivar Process ATV600, ATV900 - Phụ kiện và Tùy chọn 194
Mô-đun tái tạo ATV 195

THIẾT BỊ BÁO HIỆU VÀ ĐIỀU KHIỂN
Nút nhấn Easy Harmony XA2
Easy Harmony XB2 metal pushbuttons 199
Nút nhấn - Đèn báo - Công tắc xoay họ XA2 204
Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2 206
Đèn báo, nút nhấn và công tắc
XB7 Ø 22 với vành nhựa - Nguyên khối 209
XB5 Ø 22 với vành nhựa - Mô-đun 211
XB4 Ø 22 với vành kim loại - Mô-đun 213
Harmony - Dòng K
Công tắc cam - Định mức 12A 216
Trạm điều khiển - Harmony XAL 217
Trạm điều khiển & Bộ điều khiển cần điều khiển nhỏ
Trạm điều khiển treo, cho mạch điều khiển 218
Harmony - XVG
Đèn tháp nhỏ gọn 219
Rơ le mục đích chung
Rơ le RPM 220
Rơ le thu nhỏ, Tầm trung 221
Rơ le thu nhỏ, Tầm cao cấp 222
Ổ cắm và phụ kiện 223
Rơ le trung gian
Rơ le RXG 226
Rơ le RSB 228
Giá niêm yết cho rơ le RXG & SSP1E 229
Rơ le bảo vệ RM22/RM35 234
Rơ le thời gian RE22 235
Rơ le thời gian 236
PLC VÀ HMI
Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon 237
Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon 238
Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon 239
Rơ le thông minh có thể lập trình Zolio® Logic 240
Bộ điều khiển logic có thể lập trình - Modicon M2xx 242
Harmony GTU - Harmony GTO 252
STOI STU - Phần mềm thiết kế HMI - Phụ kiện 253
Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2 253
Pro-face 254
Giá niêm yết cho Pro-face HMI 268

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



1 Thermal overload relay curve.
2 Fuse.
3 Tripping of thermal overload relay only.
4 Thermal limit of the circuit breaker.
5 Thermal overload relay limit.
6 Current broken by the SCPD(1).
7 Circuit breaker magnetic trip.

Type 1 and type 2 coordination according to the standard

The standard defines tests at different levels of current; the purpose of these tests is to place the equipment in extreme conditions.
The standard defines 2 types of coordination, according to the condition of the components after testing:
type 1,
type 2.
To determine the type of coordination, the standard requires that the behaviour of the equipment be tested under overload and short-circuit conditions for 3 fault current values, covering overload and short-circuit conditions.

Type 1 coordination

Type 1 coordination requires that in a short-circuit condition, the contactor or starter must not present any danger to personnel or installations and must not be able to resume operation without repair or the replacement of parts.

Type 2 coordination

Type 2 coordination requires that In a short-circuit condition, the contactor or starter must not present any danger to personnel or installations and must subsequently be able to resume operation. The risk of contact welding is permissible; in this case, the manufacturer must indicate measures to be taken regarding maintenance of the equipment.

Type 2 coordination increases reliability of operation.

Current values

Current “Ico” (overload I < 10 In)

The thermal overload relay associated with the contactor provides protection against this type of fault, up to a value Ico (see curve) defined by the manufacturer.

Standard IEC 60947-4-1 specifies the 2 current values to be used for checking coordination between the thermal overload relay and the short-circuit protection device:
- at 0.75 Ico only the thermal overload relay must trip,
- at 1.25 Ico the short-circuit protection device must operate.

Current “r” (low level short-circuit 10 < I < 50 In)

The main cause of this type of fault is the deterioration of insulating materials.
Standard IEC 60947-4-1 defines an intermediate short-circuit current "r".
This test current makes it possible to check whether the protection device is providing protection against low-level short-circuits.

Operational current Ie (AC-3) (A)	**Current “r”** (kA)
Ie y 6 1	1
16 < Ie y 63	3
63 < Ie y 125	5
125 < Ie y 5 1 3	01
315 < Ie y 0 3 6	81
630 < Ie y 0 0 0 1	03

Current “Iq” (short-circuit > current “r”)

This type of fault corresponds to a dead short and is relatively rare. It can be caused by a connection error during maintenance work. Short-circuit protection is provided by fast operating devices.

Standard IEC 60947-4-1 defines a current “Iq”. The coordination tables supplied by Schneider Electric are based on a current “Iq” that is generally u 50 kA.

(1) SCPD: short-circuit protection device.

Selection

No coordination

Considerable risks to both persons and equipment.

Not authorised by standards:
□ NF C 15-100 and IEC 60364-1, article 133-1
(installation regulations),
□ EN/IEC 60204-1, article 7
(electrical equipment in machines),
□ IEC 60947-4-1, article 8.2.5. (starters)

Type 1 coordination

The most frequently used solution.

- Equipment costs are lower.
- Reliability of operation is not a requirement.
- Beforerestarting, it may be necessary to repair the motor starter.

Consequences:
□ significant amount of machine downtime,
□ skilled maintenance personnel required to repair, check, obtain supplies.

Example: air conditioning in commercial premises.

Type 2 coordination

This solution ensures reliability of operation.

Consequences:
□ reducedmachinedowntime,
□ reducedmaintenanceafter a short-circuit.

Example: escalators.

Total coordination

With this solution, no damage or misadjustment is permissible and reliability of operation is guaranteed.

Consequences:
□ immediate return to service,
□ no special precautions required.

Examples: smoke extraction, fire-fighting pumps.

TeSys

Complementary technical information

Coordination: Thermal magnetic circuit breaker + Contactor

0.06 to 55 kW at 400/415, 440 and 500 V: type 1 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e									Circuit breaker		Contactor
400/415 V			440 V			500 V			Reference *References in italics are available in CEE zone only*	Setting range of thermal trips	Reference [2]
P	Ie	Iq [1]	P	Ie	Iq [1]	P	Ie	Iq [1]			
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	
0.06	0.2	50	**0.06**	0.19	50	–	–	–	**GV2ME02** *GV2ME02AP*	0.16...0.25	**LC1K06** or **LC1D09**
0.09	0.3	50	**0.09** –	0.28 –	50 –	–	–	–	**GV2ME03** *GV2ME03AP*	0.25...0.40	**LC1K06** or **LC1D09**
0.12 –	0.44 –	50 –	**0.12** **0.18**	0.37 0.55	50 50	– –	– –	– –	**GV2ME04** *GV2ME04AP*	0.40...0.63	**LC1K06** or **LC1D09**
0.18 **0.25**	0.6 0.85	50 50	**0.25** –	0.76 –	50 –				**GV2ME05** *GV2ME05AP*	0.63...1	**LC1K06** or **LC1D09**
0.37 **0.55**	1.1 1.5	50 50	**0.37** **0.55**	1 1.36	50 50	**0.37** **0.55**	0.88 1.2	50 50	**GV2ME06** *GV2ME06AP*	1...1.6	**LC1K06** or **LC1D09**
–	–	–	–	–	–	**0.75**	1.5	50	**GV2ME06** *GV2ME06AP*	1...1.6	**LC1K06** or **LC1D09**
0.75 –	1.9 –	50 –	**0.75** –	1.7 –	50 –	– **1.1**	– 2.2	– 50	**GV2ME07** *GV2ME07AP*	1.6... 2.5	**LC1K06** or **LC1D09**
1.1 **1.5**	2.7 3.6	50 50	**1.1** **1.5**	2.5 3.3	50 50	**1.5** **2.2**	2.9 3.9	50 50	**GV2ME08** *GV2ME08AP*	2.5...4	**LC1K06** or **LC1D09**
2.2 –	4.9 –	50 –	**2.2** –	4.5 –	50 –	– **3**	– 5.2	– 50	**GV2ME10** *GV2ME10AP*	4...6.3	**LC1K06** or **LC1D09**
–	–	–	**3**	5.9	50	**–**	–	–	**GV2ME14** *GV2ME14AP*	6...10	**LC1K06** or **LC1D09**
3 **4**	6.5 8.5	50 50	– **4**	– 7.8	– 15	**4** **5.5**	6.8 9.2	10 10	**GV2ME14** *GV2ME14AP*	6...10	**LC1K09** or **LC1D09**
5.5	11.5	15	**5.5**	10.5	8	**7.5**	12.4	6	**GV2ME16** *GV2ME16AP*	9...14	**LC1K12** or **LC1D12**
7.5 –	15.5 –	15 –	**7.5** **9**	13.7 14.1	8 8	**9** –	13.9 –	6 –	**GV2ME20** *GV2ME20AP*	13...18	**LC1D18**
9	18.1	15	**11**	20	6	**11**	17.6	4	**GV2ME21** *GV2ME21AP*	17...23	**LC1D25**
11	22	15	–	–	–	**15**	23	4	**GV2ME22** *GV2ME22AP*	20...25	**LC1D25**
15	29	10	**15**	27	6	**18.5**	28	4	**GV2ME32** *GV2ME32AP*	24...32	**LC1D32**
18.5	35	50	**18.5**	32	50	**22**	33	10	**GV3P40**	30...40	**LC1D40A**
22	41	50	**22**	39	50	**30**	44	10	**GV3P50**	37...50	**LC1D50A**
30	55	50	**30**	50	50	**37**	53	10	**GV3P65**	48...65	**LC1D65A**
37	66	50	–	–	–	–	–	–	**GV3P73**	62...73	**LC1D80A**
–	–	–	**37**	60	70	**45**	64	30	**GV4P80**	40...80	**LC1D65A**
37	66	100	**45**	73	70	**55**	78	30	**GV4P80**	40...80	**LC1D80**
45	80	100	–	–	–	–	–	–	**GV4P115**	65...115	**LC1D95**

*(1) The breaking performance of circuit breakers **GV2ME** can be increased by adding a current limiter **GV1L3**.*
(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

Coordination: Thermal magnetic circuit breaker + Contactor

0.06 to 90 kW at 400/415, 440 and 500 V: type 2 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e									Circuit breaker		Contactor
400/415 V			440 V			500 V			Reference *References in italics are available in CEE zone only*	Setting range of thermal trips	Reference (2)
P	Ie	Iq (1)	P	Ie	Iq (1)	P	Ie	Iq (1)			
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	
0.06	0.2	130	**0.06**	0.19	130	–	–	–	**GV2P02** or **GV2ME02** or *GV2ME02AP*	0.160. .25	**LC1D09**
0.09	0.3	130	**0.09**	0.28	130	–	–	–	**GV2P03** or **GV2ME03** or *GV2ME03AP*	0.250. .4	**LC1D09**
–	–	–	–	–	–	–	–	–			
0.12	0.44	130	**0.12**	0.37	130	–	–	–	**GV2P04** or **GV2ME04** or *GV2ME04AP*	0.40. .63	**LC1D09**
–	–	–	**0.18**	0.55	130	–	–	–			
0.18	0.6	130	–	–	–	–	–	–	**GV2P05** or **GV2ME05** or *GV2ME05AP*	0.631.	**LC1D09**
0.25	0.85	130	**0.25**	0.76	130	–	–	–			
0.37	1.1	130	**0.37**	0.99	130	**0.37**	0.88	130	**GV2P06** or **GV2ME06** or *GV2ME06AP*	11. .6	**LC1D09**
0.55	1.5	130	**0.55**	1.36	130	**0.55**	1.2	130			
–	–	–	–	–	–	**0.75**	1.5	130	**GV2P06** or **GV2ME06** or *GV2ME06AP*	11. .6	**LC1D09**
0.75	1.9	130	**0.75**	1.68	130	**1.1**	2.2	130	**GV2P07** or **GV2ME07** or *GV2ME07AP*	1.62. .5	**LC1D09**
1.1	2.7	130	**1.1**	2.5	130	**1.5**	2.9	130	**GV2P08** or **GV2ME08** or *GV2ME08AP*	2.54.	**LC1D09**
1.5	3.6	130	**1.5**	3.3	130	**2.2**	3.9	130			
2.2	4.9	130	–	–	–	–	–	–	**GV2P10** or **GV2ME10** or *GV2ME10AP*	46. .3	**LC1D09**
–	–	–	**2.2**	4.5	50	**3**	5.2	50	**GV2ME10** or *GV2ME10AP*	46. .3	**LC1D09**
–	–	–	**2.2**	4.5	130	–	–	–	**GV2P10**	46. .3	**LC1D09**
–	–	–	–	–	–	**3**	5.2	130			
3	6.5	130	**3**	5.9	130 or	–	–	–	**GV2P14** or **GV2ME14** or *GV2ME14AP*	61. 0	**LC1D09**
4	8.5	130	–	–	50	–	–	–			
					–						
–	–	–	**4**	7.8	15	**4**	6.8	10	**GV2ME14** or *GV2ME14AP*	61. 0	**LC1D09**
–	–	–	–	–	–	**5.5**	9.2	10			
–	–	–	–	–	–	**4**	6.8	50	**GV2P14**	61. 0	**LC1D12**
–	–	–	**4**	7.8	130	**5.5**	9.2	50			
5.5	11.5	130	**5.5**	10.5	50 or 8	**7.5**	12.4	42 or 6	**GV2P16** or **GV2ME16** or *GV2ME16AP*	91. 4	**LC1D25**
–	–	–	**7.5**	14.1	50 or 8	**9**	13.9	42 or 6			
7.5	15.5	50 or 15	**9**	16.9	20 or 8	–	–	–	**GV2P20** or **GV2ME20** or *GV2ME20AP*	131. 8	**LC1D25**
9	18.1	50 or 15	**11**	20	20 or 6	**11**	17.6	10 or 6	**GV2P21** or **GV2ME21** or *GV2ME21AP*	172. 3	**LC1D25**
11	22	50 or 15	–	–	–	–	–	–	**GV2P22** or **GV2ME22** or *GV2ME22AP*	202. 5	**LC1D25**
–	–	–	–	–	–	**15**	23	10 or 6	**GV2P22**	202. 5	**LC1D32**
15	29	50 or 10	**15**	27	20 or 6	**18.5**	28	10 or 4	**GV2P32** or **GV2ME32** or *GV2ME32AP*	243. 2	**LC1D32**
18.5	35	50	–	–	–	–	–	–	**GV3P40**	304. 0	**LC1D50A**
–	–	–	**18.5**	32	50	**22**	33	10	**GV3P40**	304. 0	**LC1D65A**
22	41	50	–	–	–	–	–	–	**GV3P50**	375. 0	**LC1D50A**
–	–	–	**22**	39	50	**30**	44	10	**GV3P50**	375. 0	**LC1D65A**
30	55	50	**30**	50	50	–	–	–	**GV3P65**	486. 5	**LC1D65A**
–	–	–	–	–	–	**37**	53	10	**GV3P65**	486. 5	**LC1D65A**
37	66	50	–	–	–	–	–	–	**GV3P73**	627. 3	**LC1D80A**
–	–	–	**37**	60	70	–	–	–	**GV4P80**	408. 0	**LC1D65A**
37	66	100	**45**	73	70	(3)	(3)	(3)	**GV4P80**	408. 0	**LC1D65A**
45	80	100	**55**	90	70	(3)	(3)	(3)	**GV4P115**	65 ...115	**LC1D115A**
55	97	100	–	–	–	(3)	(3)	(3)			
–	–	–	**75**	125	65	–	–	–	**GV5P150H**	701. 50	**LC1D150A**
75	132	70	**–**	–	–	–	–	–	**GV5P220**	1002. 20	**LC1D150A**
–	–	–	**90**	146	65	–	–	–			

*(1) The breaking performance of circuit breakers **GV2P** can be increased by adding a current limiter **GV1L3**.*
*(2) Combinations with circuit breaker **GV2ME** are type 2 coordinated only at 400/415 V and 440 V.*
(3) Please consult your regional sales office.

https://kimquang.vn

AC-3e category
KIMQUANG
Electrical equipment

Coordination: Magnetic circuit breaker + Contactor + Overload relay

0.06 to 30 kW at 400/415, 440 and 500 V: type 1 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	Irm (1)	Reference (2)	Reference	Setting range
P	Ie	Iq	P	Ie	Iq	P	Ie	Iq						
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	A			A
0.06	0.2	50	0.06	0.19	50	–	–	–	GV2LE03	0.4	5.8	LC1K06	LR2K0302	0.16...0.23
–	–	–	0.09	0.28	50	–	–	–	GV2LE03	0.4	5.8	LC1K06	LR2K0303	0.23...0.36
0.09	0.3	50	–	–	–	–	–	–	GV2LE03	0.4	5.8	LC1K06	LR2K0304	0.36...0.54
0.12	0.44	50	0.12	0.37	50	–	–	–	GV2LE04	0.63	9.3	LC1K06	LR2K0304	0.36...0.54
–	–	–	0.18	0.55	50	–	–	–	GV2LE04	0.63	9.3	LC1K06	LR2K0305	0.54...0.8
0.18	0.6	50	0.25	0.76	50	–	–	–	GV2LE05	1	15.1	LC1K06	LR2K0305	0.54...0.8
0.25 –	0.85 –	50 –	– –	– –	– –	– 0.37	– 0.88	– 50	GV2LE05	1	15.1	LC1K06	LR2K0306	0.81...1.2
0.37	1.1	50	0.37	1	50				GV2LE06	1.6	26.2	LC1K06	LR2K0306	0.81...1.2
0.55 –	1.5 –	50 –	0.55 –	1.36 –	50 –	0.55 0.75	1.2 1.5	50 50	GV2LE06	1.6	26.2	LC1K06	LR2K0307	1.21...1.8
–	–	–	0.75	1.7	50	–	–	–	GV2LE07	2.5	39	LC1K06	LR2K0307	1.21...1.8
0.75 –	1.9 –	50 –	– –	– –	– –	– 1.1	– 2.2	– 50	GV2LE07	2.5	39	LC1K06	LR2K0308	1.82...2.6
1.1	2.7	50	1.1	2.5	50	–	–	–	GV2LE08	4	74	LC1K06	LR2K0308	1.82...2.6
1.5	3.6	50	1.5	3.3	50	1.5	2.9	50	GV2LE08	4	74	LC1K06	LR2K0310	2.63...3.7
–	–	–	–	–	–	2.2	3.9	50	GV2LE08	4	74	LC1K06	LR2K0312	3.75...5
2.2	4.9	50	2.2	4.5	50	3	5.2	50	GV2LE10	6.3	91	LC1K06	LR2K0312	3.75...5
–	–	–	3	5.9	50	–	–	–	GV2LE14	10	149	LC1K06	LR2K0314	5.5...8
–	–	–	4	7.8	15	–	–	–	GV2LE14	10	149	LC1K09	LR2K0314	5.5...8
3	6.5	50	–	–	–	4	6.8	10	GV2LE14	10	149	LC1K09	LR2K0314	5.5...8
4	8.5	50	–	–	–	–	–	–	GV2LE14	10	149	LC1K09	LR2K0316	8...11.5
5.5	11.5	15	5.5	10.5	8	7.5	12.4	6	GV2LE16	14	253.4	LC1K12	LR2K0321	10...14
–	–	–	7.5	14.1	8	9	13.9	6	GV2LE16	14	253.4	LC1D18	LRD21	12...18
7.5	15.5	15	9	16.9	8	–	–	–	GV2LE20	18	341	LC1D18	LRD21	12...18
9	18.1	15	–	–	–	11	17.6	4	GV2LE22	25	388.3	LC1D25	LRD22	16...24
11	22	15	11	20	6	15	23	4	GV2LE22	25	388.3	LC1D25	LRD22	16...24
15	29	10	15	27	6	18.5	28	4	GV2LE32	32	537.6	LC1D32	LRD32	23...32
18.5	35	50	18.5	32	50	22	33	10	GV3L40	40	560	LC1D40A	LRD340	30...40
22	41	50	22	39	50	30	44	10	GV3L50	50	700	LC1D50A	LRD350	37...50

(1) This setting is a general guidance, Ir and Irm should be adjusted according to motor characteristics and conditions of use.
(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

Coordination: Magnetic circuit breaker + Contactor + Overload relay

30 to 55 kW at 400/415, 440 and 500 V: type 1 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	Irm (1)	Reference (2)	Reference	Setting range
P	Ie	Iq	P	Ie	Iq	P	Ie	Iq						
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	A			A
30	55	50	**30**	50	50	**37**	53	10	**GV3L65**	65	910	**LC1D65A**	**LRD365**	486. 5
–	–	–	**37**	60	50	**37**	53	10	**GV3L65**	65	910	**LC1D65A**	**LRD365**	486. 5
–	–	–	–	–	–	**45**	64	10	**GV3L65**	65	910	**LC1D80**	**LRD3361**	557.. 0
37	66	50	–	–	–	–	–	–	**GV3L73**	73	1120	**LC1D80A**	**LRD380**	628. 0
–	–	–	**37**	60	70	–	–	–	**GV4L80**	80	880	**LC1D65A**	**LRD365**	486. 5
–	–	–	–	–	–	**45**	64	30	**GV4L80**	80	880	**LC1D80**	**LRD3361**	557.. 0
37	66	100	–	–	–	–	–	–	**GV4L80**	80	1040	**LC1D80**	**LRD3361**	557.. 0
–	–	–	**45**	73	70	**55**	78	30	**GV4L80**	80	1040	**LC1D80**	**LRD3363**	638. 0
45	80	100	–	–	–	–	–	–	**GV4L115**	115	1380	**LC1D95**	**LRD3365**	801. 04

(1) This setting is a general guidance, Ir and Irm should be adjusted according to motor characteristics and conditions of use.
(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

https://kimquang.vn

AC-3e category
KIMQUANG
Electrical equipment

Coordination: Magnetic circuit breaker + Contactor + Overload relay

0.06 to 18.5 kW at 400/415, 440 and 500 V: type 2 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	Irm (1)	Reference (2)	Reference	Setting range
P	Ie	Iq	P	Ie	Iq	P	Ie	Iq						
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	A			A
0.06	0.2	130	**0.06**	0.19	130	–	–	–	**GV2L03** or **LE03**	0.4	5.8	**LC1D09**	**LRD02**	0.16Ω..25
0.09	0.3	130	**0.09**	0.28	130	–	–	–	**GV2L03** or **LE03**	0.4	5.8	**LC1D09**	**LRD03**	0.25Ω..40
			0.12	0.37	130				**GV2L04** or **LE04**	0.63	9.3	**LC1D09**	**LRD03**	0.25Ω..40
0.12	0.44	130	**0.18**	0.55	130	–	–	–	**GV2L04** or **LE04**	0.63	9.3	**LC1D09**	**LRD04**	0.40..63
0.18	0.6	130							**GV2L05** or **LE05**	1	15.1	**LC1D09**	**LRD04**	0.40..63
0.25	0.85	130	**0.25**	0.76	130	**0.37**	0.88	130	**GV2L05** or **LE05**	1	15.1	**LC1D09**	**LRD05**	0.63..1
0.37	1.1	130	**0.37**	1	130				**GV2L06** or **LE06**	1.6	26.2	**LC1D09**	**LRD05**	0.63..1
0.55	1.5	130	**0.55**	1.36	130	**0.55** **0.75**	1.2 1.5	130 130	**GV2L06** or **LE06**	1.6	26.2	**LC1D09**	**LRD06**	1..1.6
0.75	1.9	130	**0.75**	1.7	130	**1.1**	2.2	130	**GV2L07** or **LE07**	2.5	39	**LC1D09**	**LRD07**	1.6..2.5
1.1 **1.5**	2.7 3.6	130 130	**1.1** **1.5**	2.5 3.3	130 130	**1.5** **2.2**	2.9 3.9	130 130	**GV2L08** or **LE08**	4	74	**LC1D09**	**LRD08**	2.5..4
2.2 –	4.9 –	130 –	– –	– –	– –	–	–	–	**GV2L10** or **LE10**	6.3	91	**LC1D09**	**LRD10**	4..6
– –	– –	– –	**2.2** –	4.5 –	50 –	– **3**	– 5.2	– 50	**GV2LE10**	6.3	91	**LC1D09**	**LRD10**	4..6
– –	– –	– –	**2.2**	4.5	130	– **3**	– 5.2	– 130	**GV2L10**	6.3	91	**LC1D09**	**LRD10**	4..6
3	6.5	130	–	–	–	–	–	–	**GV2L14** or **LE14**	10	149	**LC1D09**	**LRD12**	5.5..8
–	–	–	**3**	5.9	130/50	–	–	–	**GV2L14** or **LE14**	10	149	**LC1D09**	**LRD10**	4..6
–	–	–	–	–	–	**4**	6.8	10	**GV2LE14**	10	149	**LC1D12**	**LRD12**	5.5..8
–	–	–	–	–	–	**4**	6.8	10	**GV2L14**	10	149	**LC1D12**	**LRD12**	5.5..8
4	8.5	130	–	–	–	–	–	–	**GV2L14** or **LE14**	10	149	**LC1D09**	**LRD14**	7..10
–	–	–	**4**	7.8	15	–	–	–	**GV2LE14**	10	149	**LC1D09**	**LRD14**	7..10
–	–	–	**4**	7.8	20	–	–	–	**GV2L14**	10	149	**LC1D09**	**LRD14**	7..10
–	–	–	–	–	–	**5.5**	9.2	10	**GV2LE14**	10	149	**LC1D09**	**LRD14**	7..10
–	–	–	–	–	–	**5.5**	9.2	10	**GV2L14**	10	149	**LC1D09**	**LRD14**	7..10
5.5	11.5	130	**5.5**	10.4	50	**7.5**	12.4	10	**GV2L16**	14	253.4	**LC1D25**	**LRD16**	9..13
–	–	–	**7.5**	14.1	50	–	–	–	**GV2L16**	14	253.4	**LC1D25**	**LRD21**	12..18
7.5	15.5	50	**9**	16.9	20	**9**	13.9	10	**GV2L20**	18	341	**LC1D25**	**LRD21**	12..18
9 **11**	18.1 22	50 50	– **11**	– 20	– 20	– –	– –	– –	**GV2L22**	25	388.3	**LC1D25**	**LRD22**	16..24
– –	– –	– –	– –	– –	– –	**11** **15**	17.6 23	10 10	**GV2L22**	25	388.3	**LC1D32**	**LRD22**	16..24
15	29	50	**15**	27	50	–	–	–	**GV3L32**	32	448	**LC1D40A**	**LRD332**	23..32
–	–	–	–	–	–	**18.5**	28	10	**GV3L32**	32	448	**LC1D65A**	**LRD332**	23..32

(1) Irm: setting current of the magnetic trip.
(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.

AC-3e category
KIMQUANG
Electrical equipment

Coordination: Magnetic circuit breaker + Contactor + Overload relay

18.5 to 90 kW at 400/415, 440 and 500 V: type 2 coordination

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e									Circuit breaker			Contactor	Thermal overload relay	
400/415 V			440 V			500 V			Reference	Rating	Irm (1)	Reference (2)	Reference	Setting range
P	Ie	Iq	P	Ie	Iq	P	Ie	Iq						
kW	A	kA	kW	A	kA	kW	A	kA		A	A			A
18.5	35	50	–	–	–	–	–	–	GV3L40	40	560	LC1D50A	LRD340	304. 0
–	–	–	18.5	32	50	–	–	–	GV3L40	40	560	LC1D65A	LRD340	304. 0
22	41	50	–	–	–	–	–	–	GV3L50	50	700	LC1D50A	LRD350	375. 0
–	–	–	22	39	50	30	44	10	GV3L50	50	700	LC1D65A	LRD350	375. 0
30	55	50	30	50	50	37	53	10	GV3L65	65	910	LC1D65A	LRD365	486. 5
37	66	50	–	–	–	–	–	–	GV3L73	73	1120	LC1D80A	LRD380	628. 0
–	–	–	37	60	70	–	–	–	GV4L80S	80	880	LC1D65A	LRD365	486. 5
37	66	100	45	73	70	(4)	(4)	(4)	GV4L80S	80	1040	LC1D80	LRD3363	638. 0
45	80	100	55	88	70	(4)	(4)	(4)	GV4L115S	115	1380	LC1D115A	LR9G115	28...115
55	97	100	–	–	–	(4)	(4)	(4)	GV4L115S	115	1495	LC1D115A	LR9G115	28...115
–	–	–	–	–	–	55	78	(3)	NSX100•MA (3)	100	1040	LC1D80	LRD3363	638. 0
45	80	(3)	55	88	(3)	–	–	–	NSX160•MA (3)	100	1300	LC1D115A	LR9G115	28...115
55	97	(3)	–	–	–	–	–	–	NSX160•MA (3)	150	1500	LC1D115A	LR9G115	28...115
–	–	–	–	–	–	75	106	(3)	NSX160•MA (3)	150	1950	LC1D115A	LR9G225	572. 25
75	132	(3)	75	125	(3)	–	–	–	NSX250•MA (3)	220	1950	LC1D150A	LR9G225	572. 25
–	–	–	90	146	(3)	–	–	–	NSX250•MA (3)	220	1950	LC1D150A	LR9G225	572. 25
–	–	–	–	–	–	90	128	(3)	NSX250•MA (3)	220	1950	LC1D150A	LR9G225	572. 25

(1) Irm: setting current of the magnetic trip.
(2) For reversing operation, replace the prefix LC1 with LC2.
(3) Product type to be completed by replacing the • with the breaking performance code:

Breaking performance Iq (kA)	NSX100•MA		NSX160•MA and NSX250•MA		NSX400• and NSX630•	
400/415 V	36	70	36	70	70	150
440 V	35	65	35	65	65	130
500 V	25	50	25	50	50	70
660/690 V	8	10	8	10	20	20
Code	F	H	F	H	H	L

(4) Please consult your regional sales office.

https://kimquang.vn

Coordination: Magnetic circuit breaker + Contactor + Overload relay

45 to 335 kW at 400/415 V: type 2 coordination (with TeSys GV4 or ComPacT NSX circuit breakers and LR9G overload relays)

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e			Circuit breaker		Contactor	Electronic thermal overload relay	
400/415 V			Product type (1)	Irm (2)	Product type	Product type	Ir setting (2)
P	Ie	Iq (max)					
kW	A	kA		A			A
45	80	100	GV4L/GV4LE115•	1265	LC1G115	LR9G115	80
45	80	130	NSX100• + MA	1100	LC1G115	LR9G115	80
55	97	100	GV4L/GV4LE115•	1265	LC1G115	LR9G225	97
55	97	130	NSX160• + MA	1500	LC1G115	LR9G225	97
75	132	130	NSX250• + MA	1800	LC1G150	LR9G225	132
90	160	130	NSX250• + MA	2640	LC1G185	LR9G225	160
110	195	130	NSX400• + MicroLogic 1.3 M	2640	LC1G225	LR9G225	195
110	195	130	NSX400• + MicroLogic 1.3 M	3520	LC1G265	LR9G500	195
132	230	130	NSX400• + MicroLogic 1.3 M	3520	LC1G265	LR9G500	230
160	280	130	NSX630• + MicroLogic 1.3 M	3840	LC1G330	LR9G500	280
200	350	130	NSX630• + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G400	LR9G500	350
220	380	130	NSX630• + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G500	LR9G500	380
250	430	130	NS800• + MicroLogic 5.0 LR OFF	6000	LC1G500	LR9G500	430
300	500	130	NS800• + MicroLogic 5.0 LR OFF	6400	LC1G630	LR9G630	500
335	575	130	NS800• + MicroLogic 5.0 LR OFF	7200	LC1G630	LR9G630	575

(1) Product type to be completed by replacing the • with the breaking performance code:

Rated conditional short-circuit (kA)	GV4L115•/ GV4LE115•			NSX100•/ NSX160•/ NSX250•/ NSX400•/ NSX630•					NS800•
Breaking performance code	B	N	S	F	N	H	S	L	L
400/415 V	25	50	100	36	50	70	100	130	150

55 to 355 kW at 440 V: type 2 coordination (with TeSys GV4 or ComPacT NSX/NS circuit breakers and LR9G overload relays)

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz in category AC-3e			Circuit breaker		Contactor	Electronic thermal overload relay	
440 V			Product type (1)	Irm (2)	Product type	Product type	Ir setting (2)
P	Ie	Iq (max)					
kW	A	kA		A			A
55	88	70	GV4L/GV4LE115•	1265	LC1G115	LR9G115	88
55	88	130	NSX160• + MA	1500	LC1G115	LR9G115	88
75	120	130	NSX160• + MA	1800	LC1G150	LR9G225	120
90	145	130	NSX250• + MA	2640	LC1G150	LR9G225	145
110	176	130	NSX250• + MA	2640	LC1G185	LR9G225	177
132	209	130	NSX400• + MicroLogic 1.3 M	2860	LC1G225	LR9G225	209
160	255	130	NSX400• + MicroLogic 1.3 M	3520	LC1G265	LR9G500	255
200	318	130	NSX630• + MicroLogic 1.3 M	4160	LC1G330	LR9G500	318
220	343	130	NSX630• + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G400	LR9G500	343
250	390	130	NSX630• + MicroLogic 1.3 M	5500	LC1G400	LR9G500	390
300	466	130	NS800• + MicroLogic 5.0 LR OFF	6500	LC1G500	LR9G500	466
335	521	130	NS800• + MicroLogic 5.0 LR OFF	6400	LC1G630	LR9G630	521
355	554	130	NS800• + MicroLogic 5.0 LR OFF	7200	LC1G630	LR9G630	554

(1) Product type to be completed by replacing the • with the breaking performance code:

Rated conditional short-circuit (kA)	GV4L115•/ GV4LE115•			NSX100•/ NSX160•/ NSX250•					NSX400•/ NSX630•					NS800•
Breaking performance code	B	N	S	F	N	H	S	L	F	N	H	S	L	L
440 V	20	50	70	35	50	65	100	130	30	42	65	100	130	150

(2) This setting is a general guidance, Ir and Irm should be adjusted according to motor characteristics and conditions of use.

Selection

CONTROL UNIT + POWER BASE







Maximum standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz

Setting range

Reference to be completed by adding the voltage code

Control circuit voltages (V)

For D.O.L starting non-reversing

Instantaneous auxiliary contacts built-in as stardard.

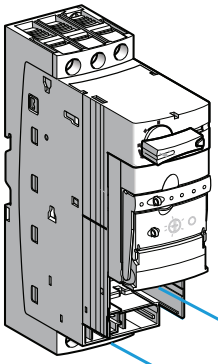
For D.O.L starting reversing

Referenoe to be completed by badding the voltage code

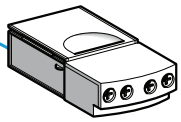
400/450V	500V	690V										
kW		kW	A									
0,09	-	-	0,15...0,6	LUCAX6••	B	BL	BS	FU	LUB12	12	1	1	LU2B12••
0,25	-	-	0,35...1,4	LUCAX1••	B	BL	BS	FU	LUB12	12	1	1	LU2B12••
1,5	2,2	3	1,25...5	LUCAX5••	B	BL	BS	FU	LUB12	12	1	1	LU2B12••
5,5	5,5	9	3...12	LUCAX12••	B	BL	BS	FU	LUB12	12	1	1	LU2B12••
7,5	9	15	4,5...18	LUCAX18••	B	BL	BS	FU	LUB12	32	1	1	LU2B12••
15	15	18,5	8...32	LUCAX32••	B	BL	BS	FU	LUB12	32	1	1	LU2B12••

24	24	48...72	110...240	Reference	Rating
		or			A

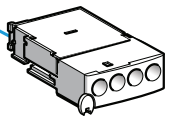
Auxiliary contacts



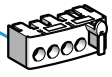
Power base



Auxiliary contacts



Signalling contacts



Removable terminal block

Auxiliary contacts

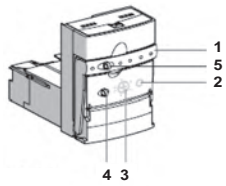
Number of contacts	2	-	1	1	-	2
Power pole status	NO	NC	NO	NC	NO	NC
References	LUF N20		LUF N11		LUF N02	

Signalling contacts

Number of contacts	1	1	2	-
Fault signalling		NC (95-96)	NO (97-98)	
Position of rotary knob	NO (17-18)		NO (17-18)	
References	LUA 1C11		LUA 1C20	

Total coordination motor starter
Two versions of control connection:
- Connection by screw terminals
- Connection by prewiring accessories (without connection)

Bộ khởi động mô-tơ có cấp phối hợp bảo vệ tổng
Có hai dạng đầu nối dây điều khiển
- Nối dây điều khiển bằng vít
- Nối dây điều khiển bằng phụ kiện kết nối chuyên dụng



LUCA ●●●●
LUCB ●●●●

Unit price (incl.VAT) in VND

Description

1 Extraction and locking handle
2 Test button (on advanced control unit only)
3 Ir adjustment dial
4 Locking of settings by sealing the transparent cover
5 Sealing of locking handle

Standard control units, Maximum standard power rating of 3-phase motors, 50/60Hz - kW

400/440V	500V	600V	Setting range (A)	For use with power base rating (A)	Reference to be completed (1)	
0,09	-	-	0.15 ... 0.6	12 and 32	**LUCAX6BL**	*4.077.700*
0,25	-	-	0.35 ... 1.4	12 and 32	**LUCA1XBL**	*4.105.200*
1,5	2.2	3	1.25 ... 5	12 and 32	**LUCA05BL**	*4.182.200*
5,5	5.5	9	3 ... 12	12 and 32	**LUCA12BL**	*4.687.100*
7,5	9	15	4.5 ... 18	32	**LUCA18BL**	*5.064.400*
15	15	18.5	8 ... 32	32	**LUCA32BL**	*7.054.300*

(1) Standard control circuit voltages:

Volts	24	48...72	110...240
⎓	**BL (2),(3)**	**-**	**-**
∿	**B**	**-**	**-**
⎓∿	**-**	**ES**	**FU**

(2) Voltage code to be used for a starter-controller with communication module
(3) d.c . voltage with maximum ripple of ± 10%

Description

1 Extraction and locking handle
2 Built-in display window (2 lines, 12 characters)
3 4-button keypad
4 24Vdc auxiliary power supply
5 Modbus RS485 communication port. Connection by RJ45 connector
6 Sealing of locking handle

Auxiliary contacts

Signalling and composition	Cabling	Items	Reference	Unit price
1 N/C fault signalling contact (95-96) and 1 N/O contact (17-18) indicating rotary knob in ready position	Screw clamp terminals	1 + 2	**LUA1C11**	*1.050.500*
1 N/O fault signalling contact (97-98) and 1 N/O contact (17-18) indicating rotary knob in ready position	Screw clamp terminals	1 + 2	**LUA1C20**	*1.050.500*

Auxiliary contacts modules for connection by screw clamp terminal

Module with 2 contacts indicating the status of the starter-controller power poles

2 N/O contacts (33-34 and 43-44)	3	**LUFN20**	*1.463.000*
1 N/C contacts (31-32) and 1 N/O contact (43-44)	3	**LUFN11**	*2.126.300*

3 Pole thermal-magnetic motor circuit breaker
Built-in Phase Failure & Overload Protection.
Specially designed for the control and protection motors
Standard power ratings of 3 phase motors 50/60 Hz in category AC-3e
On-Off-Trip indicator by handle position

CB 3 cực - từ nhiệt bảo vệ động cơ
Tích hợp rơ le nhiệt bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha
Thiết kế chuyên biệt cho động cơ
Công suất thiết kế tương ứng cho động cơ 3 pha - tải AC-3e
Chỉ thị trạng thái - ON - OFF - TRIP



GV2ME10



GV2P10



GV2LE10



GV2L10

Unit price (incl.VAT) in VND

TeSys Thermal Magnetic Motor CB (Over-load & short-circuit protection)

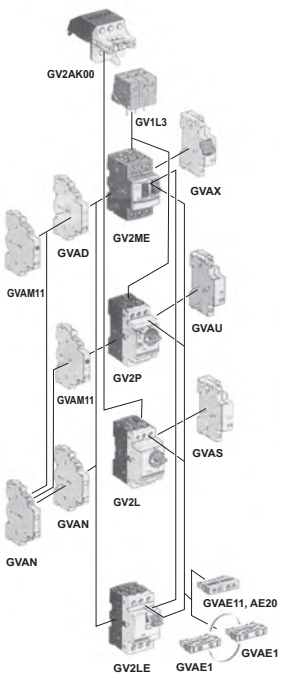
GV2ME and GV2P types, Screw Clamp Terminal

400/415 V	Setting Range of Thermal Trips	Magnetic tripping current (A)	GV2ME:Pushbutton control		GV2P: Rotary handle control	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
-	0.1...0.16	1.93	GV2ME01	2.051.500	GV2P01	2.504.700
0.06kW	0.16...0.25	3.08	GV2ME02	2.051.500	GV2P02	2.548.700
0.09kW	0.25...0.40	5.8	GV2ME03	2.051.500	GV2P03	2.548.700
0.12kW	0.40...0.63	9.3	GV2ME04	2.091.100	GV2P04	2.548.700
0.18kW	0.40...0.63	9.3	GV2ME04	2.091.100	GV2P04	2.548.700
0.25kW	0.63...1	15.1	GV2ME05	2.171.400	GV2P05	2.647.700
0.37kW	1...1.8	26.2	GV2ME06	2.229.700	GV2P06	2.761.000
0.55kW	1...1.6	26.2	GV2ME06	2.229.700	GV2P06	2.761.000
0.75kW	1.6...2.5	39	GV2ME07	2.229.700	GV2P07	2.761.000
1.1kW	2.5...4	74	GV2ME08	2.229.700	GV2P08	2.761.000
1.5kW	2.5...4	74	GV2ME08	2.229.700	GV2P08	2.761.000
2.2kW	4...6.3	91	GV2ME10	2.229.700	GV2P10	2.761.000
3kW	6...10	149	GV2ME14	2.326.500	GV2P14	2.988.700
4kW	6...10	149	GV2ME14	2.326.500	GV2P14	2.988.700
5.5kW	9...14	253.4	GV2ME16	2.460.700	GV2P16	3.158.100
7.5kW	13... 18	341	GV2ME20	2.460.700	GV2P20	3.186.700
9kW	17...23	341	GV2ME21	2.460.700	GV2P21	3.186.700
11kW	20...25	388.3	GV2ME22	2.460.700	GV2P22	3.186.700
15kW	24...32	537.6	GV2ME32	2.460.700	GV2P32	3.186.700

TeSys Magnetic Motor CB (Short-circuit protection)

GV2LE and GV2L types screw clamp terminal

400/415 V	Rated Current (A)	Magnetic tripping current (A)	GV2LE: Toggle control		GV2P: Rotary handle control	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
0.12 kW	0.63	9.3	GV2LE04	1.977.800	GV2L04	2.396.900
0.18 kW	0.63	9.3	GV2LE04	1.977.800	GV2L04	2.396.900
0.25 kW	1	15.1	GV2LE05	2.053.700	GV2L05	2.403.500
0.37 kW	1	15.1	GV2LE05	2.053.700	GV2L05	2.403.500
0.55 kW	1.6	26.2	GV2LE06	2.063.600	GV2L06	2.593.800
0.75 kW	2.5	39	GV2LE07	2.141.700	GV2L07	2.494.800
1.1 kW	4	39	GV2LE08	2.141.700	GV2L08	2.593.800
1.5 kW	4	74	GV2LE08	2.141.700	GV2L08	2.593.800
2.2 kW	6.3	91	GV2LE10	2.184.600	GV2L10	2.593.800
3kW	10	149	GV2LE14	2.428.800	GV2L14	2.839.100
4kW	10	149	GV2LE14	2.428.800	GV2L14	2.839.100
5.5 kW	14	253.4	GV2LE16	2.571.800	GV2L16	3.000.800
7.5 kW	18	341	GV2LE20	2.571.800	GV2L20	3.000.800
9kW	25	388.3	GV2LE22	2.686.200	GV2L22	3.253.800
11kW	25	388.3	GV2LE22	2.686.200	GV2L22	3.253.800
15 kW	32	537.6	GV2LE32	2.656.500	GV2L32	3.345.100



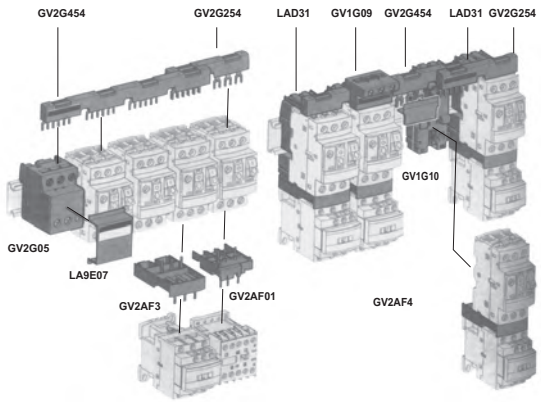
Unit price (incl.VAT) in VND

Contact block - tiếp điểm phụ

Description	Mounting	Type of contacts	Sold in lots of	Reference	Unit price
Instantaneous	Front (1)	N/O or N/C	10	**GVAE1**	*303.600*
auxiliary		N/O + N/C	10	**GVAE11**	*374.000*
contacts		N/O + N/O	10	**GVAE20**	*374.000*
	Side	N/O + N/C	1	**GVAN11**	*437.800*
	(LH)	N/O + N/O	1	**GVAN20**	*466.400*
Fault signalling	Side	N/O (fault) + N/O	1	**GVAD1010**	*555.500*
contact +	(LH)	+ N/C	1	**GVAD1001**	*555.500*
instantaneous		N/C (fault)+ N/O	1	**GVAD0110**	*555.500*
auxiliary contact		+ N/C	1	**GVAD0101**	*555.500*
Short-circuit signalling contact	Side (LH)	C/O common point	1	**GVAM11**	*702.900*

Combination block - phụ kiện kết nối

Description	Application	Type	Pitch (mm)	Reference	Unit price
Sets of 3-pole	Combination of	2 tap-offs	45	**GV2G245**	*388.300*
63A comb busbar	Motor circuit breakers		54	**GV2G254**	*392.700*
	mounting on the		72	**GV2G272**	*2.891.900*
	same DIN rail	3 tap-offs	45	**GV2G345**	*493.900*
			54	**GV2G354**	*495.000*
		4 tap-offs	45	**GV2G445**	*629.200*
			54	**GV2G454**	*592.900*
			72	**GV2G472**	*2.732.400*
		5 tap-offs	54	**GV2G554**	*718.300*
Combination block	Between GV2 and contactors LC1K, LP1K			**GV2AF01**	*130.900*
between contactors	Between GV2 and contactors LC1D09...D38			**GV2AF3**	*244.200*
and Motor CBs	Between GV2 mounted on DIN rail and contactors LC1D09...D38			**GV2AF4**	*280.500*



3 Pole thermal-magnetic motor circuit breaker
Specially designed for the control and protection motors
Standard power ratings of 3 phase motors 50/60 Hz in category AC-3e
On-Off-Trip indicator by rotary knob

CB 3 cực - từ & từ nhiệt bảo vệ động cơ
Thiết kế chuyên biệt cho động cơ
Công suất thiết kế tương ứng cho động cơ 3 pha - tải AC-3e
Chỉ thị trạng thái - ON - OFF - TRIP bằng núm xoay



GV3P40



GV3P80

Unit price (incl.VAT) in VND

GV3-P: Thermal-magnetic CB control by rotary knob, breaking capacity at 400V - CB từ nhiệt dạng núm xoay

400/415 V	Icu (kA)	Ics (% of Icu)	Setting Range of Thernal Trips	(1)	Unit price
5,5	100	100%	9 ... 13	**GV3P13**	*9.350.000*
7,5	100	100%	12 ... 18	**GV3P18**	*9.386.300*
11	100	100%	17 ... 25	**GV3P25**	*9.416.000*
15	100	100%	23 ... 32	**GV3P32**	*9.640.400*
18,5	50	100%	30 ... 40	**GV3P40**	*9.692.100*
22	50	100%	37 ... 50	**GV3P50**	*9.842.800*
30	50	100%	48 ... 65	**GV3P65**	*9.926.400*
37	50	60%	62 ... 73	**GV3P73**	*12.386.000*
45	50	60%	70 ... 80	**GV3P80**	*13.080.100*

GV3-L: Magnetic CB control by rotary knob, breaking capacity at 400V - CB từ nhiệt dạng núm xoay

400/415 V	Icu (kA)	Ics (% of Icu)	Magnetic protection rating (A)	(1)	Unit price
11	100	100%	25	**GV3L25**	*9.110.200*
15	100	100%	32	**GV3L32**	*9.593.100*
18,5	50	100%	40	**GV3L40**	*9.599.700*
22	50	100%	50	**GV3L50**	*9.816.400*
30	50	100%	65	**GV3L65**	*9.887.900*
37	50	60%	73	**GV3L73**	*11.612.700*
45	50	60%	80	**GV3L80**	*12.826.000*

GV3 - Accessories - Phụ kiện kết nối

Description	Mounting	Max No.	Type of contacts	Reference	Unit price
Contact block	**Front**	**1**	**N/O (fault) + N/O**	**GVAED101**	*317.900*
by screw			**N/O (fault) + N/O**	**GVAED011**	*317.900*
Contact block	**Front**	**1**	**N/O (fault) + N/O**	**GVAED1013**	*1.248.500*
by spring terminal			**N/O (fault) + N/O**	**GVAED011**	*317.900*
3 breakers Power Busbar		**For use with (GV3P••, GV3L••)**		**GV3G364**	*1.922.800*
Cover "Large spacing"		**For use with (GV3P••)**		**GV3G66**	*400.400*

(1) Notes - Lưu ý
To order these circuit-breakers with connection by lugs, add the digit 6 to the end of reference
Example: GV3L32 becomes GV3L326 or GV3P32 becomes GV3P326
Để đặt hàng các CB này có kiểu nối dây dạng đầu cắm, thêm số 6 vào cuối mã sản phẩm.
Ví dụ: GV3L32 trở thành GV3L326 hoặc GV3P32 trở thành GV3P326

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

K Range contactors for motor control,
AC 50/60 Hz & DC control circuit
Intergrated 1 NO or 1 NC
Mounting on 35mm rail or diameter 4 screw fixing
Type of connection: Screw clamp

Khởi động từ loại K dùng cho điều khiển động cơ
Cuộn dây điều khiển có thể chọn điện áp AC hoặc DC
Tích hợp 1 tiếp điểm phụ loại NO hoặc NC
Lắp đặt trên din rail hoặc bắt vít
Đầu dây theo kiểu bắt vít



LC1K0910M7

Unit price (incl.VAT) in VND

Contactor K Range AC Control Control Circuit - Khởi động từ loại K, điện áp điều khiển AC

220 V	AC-3e 440 V		Inst Aux Contact		Reference	Unit price
KW	KW	AMPS	N/O	N/C		
1,5	3	6	1	-	LC1K0610B7	708.400
			-	1	LC1K0601B7	708.400
2,2	4	9	1	-	LC1K0910B7	855.800
			-	1	LC1K0901B7	855.800
3	5,5	12	1	-	LC1K1210B7	915.200
			-	1	LC1K1201B7	915.200
4	7,5	16	1		LC1K1610B7	1.026.300
			-	1	LC1K1601B7	1.026.300

Volts	12	20	24	36	42	48	110	115	120	127	200/208	220/230	230	230/240
50/60 Hz	J7	Z7	B7	C7	D7	E7	F7	FE7	G7	FC7	L7	M7	P7	U/7



LP1K0910MD

Contactor K Range DC Control Control Circuit - Khởi động từ loại K, điện áp điều khiển DC

AC1	AC-3e 440 V		Inst. Aux Contact		Reference	Unit price
AMPS	KW	AMPS	N/O	N/C		
20	3	6	1		LP1K0610BD	1.228.700
20	3	6	-	1	LP1K0601BD	1.228.700
20	4	9	1		LP1K0910BD	1.326.600
20	4	9	-	1	LP1K0901BD	1.326.600
20	5,5	12	1		LP1K1210BD	1.461.900
20	5,5	12	-	1	LP1K1201BD	1.461.900

DC Volts	12	24	48	110	220
	JD	BD	ED	FD	MD



LA1KN20

Recommended for standard applications. Clip-on front mounting. 1 block per contactor

Type of connection	For use on contactor	Composition		Reference	Unit Price
Screw clamps	All products with	2	-	LA1KN20	355.300
	screw clamps	-	2	LA1KN02	363.000
		1	1	LA1KN11	355.300
	All products with	4	-	LA1KN40	513.700
	screw clamps except	3	1	LA1KN31	513.700
	low consumption	2	2	LA1KN22	513.700
		1	3	LA1KN13	513.700
		-	4	LA1KN04	513.700

Electronic time delay auxiliary contact blocks - Relay thời gian loại điện từ

- Relay output, with common point changeover contact, 240 Vac or dc, 2A maximum
- Control voltage: 0.85...1.1Uc.
- Maximum switching capacity: 250VA or 150W.
- Operating temperature: -10....+60ºC.
- Reset time: 1.5s during the time delay period, 0.5s after the time delay period.



LA2KT2•

Clip-on front mounting, 1 block per contactor

Voltage	Type	Timing range sec	Composition	Reference	Unit Price
AC or DG 24...48	On-delay	1...30	1	LA2KT2E	5.185.400
AC 110...240	On-delay	1...30	1	LA2KT2U	5.886.100

TeSys Deca contactor for motor control up to 75kW at 400 V, in category AC-3e
Control circuit: A.C., D.C, low consumption & wide-band AC/DC coils IEC60335-1 & IEC60335-2-40 compliance for HVAC and household applications
Built in 1 NO +1 NC auxillary contact
Fast & Easy Installation with multi-standard screws save up to 75% wiring time
High mechanical life up to 30 million cycles and electrical life up to 2 million cycles
Mounting on DIN rail 35mm or screw fixing

Khởi động từ loại D, dùng cho điều khiển động cơ có công suất lên đến 75 kW, AC-3e
Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC hoặc DC tiêu thụ ít năng lượng
Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1 NO và 1 NC, độ bền cơ khí và độ bền điện cao - lên đến 20 triệu lần đóng cắt với contactor từ 9 đến 38A.
Mặt che chống bụi và chống tiếp xúc
Cuộn dây điều khiển có thể thay thế lẫn nhau



LC1D50AM7



LC1D115AKUE

Unit price (incl.VAT) in VND

3-pole contactors for connection by screw clamp terminals or Everlink®

Standard power rating of 3-phase mofors 50/60 Hz in category AC-3e (Thermail temp. <= 60°C) 380V - 400V	Rated operational current in AC-3e	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (#)	Unit Price (VND)

Contactors with AC or DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC hoặc DC

kW	A	N/O	N/C		AC	DC
4	9	1	1	**LC1D09M7/BD**	*856.900*	*1.477.300*
5,5	12	1	1	**LC1D12M7/BD**	*1.032.900*	*1.750.100*
7,5	18	1	1	**LC1D18M7/BD**	*1.377.200*	*2.340.800*
11	25	1	1	**LC1D25M7/BD**	*1.932.700*	*2.403.500*
15	32	1	1	**LC1D32M7/BD**	*2.403.500*	*4.083.200*
18,5	38	1	1	**LC1D38M7/BNE**	*2.754.400*	*7.857.300*
18,5	40	1	1	**LC1D40AM7/BNE***	*4.385.700*	*8.784.600*
22	50	1	1	**LC1D50AM7/BNE***	*5.144.700*	*8.758.200*
30	65	1	1	**LC1D65AM7/BNE***	*6.360.200*	*10.513.800*
37	66	1	1	**LC1D80AM7/BNE***	*7.955.200*	*13.348.500*
45	95	1	1	**LC1D95M7/BD**	*9.894.500*	*16.366.900*
55	115	1	1	**LC1D115AKUE/BNE***	*13.709.300*	*14.669.600*
75	150	1	1	**LC1D150AKUE/BNE***	*17.473.500*	*18.696.700*

(*) Mã điện áp cuộn hút cho Advanced Contactor

AC/DC or 24 DC supply

Volts	24(DC only)	24-60	48-130	100-250
LCD40A...D80A				
U 0.85... 1.1 Uc	BBE (*)	BNE	EHE	KUE
LC1D115A...LC1D150A				
U 0.8. 1.1 Uc		BNE	EHE	KUE

Standard control cucuit voltages

~ supply													
Volts	24	42	48	110	115	220	230	240	380	400	415	440	500
Contactors LC1-D09...D95													
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	FE7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7	S7
Contactors LC1-D80...D95													
50Hz	B5	D5	E5	F5	FE5	M5	P5	U5	Q5	V5	N5	R5	S5
60Hz	B6		E6	F6		M6		U6	Q6			R6	
⎓ supply													
Volts	12	24	36	48	60	72	110	125	220	250	440		
Contactors LC1-D09...D65A (coils with integral suppression device fitted as standard)													
U 0.75...1.25 Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD		
Contactors LC1-D95													
U 0.85...1.1 Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD		
U 0.75...1.2 Uc	JW	BW	CW	EW		SW	FW	MW					

** BBE: 0.8...1.2 Uc (DC only)*

4 Pole D range contactor from 20 to 200A at 400V, in AC-1 Cat.
Control circuit: A.C., D.C, low consumption
Built in 1 NO, 1 NC auxillary contact
Mounting on DIN rail 35mm or screw fixing
Front cover prevent dust penetrating
Flexible main contacts NO or NG

Khởi động từ 4 cực loại D, công suất từ 20 đến 200A, 400V, loại tải AC-1
Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC hoặc DC tiêu thụ ít năng lượng
Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1 NO và 1 NC,
Lắp đặt trên DIN rail 35mm hoặc bắt vít
Mặt che chống bụi và chống tiếp xúc
Tiếp điểm chính tùy chọn NO hoặc NC

Unit price (incl.VAT) in VND

4-pole contactors for connection by screw clamp terminals or Everklink®

Rated operational current in AC-1	Number of Poles	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (#)	Unit Price (VND)
380V - 400V				



LC1DT20

Contactors with AC or DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC hoặc DC

A	N/O	N/C	N/O	N/C		AC	DC
20	4	-	1	1	**LC1DT20M7/BD**	*2.600.400*	*3.914.900*
	2	2	1	1	**LC1D098M7/BD**	*2.626.800*	*3.718.000*
25	4	-	1	1	**LC1DT25M7/BD**	*2.979.900*	*4.638.700*
	2	2	1	1	**LC1D128M7/BD**	*3.039.300*	*4.378.000*
32	4	-	1	1	**LC1DT32M7/BD**	*3.380.300*	*4.687.100*
	2	2	1	1	**LC1D188M7/BD**	*3.513.400*	*4.730.000*
40	4	-	1	1	**LC1DT40M7/BD**	*5.966.400*	*8.770.300*
	2	2	1	1	**LC1D258M7/BD**	*6.015.900*	*8.446.900*
60	4	-	1	1	**LC1DT60AM7/BD**	*9.248.800*	*11.518.100*
80	4	-	-	-	**LC1DT80AM7/BD**	*13.274.800*	*16.599.000*
125	4	-	-	-	**LC1D80004M7**	*23.317.800*	-
	2	2	-	-	**LC1D80008M7**	*22.467.500*	-
200	4	-	1	1	**LC1DT200AKUE/BNE**	*23.039.500*	*24.652.100*



LC1DT80

Auxiliary confact blocks and modules: see page 163
Phụ kiện mã hàng cho contactor: xem trang 163
LC1D09 to D38: clip-on mounting on 35mm DIN rail AM1-DP or screw fixing
LC1D40 to D95 (AC): clip-on mounting on 35mm or 75mm DIN rail AM1-DL or screw fixing.
LC1D40 to D95 (DC): clip-on mounting on 75mm DIN rail.
LC1D115 and D150: clip-on mounting on 2 x 35 mm DIN rails AM1-DP or screw fixng.

AC Coils

AC Volts	48	110	220	240	380	400
LC1D09...D95 and LC1DT20...DT80A (coils with integral suppession device fitted as standard)						
50/60 Hz	E7	F7	M7	U7	Q7	**V7**

DC Coils

DC Volts	24	48	60	110	125	220
LC1DT20...DT40/ LC1DT60A..80A/ LP1D40...D80 (coils with integral suppression device fitted as standard)						
U 0.7 ... 1.25Uc*	**BD**	**ED**	**ND**	**FD**	**GD**	**MD**

AC/DC or 24 V DC supply

Volts	24...60	48...130	100...250	200...500
LC1D115A...150A				
U 0.8...1.1 Uc	BNE	EHE	KUE	LSE

** U 0.85..1.1Uc for LP1D40..D80*

TeSys Deca delivers a consistent low consumption range of contactor from 9A to 80A, covering control voltage from 24 to 500V with same coils for AC and DC

TeSys Deca là dãy khởi động từ tiêu thụ công suất thấp từ 9 đến 80A, điện áp điều khiển từ 24-500V với cùng cuộn coil cho cả AC và DC



Unit price (incl.VAT) in VND

3-pole contactors	Power ratings of 3-phase motors 50-60 Hz 380/400 V	Rated operational current AC-3e	Instantaneous auxiliary contacts		Reference (to be completed by adding the control voltage code)	Unit price
Connection by screw clamp terminals						
	kW	**A**	**N/O**	**N/C**		
	4	9	1	1	**LC1D09BNE**	*6.121.500*
	5,5	12	1	1	**LC1D12BNE**	*6.184.200*
	7,5	18	1	1	**LC1D18BNE**	*6.325.000*
	11	25	1	1	**LC1D25BNE**	*7.090.600*
	15	32	1	1	**LC1D32BNE**	*7.716.500*
	18,5	38	1	1	**LC1D38BNE**	*7.857.300*
Power connections by EverLink® BTR (2) screw connectors and control by screw clamp teminal						
	18,5	40	1	1	**LC1D40ABNE**	*8.784.600*
	22	50	1	1	**LC1D50ABNE**	*8.758.200*
	30	65	1	1	**LC1D65ABNE**	*10.513.800*
	37	80	1	1	**LC1D80ABNE**	*13.348.500*

Control voltage codes				
AC/DC or 24V DC supply				
Volts	**24 (DC only)**	**24-60**	**48-130**	**100-250**
LC1D09...D38, LC1D40A...D80A				
U 0.85 ... 1.1 Uc	BNE(1)	BNE	EHE	KUE
LC1D40A ... D80A				
U 0.85 ... 1.1 Uc	BBE(2)			

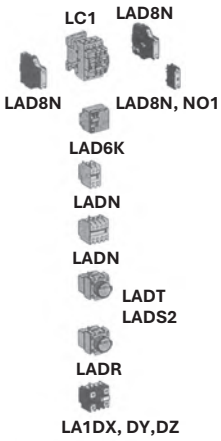
(1) BNE: U 0.8...1.1 Uc (when DC)

(2) BBE: U 0.8...1.2 Uc (DC only)

TeSys Deca range contactors and reversing contactors
Auxiliary contact blocks, mounting accessories
Components parts for assembling reversing contactors

Dùng cho khởi động từ bình thường và khởi động đảo.
Các loại tiếp điểm phụ và thiết bị đầu nối.
Thiết bị cho lắp đặt khởi động từ đảo.

Unit price (incl.VAT) in VND



Instantaneous us auxiliary contact block for connection by screw clamp terminals

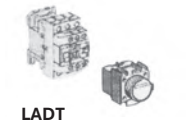
For use in normal operating environments

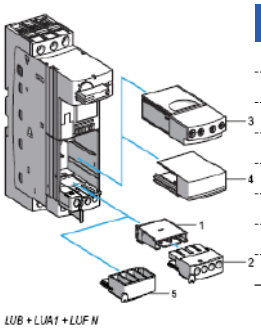
Clip-on mounting	Number of contacts per block	Composition					Reference	Unit price
	2	-	-	-	1	1	**LADN11**	*353.100*
		-	-	-	2	-	**LADN20**	*353.100*
		-	-	-	-	2	**LADN02**	*353.100*
	4	-	-	-	2	2	**LADN22**	*473.000*
		-	-	-	1	3	**LADN13**	*473.000*
		-	-	-	4	-	**LADN40**	*473.000*
		-	-	-	-	4	**LADN04**	*473.000*
		-	-	-	3	1	**LADN31**	*473.000*
Side	2	-	-	-	1	1	**LAD8N11**	*459.800*
		-	-	-	2	-	**LAD8N20**	*444.400*
		-	-	-	-	2	**LAD8N02**	*459.800*



Components parts for assembling reversing contactors.

Using 2 identical frame sizes	Power connections		Mechanical Interlock	
LC1D09...D38	**LAD9V5**	*465.300*	**LAD9V2**	*345.400*
	LAD9V6	*762.300*	**-**	**-**
LC1D40...D65	**LA9D65A69**	*3.399.000*	**LAD4CM**	*688.600*
LC1D80...D95 (A.C)	**LA9D8069**	*5.253.600*	**LA9D50978**	*2.554.200*
LC1D80...D95 (D.C)	**LA9D8069**	*5.253.600*	**LA9D80978**	*2.794.000*





Time delay auxiliary contact blocks for connection by screw clamp terminals

Clip-on mounting	Number of contacts	Type	Setting range	Reference	Unit price
Front	1 N/O	On-delay	0.1...3 s	**LADT0**	*1.827.100*
	+		0.1...30 s	**LADT2**	*1.827.100*
	1 N/C		10...180 s	**LADT4**	*2.180.200*
			1...30 s	**LADS2**	*2.052.600*
		Off-delay	0.1...3 s	**LADR0**	*1.827.100*
			0.1...30 s	**LADR2**	*1.827.100*
			10...180 s	**LADR4**	*2.180.200*

LADTO and LADR0: with extended scale from 0.1 to 0.6 s.
LADS2: with switching time of 40 ms + 15 ms between opening of the N/C contact and closing of the N/O contact.

RC circuits (resistor-capacitor), for use with contactor rating

Mounting	Rating	Voltage		Reference	Unit price
		VAC	VDC		
Clip-on	D09 ... D38 (3P)	24 ... 48	-	**LAD4RCE**	*359.700*
	DT20 ... DT40	110 ... 240	-	**LAD4RCU**	*394.900*
Screw fixing	D40 ... D150 (3P)	24 ... 48	-	**LA4DA2E**	*1.183.600*
	and	50 ... 127	-	**LA4DA2G**	*902.000*
	D40 ... D115 (4P)	110 ... 240	-	**LA4DA2U**	*632.500*
		380 ... 415	-	**LA4DA2N**	*1.112.100*



RC circuits

- Effective protection for circuits highly sensitive to "high frequency" interference. For use only in case where the voltage is virtually sinusoidal, i.e. less than 5% total harmonic distortion
- Voltage limited to 3Uc max and oscillating frequency limited to 400Hz max
- Slight increase in drop-out time (1.2 to 2 times the normal time)

(*) available at warehouse

TeSys Giga is the range of high current contactors from 115 A to 800 A for AC-3e (motor) applications and from 250 A to 1050 A for AC-1 (resistive) applications.
Coil designed for less energy consumption and wider voltage band-width.
Advanced Local & Remote Contact Wear Diagnostic feature for predictive maintenance.

TeSys Giga là dải thiết bị khởi động từ dòng điện cao từ 115 A đến 800 A cho ứng dụng AC-3e (động cơ) và từ 250 A đến 1050 A cho ứng dụng AC-1 (điện trở)

Unit price (incl.VAT) in VND





AC-3 (A) Rating	AC-1 (A) Rating	Poles	Control Voltage 48-130VAC/VDC Reference	Unit price	Control Voltage 100-250VAC/VDC Reference	Unit price
Tesys Giga contactor 3P, Standard Version						
115	250	3	**LC1G115EHEN**	*19.811.000*	**LC1G115KUEN**	*19.633.900*
150	275	3	**LC1G150EHEN**	*19.906.700*	**LC1G150KUEN**	*19.728.500*
185	305	3	**LC1G185EHEN**	*22.092.400*	**LC1G185KUEN**	*22.103.400*
225	330	3	**LC1G225EHEN**	*24.081.200*	**LC1G225KUEN**	*24.092.200*
265	385	3	**LC1G265EHEN**	*31.652.500*	**LC1G265KUEN**	*31.743.800*
330	440	3	**LC1G330EHEN**	*41.251.100*	**LC1G330KUEN**	*41.342.400*
400	550	3	**LC1G400EHEN**	*43.277.300*	**LC1G400KUEN**	*43.018.800*
500	700	3	**LC1G500EHEN**	*57.921.600*	**LC1G500KUEN**	*57.659.800*
630	1050	3	**LC1G630EHEN**	*87.840.500*	**LC1G630KUEN**	*86.451.200*
800	1050	3	**LC1G800EHEN**	*91.833.500*	**LC1G800KUEN**	*90.381.500*
Tesys Giga contactor 4P, Standard Version						
	250	4	**LC1G1154EHEN**	*25.754.300*	**LC1G1154KUEN**	*25.524.400*
	275	4	**LC1G1504EHEN**	*25.878.600*	**LC1G1504KUEN**	*25.646.500*
	305	4	**LC1G1854EHEN**	*28.719.900*	**LC1G1854KUEN**	*28.734.200*
	330	4	**LC1G2254EHEN**	*31.304.900*	**LC1G2254KUEN**	*31.320.300*
	385	4	**LC1G2654EHEN**	*41.148.800*	**LC1G2654KUEN**	*41.267.600*
	440	4	**LC1G3304EHEN**	*53.626.100*	**LC1G3304KUEN**	*53.744.900*
	550	4	**LC1G4004EHEN**	*56.261.700*	**LC1G4004KUEN**	*55.925.100*
	700	4	**LC1G5004EHEN**	*75.298.300*	**LC1G5004KUEN**	*74.957.300*





AC-3 (A) Rating	AC-1 (A) Rating	Poles	Control Voltage 24-48VAC/VDC Reference	Unit price	Control Voltage 200-500VAC/VDC Reference	Unit price
Tesys Giga contactor 3P, Advanced Version						
115	250	3	**LC1G115BEEA**	*36.271.400*	**LC1G115LSEA**	*22.811.800*
150	275	3	**LC1G150BEEA**	*36.271.400*	**LC1G150LSEA**	*22.919.600*
185	305	3	**LC1G185BEEA**	*36.271.400*	**LC1G185LSEA**	*25.415.500*
225	330	3	**LC1G225BEEA**	*37.406.600*	**LC1G225LSEA**	*27.701.300*
265	385	3	**LC1G265BEEA**	*45.096.700*	**LC1G265LSEA**	*36.505.700*
330	440	3	**LC1G330BEEA**	*46.504.700*	**LC1G330LSEA**	*47.544.200*
400	550	3	**LC1G400BEEA**	*53.938.500*	**LC1G400LSEA**	*49.472.500*
500	700	3	**LC1G500BEEA**	*57.776.400*	**LC1G500LSEA**	*66.308.000*
630	1050	3	-	-	**LC1G630LSEA**	*99.419.100*
800	1050	3	-	-	**LC1G800LSEA**	*103.939.000*
Tesys Giga contactor 4P, Standard Version						
	250	4	**LC1G1154BEEA**	*47.152.600*	**LC1G1154LSEA**	*29.656.000*
	275	4	**LC1G1504BEEA**	*47.152.600*	**LC1G1504LSEA**	*29.795.700*
	305	4	**LC1G1854BEEA**	*47.152.600*	**LC1G1854LSEA**	*33.039.600*
	330	4	**LC1G2254BEEA**	*48.628.800*	**LC1G2254LSEA**	*36.011.800*
	385	4	**LC1G2654BEEA**	*58.625.600*	**LC1G2654LSEA**	*47.457.300*
	440	4	**LC1G3304BEEA**	*60.456.000*	**LC1G3304LSEA**	*61.806.800*
	550	4	**LC1G4004BEEA**	*70.120.600*	**LC1G4004LSEA**	*64.313.700*
	700	4	**LC1G5004BEEA**	*75.109.100*	**LC1G5004LSEA**	*86.200.400*

(*) Please consult our Customer Care Center
(*) Vui lòng tham khảo Trung tâm chăm sóc khách hàng của chúng tôi

Advanced electronic monitoring with high accuracy
High current rated relays, to be combined with TeSys Giga contactors, and protect motors consuming up to 630 A
Trip class selection: 5E/10E/20E/30E
Wide range of current settings, 0.25...1 Ir setting
ON status and overload alarm signaling by LED & TRIP Indicator

Rơ le bảo vệ định mức dòng điện cao, được kết hợp với khởi động từ TeSys Giga bảo vệ động cơ tới 630 A
Trip class tùy chọn: 5E/10E/20E/30E

Unit price (incl.VAT) in VND



TeSys Giga Electronic Overload Relays - Class 5E...30E LED indicator for Motor ON and pre-trip alarm Overload, phase imbalance, phase loss and ground fault protections		
Thermal Protection Adjustment Range (A)	**Reference**	**Unit price**
28...115	**LR9G115**	*12.604.900*
57...225	**LR9G225**	*13.703.800*
125...500	**LR9G500**	*15.251.500*
160...630	**LR9G630**	*26.505.600*





Mounting and wiring accessories for TeSys Giga protection relays		
Description	**Reference**	**Unit price**
Mounting base for alignment of LR9G115-225 with LC1G115-225	**LA9G3650**	*2.842.400*
Mounting base for alignment of LR9G500 with LC1G265-330	**LA9G3651**	*3.604.700*
Mounting base for alignment of LR9G500 with LC1G400-500	**LA9G3652**	*4.506.700*
Mounting base for alignment of LR9G630 with LC1G630-800	**LA9G3653**	*8.514.000*
Push-in connection adapter	**LA9G82**	*803.000*



Front protection cover for TeSys Giga protection relays		
Compatible with contactors	**Reference**	**Unit price**
LR9G115 / LR9G225	**LA9G3704**	*451.000*
LR9G500	**LA9G3705**	*453.200*
LR9G630	**LA9G3706**	*1.087.900*





Accessories for TeSys Giga Contactors			
Cable memory (set of 2)	**Compatible with contactors**	**Reference**	**Unit price**
For 3-pole contactors	LC1G115...LC1G225	**LA9G3101**	*2.720.300*
	LC1G265...LC1G500	**LA9G3102**	*4.451.700*
	LC1G630...LC1G800	**LA9G3103**	*9.351.100*
For 4-pole contactors	LC1G115...LC1G225	**LA9G4101**	*3.562.900*
	LC1G265...LC1G500	**LA9G4102**	*5.831.100*
	LC1G630...LC1G800	**LA9G4103**	*12.346.400*



Auxiliary contact modules for TeSys Giga Contactors - Terminal type: push-in			
Position	**Type of contacts**	**Reference**	**Unit price**
1st left or right	1 NO + 1 NC	**LAG8N113P (1)**	*1.269.400*
	2 NO	**LAG8N203P**	*1.269.400*
2nd left or right	1 NO + 1 NC	**LAG8N113**	*1.269.400*
	2 NO	**LAG8N203**	*1.269.400*

(1) Always supplied with TeSys Giga LC1G contactors, fitted to the right side lateral face
(1) Luôn được cung cấp cùng với khởi động từ TeSys Giga LC1G, được lắp vào mặt bên phải

K range thermal overload relays
- Associated with K range contactors
- Designed for motor protection, phase failure sensitive
- 3 Pole bimetallic thermal overload relays
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator

Rơ le nhiệt cho khởi động từ loại K
- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ loại K
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ pha
- Cấu tạo với lưỡng kim nhiệt ở 3 cực
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP



LR2K0310

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A with connection by screw clamp terminals		
Relay setting range (A)	**Reference**	**Unit price**
0.11...0.16	**LR2K0301**	*1.859.000*
0.16...0.23	**LR2K0302**	*1.859.000*
0.23...0.36	**LR2K0303**	*1.859.000*
0.36...0.54	**LR2K0304**	*1.871.100*
0.54...0.80	**LR2K0305**	*1.871.100*
0.80...1.20	**LR2K0306**	*1.871.100*
1.20...1.80	**LR2K0307**	*1.871.100*
1.80...2.60	**LR2K0308**	*1.871.100*
2.60...3.70	**LR2K0310**	*1.871.100*
3.70...5.50	**LR2K0312**	*1.871.100*
5.50...8.00	**LR2K0314**	*1.871.100*
8.00...11.50	**LR2K0316**	*1.871.100*
10.00...14.00	**LR2K0321**	*2.065.800*
12.00...16.00	**LR2K0322**	*2.065.800*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Thermal overload relay for TeSys contactor, D-range
- Designed for motor protection, phase failure sensitive
- 3 Pole bimetallic thermal overload relays
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator

Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ loại D
Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ pha
Cấu tạo với lưỡng kim nhiệt ở 3 cực
Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP



LRD21



LRD3

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A (1) for connection by screw clamp terminals or connectors

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
0.10...0.16	D09...D38	**LRD01**	*885.500*
0.16...0.25	D09...D38	**LRD02**	*885.500*
0.25...0.40	D09...D38	**LRD03**	*885.500*
0.40...0.63	D09...D38	**LRD04**	*885.500*
0.63...1	D09...D38	**LRD05**	*885.500*
1...1.6	D09...D38	**LRD06**	*885.500*
1.6...2.5	D09...D38	**LRD07**	*885.500*
2.5...4	D09...D38	**LRD08**	*885.500*
4...6	D09...D38	**LRD10**	*885.500*
5.5...8	D09...D38	**LRD12**	*885.500*
7...10	D09...D38	**LRD14**	*885.500*
9...13	D12...D38	**LRD16**	*885.500*
12...18	D18...D38	**LRD21**	*970.200*
16...24	D25...D38	**LRD22**	*1.018.600*
23...32	D25...D38	**LRD32**	*1.321.100*
30...38	D32 và D38	**LRD35**	*1.335.400*

Class 10A (1) for connection by Everlink® , BTR screw connectors (2)

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
9...13	D40A...D65A	**LRD313**	*3.308.800*
12...18	D40A...D65A	**LRD318**	*3.320.900*
16...25	D40A...D65A	**LRD325**	*3.430.900*
23...32	D40A...D65A	**LRD332**	*3.770.800*
30...40	D40A...D65A	**LRD340**	*3.646.500*
37...50	D40A...D65A	**LRD350**	*4.019.400*
48...65	D50A...D65A	**LRD365**	*4.188.800*

Class 10A (1) for connection by screw clamp terminals or connectors

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
62...80	D80A	**LRD380**	*5.486.800*
80...104	D80 và D95	**LRD3365**	*6.457.000*
80...104	D115 và D150	**LRD4365**	*8.097.100*
95...120	D115 và D150	**LRD4367**	*8.575.600*
110...140	D150	**LRD4369**	*8.818.700*

(1) Standard IEC 60947-4-1 specifies a tripping time for 7.2 times the setting current Ir: class 10A: between 2 and 10 seconds.

(2) BTR screws: hexagon socket head. Requires the use of an insulated Allen key, in compliance with local wiring regulations

Compensated relays with manual or automatic reset
Overcurrent protection with relay trip indicator
Starting time adjustment (D-Time)
Tripping time adjusment (O-Time)

Rơ le bảo vệ nhiệt điện tử, reset tự động hoặc bằng tay
Bảo vệ quá dòng điện với chức năng ngắt có chỉ thị
Hiệu chỉnh được thời gian khởi động (thời gian D)
Hiệu chỉnh được thời gian chịu quá tải lặp lại (thời gian O)

Unit price (incl.VAT) in VND

- The device has a reset button, a test/stop button, 2 LED indicators (Run/Trip)
- Manual or automatic reset depending on model
- Reduces the production loss and associated downtime
- Simple setting and signaling features Compact and easy integration into motor starter functions



LT47

Electronic over curent relay - TeSys EOCR - LT 47

Manual reset type

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.5...6	LC1 D09...D38	220 VAC	**LT4706M7S**	*4.028.200*
		24 VAC/DC	**LT4706BS**	*5.001.700*
3...30	LC1 D09...D38	220 VAC	**LT4730M7S**	*3.569.500*
		24 VAC/DC	**LT4730BS**	*5.276.700*
5...60	LC1 D09...D95	220 VAC	**LT4760M7S**	*3.985.300*
		24 VAC/DC	**LT4760BS**	*3.985.300*

Automatic reset type

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.5...6	LC1 D09...D38	220 VAC	**LT4706M7A**	*4.028.200*
3...30	LC1 D09...D38	220 VAC	**LT4730M7A**	*3.569.500*
		24 VAC/DC	**LT4730BA**	*5.276.700*
5...60	LC1 D09...D95	220 V	**LT4760M7A**	*3.985.300*

- Settings can be locked by sealing the transparent cover
- It provides 3 dials to adjust the protection
- Compact (45 mm wide) for easy integration into motor starter functions
- Reduces production loss and associated downtime
- Simple setting and signaling features



LR97D

Electronic over curent relay - TeSys EOCR - LR 97

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.3...1.5	LC1 D09...D38	220 VAC	**LR97D015M7**	*4.387.900*
		110 VAC	**LR97D015F7**	*4.387.900*
		24 VAC/DC	**LR97D015B**	*4.387.900*
1.2...7	LC1 D09...D38	220 VAC	**LR97D07M7**	*4.648.600*
		110 VAC	**LR97D07F7**	*4.648.600*
		24 VAC/DC	**LR97D07B**	*4.648.600*
5...25	LC1 D09...D38	220 VAC	**LR97D25M7**	*5.149.100*
		110 VAC	**LR97D25F7**	*5.149.100*
		24 VAC/DC	**LR97D25B**	*5.149.100*
20...38	LC1 D25...D38	220 VAC	**LR97D38M7**	*5.727.700*
		24 VAC/DC	**LR97D38B**	*5.727.700*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

K&D Range Control Relay
Control relays screw clamp type
Control circuit: AC, DC & Low Consumption
Mounting on 35mm rail or diameter 4 screw fixing

Rơ le điều khiển loại K & D
Loại đầu nối dây kiểu bắt vít
Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC,
hoặc loại tiết kiệm năng lượng
Lắp đặt trên thanh ray 35mm hoặc bằng vít



CA2 KN40••

Unit price (incl.VAT) in VND

K Range Control Relays

Supply	Control Circuit consumption	Inst. Aux Contact NO	NC	Referrence	Unit Price
AC	4.5 VA	4	-	**CA2KN40M7**	*1.283.700*
		3	1	**CA2KN31M7**	*1.283.700*
		2	2	**CA2KN22M7**	*1.283.700*
DC	3W	4	-	**CA3KN40BD**	*1.422.300*
		3	1	**CA3KN31BD**	*1.422.300*
		2	2	**CA3KN22BD**	*1.422.300*



CA4KN40•••

Low consumption control relays

Supply	Control Circuit consumption	Inst. Aux Contact NO	NC	Referrence	Unit Price
DC	1.8W	4	-	**CA4KN40BW3**	*1.628.000*
		3	1	**CA4KN31BW3**	*1.628.000*
		2	2	**CA4KN22BW3**	*1.628.000*

Volt (50/60Hz)	24	48	110	220	380	440
CA2: Coil AC	**B7**	**E7**	**F7**	**M7**	**Q7**	**R7**
CA3: Coil DC	**BD**	**ED**	**FD**	**MD**	**-**	**-**
CA4: DC LC (low consumption)	**BW3**	**EW3**	**FW3**	**-**	**-**	**-**



CAD50BD

D Range Control Relays

No. of contacts	Composition NO	NC		LC	DC	AC
5	**5**	**-**	**CAD50BL/BD/M7**	*2.186.800*	*2.623.000*	*1.545.500*
	3	**2**	**CAD32BL/BD/M7**	*2.271.500*	*2.623.000*	*1.545.500*

Volt	24	48	110	220	380	440
Coil AC (50/60Hz)	**B7**	**E7**	**F7**	**M7**	**Q7**	**R7**
Coil DC	**BD**	**ED**	**FD**	**MD**	**-**	**RD**
Coil LC	**BL**	**EL**	**FL**	**ML**	**-**	**-**

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy TeSys Contactor							
3-pole contactors							
Sftandard power rating of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3e			Rated operational current in AC-3e	Instantaneous auxiliarv contacts			
220V	380V						
230V	400V	415V					
kW	kW	kW	A	N/O	N/C		
Connection by Srew Clamp Terminal						**Referrence**	**Unit Price**
1.1	2.2	2.2	6	1	0	**LC1E0610M7**	*499.400*
1.1	2.2	2,2	6	0	1	**LC1E0601M7**	*550.000*
2.2	4	4	9	1	0	**LC1E0910M7**	*526.900*
2.2	4	4	9	0	1	**LC1E0901M7**	*526.900*
3	5.5	5,5	12	1	0	**LC1E1210M7**	*581.900*
3	5.5	5.5	12	0	1	**LC1E1201M7**	*581.900*
4	7.5	7.5	18	1	0	**LC1E1810M7**	*803.000*
4	7.5	7.5	18	0	1	**LC1E1801M7**	*803.000*
5.5	11	11	25	1	0	**LC1E2510M7**	*975.700*
5.5	11	11	25	0	1	**LC1E2501M7**	*975.700*
7.5	15	15	32	1	0	**LC1E3210M7**	*1.519.100*
7.5	15	15	32	0	1	**LC1E3201M7**	*1.519.100*
9	18.5	18.5	38	1	0	**LC1E3810M7**	*1.783.100*
9	18.5	18.5	38	0	1	**LC1E3801M7**	*1.783.100*
11	18.5	22	40	1	1	**LC1E40M7**	*2.104.300*
15	22	25/30	50	1	1	**LC1E50M7**	*2.186.800*
18.5	30	37	65	1	1	**LC1E65M7**	*2.413.400*
22	37	45	80	1	1	**LC1E80M7**	*3.507.900*
25	45	45	95	1	1	**LC1E95M7**	*4.291.100*
37	55	55	120	1	1	**LC1E120M7***	*5.755.200*
45	90	90	160	1	1	**LC1E160M7***	*8.993.600*
Connection by bars							
55	110	110	200	0	0	**LC1E200M7***	*12.109.900*
78	132	132	250	0	0	**LC1E250M7***	*15.099.700*
90	160	160	800	0	0	**LC1E300M7***	*22.125.400*
110	200	220	400	0	0	**LC1E400M7***	*27.546.200*
147	250	280	500	0	0	**LC1E500M7***	*54.276.200*
200	335	375	630	0	0	**LC1E630M7***	*72.970.700*



LC1E06



LC1E65



LC1E120



LC1E300

Control voltage code for 3-pole contactors

		24	48	110	220	230	240	380	415	440
LC1E06-300	50/60Hz	B7	E7	F7	M7	P7	-	Q7	-	-
LC1E400-630	50/60Hz	-	E7	F7	M7	-	U7	Q7	N7	R7

** Vui lòng liên hệ nhân viên kinh doanh hoặc bộ phận chăm sóc khách hàng để được cung cấp giá hiện tại của dòng AC-3e*

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy TeSys Contactor							
3-pole contactors							
Sftandard power rating of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3e			Rated operational current in AC-3e	Instantaneous auxiliarv contacts		Reference	Unit Price
220V 230V	380V 400V	415V					
kW	kW	kW	A	N/O	N/C		
Connection by Srew Clamp Terminal							
1.1	2.2	2.2	6	1	0	**LC1E0610BD**	*952.600*
1.1	2.2	2,2	6	0	1	**LC1E0601BD**	*952.600*
2.2	4	4	9	1	0	**LC1E0910BD**	*1.028.500*
2.2	4	4	9	0	1	**LC1E0901BD**	*1.028.500*
3	5.5	5,5	12	1	0	**LC1E1210BD**	*1.094.500*
3	5.5	5.5	12	0	1	**LC1E1201BD**	*1.094.500*
4	7.5	7.5	18	1	0	**LC1E1810BD**	*1.369.500*
4	7.5	7.5	18	0	1	**LC1E1801BD**	*1.369.500*
5.5	11	11	25	1	0	**LC1E2510BD**	*1.632.400*
5.5	11	11	25	0	1	**LC1E2501BD**	*1.632.400*
7.5	15	15	32	1	0	**LC1E3210BD**	*2.130.700*
7.5	15	15	32	0	1	**LC1E3201BD**	*2.130.700*
9	18.5	18.5	38	1	0	**LC1E3810BD**	*2.346.300*
9	18.5	18.5	38	0	1	**LC1E3801BD**	*2.346.300*
11	18.5	22	40	1	1	**LC1E40BD**	*5.849.800*
15	22	25/30	50	1	1	**LC1E50BD**	*6.048.900*
18.5	30	37	65	1	1	**LC1E65BD**	*6.322.800*
22	37	45	80	1	1	**LC1E80BD**	*8.783.500*
25	45	45	95	1	1	**LC1E95BD**	*9.695.400*



LC1E06



LC1E65



LC1E95

Easy TeSys thermal overload relays are designed to protect a.c circuits and motors against:
- Overload
- Phase failure
- Long starting time
- Prolonged stalled motor condition

Easy TeSys thermal overload is in combination to Easy TeSys contactor

Rơ le nhiệt Easy TeSys được thiết kế để bảo vệ mạch điện a.c và động cơ ngăn ngừa
- Quá tải
- Mất pha
- Thời gian khởi động dài
- Kẹt motor

Rơ le Easy TeSys dùng phối hợp với contactor Easy TeSys



Unit price (incl.VAT) in VND

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
Class 10A for connection by screw clamp terminals			
0.10...0.16	E06...E38	**LRE01**	*540.100*
0.16...0.25	E06...E38	**LRE02**	*544.500*
0.25...0.40	E06...E38	**LRE03**	*544.500*
0.40...0.63	E06...E38	**LRE04**	*544.500*
0.63...1	E06...E38	**LRE05**	*544.500*
1...1.6	E06...E38	**LRE06**	*544.500*
1.6...2.5	E06...E38	**LRE07**	*544.500*
2.5...4	E06...E38	**LRE08**	*544.500*
4...6	E06...E38	**LRE10**	*544.500*
5.5...8	E09...E38	**LRE12**	*544.500*
7...10	E09...E38	**LRE14**	*574.200*
9...13	E12...E38	**LRE16**	*567.600*
12...18	E18...E38	**LRE21**	*567.600*
16...24	E25...E38	**LRE22**	*607.200*
23...32	E25...E38	**LRE32**	*628.100*
30...38	E38	**LRE35**	*671.000*
17...25	E40...E95	**LRE322**	*1.446.500*
23...32	E40...E95	**LRE353**	*1.461.900*
30...40	E40...E95	**LRE355**	*1.455.300*
37...50	E50...E95	**LRE357**	*1.432.200*
48...65	E65...E95	**LRE359**	*1.461.900*
55...70	E80...E95	**LRE361**	*3.121.800*
63...80	E80...E95	**LRE363**	*3.155.900*
80...104	E95	**LRE365**	*3.213.100*
Class 10A for connection by screw clamp terminals			
51...81	E120...E160	**LRE480**	*4.706.900*
62...99	E120...E160	**LRE481**	*4.948.900*
84...135	E120...E160	**LRE482**	*5.239.300*
124...198	E200	**LRE483**	*5.329.500*
146...234	E250...E400	**LRE484**	*5.329.500*
174...279	E250...E400	**LRE485**	*7.032.300*
208...333	E250...E400	**LRE486**	*7.032.300*
259...414	E300...E400	**LRE487**	*7.392.000*
321...513	E500	**LRE488**	*11.302.500*
394...630	E630	**LRE489**	*11.523.600*

- *Easy Tesys motor circuit breakers GZ1 provide easy and essential solutions for: - Isolation*
- *Protection against short circuits and overloads*
- *On-off manual control of motors up to 15kW*
- *They are conforming to, depending of the versions, IEC 60947-2 and IEC 60947-4-1.*



Unit price (incl.VAT) in VND

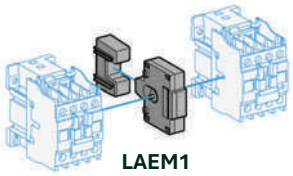
Thermal Magnetic Motor Circuit Breakers - GZ1

Standard power ratings of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3e			Setting range of thermal trips	Magnetic tripping current Id± 20%	Reference	Unit price (VND)
230V	400V	440V				
kW	kW	kW	A	A		
-	-	-	0.1...0.16	1.9	GZ1E01	1.349.700
-	-	-	0.16...0.25	3.1	GZ1E02	1.349.700
-	-	-	0.25...0.40	5.8	GZ1E03	1.398.100
-	-	-	0.40...0.63	9.3	GZ1E04	1.398.100
-	-	-	0.63...1	15.1	GZ1E05	1.488.300
-	0.37	0.55	1...1.6	26.2	GZ1E06	1.488.300
0.37	0.75	1.1	1.6...2.5	39	GZ1E07	1.488.300
0.75	1.5	1.5	2.5...4	74	GZ1E08	1.488.300
1.1	2.2	3	4...6.3	91	GZ1E10	1.488.300
2.2	4	4	6...10	149	GZ1E14	1.606.000
	5.5	5.5	9...14	253.4	GZ1E16	1.806.200
4	7.5	9	13...18	341	GZ1E20	1.806.200
5.5	9	11	17...23	341	GZ1E21	1.806.200
5.5	11	11	20...25	388.3	GZ1E22	1.806.200
7.5	15	15	24...32	538	GZ1E32	1.806.200

EasyPact TVS Accessories for motor reverse assembly

Contactors with screw clamp terminals

Using 2 identical contactors — Mechanical Interlock



LAEM1

Mechanical Interlock	Reference	Unit price (VND)
LC1E06...E12	LAEM1	249.700
LC1E18 / E25	LAEM1	249.700
LC1E32 / E38	LAEM1	249.700
LC1E40...E65	LAEM1	249.700
LC1E80 / E95	LAEM4	379.500
LC1E120 / E160	LAEM5	1.406.900
LC1E200 / E250	LAEM6	2.207.700
LC1E300	LAEM7	2.957.900
LC1E400	LAEM7	2.957.900
LC1E500	LAEM7	2.957.900

Instantaneous Auxiliary contact Blocks for connection by screw clamps terminals

For use in normal operating environment



LAEN22

Clip - on Mounting	Number of contacts Per Block	Reference	Unit price (VND)
Front	1 NO + 1 NC	LAEN11	150.700
	2 NO	LAEN20	150.700
	2 NC	LAEN02	150.700
	2 NO + 2 NC	LAEN22	271.700

Time delay auxiliary contact blocks for connection by screw clamps terminals 8A - 690V

For use in normal operating environment



LAETSD

Clip - on Mounting	Number of contacts Per Block	Time delay Type	Setting range	Reference	Unit price (VND)
Front	1 NO + 1 NC	On-delay	1...30s	LAETSD	1.948.100

Capacitor switching contactors
Used for switching 3-phase, single or multiple-step capacitor banks (up to 6 steps)
Direct connection without choke inductors

Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù
Sử dụng cho các tủ điện bù hệ số công suất
Kết nối trực tiếp với hệ thống không cần cuộn kháng cân bằng



LC1 DFK••



LC1 DGK••, LC1 DLK••, LC1 DMK••



LC1 DPK••, LC1 DTK••



LC1 DWK12••

Khởi động từ chuyên dụng

Khởi động từ chuyên dụng LC1D.K được thiết kế để đóng cắt tủ tụ bù 3 pha, 1 bước hoặc nhiều bước (đến 6 bước). Trên 6 bước, nên dùng thêm choke để hạn chế dòng điện tràn (inrush current) và vì thế sẽ tăng tuổi thọ của hệ thống. Khởi động từ tuân theo tiêu chuẩn EN/IEC 60947-1, EN/IEC 60947-4-1, UL 60947-4-1,CSA C22.2 No 60947-4-1

Khởi động từ chuyên dụng LC1D.K có thể chịu đựng 1.5 In của tụ bù (và vì thế đường kính dây lớn hơn)

Prospective peak current at switch-on	LC1 D•K		200 In
Maximum operating rate	LC1 DFK, DGK, DLK, DMK		240 operating cycles/hour
	LC1 DPK, DTK, DWK		100 operating cycles/hour
Electrical durability at nominal load	All contactor ratings	400 V	300 000 operating cycles
		690 V	200 000 operating cycles

Unit price (incl.VAT) in VND

Operational power at 50/60 Hz[1] θ ≤ 60°C[2]				Instantaneous auxiliary contacts		Tightening torque on cable end	Basic reference, to be completed by adding the voltage code[3]	Unit price
230V	400V 415V	440V	690V					
kVAR	kVAR	kVAR	kVAR	N/O	N/C	N.m		
7	12.5	12.5	21	1	2	1.7	**LC1DFKM7**	*3.971.000*
9.5	16.7	16.7	28.5	1	2	2.5	**LC1DGKM7**	*4.792.700*
11	20	21	33	1	2	2.5	**LC1DLKM7**	*5.790.400*
14	25	27	42	1	2	2.5	**LC1DMKM7**	*6.451.500*
17	30	32	50	1	2	5	**LC1DPKM7**	*8.763.700*
22	40	43	67	1	2	5	**LC1DTKM7**	*9.916.500*
35	63	67	104	1	2	9	**LC1DWK12M7**	*11.405.900*

Chọn lựa đúng khởi động từ cho mỗi bước được chọn lựa từ bảng trên, tùy theo công suất bước tụ

Ví dụ: Tụ bù 50.kVAr, nhiệt độ 50°C và U=400V/440V.
Một bước 25kVAR: LC1DMK, một bước 15kVAR: LC1DGK và 1 bước 10kVAR: LC1DFK

AC Volts	24	42	48	110	220	230	240	380
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	M7	P7	U7	Q7

Fuse carries for the protection of control circuit or transformer
Permissible short-circuit currents 20kA
Wide range from 1A to 125A, 400VAC

Cầu chì bảo vệ mạch điện điều khiển hoặc máy biến áp
Chịu được dòng điện ngắn mạch lên đến 20kA
Dãy công suất rộng từ 1A đến 125A
Điện áp làm việc 400VAC



DF101



DF10 3N



DF22 3NC



DF10 1NV



DF14 1NV



DF22 1NV

Unit price (incl.VAT) in VND

Fuse carriers (*)

Rated thermal current (A)	Size of cartidge fuse or link	Composition	Lot size	Reference	Unit Price
25 A	8.5 x 31.5	1P	(**)	**DF81**	*289.300*
		1N	(**)	**DF10N**	*308.000*
		2P	(**)	**DF82**	*722.700*
		3P	(**)	**DF83**	*830.500*
32 A	10 x 38	1P	(**)	**DF101**	*309.100*
		1N	(**)	**DF10N**	*308.000*
		1P + N	(**)	**DF101N**	*551.100*
		2P	(**)	**DF102**	*572.000*
		3P	(**)	**DF103**	*777.700*
		3P + N	(**)	**DF103N**	*1.092.300*
50 A	14 x 51	1P	(**)	**DF141**	*490.600*
		1N	(**)	**DF14N**	*1.068.100*
		3P	(**)	**DF143C**	*1.948.100*
		3P + N	(**)	**DF143NC**	*2.746.700*
125 A	22 x 58	1P	(**)	**DF221**	*1.021.900*
		2P	(**)	**DF222**	*2.538.800*
		3P	(**)	**DF223C**	*2.917.200*
		3P + N	(**)	**DF223NC**	*4.220.700*

Fuse carriers with “Blown” (neon) (*)

Rated thermal current (A)	Size of cartidge fuse or link	Composition	Lot size	Reference	Unit Price
32 A	10 x 38	1 P	(**)	**DF101V**	*425.700*
		1 P + N	(**)	**DF101NV**	*674.300*
		2 P	(**)	**DF102V**	*834.900*
		3 P	(**)	**DF103V**	*1.172.600*
		3 P + N	(**)	**DF103NV**	*1.625.800*
50 A	14 x 51	1 P	(**)	**DF141V**	*687.500*
		3 P	(**)	**DF143VC**	*2.370.500*
		3 P + N	(**)	**DF143NVC**	*2.552.000*
125 A	22 x 58	3 P	(**)	**DF223VC**	*3.368.200*

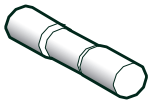
(*) Please contact customer care service for the exact lot size

Cartridge fuses for the protection of control
Circuit or transformer
Permissible short-circuit currents 8kA
Wide range from 0.16 to 125A, 400VAC

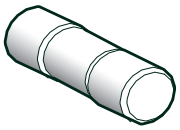
Cầu chì bảo vệ mạch điện điều khiển hoặc máy biến áp
Chịu được dòng điện ngắn mạch lên đến 8kA
Dãy công suất rộng từ 0.16A đến 125A
Điện áp làm việc 400VAC



DF2CA•••



DF2EA•••



DF2FA•••

Unit price (incl.VAT) in VND

Cartridge fuses (*)

Cylindrical 8.5 x 31.5

Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price
~ 400	2		DF2BA0200	106.700
	4		DF2BA0400	106.700
	6		DF2BA0600	106.700

Cylindrical 10 x 38

Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price
~ 500	0,5		DF2CA005	106.700
	1		DF2CA01	106.700
	2		DF2CA02	106.700
	4		DF2CA04	106.700
	6		DF2CA06	106.700
	8		DF2CA08	106.700
	10		DF2CA10	106.700
	12		DF2CA12	106.700
	16		DF2CA16	106.700
~ 400	20		DF2CA20	106.700
	25		DF2CA25	106.700
	32		DF2CA32	106.700

Cylindrical 14 x 51

Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price
~ 500	16		DF2EA16	184.800
	20		DF2EA20	184.800
	25		DF2EA25	184.800
	32		DF2EA32	184.800
	40		DF2EA40	184.800
~ 400	50		DF2EA50	184.800

Cylindrical 22 x 58

Max. rated voltage	Rating (A)	100 Lot size	Reference	Unit Price
~ 690	40		DF2FA40	311.300
	50		DF2FA50	311.300
~ 500	63		DF2FA63	311.300
	80		DF2FA80	311.300
	100		DF2FA100	311.300
~ 400	125		DF2FA125	311.300

(*) Please contact customer care service for the exact lot size

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Các sản phẩm của SE Drives

	Standard Drives			Easy Drives
Machines	**Basic Applications**  ATV12 0.18...4kW 100...240V	**Simple Applications**  Altivar 320 Book format 0.18...15kW 200...500V  Altivar 320 ComPact format 0.18...15kW 200...500V	**Advanced Application**  Altivar 340 Book format 0.75...75kW 380...480V	**Simple Machine**  Altivar 310 0.35-11kW 380...460V
Building	**HVAC**  ATV212 0.75...75kW 200...480V  ATV600 IP21 | IP55 - Nema 12 0.75...800kW 200...690V			**HVAC**  Altivar 310 0.37-11kW 380...460V  Altivar 610 0.75-160kW 380...415V
Process	**Utilities Control**  ATV600 IP21 | IP55 - Nema 12 0.75...800kW 200...690V	**Process Control**  ATV900 IP21 | IP55 - Nema 12 0.75...800kW 200...690V		**Utilities Control**  Altivar 610 0.75-160kW 380...415V
Soft Starter	**Machine**  Altistart 01 3...32A 110...480V  Altivar ATS130 38...105A 200...480V  Altivar ATS430 17...590A 208...600V			**Machine**  Altivar ATS480 17...1200A 208...690V  Altivar ATS490 17...1200A 208...690V

Soft start - soft stop units
Simple function, current rating: 3A to 32A
Line voltage 200 to 480V.



Unit price (incl.VAT) in VND

Single Phase 110...230 V

Soft Stop units - 0.37 to 15kW

1Phase 230V	Nominal Current	Reference	Unit Price
0.37 kW	3A	**ATS01N103FT**	*5.968.600*
0.75 kW	6A	**ATS01N106FT**	*6.845.300*
1.1 kW	9A	**ATS01N109FT**	*7.800.100*
1.5 kW	12A	**ATS01N112FT**	*9.355.500*
2.2 kW	25A	**ATS01N125FT**	*11.727.100*



Three-phase

Soft Stop units - 0.37 to 11kW

Supply voltage - Motor power 230V kW	230V HP	400V kW	460V HP	Nominal Current Icl	Reference 110...480 V	Unit Price
0.37 - 0.55	0.5/-	1.1	0.5 - 1.5	3A	**ATS01N103FT**	*5.968.600*
0.75 - 1.1	1-1.5	2.2 - 3	2-3	6A	**ATS01N106FT**	*6.845.300*
1.5	2	4	5	9A	**ATS01N109FT**	*7.800.100*
2.2	3	5.5	7.5	12A	**ATS01N112FT**	*9.355.500*
3 - 4 - 5.5	5-7.5	7.5 - 9 - 11	10 - 5	25A	**ATS01N125FT**	*11.727.100*

Soft Stop units - 0.75 to 15kW

Supply voltage - Motor power 400V kW	460V HP	Nominal Current Icl	Reference 380...415 V	Unit Price	Reference 440...480 V	Unit Price
1.5 - 2 - 2.3	2 - 3	6A	**ATS01N206QN**	*7.043.300*	**ATS01N206RT**	*6.893.700*
4	5	9A	**ATS01N209QN**	*8.004.700*	**ATS01N209RT**	*7.416.200*
5.5	7.5	12A	**ATS01N212QN**	*8.761.500*	**ATS01N212RT**	*8.352.300*
7.5 - 11	10 - 15	22A	**ATS01N222QN**	*10.400.500*	**ATS01N222RT**	*10.100.200*
15	20	32A	**ATS01N232QN**	*13.691.700*	**ATS01N232RT**	*13.289.100*

Dimensions (in mm)		width x height x depth
ATS01	N103FT/N106 FT	22.5 x 100 x 100.4
	N109FT/N112 FT/N125 FT	45 x 124 x 130.7
	N206••/N209••/N212••	
	N222••/N232••	45 x 154 x 130.7

Type Motor power	Soft start units 0.37 to 15 kW	Soft start units 0.75 to 15 kW
Degree of protection	IP20	
Reduction of current peaks	2 controlled phases	2 controlled phases
Adjustable starting time	1...5s	1...10s
Adjustable deceleration time	No: freewheel stop	Yes: 1...10s
Adjustable breakaway torque	30...80% of DOL motor starting torque	
Logic inputs	-	3 logic inputs (start, stop and startup boost)
Logic outputs	-	1 logic output
Relay outputs	-	1 relay output
Control supply voltage	110...220 VAC-10%, 24 VDC-10%	Built into the starter

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Bộ khởi động mềm cho động cơ không đồng bộ.
Kết nối nối tiếp, tải thông thường.



Unit price (incl.VAT) in VND

ATS130 in-line, motor power in kW					
Motor nameplate			**ATS130**		
Rated operational voltage (Ue) **Rated motor power**			**Reference**	**Weight**	**Unit Price**
230V	**400V**	**440V**			
kW	**kW**	**kW**		**kg/lb**	**(VND)**
11	18.5	22	**ATS130N2D38LT**	1.26 / 2.78	*24.511.300*
11	22	22	**ATS130N2D45LT**	1.26 / 2.78	*25.861.000*
18.5	30	37	**ATS130N2D65LT**	1.26 / 2.78	*26.591.400*
22	37	45	**ATS130N2D73LT**	1.26 / 2.78	*27.365.800*
22	45	45	**ATS130N2D80LT**	2.055 / 4.53	*38.139.200*
30	55	55	**ATS130N2C11LT**	2.055 / 4.53	*39.250.200*

Specification			
Operational voltage range Ue (V)			200...480
Operational current range le (A)			38...105
Power range	**For 50...60 Hz line supply (k/lHP)**		11...55/10...75
	Three-phase	200 V (HP)	10....30
		208 V (HP)	10...30
		230...240 V (kW/HP)	11...30/10....40
		380...440 V (kW)	18.5...55
		460...480 V (HP)	25...75
Functions Communication	**Other monitoring**		Soft starter overheating
Standards and certification			IEC/EN 60947-4-2 CE, CCC, UKCA, RCM, EAC, REACH, RoHs

Bộ khởi động mềm cho động cơ không đồng bộ
Yếu tố thiết yếu cho hiệu quả
Điều khiển động cơ tốt nhất trong phân khúc với độ bền cao



Unit price (incl.VAT) in VND

ATS430 in-line

Motor nameplate

Rated operational voltage (Ue) Rated motor power					Operational rated current (Ie)	Reference	Unit Price
230V	400V	440V	500V	525V			
kW	kW	kW	kW	kW			(VND)
4	7.5	7.5	9	9	17	**ATS430D17S6**	*24.685.100*
7.5	15	15	18.5	18.5	32	**ATS430D32S6**	*27.116.100*
11	22	22	30	30	47	**ATS430D47S6**	*29.607.600*
15	30	30	37	37	62	**ATS430D62S6**	*30.862.700*
18.5	37	37	45	45	75	**ATS430D75S6**	*32.450.000*
22	45	45	55	55	88	**ATS430D88S6**	*35.391.400*
30	55	55	75	75	110	**ATS430C11S6**	*46.907.300*
37	75	75	90	90	140	**ATS430C14S6**	*53.078.300*
45	90	90	110	110	170	**ATS430C17S6**	*55.371.800*
55	110	110	132	132	210	**ATS430C21S6**	*87.903.200*
75	132	132	160	160	250	**ATS430C25S6**	*97.906.600*
90	160	160	220	220	320	**ATS430C32S6**	*103.430.800*
110	220	220	250	250	410	**ATS430C41S6**	*128.893.600*
132	250	250	315	315	480	**ATS430C48S6**	*162.217.000*
160	315	355	400	400	590	**ATS430C59S6**	*176.817.300*

Specification

Operational voltage range Ue (V)			**208...600 V AC**
Operational current range Ie (A)			**17...590 A**
Power range	**For 50...60 Hz line supply (kW/HP)**		4...400 / 3...500
	Three-phase	208 V (HP)	**3...150**
		230...240 V (kW/HP)	**4...160/5...200**
		380...440 V (kW)	7.5...355
		460...480 V (HP)	**10...400**
		500...525 V (kW)	**9...400**
		575 V (HP)	**15...500**
Motor control	**Current limiting**		500% current rating (700% rated motor current)
	Type of control		Torque control (TCS = Torque Control System), voltage control
	Deceleration		Torque ramp, voltage ramp
	Thermal protection		Electronic embedded, or with PTC 1/3 resistors in series, 2 wires
	Other protections		Underload, overload, motor phase loss, line phase inversion, motor phase inversion, excessive acceleration time, current overload, ground leakage, undervoltage, overvoltage, unbalance, time before restart.
	Cybersecurity		Yes
Functions	**Condition monitoring**		Energy, power consumption, power quality Soft starter: fan(s), bypass relays
Communication	**Application functions**		Preheating, smoke extraction, voltage boost
Communication	**Embedded**		Modbus serial link (RJ45), Modbus serial link (open style)
Configuration and runtime tools			Integrated plain text display terminal, graphic display terminal (optional), DTM (device type manager), SoMove software
Number of I/O	**Analog inputs**		**4**
	Digital inputs		**-**
	Analog outputs		**-**
	Digital outputs		**-**
	Relay outputs		**2**
	Analog inputs		**4**
Standards and certifications			**IEC/EN 60947-4-2, EMC class A, CE, cULus, UKCA, RCM, CCC, REACH, RoHS**

Soft start - soft stop units, from 17A to 1200A
Many function and communication protocol
Line voltage 208VAC to 690VAC

Bộ khởi động và dừng mềm, từ 17A đến 1200A
Tích hợp nhiều chức năng và giao thức truyền thông
Điện áp cung cấp: 208VAC đến 690VAC





Unit price (incl.VAT) in VND

230 - 415VAC 50/60 Hz Supply					
Motor power (1)			**Nominal current (IcL) (2) (3)**	**Reference**	**Unit Price**
Type of application	**230V**	**400V**			
Standard class 10 Severe* class 20	**kW**	**kW**	**A**		
Severe	3	5,5	12	**ATS480D17Y**	*28.845.300*
Standard	4	7,5	17		
Severe	4	7,5	17	**ATS480D22Y**	*33.041.800*
Standard	5,5	11	22		
Severe	5,5	11	22	**ATS480D32Y**	*34.672.000*
Standard	7,5	15	32		
Severe	7,5	15	32	**ATS480D38Y**	*38.372.400*
Standard	9	18,5	38		
Severe	9	18,5	38	**ATS480D47Y**	*41.214.800*
Standard	11	22	47		
Severe	11	22	47	**ATS480D62Y**	*52.020.100*
Standard	15	30	62		
Severe	15	30	62	**ATS480D75Y**	*53.190.500*
Standard	18,5	37	75		
Severe	18,5	37	75	**ATS480D88Y**	*56.228.700*
Standard	22	45	88		
Severe	22	45	88	**ATS480C11Y**	*60.782.700*
Standard	30	55	110		
Severe	30	55	110	**ATS480C14Y**	*68.547.600*
Standard	37	75	140		
Severe	37	75	140	**ATS480C17Y**	*77.328.900*
Standard	45	90	170		
Severe	45	90	170	**ATS480C21Y**	*91.113.000*
Standard	55	110	210		
Severe	55	110	210	**ATS480C25Y**	*103.742.100*
Standard	75	132	250		
Severe	75	132	250	**ATS480C32Y**	*118.760.400*
Standard	90	160	320		
Severe	90	160	320	**ATS480C41Y**	*156.444.200*
Standard	110	220	410		
Severe	110	220	410	**ATS480C48Y**	*180.733.300*
Standard	132	250	480		
Severe	132	250	480	**ATS480C59Y**	*193.212.800*
Standard	160	315	590		
Severe	160	315	590	**ATS480C66Y**	*242.737.000*
Standard	–	355	660		
Severe	–	355	660	**ATS480C79Y**	*321.502.500*
Standard	220	400	790		
Severe	220	400	790	**ATS480M10Y**	*379.107.300*
Standard	250	500	1000		
Severe	250	500	1000	**ATS480M12Y**	*396.156.200*
Standard	355	630	1200		

** Starting time greater than 30 seconds*
(1) Value indicated on the motor rating plate.
(2) Corresponds to the maximum continuous current in class 10. IcL corresponds to the starter rating.
(3) Corresponds to the maximum continuous current in class 20.

Dimensions (in mm)			width x height x depth
ATS480	D17Y to D47Y	**Size A:**	160 x 275 x 203
	D62Y to C11Y	**Size B:**	190 x 290 x 247
	C14Y to C17Y	**Size C:**	200 x 340 x 272
	C21Y to C32Y	**Size D:**	320 x 380 x 277
	C41Y to C66Y	**Size E:**	400 x 670 x 314
	C79Y to M12Y	**Size F:**	770 x 890 x 329

Supply voltage Type of application		**Three-phase 208...690V Standard**
Starter control supply voltage		110-230VAC
Protection	Degree of protection	IP 20: ATS480D17...C11 IP 00: ATS480C14...M12
	Motor thermal protection	Class 10E (ND) 20E (HD)
EMC	Class A	On all starters
	Class B	On all starters up to 170A
Starting mode		Torque control (patented TCS: Torque Control System)
I/O	Analog inputs	1 PTC probe
	Logic inputs	4 logic inputs, 2 of which are configurable
	Logic outputs	2 configurable logic outputs
	Analog outputs	1 analog output
	Relay outputs	3 relay outputs 2 which are configurable
Dialogue		Integrated display terminal. Option: remote terminal can be mounted on the door of a wall-fixing or floor-standing enclosure"
Communication	Integrated	SoMove setup software for PC
	As an option	Modbus TCP, Fipio, DeviceNet and Profibus DP

Bộ khởi động mềm cho động cơ không đồng bộ
Cải thiện khả năng phục hồi và tính cạnh tranh trong vận hành, tăng cường tính bền vững



Unit price (incl.VAT) in VND

ATS490 inside motor delta

Motor Power			Operational rated current (Ie)	Reference	Unit Price
Type of Application	230V	400V			
Standard Class 10 Severe Class 20	kW	kW	A		
Severe	5.5	11	12	ATS490D17Y	37.521.000
Standard	7.5	15	17		
Severe	7.5	15	17	ATS490D22Y	38.801.400
Standard	9	18.5	22		
Severe	9	18.5	22	ATS490D32Y	41.661.400
Standard	15	22	32		
Severe	15	22	32	ATS490D38Y	43.525.900
Standard	18.5	30	38		
Severe	18.5	30	38	ATS490D47Y	46.750.000
Standard	22	45	47		
Severe	22	45	47	ATS490D62Y	52.020.100
Standard	30	55	62		
Severe	30	55	62	ATS490D75Y	53.190.500
Standard	37	55	75		
Severe	37	55	75	ATS490D88Y	56.228.700
Standard	45	75	88		
Severe	45	75	88	ATS490C11Y	60.782.700
Standard	55	90	110		
Severe	55	90	110	ATS490C14Y	73.206.100
Standard	75	110	140		
Severe	75	110	140	ATS490C17Y	82.584.700
Standard	90	132	170		
Severe	90	132	170	ATS490C21Y	98.094.700
Standard	110	160	210		
Severe	110	160	210	ATS490C25Y	112.807.200
Standard	132	220	250		
Severe	132	220	250	ATS490C32Y	129.136.700
Standard	160	250	320		
Severe	160	250	320	ATS490C41Y	166.778.700
Standard	220	315	410		
Severe	220	315	410	ATS490C48Y	196.526.000
Standard	250	355	480		
Severe	250	355	480	ATS490C59Y	215.723.200
Standard	-	400	590		
Severe	-	400	590	ATS490C66Y	318.150.800
Standard	315	500	660		
Severe	315	500	660	ATS490C79Y	419.760.000
Standard	355	630	790		
Severe	355	630	790	ATS490M10Y	489.720.000
Standard	-	710	1000		
Severe	-	710	1045	ATS490M12Y	513.040.000
Standard	500	-	1200		

Specification

Operational voltage range Ue (V)			**208...600 V AC**
Operational current range Ie (A)			**17...590 A**
	For 50...60 Hz line supply (kW/HP)		4...400 / 3...500
	Three-phase	208 V (HP)	**3...150**
		230...240 V (kW/HP)	**4...160/5...200**
		380...440 V (kW)	7.5...355
		460...480 V (HP)	**10...400**
		500...525 V (kW)	**9...400**
Power range		575 V (HP)	**15...500**
	Current limiting		500% current rating (700% rated motor current)
	Type of control		Torque control (TCS = Torque Control System), voltage control
	Deceleration		Torque ramp, voltage ramp
Motor control	**Bypass**		Integrated
	Thermal protection		Electronic embedded, or with PTC 1/6 resistors in series, or with PT100 2/3 wires, or with PT1000 2/3 wires, or with KTY84
	Other protections		Underload, overload, motor phase loss, line phase inversion, motor phase inversion, excessive acceleration time, current overload, ground leakage, undervoltage, overvoltage, mains frequency out of range
	Safety functions		1: embedded STO (Safe Torque Off) certified IEC 61508 SIL1, EN 13849 Cat.2 PLc
	Cybersecurity		Yes, certified IEC 62443-4-2 SL1
	Condition monitoring		Energy, power consumption, power quality Soft starter: fan(s) and bypass relays Driven equipment: discrete Fourier transform
Functions	**Application functions**		Preheating, smoke extraction, voltage boost, second motor set, forward/reverse with two contactors managed by the soft starter, JOG, anti-jam, borehole pumps
Communication	**Embedded**		Modbus TCP, EtherNet/IP, Modbus serial link
Configuration and runtime tools			Integrated plain text display terminal, graphic display terminal (optional), DTM (device type manager), SoMove software
Number of I/O	**Analog inputs**		PTC 1/6 resistors in series, PT100 2/3 wires, PT1000 2/3 wires, KTY
	Digital inputs		4
	Analog outputs		1
	Digital outputs		2
	Relay outputs		3
Standards and certifications			IEC/EN 60947-4-2, EMC class A CE, cULus, UKCA, RCM, CCC, DNV, REACH, RoHS

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

For three-phase asynchronous motors from 0.75 to 160 kW.
Power supply: 380-415VAC, 50/60Hz.
Plug & play solution, 7 pre-programmed function blocks cover 90% of the fan and pump applications.

Unit price (incl.VAT) in VND






IP 20 three-phase 380...460 V drives with integrated category C3 EMC filter						
Motor Power indicated on rating plate			Maximum continuous output current (In) (1)	Maximum transient current for 60s	Reference	Unit price
kW	HP	Duty (*)	A	A		
0.75	1	ND	2.2	2.4	ATV610U07N4	30.318.200
0.37	0.5	HD	1.5	2.3		
1.5	2	ND	4	4.4	ATV610U15N4	31.843.900
0.75	1	HD	2.2	3.3		
2.2	3	ND	5.6	6.2	ATV610U22N4	32.223.400
1.5	2	HD	4	6		
3	4	ND	7.2	7.9	ATV610U30N4	33.509.300
2.2	3	HD	5.6	8.4		
4	5	ND	9.3	10.2	ATV610U40N4	35.384.800
3	4	HD	7.2	10.8		
5.5	7.5	ND	12.7	14	ATV610U55N4	38.403.200
4	5	HD	9.3	14		
7.5	10	ND	15.8	17.4	ATV610U75N4	39.788.100
5.5	7.5	HD	12.7	19.1		
11	15	ND	23.5	25.9	ATV610D11N4	46.280.300
7.5	10	HD	16.5	24.8		
15	20	ND	31.7	34.9	ATV610D15N4	48.867.500
11	15	HD	23.5	35.3		
18.5	25	ND	39.2	43.1	ATV610D18N4	61.446.000
15	20	HD	31.7	47.6		
22	30	ND	46.3	50.9	ATV610D22N4	62.469.000
18.5	25	HD	39.2	58.8		
30	40	ND	61.5	67.7	ATV610D30N4	84.950.800
22	30	HD	46.3	69.5		
37	50	ND	74.5	82	ATV610D37N4	88.471.900
30	40	HD	59.6	89.4		
45	60	ND	88	97	ATV610D45N4	95.675.800
37	50	HD	74.5	112		
55	75	ND	120	132	ATV610D55N4	144.160.500
45	60	HD	88	132		
75	100	ND	145	160	ATV610D75N4	151.525.000
55	75	HD	106	159		
90	125	ND	173	190	ATV610D90N4	163.025.500
75	100	HD	145	218		
110	149	ND	211	232	ATV610C11N4	268.523.200
90	125	HD	173	260		
132	178	ND	250	275	ATV610C13N4	284.425.900
110	149	HD	211	317		
160	216	ND	302	332	ATV610C16N4	298.984.400
132	178	HD	250	375		
220	350	ND	427	470	ATV610C22N4	352.977.900
160	250	HD	302	453		
250	400	ND	481	529	ATV610C25N4	374.504.900
200	300	HD	370	555		
315	500	ND	616	678	ATV610C31N4	378.695.900
250	400	HD	481	722		

(*) Duty: HD overload up to 150% for 60 s - ND overload up to 110% for 60 s or 120% for 20 s

For three-phase asynchronous motors from 0.37kW to 22kW.
Power supply: 380-460VAC, 50/60Hz.
Output frequency range from 0.5 to 400 Hz for applications: pump, fan, conveyor, simple machines,...







Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with heatsink - Three-phase supply voltage: 380...460 V 50/60 Hz

Motor Power indicated on rating plate			Maximum continuous output current (In) (1)	Maximum transient current for 60s	Reference	Unit price
kW	HP	Duty (*)	A	A		
0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	**ATV310H037N4E**	*10.246.500*
0.75	0.75	0.75	0.75	0.75	**ATV310H075N4E**	*10.338.900*
1.5	1.5	1.5	1.5	1.5	**ATV310HU15N4E**	*11.412.500*
2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	**ATV310HU22N4E**	*12.908.500*
3	3	3	3	3	**ATV310HU30N4E**	*15.312.000*
4	4	4	4	4		
4	4	4	4	4	**ATV310HU40N4E**	*15.543.000*
5.5	5.5	5.5	5.5	5.5		
5.5	5.5	5.5	5.5	5.5	**ATV310HU55N4E**	*19.428.200*
7.5	7.5	7.5	7.5	7.5		
7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	**ATV310HU75N4E**	*23.284.800*
11	11	11	11	11		
11	11	11	11	11	**ATV310HD11N4E**	*28.022.500*
15	15	15	15	15		
15	15	15	15	15	**ATV310HD15N4E**	*39.411.900*
18.5	18.5	18.5	18.5	18.5		
18.5	18.5	18.5	18.5	18.5	**ATV310HD18N4E**	*40.988.200*
22	22	22	22	22		
22	22	22	22	22	**ATV310HD22N4E**	*47.012.900*
30	30	30	30	30		

(*) Duty: HD overload up to 150% for 60 s - ND overload up to 110% for 60 s

Altivar Machine- Altivar 320
Increase the effectiveness of machines



Altivar 320 ComPact
designed for machine body intergration



Altivar 320 Book
designed for optimized cabinet usage

Altivar 320, part of the new Altivar™ Machine range, has a number of out-of-the-box festures. Its powerful combination of safety, reliability, and simplicity make it a versatile choice that reduces costs both during installation as well as throughout the machine's life cycle.

Unprecedented flexibility

- Simplified installation thanks to the availability of two form factors, ComPact and book, that allow efficient space usage in various cabinet layouts despite mechanical constraints.
- Advanced connectivity via many networks that are based on Ethernet (Modbus TCP, Ethernet/IP, Profinet, EtherCAT) or serial (Modbus RTU, CANopen, Profibus DP, DeviceNet).

Improved machine performance

- Reliable motor control for asynchronous and synchronous motors, delivering leading-edge performance with simple, plug-and-play commissioning.
- Integrated control system functions featuring ATV Logic can be used to perform simple operations without adding further devices, which reduces costs.

Extended machine availability

- Confinuous machine operation as a result of robust design. Printed circuit boards are class 3C3 coated in accordance with IEC 61721-3-3 to protect against corrosion in harsh environments. The drive maintains a thermal state allowing uninterrupted operation with ambient temperatures up to 60ºC.

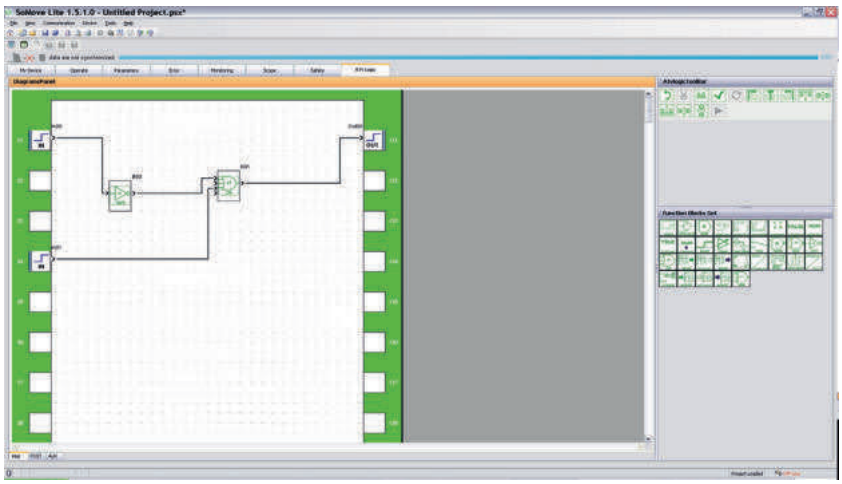
Optimal machine safety

- Comprehensive embedded safety solutions for simple application requirements, from STO (Safe Torque Off) to full monitoring functionalities** , comply with Machinery Directive 2006/42/EC and simplify certification.

**SS1: Safe Stop 1
SLS: Safe Limited Speed
SMS: Safe Maximum Speed
GDL: Guard Door Locking



Example of GV2/ATV320 direct mounting in an enclosure: GV2L circuit-breakers + GV2454 and GV2G05 accessories + ATV320U18N4B drives



ATV Logie - *Easy programrming language with function block diagram (FBD) under SoMove software*



Altvar Machine ATV340 Drives

Altivar Machine- Altivar 340

Stay on top of the smart machine era

Disigned for optimized installation, the Altivar™ Machine ATV340 drive offers cutting-edge application control and advanced, easy-to-integrate automation capabilities. Its innovative features make it the drive of choice for OEMs entering – and rising to the challenges of – the smart machine era.

220%
Nominal torque

Superior machine performance

With a maximum torque availability of 1.8 In and optimized speed bandwidth of up to 400 Hz, the ATV340 is ideal for dynamic applications with rapid acceleration.
Its frequency inverters can handle high overloads in demanding applications up tp 220% nominal torque.

1 ms
Application cycle time

Faster reaction time

A combination of fast application reaction time with a minimum 1 ms task cycle and Ethernet connectivity maximizes your machine's throughout.

Simplified machine engineering

Built-in multiprotocol Ethernet, a variety of interfaces, an embedded encoder, and integrated application functions offer maximum flexibility in design. Adaptable and scalable, the ATV340 is compatible with a variety of asynchronous, synchronous and reluctance motors.

Deployed in various applications including:

Packaging

Material handling

Comprehensive functional safety and security

With embedded STO (SIL3) and a full range of safety functions, the ATV340 is compliant with machine related safety standards EN ISO 13849-1 and EN 62061. The ATV340 also has Achilles level 2 cyber-security certification to protect people and assets while ensuring continuity of service.

Material working

Sustainable productivity

The ATV340 extends machine availability in harsh environments with high levels of dust and vibration and operating temperatures up to 60ºC. Remote monitoring via the embedded web server enable predictive maintenance while the MachineStruxure™ Faulty Device Replacement service allows fast machine recovery.

Hoisting

Process Drives
Altivar Process ATV600
Altivar Process ATV900

Altivar Process is a Services Oriented Drive designed to reduce OPEX in Process & Utilities installafions, thanks to embedded digital services.
> ATV600: drives focused on fluid management processing and energy saving.
> ATV900: drives focused on maximum productivity with exceptional motor control and connectivity capabilities.
Wall-mounting drives, floor-standing and built-in cabinet, solutions are available with **IP21, IP23, IP54, and IP55** protection degrees, according to customer requirements.



Altivar Process is the first Services Oriented Drive with:

Embedded Power measurement and Energy dashboard.
Embedded process monioring and control.
Low Harmonics (THDi < 48% at 80% load or THDi < 5% with low harmmonic offer)
Stop and Go function to reduce energy consumption in standby mode.
Asset monitoring and protection.
Drift monitoring.
Easy maintenance via a Dynamic QR-Code.
Seamless integration with embedded Ethernet:
- From device to process control with the Smart Process Object
- From data to insights with the embedded Web Server

Custom Engineered Drives:

- Proven technical cooling and harmonics solutions.
- Modular and ComPact design.
- Easy grid integration.
- Embedded Control (PLC, RTU, HMI)
- A full set of control options.
- Fully load tested in a controlled laboratory environment.
- Complies with industry standards.



Remote graphic display terminal (example shows dynamic pump operation in relation to its optimum operation)



Detected fault: the screen's red backlight is activated automatically



Scanning the QR code from a smartphone or tablet



SoMove setup software with Modbus-Bluetooth adaptor for PC

Altivar Process ATV6000

Medium voltage variable speed drive from 2.4 to 13.8 and 0.3 to 20 MW



up to 20%*
Improved productivity
* Based on previous data.

up to 30%*
Reduced energy consumption

up to 20%*
Reduced downtime

A smart, connected drive system which helps optinize your business through process optimization, enegy management imptovements and asset management

Features

The Altivar™ Process ATV6000 services-oriented drive completes the Altivar Process range with a solution to address your medium voltage operation and maintenance challenges

Services-oriented drives

Improved operator efficiency with
- Easy access by QR code for online and remote support
- Comfortable usability with the connected 10" Magelis HMI screen, also supported by storage oscilloscope function
- Real-time intelligence enabled by native ethernet and embedded webserver

Fast and easy on-site maintenance operation with
- WelHoroven LV IGBT design
- Modular architecture
- Easy front access design

With Digital services, ATV6000 manages the integrity of your equipment, your finances (OpEx and CapEx), and the performance of your production by
- Continuous monitoring on critical asset health and level of stress 360° diagnostics on risk assessment, with report and analysis
- Risk mitigation plan with anticipated actions to take Access to 24/7 Schneider Electric service assistance

This is not a guarantee of future performance or performance in your particular circumstance

Energy Management to help you optimize and reduce your energy consumption thanks to:
- Embedded power management with < 5% measurement accuracy
- Best Efficiency Point function for pumps
- Lifetime monitoring on energy usage and inbuilt energy dashboard
- Phase shifted transformer for highly reduced THi input on grid
- Integrated transformer with galvanic insulation feature
- Low dV/dt inverter providing power without high over-voltage at motor side

Process Optimization
- Cellby pass feature
- N+1 and N+2 power cell design for redundancy
- Best Efficiency Point function for pumps
- Solid and easily deployed Tested and validated applicative architecture (TVDA)
- Fully compatibility with Schneider Electric EcoStruxure Process Automation Systems (hybrid & DCS systems)
- Super sensor capabilities for predictive maintenance planning
- Dedicated applicative control (droop control, fan/pump function etc)

Tailored Solution
- Application experts provide opfimized engineering solufion for operafional efficiency and investment optimization
- Design process is simplified and system implementation time is shortened
- High level of customization to fit to purpose

Benefits
- Tailored solutions to optimize your operation efficiency and investment
- Optimized usage of energy and reduce consumption
- Reduced downtime and improve uptime
- Minimized Total Cost of Ownership &. increase profitability
- Improved productivity & availability

Applications

MMM

Owerland convoyor, Single/multi flat conveyor, Transfer conveyor, Belt conveyor, High Pressure Grinding Roller, SAG/Ball mill, Vertical roller Mill, Jaw crusher mill, Sintering/De-dusting/ID fan, Mill fan, Blast Furnace, Slurry pump, Rotary kiln

WWW

Natural spring/well/pump, Electro submersible pump, Raw water intake pump, Lifting station, High pressure pump, Air blower compressor, Booster pump, Multi-pump station, Distribution pump.

O&G

Electric sumbersible pump, Crude oil transfer pump, injection pump, FPSO pumps/compressors, LNG compressor, Gas booster compressor, Load commute inverter retrofit (compressors), Petrochemiocal fan/pump, Extruder, Mixer, Blower

Power plants

Coal belt conveyor, Coal mill, Oil pump, Boiler feed-water pump, Cooling water circulation pump, Primary/Secondary draft fan/ ID fan, Cooling water fan, Condense water pump, Fuel gas booster compressor, Boiler (HRSG)

Altivar 12 (Drives with heatsink)
For asynchronous motors from 0.18kW to 4kW
Power supply: 100-240V, 50/60Hz
Output frequenoy range from 0 to 400 Hz
Application: Ventilation, conveyor, packaging ...

Biến tần ATV12 (đã bao gồm đề tản nhiệt)
Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18kW đến 4kW
Nguồn điện áp: 100-240V, 50/60Hz
Dải tần số ngõ ra từ 0 đến 400 Hz
Ứng dụng: Quạt thông gió, băng tải, máy đóng gói ...

Unit price (incl.VAT) in VND



ATV12H018F1

Drives with heatsink (frequency range from 0 to 400Hz)

Single-phase supply voltage: 100...120V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	**ATV12H018F1**	*9.666.800*
0.37	0.5	**ATV12H037F1**	*10.527.000*
0.75	1	**ATV12H075F1**	*16.253.600*



ATV12H055M2

Single-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	**ATV12H018M2**	*7.527.300*
0.37	0.55	**ATV12H037M2**	*7.749.500*
0.55	0.75	**ATV12H055M2**	*7.836.400*
0.75	1	**ATV12H075M2**	*8.584.400*
1.5	2	**ATV12HU15M2**	*11.158.400*
2.2	3	**ATV12HU22M2**	*12.481.700*



ATV12HU40M3

Three-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	**ATV12H018M3**	*7.948.600*
0.37	0.55	**ATV12H037M3**	*8.041.000*
0.75	1	**ATV12H075M3**	*10.310.300*
1.5	2	**ATV12HU15M3**	*12.673.100*
2.2	3	**ATV12HU22M3**	*13.483.800*
3	-	**ATV12HU30M3**	*15.450.600*
4	5	**ATV12HU40M3**	*17.818.900*

(1) These values are given for a nominal swifching frequency of 4 kHz, for use in conlinuous operafion. If operation above 4 kHz needs to be continuous, the nominal drive current should be derated by 10% for 8 kHz, 20% for 12 kHz and 30% for 16 kHz.
The swifching frequency can be set between 2 and 16 kHz for all ratings.
See the derating curves in the User Manual, available on our website at "www.schneider-electric.com".

Altivar 12 (Accessories)
For asynchronous motors from 0.18kW to 4kW
Power supply: 100-240V, 50/60Hz
Output frequenoy range from 0 to 400 Hz
Application: Ventilation, conveyor, packaging ...

Biến tần ATV12 - (Phụ kiện)
Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18kW đến 4kW
Nguồn điện áp: 100-240V, 50/60Hz
Dải tần số ngõ ra từ 0 đến 400 Hz
Ứng dụng: Quạt thông gió, băng tải, máy đóng gói ...

Unit price (incl.VAT) in VND

Altivar 12 - Accessories



Multi-Loader configuration tools and associated cable

Item	For drives	Reference	Unit Price
Multi-Loader tool For copying a configuration on a PC or drive and duplicating it on another drive. The drives do not need to be powered-up	**ATV12••••••**	**VW3A8121**	*44.815.100*



Remote display terminals and associated cordsets

Item	Description	Reference	Unit Price
Remote display terninals	**IP54**	**VW3A1006**	*3.711.400*
A remote-mounting cordset VW3A1104R•• is also required.	**IP65**	**VW3A1007**	*4.799.300*
Remote-mounting cordsets	**L=1m**	**VW3A1104R10**	*828.300*
For connecting the VW3A006 or VW3A1007 remote display terminal to the Altivar 12 drive.	**L=3m**	**VW3A1104R30**	*949.300*



Braking unit and resistors

Item	For drives	Reference	Unit Price
Braking resistors Unprotected (IP 00) If a resistor other than those specified is being used, add a thermal protection device.	**ATV 12 H018M2...HU15M2 H018M3...HU15M3**	**VW3A7701**	*5.548.400*
	ATV12HU22M2 ATV12HU22M3	**VW3A7702**	*7.277.600*
Braking resistors Unprotected (IP 00) If a resistor other than those specified is being used, add a thermal protection device.	**ATV 12 H018M2...HU15M2 H018M3...HU15M3**	**VW3A7723**	*7.752.800*
	ATV12HU22M2 ATV12HU22M3	**VW3A7724**	*10.016.600*



Additional EMC input filters

Item	For drives	Reference	Unit Price
Additional EMC input filters For compliance with the requirements of standard IEC/EN 61 800-3, category C1, C2 or C3, in Environment 1 (public network) or 2 (industrial network) depending on the drive rating.	**ATV 12 H018F1...H037F1 H018M2...H075M2**	**VW3A4416**	*6.298.600*
	ATV 12 H075F1 HU15M2...HU22M2	**VW3A4417**	*21.316.900*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Control of both three-phase asynchronous and synchronous motors from 0.18 to 15 kW
Output frequency: 0.1... 599 Hz
Overload torque performance up to 200% Tn in an open loop
ATV Logic integration (up to 50 function blocks)
Numerous application functions and embedded safety funcions for targeted application segments: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Mechanical actuators, Maferial working,...

Điều khiển động cơ đồng bộ và không đồng bộ 3 pha công suất từ 0.18 đến 15 kW
Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz
Khả năng quá tải khi điều khiển vòng hở lên đến 200% momen định mức. Tích hợp sẵn chức năng ATV Logic (có thể lập trình lên đến 50 khối chức năng). Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, truyền động cơ học, máy chế biến vật liệu,...



ATV320U02M2C...U07M2C



ATV320U11M2C...U22M2C
ATV320U04N4C...U15N4C



ATV320U22N4C...
ATV320U40N4C



ATV320U55M3C

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with ComPact control block

Motor		Line supply			Altivar Machine ATV320	
Power indicated on rating plate motor (1)		Max. Line current (2) (3)		Max. prospective line Isc (4)	Reference (1)	Unit Price
		at U1	at U2			
kW	HP	A	A	kA		
Single-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.18	0.25	3.4	2.8	1	**ATV320U02M2C**	*10.552.300*
0.37	0.5	5.9	4.9	1	**ATV320U04M2C**	*10.681.000*
0.55	0.75	7.9	6.6	1	**ATV320U06M2C**	*11.930.600*
0.75	1	10	8.4	1	**ATV320U07M2C**	*12.283.700*
1.1	1.5	13.8	11.6	1	**ATV320U11M2C**	*14.399.000*
1.5	2	17.8	14.9	1	**ATV320U15M2C**	*13.687.300*
2.2	3	24	20.2	1	**ATV320U22M2C**	*14.665.200*
Three-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, without integrated EMC filter (3)						
0.18	0.25	2	1.7	5	**ATV320U02M3C**	*11.343.200*
0.37	0.5	3.6	3	5	**ATV320U04M3C**	*11.491.700*
0.55	0.75	4.9	4.2	5	**ATV320U06M3C**	*11.998.800*
0.75	1	6.3	5.3	5	**ATV320U07M3C**	*12.804.000*
1.1	1.5	8.6	7.2	5	**ATV320U11M3C**	*13.662.000*
1.5	2	11.1	9.3	5	**ATV320U15M3C**	*14.095.400*
2.2	3	14.9	12.5	5	**ATV320U22M3C**	*15.035.900*
3	4	19	15.9	5	**ATV320U30M3C**	*17.954.200*
4	5	23.8	19.9	5	**ATV320U40M3C**	*19.971.600*
5.5	7.5	35.4	29.8	22	**ATV320U55M3C**	*24.770.900*
7.5	10	45.3	38.2	22	**ATV320U75M3C**	*30.962.800*
11	15	60.9	51.4	22	**ATV320D11M3C**	*41.756.000*
15	20	79.7	67.1	22	**ATV320D15M3C**	*47.446.300*
Three-phase supply voltage: 380...500 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.37	0.5	2.1	1.6	5	**ATV320U04N4C**	*13.842.400*
0.55	0.75	2.8	2.2	5	**ATV320U06N4C**	*14.009.600*
0.75	1	3.6	2.8	5	**ATV320U07N4C**	*14.144.900*
1.1	1.5	5	3.8	5	**ATV320U11N4C**	*14.392.400*
1.5	2	6.4	4.9	5	**ATV320U15N4C**	*14.708.100*
2.2	3	8.7	6.6	5	**ATV320U22N4C**	*15.925.800*
3	4	11.1	8.4	5	**ATV320U30N4C**	*16.135.900*
4	5	13.7	10.6	5	**ATV320U40N4C**	*17.528.500*
5.5	7.5	20.7	14.5	5	**ATV320U55N4C**	*24.685.100*
7.5	10	26.5	18.7	22	**ATV320U75N4C**	*26.379.100*
11	15	36.6	25.6	22	**ATV320D11N4C**	*33.349.800*
15	20	47.3	33.3	22	**ATV320D15N4C**	*34.958.000*

(1) These values are given fora nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable from 2 to 16 kHz. Above 4 kHz, derate the nominal dive current. The nominal motor current should not exceed this value.
(2) Typical value for a 4-pole motor and a maximum switching frequency of 4 kHz, with no line choke for max. prospective line Isc (4).
(3) Nominal supply voltage, min. U1, max. U2: 200 (U1)...240 V(U2), 380(U1)...500 V(U2).
(4) If line Isc is greater than the values in the table, add line chokes.
(5) Dives supplied with category C2 integrated EMC/i/ter: This filter can be disconnected.
(6) Drives are supplied with an EMC plate, for assembly by the customer.

External options:
- Braking resistors
- Line chokes
- Motor chokes
- Additional EMC filters
- Adapter extension module for compact control block dive
- Speed monitoring module

Optional communication modules:
- Modbus/TCP-Ethernet/IP
- PROFIBUS DP V1
- DeviceNet
- EtherCAT
- POWERLINK
- ProfiNet

Control of both three-phase asynchronous and synchronous motors from 0.18 to 15 kW
Output frequency: 0.1...599 Hz
Overload torque perfomance up to 200% Tn in an open loop
ATV Logic integration (up to 50 function blocks)
Numerous application funcfions and embedded safety functions for targeted application segments: Material handling, Packaging, Texfiles, Hoisting, Mechanical actuators, Material working,...

Điều khiển động cơ đồng bộ và không đồng bộ 3 pha công suất từ 0.18 đến 15 kW
Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz
Khả năng quá tải khi điều khiển vòng hở lên đến 200% momen định mức. Tích hợp sẵn chức năng ATV Logic (có thể lập trình lên đến 50 khối chức năng). Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy: vận chuyển vật liệu, đáng gói, máy dệt, cầu trục, truyền động cơ học, máy chế biến vật liệu,...



ATV320U02M2B...U07M2B
ATV320U04N4B...U15N4B



ATV320U11M2B...U22M2B
ATV320U22N4B...U40N4B



ATV320U55N4B



ATV320D15N4B

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with book control block

Motor		Line supply			Altivar Machine ATV320	
Power indicated on rating plate motor (1)		Max. Line current (2) (3)		Max. prospective line Isc (4)	Reference (1)	Unit Price
		at U1	at U2			
kW	HP	A	A	kA		
Single-phase supply voltage: 200...240 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.18	0.25	3.4	28	1	**ATV320U02M2B**	*13.792.900*
0.37	05	6	5	1	**ATV320U04M2B**	*14.745.500*
0.55	0.75	7.9	6.7	1	**ATV320U06M2B**	*15.437.400*
0.75	1	10.1	8.5	1	**ATV320U07M2B**	*15.635.400*
1.1	1.5	13.6	11.5	1	**ATV320U11M2B**	*15.759.700*
1.5	2	17.6	14.8	1	**ATV320U15M2B**	*16.038.000*
2.2	3	23.9	20.1	1	**ATV320U22M2B**	*16.396.600*
Three-phase supply voltage: 380...500 V 50/60 Hz, with integrated EMC filter (3) (5) (6)						
0.37	0.5	2.1	1.6	5	**ATV320U04N4B**	*15.338.400*
0.55	0.75	2.8	2.2	5	**ATV320U06N4B**	*16.278.900*
0.75	1	3.6	2.7	5	**ATV320U07N4B**	*16.434.000*
1.1	1.5	5	3.8	5	**ATV320U11N4B**	*16.520.900*
1.5	2	6.5	4.9	5	**ATV320U15N4B**	*16.674.900*
2.2	3	8.7	6.6	5	**ATV320U22N4B**	*17.120.400*
3	4	11.1	8.4	5	**ATV320U30N4B**	*17.818.900*
4	5	13.7	10.5	5	**ATV320U40N4B**	*18.932.100*
5.5	7.5	20.7	14.5	5	**ATV320U55N4B**	*25.160.300*
7.5	10	26.5	18.7	22	**ATV320U75N4B**	*26.323.000*
11	15	36.6	25.6	22	**ATV320D11N4B**	*34.989.900*
15	20	47.3	33.3	22	**ATV320D15N4B**	*39.002.700*

(1) These values are given fora nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous opeiabon. The switching frequency is adjustable from 2 to 16 kHz. Above 4 kHz, derate the nominal drive current. The nominal motor current should not exceed this value.
(2) Typical value for a 4-pote motor and a maximum switching frequency of4 kHz, with no line choke for max. prospective line isc (4).
(3) Nominal supply voltage, min. U1, max. U2: 200 (U1)...240 V(U2), 380 (U1)...500 V(U2).
(4) If line Isc is greater than the values in the table, add line chokes.
(5) Drives supplied with category C2 integrated EMC filter. This filter can be disconnected.
(6) Connection in complance with EMC standards:
- ATV320...M2B, ATV320U04N4B.. ATV320U40N4B drives are supplied with an EMC plate. This is integral part of the power terminal, these 2 components cannot be separated.
- ATV320U55N4B...D15N4B drives are supplied with an EMC plate, for assembly by the customer.

External options:
- *Braking resistors*
- *Line chokes*
- *Motorchokes*
- *Additonal EMC filters*
- *Speed mon'itonng module*



VW3A7608R
Braking resistors, enclosed model (IP 65 sasing) with cordset

Optional communication modules:
- *Modbus/TCP- Ethemet/IP*
- *PROFIBUS DP V1*
- *DeviceNet*
- *EtherCAT*
- *POWERLINK*
- *ProfiNet*

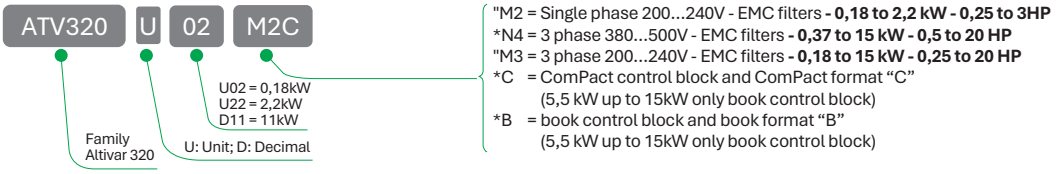


VW3A3620
Speed monitoring module



VW3A3616
Modbus TCP and EtherNet/IP

Part number explanation



Control of three-phase asynchronous, synchronous and special motors from 0.75 to 22 kW
Output frequency: 0.1... 599 Hz
Overload torque performance up to 180% / 220% Tn in an open loop or close loop control
Motor sensor (RS422 incremental, Sincos) integration up to 22KW.
Other motor sensors are as option - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver 22kW.
Numerous application functions and embedded safety functions for targeted high performance machines: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Material working,...

Điều khiển động cơ 3 pha loại đồng bộ, không đồng bộ và các loại động cơ đặc biệt khác công suất từ 0.75 đến 22 kW
Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz
Khả năng quá tải lên đến 180% / 220% momen định mức khi điều khiển vòng hở hoặc vòng kín
Tích hợp sẵn cảm biến động cơ (RS422 Incremental, Sincos) với công suất đến 22KW. Tùy chọn phụ kiện cảm biến động cơ - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver. Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy phức tạp: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, máy chế biến vật liệu....



ATV340U22N4



ATV340U75N4



ATV340D22N4

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with Modular drive (1)

Motor			Line supply			Altivar Machine ATV340				
Power indicated on rating plate motor (2) HD: Heavy Duty (5)kW ND: Normal Duty (4)			Input current (3)		Pros-pective line Isc				Unit price	Unit price
	kW	HP	380V A	480V A	kA	A	A	A		
Three-phase supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz										
HD	0.75	1	3.4	2.6	5	2.2	4	3.3	**ATV340U07N4**	*29.470.100*
ND	1.1	1.5	3.3	2.6	5	2.8	3.8	3.1		
HD	1.5	2	6	4.9	5	4	7.2	6	**ATV340U15N4**	*29.712.100*
ND	2.2	3	5.7	4.6	5	5.6	7.6	6.2		
HD	2.2	3	8.4	6.6	5	5.6	10.1	8.4	**ATV340U22N4**	*29.893.600*
ND	3	3	7.7	6.2	5	7.2	9.7	7.9		
HD	3	3	10.7	8.5	5	7.2	13	10.8	**ATV340U30N4**	*32.144.200*
ND	4	5	10.1	8.1	5	9.3	12.6	10.2		
HD	4	5	13.4	10.6	5	9.3	16.7	14	**ATV340U40N4**	*32.466.500*
ND	5.5	7	13.4	10.8	5	12.7	17.1	14		
HD	5.5	7	20	16	22	12.7	22.9	19.1	**ATV340U55N4**	*34.624.700*
ND	7.5	10	18	14.5	22	16.5	22.3	18.2		
HD	7.5	10	25.6	20.4	22	16.5	29.7	24.8	**ATV340U75N4**	*35.613.600*
ND	11	15	25.5	20.5	22	24	32.4	26.4		
HD	11	15	34.7	27.7	22	24	43	36	**ATV340D11N4**	*50.939.900*
ND	15	20	34	27.3	22	32	43	35.2		
HD	15	20	44.9	35.7	22	32	58	48	**ATV340D15N4**	*52.705.400*
ND	18.5	25	42.3	34	22	39	53	42.9		
HD	18.5	25	54.7	43.4	22	39	70	59	**ATV340D18N4**	*60.782.700*
ND	22	30	50	40.2	22	46	62	50.6		
HD	22	30	63.5	50.6	22	46	83	69	**ATV340D22N4**	*62.045.500*
ND	30	40	67.7	54.3	22	62	84	68.2		

(1) Alivar Machine ATV340...N4 drives integrate EMC filter category C3 with 20 m/65.62 ft shielded motor cable.
(2) These values are gen for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV340D22NAE, for use in contiuous operation. The switching frequency is adjustable. Above 4 kHiz, the drive wil autornalically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continous oporation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see derafng curves on our websie www.schneider-electric com).
(3) Typical value for the indicated motor power and for the prospective line lsc.
(4) Values given for applications requiring sight overload (up to 135% for 2 s and 110% for 60 s).
(8) Values given for applications requiring siqnificant overload (up to 180% for 2 s and 150% for 60 s).

(*) Please contact Schneider Electric for price request

Control of three phase asynchronous, synchronous and special motors from 0.75 to 75 kW
Output frequency: 0.1... 599 Hz
Overload torque performance up to 180% / 220% Tn in an open loop or close loop control
Motor sensor (RS422 incremental, Sincos) integration up to 22kW. Other motor sensors are as option - Digital (RS422 incremental, Endat2.2, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver
Integrated Ethernet IP and Modbus TCP dual port, cyber security (Achilles Level 2)
Via integrated web server continuous and real time application data with customizable dashboards
Master/Slave drive-to-drive link via Ethernet
Numerous application functions and embedded safety funcfions for targeted high performance machines: Material handling, Packaging, Textiles, Hoisting, Material working,...

Điều khiển động cơ 3 pha loại đồng bộ, không đồng bộ và các loại động cơ đặc biệt khác công suất từ 0.75 đến 75 kW
Tần số ngõ ra: 0.1... 599 Hz -
Khả năng quá tải lên đến 180% / 220% momen định mức khi điều khiển vòng hở hoặc vòng kín
Tích hợp sẵn cảm biến động cơ (RS422 incremental, Sincos) với công suất đến 22kW. Tùy chọn phụ kiện cảm biến động cơ - Digifal (RS422 incremental, Endal 22, SSI), Analog (sin/cos 1Vpp), Resolver. Tích hợp sẵn cổng truyền thông kép Ethernet IP/ Modbus TCP theo tiêu chuẩn cyber security (Achilles Level 2)
Chức năng Web server dữ liệu theo thời gian thực.
Điều khiển Chủ/Tớ dựa trên kết nối Biến tần - Biến tần thông qua cổng Ethernet.
Nhiều chức năng ứng dụng và tích hợp sẵn các chức năng an toàn cho các máy phức tạp: vận chuyển vật liệu, đóng gói, máy dệt, cầu trục, máy chế biến vật lệu,...



ATV340U22N4E



ATV340U75N4E



ATV340D22N4E



ATV340D37N4E

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with Ethemet drive (1)

Motor			Line supply			Altivar Machine ATV340				
Power indicated on rating plate motor (2) HD: Heavy Duty (5)kW ND: Normal Duty (4)			Input current (3)		Pros-pective line Isc	Max. continuous curent (2)	Max. transient current for 2s	Max. transient current for 60s	Unit price	Unit price
			380V	480V						
	kW	HP	A	A	kA	A	A	A		
Three-phase supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz										
HD	0.75	1	3.4	2.6	5	2.2	4	3.3	**ATV340U07N4E**	*31.925.300*
ND	1.1	1.5	3.3	2.6	5	2.8	3.8	3.1		
HD	1.5	2	6	4.9	5	4	7.2	6	**ATV340U15N4E**	*34.103.300*
ND	2.2	3	5.7	4.6	5	5.6	7.6	6.2		
HD	2.2	3	8.4	6.6	5	5.6	10.1	8.4	**ATV340U22N4E**	*34.279.300*
ND	3	3	7.7	6.2	5	7.2	9.7	7.9		
HD	3	3	10.7	8.5	5	7.2	13	10.8	**ATV340U30N4E**	*36.437.500*
ND	4	5	10.1	8.1	5	9.3	12.6	10.2		
HD	4	5	13.4	10.6	5	9.3	16.7	14	**ATV340U40N4E**	*37.353.800*
ND	5.5	7	13.4	10.8	5	12.7	17.1	14		
HD	5.5	7	20	16	22	12.7	22.9	19.1	**ATV340U55N4E**	*37.833.400*
ND	7.5	10	18	14.5	22	16.5	22.3	18.2		
HD	7.5	10	25.6	20.4	22	16.5	29.7	24.8	**ATV340U75N4E**	*43.783.300*
ND	11	15	25.5	20.5	22	24	32.4	26.4		
HD	11	15	34.7	27.7	22	24	43	36	**ATV340D11N4E**	*54.117.800*
ND	15	20	34	27.3	22	32	43	35.2		
HD	15	20	44.9	35.7	22	32	58	48	**ATV340D15N4E**	*57.513.500*
ND	18.5	25	42.3	34	22	39	53	42.9		
HD	18.5	25	54.7	43.4	22	39	70	59	**ATV340D18N4E**	*67.466.300*
ND	22	30	50	40.2	22	46	62	50.6		
HD	22	30	63.5	50.6	22	46	83	69	**ATV340D22N4E**	*69.012.900*
ND	30	40	67.7	54.3	22	62	84	68.2		
HD	30	40	54.8	48.3	50	61.5	92.25	92.25	**ATV340D30N4E**	*97.820.800*
ND	37	50	66.2	57.3	50	74.5	89.4	89.4		
HD	37	50	67.1	59	50	74.5	111.75	111.75	**ATV340D37N4E**	*103.109.600*
ND	45	60	78.9	69.1	50	88	105.6	105.6		
HD	45	60	81.4	71.8	50	88	132	132	**ATV340D45N4E**	*156.579.500*
ND	55	75	97.2	84.2	50	106	127.2	127.2		
HD	55	75	98.9	86.9	50	106	159	159	**ATV340D55N4E**	*166.507.000*
ND	75	100	131.3	112.7	50	145	174	174		
HD	75	100	134.3	118.1	50	145	217.5	217.5	**ATV340D75N4E**	*175.246.500*
ND	90	125	156.2	135.8	50	173	207.6	207.6		

For asynchronous motors from 0.75kW to 75kKW
Application: ventilation, pump, fan in HVAC system
Integrated "C-less" technology for harmonic filter
Protection index: IP21, IP55
With or without EMC filter, Pl regulator, energy saving functions...

Dùng cho mô tơ không đồng bộ từ 0.75kW đến 75kW
Ứng dụng: thông gió, bơm, quạt trong hệ thống HVAC
Tích hợp công nghệ "C-less" để triệt tiêu sóng hài
Mức độ bảo vệ: IP21, IP55
Bộ lọc EMC tích hợp hoặc rời, hiệu chỉnh Pl, chức năng tiết kiệm năng lượng ...





Unit price (incl.VAT) in VND

3-phase supply voltage 200...240V and 380...480V, 50/60Hz, UL type 1/IP21 and IP55 Drives

Motor Power indicated on plate (1)		IP21 380...480V		IP55 380...480V	
		Integrated class A filter		Integrated class A filter	
kW	HP	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
0.75	1	**ATV212H075N4**	*16.507.700*	**ATV212W075N4**	*25.880.800*
1.5	2	**ATV212HU15N4**	*18.579.000*	**ATV212WU15N4**	*24.926.000*
2.2	3	**ATV212HU22N4**	*18.716.500*	**ATV212WU22N4**	*27.406.500*
3	-	**ATV212HU30N4**	*22.643.500*	**ATV212WU30N4**	*31.237.800*
4	5	**ATV212HU40N4**	*23.186.900*	**ATV212WU40N4**	*33.111.100*
5.5	7.5	**ATV212HU55N4**	*24.227.500*	**ATV212WU55N4**	*40.232.500*
7.5	10	**ATV212HU75N4**	*35.205.500*	**ATV212WU75N4**	*49.216.200*
11	15	**ATV212HD11N4**	*35.801.700*	**ATV212WD11N4**	*125.375.800*
15	20	**ATV212HD15N4**	*50.801.300*	**ATV212WD15N4**	*130.666.800*
18.5	25	**ATV212HD18N4**	*51.005.900*	**ATV212WD18N4**	*205.758.300*
22	30	**ATV212HD22N4**	*81.582.600*	**ATV212WD22N4**	*215.629.700*
30	40	**ATV212HD30N4**	*83.660.500*	**ATV212WD30N4**	*227.885.900*
37	50	**ATV212HD37N4**	*109.025.400*	**ATV212WD37N4**	*233.560.800*
45	60	**ATV212HD45N4**	*112.310.000*	**ATV212WD45N4**	*247.197.500*
75	100	**ATV212HD75N4**	*150.860.600*	**ATV212WD75N4**	*270.833.200*

(1): Maximum lenghts for shielded cables connecting motors fo drives for a switching frequency of 6 to 16 kHz

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.



ATV630U07M3

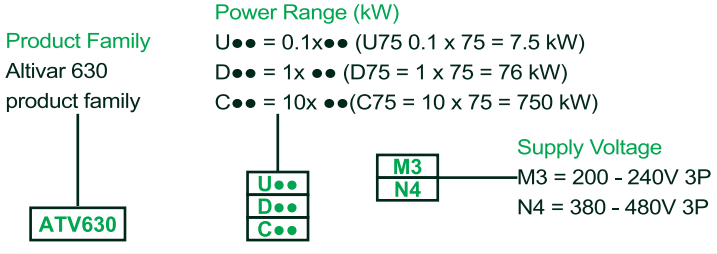
Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normai Duty (4)			200 V	240 V		
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	3	2.6	ATV630U07M3	43.367.500
HD	0.5	0.4	1.7	1.5		
ND	2	1.5	5.9	5	ATV630U15M3	44.803.000
HD	1	0.8	3.3	3		
ND	3	2.2	8.4	7.2	ATV630U22M3	48.771.800
HD	2	1.5	6	5.3		
ND	-	3	11.5	9.9	ATV630U30M3	50.405.300
HD	3	2.2	8.7	7.6		
ND	5	4	15.1	12.9	ATV630U40M3	52.014.600
HD	-	3	11.7	10.2		
ND	7.5	5.5	20.2	17.1	ATV630U55M3	56.332.100
HD	5	4	15.1	13		
ND	10	7.5	27.1	22.8	ATV630U75M3	74.142.200
HD	7.5	5.5	20.2	17.1		
ND	15	11	39.3	32.9	ATV630D11M3	81.846.600
HD	10	7.5	27.2	23.1		
ND	20	15	52.6	45.5	ATV630D15M3	97.777.900
HD	15	11	40.1	34.3		
ND	25	18.5	66.7	54.5	ATV630D18M3	103.043.600
HD	20	15	53.1	44.9		
ND	30	22	76	64.3	ATV630D22M3	104.142.500
HD	25	18.5	64.8	54.5		
ND	40	30	104.7	88.6	ATV630D30M3	157.988.600
HD	30	22	78.3	67.1		
ND	50	37	128	107.8	ATV630D37M3	170.551.700
HD	40	30	104.7	88.6		
ND	60	45	155.1	130.4	ATV630D45M3	196.180.600
HD	50	37	128.5	108.5		
ND	75	55	189	161	ATV630D55M3	266.515.700
HD	60	45	156	134		
ND	100	75	256	215	ATV630D75M3	260.372.200
HD	75	55	189	161		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request
(1) Altivar Process ATV630D11M3...D45M3 drives have been designed without an EMC filter. An additional filter can be added to help meet more stringent requirements and reduce electromagnetic emissions.
(2) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D22M3, or 2.5 kHz for ATV630D30M3...D45M3 for use in continuous operation.
The switching frequency is adjustable from 1... 16 kHz for all ratings.
Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise.
For continuous operation above the nomina/ switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneider-electric.com).
(3) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.
(4) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads
(5) Heavy duty applications requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.

Part number explanation



The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.



ATV630D15N4



ATV630D55N4



ATV630C11N4

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (3)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	1.5	1.3	ATV630U07N4	43.517.100
HD	0.5	0.37	0.9	0.8		
ND	2	1.5	3	2.6	ATV630U15N4	43.787.700
HD	1	0.75	1.7	1.5		
ND	3	2.2	4.3	3.8	ATV630U22N4	44.550.000
HD	2	1.5	3.1	2.9		
ND	-	3	5.8	5.1	ATV630U30N4	45.108.800
HD	3	2.2	4.5	4		
ND	5	4	7.6	6.7	ATV630U40N4	45.313.400
HD	-	3	6	5.4		
ND	7.5	5.5	10.4	9.1	ATV630U55N4	45.655.500
HD	5	4	8	7.2		
ND	10	7.5	13.8	11.9	ATV630U75N4	52.152.100
HD	7.5	5.5	10.5	9.2		
ND	15	11	19.8	17	ATV630D11N4	54.176.100
HD	10	7.5	14.1	12.5		
ND	20	15	27	23.3	ATV630D15N4	73.596.600
HD	15	11	20.6	18.1		
ND	25	18.5	33.4	28.9	ATV630D18N4	75.199.300
HD	20	15	27.7	24.4		
ND	30	22	39.6	34.4	ATV630D22N4	78.508.100
HD	25	18.5	34.1	29.9		
ND	40	30	53.3	45.9	ATV630D30N4	98.654.600
HD	30	22	40.5	35.8		
ND	50	37	66.2	57.3	ATV630D37N4	101.440.900
HD	40	30	54.8	48.3		
ND	60	45	79.8	69.1	ATV630D45N4	106.317.200
HD	50	37	67.1	59.0		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV630D55N4	151.011.300
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV630D75N4	158.649.700
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV630D90N4	190.127.300
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	150	110	201	165	ATV630C11N4(5)	Contact for price
HD	125	90	170	143		
ND	200	132	237	213	ATV630C13N4(5)	Contact for price
HD	150	110	201	165		
ND	250	160	284	262	ATV630C16N4(5)	Contact for price
HD	200	132	237	213		
ND	350	220	397	324	ATV630C22N4 (5)	Contact for price
HD	250	160	296	246		
ND	400	250	451	366	ATV630C25N4 (5)	Contact for price
HD	350	220	365	301		
ND	500	315	569	461	ATV630C31N4 (5)	Contact for price
HD	400	250	457	375		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request
(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D45N4, or 2.5 kHz for ATV630D55N4...D90N4 for use in continnous operatic. The switching frequency is adjustable from 1...16 kHz for all ratings. Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous opeiation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneiderelectric.com).
(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.
(3) Normal duty applications requiring overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torpue loads.
(4) Heavy duty application requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as cóntant torque loads.
(5) Product supplied as IP 00 for mountirig in an endosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, order separately the kit for IP21/UL Type 1 conformity VW3A9704.

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.



ATV630C16N4F

Unit price (incl.VAT) in VND

IP 21, category C3 integrated EMC filter - Floor standing (60
3-phase supply voltage: 380...440VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (2)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	KW	A	A		
ND	-	110	207	195	**ATV630C11N4F**	*569.294.000*
HD	-	90	174	164		
ND	-	132	250	232	**ATV630C13N4F**	*589.032.400*
HD	-	110	207	197		
ND	-	160	291	277	**ATV630C16N4F**	*602.693.300*
HD	-	132	244	232		
ND	-	200	369	349	**ATV630C20N4F**	*978.906.500*
HD	-	160	302	286		
ND	-	250	453	432	**ATV630C25N4F**	*1.030.957.400*
HD	-	200	369	353		
ND	-	315	566	538	**ATV630C31N4F**	*1.034.919.600*
HD	-	250	453	432		

(*) Please contact Schnelder Electric distributor for price request
(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATVB30D45N4, or 2.5 kHz for ATVB30D5S8NA4...D90N4 for use in continuous operation.
The switching frequency is adjustable from 1... 16 kHz for all ratings.
Above 2.8 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our websize www.schneiderelectric.com).
(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line lsc.
(3) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads.
(4) Heavy duty applications requiring an overload up to 1B0% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.
(6) Intergrated motor chokes allowing a shielded motor cable length up to 300 m/984 F in category C3 and an unshielded cable length up to 450 m/1476 ft in category C4.

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Better performance with all the motors.
Independent of the brand.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn cổng truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.



ATV930D11M3



ATV930D30M3

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference (1)	Unit Price
ND: Normal Duty (4)			200 V	240 V		
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	3	2.6	ATV930U07M3	60.121.600
HD	0.5	0.4	1.7	1.5		
ND	2	1.5	5.9	5	ATV930U15M3	62.030.100
HD	1	0.8	3.3	3		
ND	3	2.2	8.4	7.2	ATV930U22M3	62.373.300
HD	2	1.5	6	5.3		
ND	-	3	11.5	9.9	ATV930U30M3	64.432.500
HD	3	2.2	8.7	7.6		
ND	5	4	15.1	12.9	ATV930U40M3	67.098.900
HD	-	3	11.7	10.2		
ND	7.5	5.5	20.2	17.1	ATV930U55M3	71.194.200
HD	5	4	15.1	13		
ND	10	7.5	27.1	22.6	ATV930U75M3	79.228.600
HD	7.5	5.5	20.1	16.9		
ND	15	11	39.3	32.9	ATV930D11M3	82.351.500
HD	10	7.5	27.2	23.1		
ND	20	15	52.6	45.5	ATV930D15M3	102.371.500
HD	15	11	40.1	34.3		
ND	25	18.5	66.7	54.5	ATV930D18M3	108.449.000
HD	20	15	53.1	44.9		
ND	30	22	76	64.3	ATV930D22M3	119.299.400
HD	25	18.5	64.8	54.5		
ND	40	30	104.7	88.6	ATV930D30M3	172.154.400
HD	30	22	78.3	67.1		
ND	50	37	128	107.8	ATV930D37M3	174.274.100
HD	40	30	104.7	88.6		
ND	60	45	155.1	130.4	ATV930D45M3	219.004.500
HD	50	37	128.5	108.5		

UL Type 1/IP 21, without braking unit, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2)			Line current (3)		Reference (1)	Unit Price
ND: Normal Duty (4)			200 V	240 V		
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	40	30	104.7	88.6	ATV930D30M3C	154.980.100
HD	30	22	78.3	67.1		
ND	50	37	128	107.6	ATV930D37M3C	172.923.300
HD	40	30	104.7	88.6		
ND	60	45	155.1	130.4	ATV930D45M3C	183.888.100
HD	50	37	128.5	108.5		
ND	75	55	189	161	ATV930D55M3C(6)	Contact for price
HD	60	45	156	134		
ND	100	75	256	215	ATV930D75M3C(6)	Contact for price
HD	75	55	189	161		

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Excellent performance on all kinds of motors.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn cổng truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link



ATV630D15N4



ATV930D30N4



ATV930D55N4

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 380...480VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (2) ND: Normal Duty (4) HD: Heavy Duty (5)			Line current (3) 380 V	Line current (3) 480 V	Reference(1)	Unit Price
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	1.5	1.3	**ATV930U07N4**	*53.287.300*
HD	0.5	0.37	0.9	0.8		
ND	2	1.5	3	2.6	**ATV930U15N4**	*49.792.600*
HD	1	0.75	1.7	1.5		
ND	3	2.2	4.3	3.8	**ATV930U22N4**	*50.507.600*
HD	2	1.5	3.1	2.9		
ND	-	3	5.8	5.1	**ATV930U30N4**	*51.318.300*
HD	3	2.2	4.5	4		
ND	5	4	7.6	6.7	**ATV930U40N4**	*52.218.100*
HD	-	3	6	5.4		
ND	7.5	5.5	10.4	9.1	**ATV930U55N4**	*53.653.600*
HD	5	4	8	7.2		
ND	10	7.5	13.8	11.9	**ATV930U75N4**	*60.420.800*
HD	7.5	5.5	10.5	9.2		
ND	15	11	19.8	17	**ATV930D11N4**	*66.708.400*
HD	10	7.5	14.1	12.5		
ND	20	15	27	23.3	**ATV930D15N4**	*80.417.700*
HD	15	11	20.6	18.1		
ND	25	18.5	33.4	28.9	**ATV930D18N4**	*83.756.200*
HD	20	15	27.7	24.4		
ND	30	22	39.6	34.4	**ATV930D22N4**	*89.551.000*
HD	25	18.5	34.1	29.9		
ND	40	30	53.3	45.9	**ATV930D30N4**	*115.794.800*
HD	30	22	40.5	35.8		
ND	50	37	66.2	57.3	**ATV930D37N4**	*129.819.800*
HD	40	30	54.8	48.3		
ND	60	45	79.8	69.1	**ATV930D45N4**	*137.776.100*
HD	50	37	67.1	59.0		
ND	75	55	97.2	84.2	**ATV930D55N4**	*175.865.800*
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	**ATV930D75N4**	*186.650.200*
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	**ATV930D90N4**	*202.310.900*
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	350	220	397	324	**ATV930C22N4 (6)**	*Contact for price*
HD	250	160	296	246		

(1) Category C2 EMC filter for ATV930U07N4...D45N4. Category C3 EMC filter above ATV930D45N4.
(2) These values are given for an adjustable nominal switching frequency of 4 kHz for ATV930U07N4...ATV930D45N4 or 2.5 kHz for ATV930D55N4...D90N4, for use in continuous operation.
Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see debating curves on our website www.schneider-electric.com).
(3) Typical value for the indicated motor power and for the prospective line Isc.
(4) Values given for applications requiring a slight overload (up to 120%).
(5) Values given for applications requiring a significant overload (up to 150%).
(6) Product supplied as IP 00 for mounting in an enclosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, a conformity kit should be ordered separately.

Speed and Torque control.
Drive to Drive connection.
Master/Slave and load sharing.
STO SIL 3 embedded and Safety Basic.
Excellent performance on all kinds of motors.
Integrated Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link.

Điều khiển tốc độ và momen.
Chức năng kết nối Biến tần với Biến tần.
Chức năng Master/Slave và chia tải.
Tích hợp sẵn chức năng bảo vệ STO SIL 3 và các chức năng bảo vệ cơ bản khác.
Có khả năng điều khiển với các loại động cơ khác nhau.
Tích hợp sẵn cổng truyền thông Modbus TCP & EtherNet IP, Modbus serial link



ATV930C11N4C



ATV930C16N4F

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, with category C2 or C3 integrated EMC filter without braking unit, 3-phase supply voltage: 380...480VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1) ND: Normal Duty (3) HD: Heavy Duty (4)			Line current (2) 380V	480V	Reference	Unit Price
	HP	KW	A	A		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV930D55N4C	177.174.800
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV930D75N4C	182.206.200
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV930D90N4C	197.314.700
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	150	110	201	165	ATV930C11N4C (5)	Contact for price
HD	125	90	170	143		
ND	200	132	237	213	ATV930C13N4C (5)	Contact for price
HD	150	110	201	165		
ND	250	160	284	262	ATV930C16N4C (5)	Contact for price
HD	200	132	237	213		
ND	350	220	397	324	ATV930C22N4C (5)	Contact for price
HD	250	160	296	246		
ND	400	250	451	366	ATV930C25N4C (5)	Contact for price
HD	300	200	365	301		
ND	500	315	569	461	ATV930C31N4C (5)	Contact for price
HD	400	250	457	375		

IP 21, with category category C3 integrated EMC filter - Floor standing (6) 3-phase supply voltage: 380....440VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1) ND: Normal Duty (3) HD: Heavy Duty (4)			Line current (2) 380V	480V	Reference	Unit Price
	HP	KW	A	A		
ND	-	110	207	195	ATV930C11N4F	673.593.800
HD	-	90	174	164		
ND	-	132	250	232	ATV930C13N4F	687.122.700
HD	-	110	207	197		
ND	-	160	291	277	ATV930C16N4F	724.647.000
HD	-	132	244	232		
ND	-	200	369	349	ATV930C20N4F	1.012.078.100
HD	-	160	302	286		
ND	-	250	453	432	ATV930C25N4F	1.025.042.700
HD	-	200	369	353		
ND	-	315	566	538	ATV930C31N4F	1.191.702.600
HD	-	250	453	432		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request
(1) These values are given for a nominal swifching requency of 2.8 kHz for use in continuous operation.
The switching frequency is adjustable for all ratings.
Above 2.5 kHz, the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive emperature rise.
For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive curront
(see deraling curves on our website www.schneider-electric.com).
(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line lsc.
(3) Values given for applications requiring a slight overload (up to 120%).
(4) Values given for applicstions requiring a significant overload (up to 150%).
(5) The power part are accessible at the boffom of the drive. hence the product is supplied as IP 00
for mounting in an enclosure. For IP 21/UL Type 1 wall mounting, order the IP 21/UL Type 1 conformity kit VW3A9704 separately.
(6) Integrated motor chokes allowing a shielded motor cable length up to 300 m/984 ft in calegory C3 and an
unshielded cable length up to 450 m/1,476 ft in category C4.
(*) Please consult our Customer Care Center

Numerous accessories and options to increase their functionality and also their capacity for integration and adaptation.

Các phụ kiện và tùy chọn nâng cao chức năng và khả năng việc tích hợp và tương thích với hệ thống



VW3A1111



VW3A1112



VW3A3720



VW3A3203

Unit price (incl.VAT) in VND

For remote mounting graphic display			
Description	**Length (m/ft)**	**Reference**	**Unit Price**
Graphic display terminal (supplied with drive)		**VW3A1111**	*8.244.500*
Remote mounting kit Order with remote-mounting cordset VW3A1104R...		**VW3A1112**	*1.861.200*
Remote-mounting cordset equipped with 2 RJ45 connectors	1/3.28	**VW3A1104R10**	*828.300*
	3/9.84	**VW3A1104R30**	*949.300*
	5/16.40	**VW3A1104R50**	*979.000*
	10/32.81	**VW3A1104R100**	*1.466.300*

I/O expansion cards		
Description	**Reference**	**Unit Price**
I/O expansion option card 6 logic inputs, 2 logic outputs, 1 analog input	**VW3A3203**	*10.683.200*
Relay outputs card 3 Relay outputs with NO contacts	**VW3A3204**	*8.707.600*

Communication cards		
Description	**Reference**	**Unit Price**
CANopen daisy chain card w/ 2 RJ45 connectors	**VW3A3608**	*4.732.200*
CANopen SUB-D card	**VW3A3618**	*5.421.900*
EtherNet/IP and Modbus TCP dual port card	**VW3A3720**	*21.023.200*
ProfiNet card w/ 2 RJ45 connectors	**VW3A3627**	*14.213.100*
PROFIBUS DP V1 card	**VW3A3607**	*9.355.500*
DeviceNet card	**VW3A3609**	*28.793.600*

Other options (*):

- Passive filters
- Additional EMC input filters for reducing conducted emissions on the line
- Encorder interface modules
- Output filters:
+ dvldt filters
+ Sinus filters

(*) Please consult our Customer Care Center

A regenerative function associated to ATV320, ATV340 and ATV930 drives.
An economic energy saving alterative to the braking resistor.

- Energy saving function.
- No particular set-up for the regenerative function.
- Easy mechanical integration.
- Robusiness to mains perturbances.
- Modular

Bộ hãm tái sinh lắp đặt với biến tần ATV320, ATV340 và ATV930.
Là giải pháp tiết kiệm năng lượng thay thế cho việc sử dụng điện trở hãm (xả)

- Tiết kiệm năng lượng.
- Không cần phải thực hiện các thao tác cài đặt các chức năng chuyên biệt cho chức năng hãm tái sinh
- Dễ dàng tích hợp vào phần cơ khí
- Vận hành bền bỉ khi nguồn ngõ vào bị nhiễu
- Thiết kế nhỏ gọn, dạng module



ATVRU75N4



ATVRD15N4

Unit price (incl.VAT) in VND

References

For drives (1)	IP	Reference	Unit Price
Supply voltage: 380...480 V 50/60 Hz			
ATV320U07NA...D15N4 ATV340U07...D22N4		**ATVRU75N4**	*40.965.100*
ATV340D30...D75N4E ATV930...N4/N4Z	20	**ATVRD15N4**	*43.756.900*
ATV980...N4	20		

*(1) For sizing, refer to the **Altivar Regenerative Unit User Manual to select the Regenerative unit***
*Download Altivar Regenerafive Unit: Sizing Tool: **https:/ww.se.com/ww/en/download/document/NVE94856/***

Control

Pushbutton/Switches /Pilot lights



Control Station



Signaling

TowerLights



Beacon





Sound

Relay

Electronic Relays





Electromechanical Relays

Solid State Relays



The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

KIMQUANG®
Electrical equipment



Easy Harmony XA2

Ø22 mm pushbuttons, switche, and pilot lights

Cost-effective, reliable, and ergonomic dialog solution

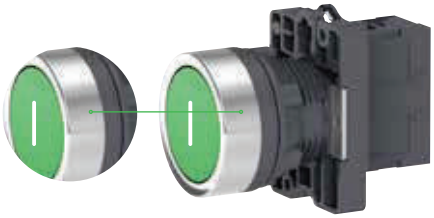


Product overview

- Functions: PB, SS, ES, KS, IPB, PL
- Module structure, more contact block can be added

Key features

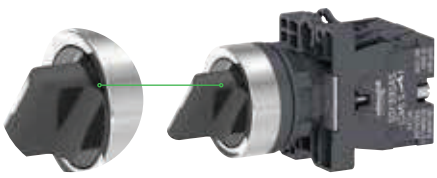
- Mechanical durability:
  - PB/IPB: 1.5 million
  - SS/KSS: 0.3 million
  - ES: 0.1 million
- Certification: CCC



Metallic-looking ring

Robustness

- Conforming with the most demanding international standards
- Tested and certified performance
- Excellent resistance to mechanical shock and vibration
- Supports extended temperature range from -40°C to +70°C
- Degree of protection: IP65 fo PB, IP54 for others



Ergonomic curve

se.com/easyharmonyxa2

https://kimquang.vn

Schneider Electric

Easy Harmony XA2

Product	Feature	Reference	Product Discription
Push button (Spring return)	1NO	XA2EA●1	1- 2- 3- 5- 6-
	1NC	XA2EA●2	4-
Push button with marked head (Spring return)	1NO	XA2EA33●1	1- 4- 5-
	1NC	XA2EA43●2	2- 4-
Push button (Mushroom head Dia 40)	Ø40 1NO	XA2EC●1	2- 3- 5-
	Ø40 1NC	XA2EC●2	4-
	Ø60 1NO	XA2EA●1	2-
Push button (Push-push)	1NO	XA2EH0●1	1- 2- 3- 5- 6-
	1NC	XA2EH0●2	4-
Emergency switching off	Ø40 Push pull 1NC	XA2ET42	
	Ø30 Turn to release 1NC	XA2ES442	
	Ø40 Turn to release 1NC	XA2ES542	
	Ø60 Turn to release 1NC	XA2ES642	
	Ø30 Turn to release 1NC	XA2ES422	
Selector switch (Short handle)	1NO	XA2ED●1	2- 4-
	1NO + 1NC	XA2ED25	
	1NO	XA2ED●3	3- 5-
Key selector switch	1NO	XA2EG21	
	2NO	XA2EG●3	4- 6- 7- 3- 0-
Contact block	1NO	ZA2EE101	
	1NC	ZA2EE102	
Flush, IPB	24V(50/60 Hz) 1NO	XA2EW3●B1	1- 3- 4- 5- 6-
	220V (50/60 Hz) 1NO	XA2EW3●M1	1- 3- 4- 5- 6-
	380V (50/60 Hz) 1NO	XA2EW3●Q1	1- 3- 4- 5- 6-
Pilot Light	24V(50/60 Hz) LED	XA2EVB●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
	110V (50/60 Hz) LED	XA2EVF●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
	110V LED	XA2EVFD●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
	220V(50/60 Hz) LED	XA2EVM●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
	220V LED	XA2EVMD●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
	380V(50/60 Hz) LED	XA2EVQ●LC	1- 3- 4- 5- 6- 8-
Selector switch (Long handle)	1NO	XA2EJ21	
	1NO + 1NC	XA2EJ25	
	2NO	XA2EJ●3	3- 5-

se.com/easyharmonyxa2

Schneider Electric Industries SAS
35,rue Joseph Monier-CS30323
F92500 Rueil-Malmaison,France
Tel: +33(0)1 41 29 70 00

©2021 Schneider Electric. All rights reserved. Life Is On Schneider Electric is a trademark and the property of Schneider Electric SE, its subsidiaries and affiliated companies.

https://kimquang.vn


1


2


3

1 Pushbuttons with flush push, unmarked (1)						
Color	White	Black	Green	Red	Yellow	Blue
Contact	NO			NC	NO	
Connection	Screw clamp terminals					
Complete product for standard mounting	**XB2BA11C**	**XB2BA21C**	**XB2BA31C**	**XB2BA42C**	**XB2BA51C**	**XB2BA61C**

2 Pushbuttons with flush push, marked (1)				
Color	White	Black	Green	Red
Marking	''Arrow''	''Arrow''	"I" (white)	"O" (white)
Contact	NO			
Connection	Screw clamp terminals			
Complete product for standard mounting	**XB2BA3341C**	**XB2BA3351C**	**XB2BA3311C**	**XB2BA4322C**

3 Pushbuttons with projecting push, unmarked (1)		
Color	Green	Red
Contact	NO	NC
Connection	Screw clamp terminals	
Complete product for standard mounting	**XB2BL31C**	**XB2BL42C**


1


2

1 Pushbuttons with booted push, unmarked (1)			
Color	Black	Green	Red
Contact	NO		NC
Connection	Screw clamp terminals		
Complete product for standard mounting	**XB2BP21C**	**XB2BP31C**	**XB2BP42C**

2 Mushroom head pushbuttons, spring return (1)					
Color	Black	Green	Red	Yellow	Black
Diameter of head	Ø 40				Ø 60
Contact	NO		NC		NO
Connection	Screw clamp terminals				
Complete product for standard mounting	**XB2BC21C**	**XB2BC31C**	**XB2BC42C**	**XB2BC51C**	**XB2BR21C**


1


2

1 Emergency stop pushbuttons (1)(2)		
Color	Red	
Diameter of head	Ø 40	
Contact	NC Push –pull	NC Turn to release
Connection	Screw clamp terminals	
Complete product for standard mounting	**XB2BT842C**	**XB2BS8442C**

2 Emergency switch off pushbuttons (1)				
Color	Red			
Diameter of head	Ø 40	Ø 30	Ø 40	Ø 60
Contact	NC Push –pull	NC Turn to release		
Connection	Screw clamp terminals			
Complete product for standard mounting	**XB2BT42C**	**XB2BS442C**	**XB2BS542C**	**XB2BS642C**

(1) This product line will be available starting in Q3 2023.
(2) Emergency stop pushbuttons should have a maximum of 4 numbers of contact blocks, installed in 2 rows only.







Selector switches (1)

Positions		2		2		3	3	2
Contact		NO	NO + NC	NO	NO + NC	2 NO		
Connection		Screw clamp terminals						
Complete product for standard mounting	1 Standard handle	XB2BD21C	XB2BD25C	XB2BD41C	XB2BD45C	XB2BD33C	XB2BD53C	XB2BD73C
	2 Long handle	XB2BJ21C	XB2BJ25C	–	–	XB2BJ33C	XB2BJ53C	–

3 Key switches (No. 455) (1)

Positions		2	2	2	3	3	3	
Connection		Screw clamp terminals						
Complete product for standard mounting	NO	XB2BG21C	XB2BG41C	XB2BG61C	–	–	–	
	2 NO	–	–	–	XB2BG33C	XB2BG53C	XB2BG03C	
	NO + NC	XB2BG25C	XB2BG45C	XB2BG65C	–	–	–	





Illuminated pushbuttons with integral LED (1)

Color		White	Green	Red	Yellow	Blue
Contact		NO				
Connection		Screw clamp terminals				
Complete product for standard mounting	1 24 V AC/DC	XB2BW31B1C	XB2BW33B1C	XB2BW34B1C	XB2BW35B1C	XB2BW36B1C
	2 220...230 V AC	XB2BW31M1C	XB2BW33M1C	XB2BW34M1C	XB2BW35M1C	XB2BW36M1C



Joysticks

Return type	Spring return	Stay
2 Directions	XD2PA22CR	XD2PA12CR
4 Directions	XD2PA24CR	XD2PA14CR





Buzzers

Characteristics	Non-illuminated 1	Illuminated 2
24 V AC/DC	XB2BSBC	XB2BSB4LC
220...230 V AC	XB2BSMC	XB2BSM4LC

(1) This product line will be available starting in Q3 2023.
Note: *For illuminated pilot lights, please refer to Easy Harmony XA2 range.*

https://kimquang.vn
The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



1 Pushbutton heads with flush push, unmarked						
Color	○ White	● Black	● Green	● Red	● Yellow	● Blue
Push button Head for standard mounting	**ZB2BA1C**	**ZB2BA2C**	**ZB2BA3C**	**ZB2BA4C**	**ZB2BA5C**	**ZB2BA6C**
2 Pushbutton heads with flush push, marked						
Color	○ White	● Black	● Green	● Red		● Blue
Marking	''Arrow'' (black)	''Arrow''	"I"	"O"	"STOP"	"Double arrow"
Push button Head for standard mounting	**ZB2BA334C**	**ZB2BA335C**	**ZB2BA331C**	**ZB2BA432C**	**ZB2BA434C**	**ZB2BA651C**
3 Pushbutton heads with projecting push, unmarked						
Color	● Black	● Green	● Red	● Yellow		
Push button Head for standard mounting	**ZB2BL2C**	**ZB2BL3C**	**ZB2BL4C**	**ZB2BL5C**		
4 Pushbutton head with projecting push, marked						
Color	● Red					
Push button Head for standard mounting	**ZB2BL432C**					



1 Pushbutton heads with booted push, unmarked					
Color	● Black	● Green	● Red	● Yellow	● Blue
Push button Head for standard mounting	**ZB2BP2C**	**ZB2BP3C**	**ZB2BP4C**	**ZB2BP5C**	**ZB2BP6C**
2 Mushroom pushbutton heads, spring return					
Color	● Black	● Green	● Red	● Yellow	● Blue
Push button Head for standard mounting Ø 40	**ZB2BC2C**	**ZB2BC3C**	**ZB2BC4C**	**ZB2BC5C**	**ZB2BC6C**
Push button Head for standard mounting Ø 60	**ZB2BR2C**	**ZB2BR3C**	**ZB2BR4C**	–	–



1 Emergency stop pushbutton heads (1)						
Color	● Red					
Diameter of head	Ø 40					
Release type	Push–pull			Turn to release		
Push button head for standard mounting	**ZB2BT84C**			**ZB2BS844C**		
2 Emergency switch off pushbutton heads						
Color	● Red	● Yellow	● Black	● Red		
Diameter of head	Ø 40		Ø 30		Ø 40	Ø 60
Release type	Push–pull		Turn to release			
Push button head for standard mounting	**ZB2BT4C**	**ZB2BT5C**	**ZB2BS42C**	**ZB2BS44C**	**ZB2BS54C**	**ZB2BS64C**

(1) Emergency stop pushbuttons should have a maximum of 4 numbers of contact blocks, installed in 2 rows only.


1


2


3

Selector switch heads

Positions		2	2	3	3	3
Complete product for standard mounting	1 Standard handle	**ZB2BD2C**	**ZB2BD4C**	**ZB2BD3C**	**ZB2BD5C**	**ZB2BD7C**
	2 Long handle	**ZB2BJ2C**	**ZB2BJ4C**	**ZB2BJ3C**	**ZB2BJ5C**	**ZB2BJ7C**

3 Key switch heads (No. 455)

Positions	2	2	2	3	3	3
Selector switch head for standard mounting	**ZB2BG2C**	**ZB2BG4C**	**ZB2BG6C**	**ZB2BG3C**	**ZB2BG5C**	**ZB2BG0C**


1


2

1 Illuminated pushbutton heads with flush push

Color	White	Green	Red	Orange	Blue
Push button head for standard mounting	**ZB2BW31C**	**ZB2BW33C**	**ZB2BW34C**	**ZB2BW35C**	**ZB2BW36C**

2 Illuminated pushbutton heads with projecting push

Color	White	Green	Red
Push button head for standard mounting	**ZB2BW11C**	**ZB2BW13C**	**ZB2BW14C**


1


2

Contact block sub–assemblies

Contact	1 NO	1 NC	2 NO	2 NC	1 NO + 1 NC
Connection	Screw clamp terminals				
1 With fixing collar	**ZB2BZ101C**	**ZB2BZ102C**	**ZB2BZ103C**	**ZB2BZ104C**	**ZB2BZ105C**
2 No fixing collar	**ZB2BE101C**	**ZB2BE102C**	–	–	–


1


2

1 Illuminated contact block sub–assemblies, BA9S bulb base with LED bulb

Color		White	Green	Red	Orange	Blue
Connection		Screw clamp terminals				
24V AC/DC	1 NO	**ZB2BWB11C**	**ZB2BWB31C**	**ZB2BWB41C**	**ZB2BWB51C**	**ZB2BWB61C**
	1 NC	–	**ZB2BWB32C**	**ZB2BWB42C**	**ZB2BWB52C**	–
220–230V AC	1 NO	**ZB2BWM11C**	**ZB2BWM31C**	**ZB2BWM41C**	**ZB2BWM51C**	**ZB2BWM61C**
	1 NC	–	**ZB2BWM32C**	**ZB2BWM42C**	**ZB2BWM52C**	–

2 Illuminated contact block sub–assemblies, BA9S bulb base without bulb

Contact	NO	NC	2 NO	NO + NC
Connection	Screw clamp terminals			
<380V AC direct	**ZB2BW061C**	**ZB2BW062C**	**ZB2BW063C**	**ZB2BW065C**

https://kimquang.vn
The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



Push-push module (1)	
Push button convertor	ZB2BZ21C



BA9S LED bulbs					
Color	White	Green	Red	Orange	Blue
Connection	Screw clamp terminals				
24V AC/DC(2)	DL1-LED241	DL1-LED243	DL1-LED244	–	–
110V AC/DC	DL1-LED1101	DL1-LED1103	DL1-LED1104	DL1-LED1105	DL1-LED1106
220V AC/DC	–	DL1-LED2203	DL1-LED2204	DL1-LED2205	DL1-LED2206

(1) Component to install before contact blocks, to convert spring return connection to push-push connection.
(2) 24V AC/DC bulbs are sold in lots of 10.

Accessories for Easy Harmony XB2 metal pushbuttons



1

2



1 Empty Legend holders (1)		
Size	30 x 40 mm	30 x 50 mm
Suitable for legend plate size	8 x 27 mm	18 x 27 mm
Reference	ZB2BZ32C	ZB2BZ33C

2 Legend plates (1)						
Marking	"STOP'	"ON"	"OFF-ON"	"EMERGENCY STOP"	"OFF-ON"	Unmarked
Size	8 x 27 mm				18 x 27 mm	
Color	Red	Black		Yellow	Black	White
Reference	ZBY02304C	ZBY02311C	ZBY02367C	ZBY04330C	ZBY502367C	ZBY5102C



3



4



5

3 Emergency stop legend (1)	
Application	Legend for emergency stop push button
Reference	ZB2BY9330C

4 Emergency stop guard	
Application	Guard for dia 40mm emergency stop push button
Reference	ZB2BZ1605C

5 Dust protection boot (1)	
Application	Dust protection cap
Reference	ZB2BPAC

(1) Sold in lots of 10.

Đèn báo Ø22



XA2E_CP20053



XA2E_CP20054



XA2E_CP20055

Màu	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)			
Điện áp	**24V AC/DC**			**110V AC**					
○	XA2EVB1LC	10	71.610	XA2EVF1LC	10	85.470			
●	XA2EVB3LC	10	79.200	XA2EVF3LC	10	85.470			
●	XA2EVB4LC	10	71.610	XA2EVF4LC	10	85.470			
●	XA2EVB5LC	10	79.200	XA2EVF5LC	10	85.470			
●	XA2EVB6LC	10	71.610	XA2EVF6LC	10	85.470			
●	XA2EVB8LC	10	79.200	XA2EVF8LC	10	85.470			
Điện áp	**220V AC**			**220V DC**			**380V - 400V AC**		
○	XA2EVM1LC	10	71.610	XA2EVMD1LC	10	85.470	XA2EVQ1LC	10	97.900
●	XA2EVM3LC	10	79.200	XA2EVMD3LC	10	93.500	XA2EVQ3LC	10	97.900
●	XA2EVM4LC	10	79.200	XA2EVMD4LC	10	85.470	XA2EVQ4LC	10	97.900
●	XA2EVM5LC	10	71.610	-		-	XA2EVQ5LC	10	88.935
●	XA2EVM6LC	10	79.200	XA2EVMD6LC	10	85.470	XA2EVQ6LC	10	88.935
●	XA2EVM8LC	10	79.200	XA2EVMD8LC	10	85.470	XA2EVQ8LC	10	88.935

Nút nhấn nhả Ø22



XA2AA31

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Không có ký hiệu				
○	N/O	XA2AA11	10	93.500
●	N/O	XA2AA21	10	93.500
●	N/O	XA2AA31	10	93.500
●	N/O	XA2AA51	10	93.500
●	N/O	XA2AA61	10	93.500
●	N/C	XA2AA42	10	93.500



XA2AA4342

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Có ký hiệu				
●	N/O	XA2AA3311	10	105.600
●	N/O	XA2AA3351	10	105.600
○	N/O	XA2AA3341	10	105.600
●	N/C	XA2AA4322	10	105.600
●	N/C	XA2AA4342	10	105.600

Nút nhấn nhả đầu nấm Ø22



XA2AC21

Đường kính (mm)	Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Ø40	●	N/O	XA2AC21	10	112.200
Ø40	●	N/O	XA2AC31	10	112.200
Ø40	●	N/C	XA2AC42	10	112.200

Nút nhấn giữ Ø22



XA2AH021

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
●	N/O	XA2AH021	10	147.400
●	N/O	XA2AH031	10	147.400
●	N/C	XA2AH042	10	147.400
●	N/O	XA2AH051	10	147.400

Công tắc xoay có khóa Ø22



XA2AG03

Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Tay nắm ngắn				
2 vị trí	N/O	XA2AG21	10	269.500
2 vị trí	2N/O	XA2AG43	10	315.700
2 vị trí tự nhả	2N/O	XA2AG63	10	356.400
3 vị trí	2N/O	XA2AG73	10	356.400
3 vị trí	2N/O	XA2AG33	10	315.700
3 vị trí	2N/O	XA2AG03	10	315.700

Nút dừng khẩn cấp Ø22



XA2AT42

Đường kính (mm)	Cách tác động	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Ø40 - red	Nhấn-kéo nhả	N/C	XA2AT42	10	281.600
Ø30 - red	Xoay nhả	N/C	XA2AS442	10	139.700
Ø40 - red	Xoay nhả	N/C	XA2AS542	10	119.900

Công tắc xoay Ø22



XA2AD21



XA2AJ21

Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Tay nắm ngắn					**Tay nắm dài**				
2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2AD21	10	104.500	2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2AJ21	10	117.700
2 vị trí - tự giữ	N/O+N/C	XA2AD25	10	137.500	2 vị trí - tự giữ	N/O+N/C	XA2AJ25	10	154.000
3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2AD33	10	137.500	3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2AJ33	10	154.000
3 vị trí - tự nhả	2N/O	XA2AD53	10	137.500	3 vị trí - tự nhả	2N/O	XA2AJ53	10	174.900
2 vị trí - tự nhả	N/O	XA2AD41	10	130.900					

Phụ kiện



ZA2EE101

Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Dùng cho nút nhấn và công tắc họ XA2			
Tiếp điểm phụ			
N/O	ZA2EE101	10	31.900
N/C	ZA2EE102	10	31.900

Nút nhấn có đèn báo Ø22



XA2AW35B1

Điện áp	24V AC/DC Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	220V AC Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
○	XA2AW31B1	N/O	10	212.300	XA2AW31M1	N/O	10	212.300
●	XA2AW33B1	N/O	10	212.300	XA2AW33M1	N/O	10	212.300
●	XA2AW34B1	N/O	10	212.300	XA2AW34M1	N/O	10	212.300
●	XA2AW35B1	N/O	10	212.300	XA2AW35M1	N/O	10	212.300
●	XA2AW36B1	N/O	10	212.300	XA2AW36M1	N/O	10	212.300

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
XB2BA11C	Push button white 1 NO	140.800
XB2BA21C	Push button black 1 NO	140.800
XB2BA31C	Push button green 1 NO	140.800
XB2BA3311C	Push button green 1 NO mark	221.100
XB2BA3341C	Push button white 1 NO mark	204.600
XB2BA3351C	Push button black 1 NO mark	188.100
XB2BA42C	Push button red 1 NC	140.800
XB2BA4322C	Push button red 1 NC mark	226.600
XB2BA51C	Push button yellow 1 NO	140.800
XB2BA61C	Push button blue 1 NO	140.800
XB2BC21C	Push button mushroom black 1 NO	191.400
XB2BC31C	Push button mushroom green 1 NO	193.600
XB2BC42C	Push button mushroom red 1 NC	189.200
XB2BC51C	Push button mushroom yellow 1 NO	193.600
XB2BD21C	Selector switch 2 position 1 NO	162.800
XB2BD25C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	213.400
XB2BD33C	Selector switch 3 position 2 NO	203.500
XB2BD41C	Selector switch 2 position 1 NO	191.400
XB2BD45C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	240.900
XB2BD53C	Selector switch 3 position 2 NO	217.800
XB2BD73C	Selector switch 3 position 2 NO	223.300
XB2BG03C	Selector switch 3 position 2 NO	432.300
XB2BG21C	Selector switch 2 position 1 NO	310.200
XB2BG25C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	354.200
XB2BG33C	Selector switch 3 position 2 NO	346.500
XB2BG41C	Selector switch 2 position 1 NO	310.200
XB2BG45C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	355.300
XB2BG53C	Selector switch 3 position 2 NO	346.500
XB2BG61C	Selector switch 2 position 1 NO	333.300
XB2BG65C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	379.500
XB2BJ21C	Selector switch 2 position 1 NO	167.200
XB2BJ25C	Selector switch 2 position 1 NO 1 NC	218.900
XB2BJ33C	Selector switch 3 position 2 NO	210.100
XB2BJ53C	Selector switch 3 position 2 NO	222.200
XB2BL31C	Push button projecting green 1 NO	203.500
XB2BL42C	Push button projecting red 1 NC	203.500
XB2BP21C	Push button booted black 1 NO	185.900
XB2BP31C	Push button booted green 1 NO	185.900
XB2BP42C	Push button booted green 1 NC	187.000
XB2BR21C	Push button mushroom black 1 NO	271.700
XB2BS442C	Push button mushroom red 1 NC	247.500
XB2BS542C	Push button mushroom red 1 NC	247.500
XB2BS642C	Push button mushroom red 1 NC	305.800
XB2BS8442C	ES red mushroom 1 NC	371.800
XB2BSB4LC	Buzzer red AC/DC 24V illuminated	267.300
XB2BSBC	Buzzer black AC/DC 24V	177.100
XB2BSM4LC	Buzzer red AC 220 V illuminated	272.800
XB2BSMC	Buzzer black AC 220 V	188.100
XB2BT842C	ES red mushroom 1 NC	388.300
XB2BW31B1C	Illuminated push button white AC/DC 24 V	355.300
XB2BW31M1C	Illuminated push button white AC 220 V	426.800
XB2BW33B1C	Illuminated push button green AC/DC 24 V	354.200
XB2BW33M1C	Illuminated push button green AC 220 V	426.800
XB2BW34B1C	Illuminated push button red AC/DC 24 V	353.100
XB2BW34M1C	Illuminated push button red AC 220 V	420.200
XB2BW35B1C	Illuminated push button yellow AC/DC 24V	347.600
XB2BW35M1C	Illuminated push button yellow AC 220 V	415.800
XB2BW36B1C	Illuminated push button blue AC/DC 24 V	352.000
XB2BW36M1C	Illuminated push button blue AC 220 V	423.500
XD2PA12CR	Joystick 2 direction 2 NO	608.300
XD2PA14CR	Joystick plastic 4-dire stay put 4NO	772.200
XD2PA22CR	Joystick controllers	601.700

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
XD2PA24CR	Joystick controllers	748.000
ZB2BA1C	OPERATION HEAD FOR PUSHBUTTON	68.200
ZB2BA2C	IP65/BLACK PUSH BUTTON HEAD/FO	68.200
ZB2BA331C	Push button head green	145.200
ZB2BA334C	Push button head white	132.000
ZB2BA335C	Push button head black	114.400
ZB2BA3C	cP65/GREEN PUSH BUTTON HEAD	66.000
ZB2BA432C	Push button head red	147.400
ZB2BA434C	Push button head red	133.100
ZB2BA4C	IP65/RED PUSH BUTTON HEAD/FOR	66.000
ZB2BA5C	IP65/YELLOW PUSH BUTTON HEAD/F	67.100
ZB2BA651C	Push button head blue	165.000
ZB2BA6C	IP65/BLUE PUSH BUTTON HEAD	67.100
ZB2BC2C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	117.700
ZB2BC3C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	117.700
ZB2BC4C	IP65 / 40 MM RED SPRING RETURN	117.700
ZB2BC5C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	117.700
ZB2BC6C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	117.700
ZB2BD2C	Head SS metal black 2pos stay put	89.100
ZB2BD3C	SHORT HANDLE SELECTOR HEAD	88.000
ZB2BD4C	OPERATING HEAD-SELECTOR SWITCH	121.000
ZB2BD5C	SHORT HANDLE SELECTOR HEAD	96.800
ZB2BD7C	OPERATING HEAD-SELECTOR SWITCH	106.700
ZB2BE101C	ADDITIONAL CONTACT BLOCK	41.800
ZB2BE102C	ADDITIONAL CONTACT BLOCK	41.800
ZB2BG0C	KEY SWITCH HEAD	290.400
ZB2BG2C	KEY SWITCH HEAD/ 2 POSITIONS	195.800
ZB2BG3C	IP65 KEY SWITCH HEAD	195.800
ZB2BG4C	KEY SWITCH STAY PUT 2 POS	195.800
ZB2BG5C	OPERATING HEAD FOR KEY SWITCH	195.800
ZB2BG6C	OPERATING HEAD FOR KEY SWITCH	227.700
ZB2BJ2C	Selector switch head 2 position	93.500
ZB2BJ3C	Selector switch head 3 position	93.500
ZB2BJ4C	Selector switch head 2 position	127.600
ZB2BJ5C	Selector switch head 3 position	103.400
ZB2BJ7C	Selector switch head 3 position	115.500
ZB2BL2C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	119.900
ZB2BL3C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	119.900
ZB2BL432C	Push button head projecting red	123.200
ZB2BL4C	PUSHBUTTON HEAD	119.900
ZB2BL5C	Push button head projecting yellow	119.900
ZB2BP2C	Push button head projecting black	105.600
ZB2BP3C	Push button head projecting green	105.600
ZB2BP4C	Push button head projecting red	105.600
ZB2BP5C	Push button head projecting yellow	105.600
ZB2BP6C	Push button head projecting blue	105.600
ZB2BR2C	OPERATING HEAD FOR PUSHBUTTON	144.100
ZB2BR3C	Push button mushroom head green	157.300
ZB2BR4C	60MM SPRING RETURN MUSHROOM	163.900
ZB2BS42C	HEADS FOR LATCHING PUSHBUTTONS	145.200
ZB2BS44C	HEADS FOR LATCHING PUSHBUTTONS	169.400
ZB2BS54C	IP65 40 MM TURN TO RELEASE RED	169.400
ZB2BS64C	IP65 60 MM TURN TO RELEASE RED	218.900
ZB2BW061C	ILLUMINATED DIRECT SUPPLY BODY	148.500
ZB2BW062C	ILLUMINATED BODY DIRECT	148.500
ZB2BW063C	ILLUMINATED BODY DIRECT	190.300
ZB2BW065C	DIRECT SUPPLY BODY/UP TO 240 V	190.300
ZB2BW11C	Illuminated push button head white	105.600
ZB2BW13C	ILLUMINATED PUSHBUTTON HEAD	105.600
ZB2BW14C	ILLUMINATED PUSHBUTTON HEAD	105.600
ZB2BW31C	ILLUMINATED PUSHBUTTON HEAD	95.700
ZB2BW33C	GREEN ILLUMINATED PUSH BUTTON	95.700

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
ZB2BW34C	RED ILLUMINATED PUSH BUTTION	95.700
ZB2BW35C	YELLOW ILLUMINATED PUSH BUTTON	95.700
ZB2BW36C	BLUE ILLUMINATED PUSH BUTTON	95.700
ZB2BWB11C	LED PILOT LIGHT BODY	210.100
ZB2BWB31C	LED PILOT LIGHT BODY	210.100
ZB2BWB32C	LED PILOT LIGHT BODY	210.100
ZB2BWB41C	LED PILOT LIGHT BODY	210.100
ZB2BWB42C	LED PILOT LIGHT BODY	210.100
ZB2BWB51C	LED PILOT LIGHT BODY	210.100
ZB2BWB52C	Light block w collar orange bulb	210.100
ZB2BWB61C	LED PILOT LIGHT BODY	210.100
ZB2BWM11C	LED PILOT LIGHT BODY	279.400
ZB2BWM31C	LED PILOT LIGHT BODY	279.400
ZB2BWM32C	LED PILOT LIGHT BODY	279.400
ZB2BWM41C	LED PILOT LIGHT BODY	279.400
ZB2BWM42C	LED PILOT LIGHT BODY	279.400
ZB2BWM51C	LED PILOT LIGHT BODY	279.400
ZB2BWM52C	Light block w collar orange bulb	293.700
ZB2BWM61C	LED PILOT LIGHT BODY	279.400
ZB2BY9330C	Circular legend Ø60	64.900
ZB2BZ101C	XB2-B BODY WITH 1N/O CONTACT	68.200
ZB2BZ102C	XB2-B BODY WITH 1N/C CONTACT	70.400
ZB2BZ103C	XB2-B BODY WITH 2N/O CONTACTS	106.700
ZB2BZ104C	XB2-B BODY WITH 2N/C CONTACTS	115.500
ZB2BZ105C	XB2-B BODY WITH 1N/O+1N/C	114.400
ZB2BZ21C	Push pull module	75.900
ZB2BZ32C	Legend holder	13.200
ZB2BZ33C	Legend holder	13.200

Plastic IP65 protected monolithic pushbuttons, switches and pilot lights.
Economic design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay loại XB 7. Bảo vệ theo cấp IP 65.
Dãy sản phẩm kinh tế, với nhiều màu sắc đa dạng.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pilot lights

Integral LED



Supply Voltage	24 V AC/DC			230 V AC		
Colour	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Green	XB7EV03BP	10	158.400	XB7EV03MP	10	158.400
Red	XB7EV04BP	10	158.400	XB7EV04MP	10	158.400
Yellow	XB7EV05BP	10	158.400	XB7EV05MP	10	158.400
Blue	XB7EV06BP	10	158.400	XB7EV06MP	10	158.400
Orange	XB7EV08BP	10	158.400	XB7EV08MP	10	158.400

Incandescent bulb



Supply Voltage	6 or 24 V DC, or 130 V AC direct supply (bulb not included)			230 V AC direct through resistor (bulb included)		
Colour	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Green	XB7EV63P	10	132.000	XB7EV73P	10	312.400
Red	XB7EV64P	10	132.000	XB7EV74P	10	312.400
Yellow	XB7EV65P	10	132.000	XB7EV75P	10	328.900
Blue	XB7EV66P	10	132.000	XB7EV76P	10	328.900
Clear	XB7EV67P	10	132.000	XB7EV77P	10	312.400

Illuminated push buttons

Integral LED



	Supply Voltage	Spring return 230 V AC			Push and push-to-release 230 V AC		
Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Green	N/O	XB7NW33M1	10	547.800	-		-
Red	N/O	XB7NW34M1	10	547.800	XB7NJ04M1	10	558.800
	N/C	XB7NW34M2	10	547.800	-		-

Xb7 Accessories

Incandescent bulbs, long life

BA 9s base fitting, Ø 11 mm max, length 28 max

Voltage/ Power	Reference	Lot size	Unit Price
6 V (1.2 W)	DL1CB006	10	63.800
24 V (2 W)	DL1CE024	10	58.300
130 V (2.4 W)	DL1CE130	10	116.600



DL1CB006

Legend Plate, Key for tightening fixing nut

Voltage/ Power	Reference	Lot size	Unit Price
Blank Legend Plate	ZBY2101	10	89.100
Key for Tightening fixing nut	ZB5AZ905	10	165.000



ZBY2101



ZB5AZ905

Plastic IP65 protected monolithic pushbuttons, switches and pilot lights.
Economic design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay loại XB 7. Bảo vệ theo cấp IP 65.
Dãy sản phẩm kinh tế, với nhiều màu sắc đa dạng.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Push Button — Ø 22 with plastic bezel - Monolithic



Type of Push			Flush, spring return			Flush, push and push-to-release		
Colour		Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Black	●	N/O	**XB7NA21**	10	*206.800*	**XB7NH21**	10	*213.400*
		C/O	**XB7NA25**	10	*311.300*	**XB7NH25**	10	*320.100*
Green	●	N/O	**XB7NA31**	10	*206.800*	**XB7NH31**	10	*213.400*
		C/O	**XB7NA35**	10	*311.300*	**XB7NH35**	10	*320.100*
Red	●	N/C	**XB7NA42**	10	*206.800*			
		C/O	**XB7NA45**	10	*311.300*			
Yellow	●	N/O	**XB7NA81**	10	*206.800*			

Selector swithches — Ø 22 with plastic bezel - Monolithic



Type of operator			Black handle			Black handle		
			2 Positions Stay put ↙			3 Positions Stay put ↓		
Colour		Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Black	●	N/O	**XB7ND21**	10	*267.300*	-		
		N/C + N/O	**XB7ND25**	10	*360.800*	-		
		2 N/O	-			**XB7ND33**	10	*360.800*

Key swithches — Ø 22 with plastic bezel - Monolithic



Type of operator			Ronis key, n° 455			Ronis key, n° 455		
			2 Positions Stay put ↙			3 Positions Stay put ↓		
Colour		Type of Contacts	Reference N/O	Lot size 10	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Black	●	N/O	**XB7NG21**	10	*480.700*	-		
		2 N/O	-			**XB7NG33**	10	*541.200*

Ø 40 mushroom head pushbuttons IP54 — Ø 22 with plastic bezel - Monolithic



Type of operator			Turn to release			Key release, Ronis 455		
Colour		Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Red	●	N/C	**XB7NS8442**	10	*508.200*	-		
		N/O + N/C	**XB7NS8445**	10	*705.100*	-		-
		2N/C	-			**XB7NS9444**	10	*822.800*
		N/O + N/C	-			**XB7NS9445**	10	*884.400*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Plastic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pushbuttons, spring return

Flush

Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Unit Price	For user assembly Reference	Unit Price	For user assembly Reference	Unit Price
Black	N/O	XB5AA21	220.000	ZB5AZ101	190.300	ZB5AA2	121.000
Green	N/O	XB5AA31	220.000	ZB5AZ101	190.300	ZB5AA3	121.000
Red	N/O	XB5AA42	220.000	ZB5AZ102	190.300	ZB5AA4	121.000
Yellow	N/O	XB5AA51	220.000	ZB5AZ101	190.300	ZB5AA5	121.000
Blue	N/O	XB5AA61	220.000	ZB5AZ101	190.300	ZB5AA6	121.000

Flush push, spring return, illuminated pushbuttons

illuminated pushbuttons with integral LED - Screw clamp terminals

Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Unit Price	For user assembly Reference	Unit Price	For user assembly Reference	Unit Price
24VAC/DC UN Universal for all color heads	White	N/O + N/C	XB5AW31B5	635.800	ZB5AW0B15	629.200	ZB5AW313	304.700
	Green	N/O + N/C	XB5AW33B5	635.800	ZB5AW0B15	629.200	ZB5AW333	304.700
	Red	N/O + N/C	XB5AW34B5	635.800	ZB5AW0B15	629.200	ZB5AW343	304.700
	Yellow	N/O + N/C	XB5AW35B5	635.800	ZB5AW0B15	629.200	ZB5AW353	304.700
	Blue	N/O + N/C	XB5AW36B5	635.800	ZB5AW0B15	629.200	ZB5AW363	304.700
48...120VAC UN Universal for all color heads	White	N/O + N/C	XB5AW31G5	748.000	ZB5AW0G15	635.800	ZB5AW313	304.700
	Green	N/O + N/C	XB5AW33G5	748.000	ZB5AW0G15	635.800	ZB5AW333	304.700
	Red	N/O + N/C	XB5AW34G5	748.000	ZB5AW0G15	635.800	ZB5AW343	304.700
	Yellow	N/O + N/C	XB5AW35G5	748.000	ZB5AW0G15	635.800	ZB5AW353	304.700
	Blue	N/O + N/C	XB5AW36G5	748.000	ZB5AW0G15	635.800	ZB5AW363	304.700
230...240VAC UN Universal for all color heads	White	N/O + N/C	XB5AW31M5	838.200	ZB5AW0M15	889.900	ZB5AW313	304.700
	Green	N/O + N/C	XB5AW33M5	838.200	ZB5AW0M15	889.900	ZB5AW333	304.700
	Red	N/O + N/C	XB5AW34M5	838.200	ZB5AW0M15	889.900	ZB5AW343	304.700
	Yellow	N/O + N/C	XB5AW35M5	838.200	ZB5AW0M15	889.900	ZB5AW353	304.700
	Blue	N/O + N/C	XB5AW36M5	838.200	ZB5AW0M15	889.900	ZB5AW363	304.700

illuminated pushbuttons with Direct supply for BA 9s bulb (not included) -Screw clamp terminals

Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Unit Price	For user assembly Reference	Unit Price	For user assembly Reference	Unit Price
250 V max. 2.4 W max.	White	N/O + N/C	XB5AW3165	711.700	ZB5AW065	590.700	ZB5AW31	286.000
	Green	N/O + N/C	XB5AW3365	711.700	ZB5AW065	590.700	ZB5AW33	286.000
	Red	N/O + N/C	XB5AW3465	711.700	ZB5AW065	590.700	ZB5AW34	286.000
	Yellow	N/O + N/C	XB5AW3565	711.700	ZB5AW065	590.700	ZB5AW35	286.000

Ø 40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons

Type of operator	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Unit Price	For user assembly Reference	Unit Price	For user assembly Reference	Unit Price
Push-pull		N/C	XB5AT842	501.600	ZB5AZ102	190.300	ZB5AT84	407.000
Turn to release		N/C	XB5AS8442	501.600	ZB5AZ102	190.300	ZB5AS844	407.000
Key release		N/C	XB5AS9442	743.600	ZB5AZ102	190.300	ZB5AS944	647.900

Spare part and accessories

Description	Type of contacts	Reference	Unit Price
Single contact block	NO	ZBE101	95.700
Single contact block	NC	ZBE102	95.700

Note: Maximum recommended for additional contact block from 4 to 9

Plastic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pilot lights — Ø22 with metal bezel - Modular

Pilot lights with integral LED - Screw clamp terminals

Supply voltage (V)	Colour	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
24VAC/DC	White	XB5AVB1	368.500	ZB5AVB1	298.100	ZB5AV013	107.800
UN Universal for all color heads	Green	XB5AVB3	368.500	ZB5AVB1	298.100	ZB5AV033	107.800
	Red	XB5AVB4	368.500	ZB5AVB1	298.100	ZB5AV043	107.800
	Yellow orange	XB5AVB5	368.500	ZB5AVB1	298.100	ZB5AV053	107.800
	Blue	XB5AVB6	368.500	ZB5AVB1	298.100	ZB5AV063	107.800
48...120VAC	White	XB5AVG1	407.000	ZB5AVG1	335.500	ZB5AV013	107.800
UN Universal for all color heads	Green	XB5AVG3	407.000	ZB5AVG1	335.500	ZB5AV033	107.800
	Red	XB5AVG4	407.000	ZB5AVG1	335.500	ZB5AV043	107.800
	Yellow orange	XB5AVG5	407.000	ZB5AVG1	335.500	ZB5AV053	107.800
	Blue	XB5AVG6	407.000	ZB5AVG1	335.500	ZB5AV063	107.800
230...240VAC	White	XB5AVM1	432.300	ZB5AVM1	383.900	ZB5AV013	107.800
UN Universal for all color heads	Green	XB5AVM3	432.300	ZB5AVM1	383.900	ZB5AV033	107.800
	Red	XB5AVM4	432.300	ZB5AVM1	383.900	ZB5AV043	107.800
	Yellow orange	XB5AVM5	432.300	ZB5AVM1	383.900	ZB5AV053	107.800
	Blue	XB5AVM6	432.300	ZB5AVM1	383.900	ZB5AV063	107.800

Pilot lights with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp teminals

Supply voltage (V)	Colour	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
250 V max.	White	XB5AV61	267.300	ZB5AV6	152.900	ZB5AV01	139.700
2.4 W max.	Green	XB5AV63	267.300	ZB5AV6	152.900	ZB5AV03	139.700
	Red	XB5AV64	267.300	ZB5AV6	152.900	ZB5AV04	139.700
	Yellow orange	XB5AV65	267.300	ZB5AV6	152.900	ZB5AV05	139.700

Selector switches and key switches — Ø22 with metal bezel - Modular

Standard handle Black

Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
●	2 positions stay put	N/O	XB5AD21	336.600	ZB5AZ101	190.300	ZB5AD2	228.800
	2 positions stay put	N/O + N/C	XB5AD25	419.100	ZB5AZ105	240.900	ZB5AD2	228.800
	3 positions stay put	2N/O	XB5AD33	387.200	ZB5AZ103	240.900	ZB5AD3	247.500
	3 positions spring return to center	2N/O	XB5AD53	451.000	ZB5AZ103	240.900	ZB5AD5	311.300

Long handle Black

Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
●	2 positions stay put	N/O	XB5AJ21	425.700	ZB5AZ101	190.300	ZB5AJ2	324.500
	2 positions stay put	2N/O	XB5AJ33	482.900	ZB5AZ103	240.900	ZB5AJ3	330.000
	3 positions spring return to center	2N/O	XB5AJ53	526.900	ZB5AZ103	240.900	ZB5AJ5	400.400

Key, nº 455

Colour	Number and type of positings		Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
●	2 positions stay put	Left	N/O	XB5AG21	711.700	ZB5AZ101	190.300	ZB5AG2	705.100
	2 positions stay put	All	N/O	XB5AG41	743.600	ZB5AZ101	190.300	ZB5AG4	705.100
	2 positions spring return	Left	N/O	XB5AG61	863.500	ZB5AZ101	190.300	ZB5AG6	705.100
	3 positions spring return to center	All	2N/O	XB5AG03	781.000	ZB5AZ103	240.900	ZB5AG0	705.100
	3 positions spring return to center	Middle	2N/O	XB5AG33	781.000	ZB5AZ103	240.900	ZB5AG3	705.100

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Metallic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pushbuttons, spring return — Ø22 with metal bezel - Modular

Flush

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Flush	Black	N/O	XB4BA21	374.000	ZB4BZ101	222.200	ZB4BA2	240.900
	Green	N/O	XB4BA31	374.000	ZB4BZ101	222.200	ZB4BA3	240.900
	Red	N/C	XB4BA42	374.000	ZB4BZ102	222.200	ZB4BA4	240.900
	Yellow	N/O	XB4BA51	374.000	ZB4BZ101	222.200	ZB4BA5	240.900
	Blue	N/O	XB4BA61	374.000	ZB4BZ101	222.200	ZB4BA6	240.900

Flush with clear silicone boot

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Flush with clearsilicone boot	Black	N/O	XB4BP21	590.700	ZB4BZ101	222.200	ZB4BP2	425.700
	Green	N/O	XB4BP31	590.700	ZB4BZ101	222.200	ZB4BP3	425.700
	Red	N/C	XB4BP42	590.700	ZB4BZ102	222.200	ZB4BP4	425.700
	Yellow	N/O	XB4BP51	590.700	ZB4BZ101	222.200	ZB4BP5	425.700
	Blue	N/O	XB4BP61	590.700	ZB4BZ101	222.200	ZB4BP6	425.700

Projecting

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Projecting	Red	N/C	XB4BL42	508.200	ZB4BZ102	222.200	ZB4BL4	311.300

Mushroom head, Ø 40mm

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Mushroom head, Ø40 mm	Black	N/O	XB4BC21	654.500	ZB4BZ101	222.200	ZB4BC2	572.000

Double-headed pushbuttons IP 66 - IP 69K

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Double-headed pushbuttons	Black	N/O	XB4BL73415	1.054.900	ZB4BZ105	292.600	ZB4BL7341	820.600

Ø40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons — Ø 22 with metal bezel - Modular

Type of Push	Colour	Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
Push-pull		N/C	XB4BT842	853.600	ZB4BZ102	222.200	ZB4BT84	844.800
Turn to release		N/C	XB4BS8442	870.100	ZB4BZ102	222.200	ZB4BS844	800.800
Key release		N/O+N/O	XB4BS9445	1.009.800	ZB4BZ105	292.600	ZB4BS944	1.108.800

Spare part and accessories

Description	Type of Contacts	Reference	Unit Price
Single contact block	NO	ZBE101	95.700
Single contact block	NC	ZBE102	95.700

Note: Maximum recommended for additional contact block from 4 to 9

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

https://kimquang.vn

Metallic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Flush push, spring return, illuminated pushbuttons — **Ø 22 with metal bezel - Modular**

illuminated pushbuttons with integral LED - Screw clamp terminals

			Complete		For user assembly		For user assembly	
Supply voltage (V)	**Colour**	**Type of Contacts**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
24 V AC/DC	White	N/O + N/C	**XB4BW31B5**	*863.500*	**ZB4BW0B15**	*673.200*	**ZB4BW313**	*476.300*
UN Universal for all color heads	Green	N/O + N/C	**XB4BW33B5**	*863.500*	**ZB4BW0B15**	*673.200*	**ZB4BW333**	*476.300*
	Red	N/O + N/C	**XB4BW34B5**	*863.500*	**ZB4BW0B15**	*673.200*	**ZB4BW343**	*476.300*
	Yellow	N/O + N/C	**XB4BW35B5**	*863.500*	**ZB4BW0B15**	*673.200*	**ZB4BW353**	*476.300*
	Blue	N/O + N/C	**XB4BW36B5**	*863.500*	**ZB4BW0B15**	*673.200*	**ZB4BW363**	*476.300*
48...120 V AC	White	N/O + N/C	**XB4BW31G5**	*959.200*	**ZB4BW0G15**	*698.500*	**ZB4BW313**	*476.300*
UN Universal for all color heads	Green	N/O + N/C	**XB4BW33G5**	*959.200*	**ZB4BW0G15**	*698.500*	**ZB4BW333**	*476.300*
	Red	N/O + N/C	**XB4BW34G5**	*959.200*	**ZB4BW0G15**	*698.500*	**ZB4BW343**	*476.300*
	Yellow	N/O + N/C	**XB4BW35G5**	*959.200*	**ZB4BW0G15**	*698.500*	**ZB4BW353**	*476.300*
	Blue	N/O + N/C	**XB4BW36G5**	*959.200*	**ZB4BW0G15**	*698.500*	**ZB4BW363**	*476.300*
230...240 V AC	White	N/O + N/C	**XB4BW31M5**	*1.181.400*	**ZB4BW0M15**	*991.100*	**ZB4BW313**	*476.300*
UN Universal for all color heads	Green	N/O + N/C	**XB4BW33M5**	*1.181.400*	**ZB4BW0M15**	*991.100*	**ZB4BW333**	*476.300*
	Red	N/O + N/C	**XB4BW34M5**	*1.181.400*	**ZB4BW0M15**	*991.100*	**ZB4BW343**	*476.300*
	Yellow	N/O + N/C	**XB4BW35M5**	*1.181.400*	**ZB4BW0M15**	*991.100*	**ZB4BW353**	*476.300*
	Blue	N/O + N/C	**XB4BW36M5**	*1.181.400*	**ZB4BW0M15**	*991.100*	**ZB4BW363**	*476.300*

illuminated pushbuttons with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp terminals

			Complete 		For user assembly 		For user assembly	
Supply voltage (V)	**Colour**	**Type of Contacts**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
250 V max.	White	N/O + N/C	**XB4BW3165**	*755.700*	**ZB4BW065**	*616.000*	**ZB4BW31**	*444.400*
2.4 W max.	Green	N/O + N/C	**XB4BW3365**	*755.700*	**ZB4BW065**	*616.000*	**ZB4BW33**	*444.400*
	Red	N/O + N/C	**XB4BW3465**	*755.700*	**ZB4BW065**	*616.000*	**ZB4BW34**	*444.400*
	Yellow	N/O + N/C	**XB4BW3565**	*755.700*	**ZB4BW065**	*616.000*	**ZB4BW35**	*444.400*

Metallic IP66 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại, IP66
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường bụi bặm, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Selector switches and key switches — Ø22 with metal bezel - Modular

Standard handle Black

Colour	Number and type of positions		Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
	2 positions stay put	⌵	N/O	XB4BD21	521.400	ZB4BZ101	222.200	ZB4BD2	304.700
	2 positions stay put	⌵	N/O + N/C	XB4BD25	521.400	ZB4BZ105	292.600	ZB4BD2	304.700
	3 positions stay put	⌵	2N/O	XB4BD33	521.400	ZB4BZ103	292.600	ZB4BD3	304.700
	3 positions spring return to center	◁▷	2N/O	XB4BD53	521.400	ZB4BZ103	292.600	ZB4BD5	355.300

Long handle Black

Colour	Number and type of positions		Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
	2 positions stay put	⌵	N/O	XB4BJ21	514.800	ZB4BZ101	222.200	ZB4BJ2	393.800
	3 positions stay put	⌵	2N/O	XB4BJ33	558.800	ZB4BZ103	292.600	ZB4BJ3	393.800
	3 positions spring return to center	◁▷	2N/O	XB4BJ53	661.100	ZB4BZ103	292.600	ZB4BJ5	489.500

Key, nº 455

Colour	Number and type of positions		Type of Contacts	Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
	2 positions stay put	Left	N/O	XB4BG21	952.600	ZB4BZ101	222.200	ZB4BG2	819.500
	2 positions	All	N/O	XB4BG41	952.600	ZB4BZ101	222.200	ZB4BG4	819.500
	2 positions spring return	Left	N/O	XB4BG61	952.600	ZB4BZ101	222.200	ZB4BG6	819.500
	3 positions spring return to center	All	2N/O	XB4BG03	1.003.200	ZB4BZ103	292.600	ZB4BG0	819.500
	3 positions spring return to center	Center	2N/O	XB4BG33	1.003.200	ZB4BZ103	292.600	ZB4BG3	819.500

Pilot lights — Ø22 with metal bezel - Modular

Pilot lights with integral LED - Screw clamp terminals

Supply voltage (V)	Color		Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
24 V AC/DC	White	○	XB4BVB1	590.700	ZB4BVB1	540.100	ZB4BV013	343.200
UN Universal for all color heads	Green	●	XB4BVB3	590.700	ZB4BVB1	540.100	ZB4BV033	343.200
	Red	●	XB4BVB4	590.700	ZB4BVB1	540.100	ZB4BV043	343.200
	Yellow orange	●	XB4BVB5	590.700	ZB4BVB1	540.100	ZB4BV053	343.200
	Blue	●	XB4BVB6	590.700	ZB4BVB1	540.100	ZB4BV063	343.200
48...120 V AC	White	○	XB4BVG1	737.000	ZB4BVG1	541.200	ZB4BV013	343.200
UN Universal for all color heads	Green	●	XB4BVG3	737.000	ZB4BVG1	541.200	ZB4BV033	343.200
	Red	●	XB4BVG4	737.000	ZB4BVG1	541.200	ZB4BV043	343.200
	Yellow orange	●	XB4BVG5	739.200	ZB4BVG1	541.200	ZB4BV053	343.200
	Blue	●	XB4BVG6	739.200	ZB4BVG1	541.200	ZB4BV063	343.200
230...240 V AC	White	○	XB4BVM1	946.000	ZB4BVM1	940.500	ZB4BV013	343.200
UN Universal for all color heads	Green	●	XB4BVM3	946.000	ZB4BVM1	940.500	ZB4BV033	343.200
	Red	●	XB4BVM4	946.000	ZB4BVM1	940.500	ZB4BV043	343.200
	Yellow orange	●	XB4BVM5	946.000	ZB4BVM1	940.500	ZB4BV053	343.200
	Blue	●	XB4BVM6	946.000	ZB4BVM1	940.500	ZB4BV063	343.200

Pilot lights with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp teminals

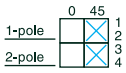
Supply voltage (V)	Color		Complete Reference	Complete Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price	For user assembly Reference	For user assembly Unit Price
250 V max.	White	○	XB4BV61	590.700	ZB4BV6	361.900	ZB4BV01	355.300
2.4 W max.	Green	●	XB4BV63	590.700	ZB4BV6	361.900	ZB4BV03	355.300
	Red	●	XB4BV64	590.700	ZB4BV6	361.900	ZB4BV04	355.300
	Yellow orange	●	XB4BV65	590.700	ZB4BV6	361.900	ZB4BV05	355.300

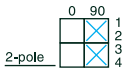
Front mounting, "multi fixing" or by Ø 22mm
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

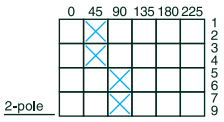
Chế tạo từ vật liệu kim loại
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho môi trường hóa chất, ô nhiễm

Unit price (incl.VAT) in VND



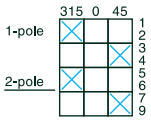


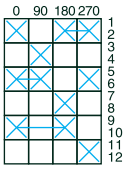


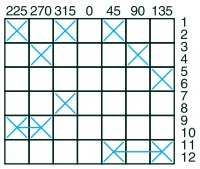


Cam switches, K1 / K2 series						
Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V						
Nbr of position/ Nbr of pole	**2/2**		**2/2**		**2 + “0” position / 2**	
	Switches 45° switching angle		**ON-OFF switches 90° switching angle**		**Stepping switches with “0” position**	
Front mounting method	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**		
Multifixing plate, 45 x 45 mm	**K1B002ALH**	*1.029.600*	**K1B1002HLH**	*1.920.600*	-	-
Plastic mounting plate for Ø22 mm hole	**K1B002ACH**	*1.597.200*	-	-	-	-









Cam switches, K1 / K2 series						
Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V						
Nbr of position / Nbr of pole	**2 + “0” position / 2**		**3 + “0” position / 4**		**6 + “0” position / 7**	
	Changeover switches		**Ammeter switches**		**Voltmeter switches**	
Front mounting method	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
Multifixing plate, 45 x 45 mm	**K1D002ULH**	*1.917.300*	**K1F003MLH**	*2.292.400*	**K1F027MLH**	*2.271.500*
Plastic mounting plate for Ø22 mm hole	**K1D002UCH**	*2.235.200*	**K1F003MCH**	*2.632.300*	**K1F027MCH**	*2.740.100*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Unit price (incl.VAT) in VND

Complete stations with 1 pushbutton, selector switch or key switch

1 Start or Stop function



Contact	Marking	1 Flush green p/b Reference	Unit Price	1 Flush red p/b Reference	Unit Price
N/O	I	XALD102	737.000	-	-
N/C	O	-	-	XALD112	737.000

1 Start-Stop function



Contact	Marking	Black handle Reference	Unit Price	Key n° 455 (key withdrawal LH pos.) Reference	Unit Price
N/O	O-I	XALD134	933.900	XALD144	1.314.500

Emergency stop (2) (light grey RAL 7035 base with yellow RAL 1012 lid)



Contact	1 red Ø 40 head, turn to release Reference	Unit Price	1 red Ø 40 head, key release Reference	Unit Price
N/C + N/C	XALK178F	908.600	XALK188F	1.124.200
N/C + N/O	XALK178E	878.900	XALK188E	1.059.300
N/C + N/C + N/O	XALK178G	1.029.600	XALK188G	1.226.500

Start-Stop functions



Contact	Marking	1 Flush green p/b1 Flush red p/b Reference	Unit Price	1 Flush green p/b1 Flush red p/b1 red pilot light with integral LED230 V AC Reference	Unit Price
N/O + N/C	O-I	XALD213	1.505.900	XALD363M 230Vac	2.483.800
	Start - stop	XALD215	1.505.900		

Empty control stations

For XB7 range



XALE02

Number of holes	Reference	Unit Price
1	XALE1	343.200
2	XALE2	355.300
3	XALE3	368.500

For XB4/ XB5 range



XALK01



XALD02

Number of holes	Light grey RAL 7035 based Dark grey RAL 7016 lid Reference	Unit Price	Light grey RAL 7035 bassed Yellow RAL 1021 lid Reference	Unit Price
1	XALD01	292.600	XALK01	279.400
2	XALD02	432.300	XALK02	407.000
3	XALD03	533.500	XALK03	495.000
4	XALD04	686.400	XALK04	679.800
5	XALD05	775.500	XALK05	972.400

Unit price (incl.VAT) in VND

For control of hoist motors

Single-speed hoist motors



Number of operators	Type of operators	Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
2 mechanically	Standard	1N/O	-	**XACA201**	*2.642.200*
interlocked		1N/C + 1N/O	-	**XACA205**	*2.896.300*
	Booted	1N/O	-	**XACA211**	*3.119.600*
		1N/C + 1N/O	-	**XACA215**	*3.379.200*

Two-speed hoist motors



Number of operators	Type of operators	Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
2 mechanically	Standard	2 steps,	-	**XACA207**	*3.353.900*
interlocked	Booted	1N/O + 1N/O	-	**XACA217**	*3.456.200*

For control of motors

Single-speed motors



Number of operators	Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
2 mechanically	N/O	-	**XACA271**	*2.000.900*
interlocked	N/C + N/O	-	**XACA281**	*2.286.900*
4 mechanically interlocked	N/O	3N/C	**XACA27141**	*5.031.400*
+ † trigger action	N/C + N/O	3N/C	**XACA28141**	*5.431.800*

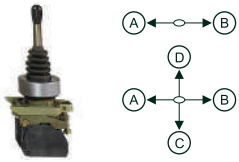
Two-speed motors



Number of operators	Per direction	E.stop	Reference	Unit Price
4 mechanically interlocked	N/O	-	**XACA491**	*4.491.300*
	N/O	3N/C	**XACA49141**	*6.359.100*

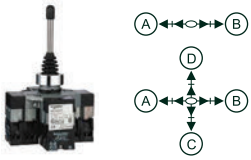
Joystrick controller (with54 mm long operating shaft) - complete products

One contact per 1 direction - 1 speed



Operation	Sprint return to zero position	Contact per direction	Reference	Unit Price
2-dreiction	Without	1NO	**XD5PA12**	*1.982.200*
2-dreiction	With	1NO	**XD5PA22**	*2.108.700*
4-dreiction	Without	1NO	**XD5PA14**	*3.824.700*
4-dreiction	With	1NO	**XD5PA24**	*4.097.500*

Two contact per 1 direction - 2 speed



Number of operators	Sprint return to zero position	Contact per direction	Reference	Unit Price
2-dreiction	Without	2NO	**XD2GA8241**	*6.025.800*
2-dreiction	With	2NO	**XD2GA8251**	*6.906.900*
4-dreiction	Without	2NO	**XD2GA8441**	*8.830.800*
4-dreiction	With	2NO	**XD2GA8451**	*12.063.700*

LED Indicator bank Ø 60mm
With 2, 3 or 4 illuminated signalling units, coloured LEDs and clear lenses
Voltage: 24Vac/dc
Multi mounting, specially of foldable bracket

Đèn tầng cảnh báo Ø 60mm
Đèn 2, 3, 4 tầng, LED màu và ống nhựa bọc bên ngoài trong suốt
Điện áp: 24Vac/dc
Đế đèn đa dạng, đặc biệt có dạng đế gập lại được

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact tower light XVG Ø 60 mm, 24VACJDC



With base mounting

Degree od protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP53	No	Red, Green	**XVGB2W**	*2.388.100*
IP53	No	Red, Amber, Green	**XVGB3W**	*2.687.300*
IP53	No	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4W**	*3.500.200*
IP42	Yes	Red, Green	**XVGB2SW**	*2.865.500*
IP42	Yes	Red, Amber, Green	**XVGB3SW**	*3.303.300*
IP42	Yes	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4SW**	*3.925.900*

With direct aluminium tube mounting

Degree od protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP23	No	Red, Green	**XVGB2T**	*2.160.400*
IP23	No	Red, Amber, Green	**XVGB3T**	*2.776.400*
IP23	Yes	Red, Green	**XVGB2ST**	*3.087.700*
IP23	Yes	Red, Amber, Green	**XVGB3ST**	*3.360.500*
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4ST**	*5.091.900*



With aluminium tube mounting and L-bracket

Degree od protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP23	No	Red, Green	**XVGB2**	*2.541.000*
IP23	No	Red, Amber, Green	**XVGB3**	*2.865.500*
IP23	No	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4**	*3.146.000*
IP23	Yes	Red, Green	**XVGB2S**	*3.049.200*
IP23	Yes	Red, Amber, Green	**XVGB3S**	*3.456.200*
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4S**	*3.811.500*

With aluminium tube mounting and fixing plate

Degree od protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP53	No	Red, Green	**XVGB2H**	*2.541.000*
IP53	No	Red, Amber, Green	**XVGB3H**	*2.865.500*
IP53	No	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4H**	*3.443.000*
IP42	Yes	Red, Green	**XVGB2SH**	*3.049.200*
IP42	Yes	Red, Amber, Green	**XVGB3SH**	*3.456.200*
IP42	Yes	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4SH**	*4.136.000*

With aluminium tube mounting and foldable bracket

Degree od protection		Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
IP40	IP40	No	Red, Green	**XVGB2M**	*2.795.100*
IP40	IP40	No	Red, Amber, Green	**XVGB3M**	*3.150.400*
IP40	IP40	No	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4M**	*4.141.500*
IP40	IP40	Yes	Red, Green	**XVGB2SM**	*3.353.900*
IP40	IP40	Yes	Red, Amber, Green	**XVGB3SM**	*3.792.800*
IP40	IP40	Yes	Red, Amber, Green, Blue	**XVGB4SM**	*4.156.900*

Compact tower light XVG Ø 60 mm with USB port - multi color

Degree od protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
With base mounting				
IP42	Yes	Multi-color Setting by Software	**XVGU3SWV**	*4.777.300*
With aluminium tube mounting and fixing plate				
IP42	Yes	Multi-color Setting by Software	**XVGU3SHAV**	*5.399.900*

Standard RPM relay with current 15 A.
- Spring return test button for testing the contacts (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
- Mechanical indication of relay status (standard)
- Plug-in protection module to protect against electrical spikes

Refer to Catalog 8501CT0601

Rơ le RPM dòng điện 15 A
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút ấn tự nhả để thử tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của rơ le (theo loại)
- Các module bảo vệ sốc dòng điện

Unit price (incl.VAT) in VND



Power relays without LED (sold in lots of 10)

	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)							
	1 C/O - 15 A		2 C/O - 15 A		3 C/O - 15 A		4 C/O - 15 A	
Coil Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	-	-	RPM21JD	246.400	-	-	-	-
24 Vdc	-	-	RPM21BD	246.400	-	-	RPM41BD	432.300
24 Vac	-	-	RPM21B7	246.400	-	-	-	-
120 Vac	RPM11F7	184.800	-	-	RPM31F7	388.300	RPM41F7	432.300
230 Vac	-	-	RPM21P7	246.400	-	-	RPM41P7	432.300



Power relays with LED (sold in lots of 10)

	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)							
	1 C/O - 15 A		2 C/O - 15 A		3 C/O - 15 A		4 C/O - 15 A	
Coil Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RPM12JD	203.500	-	-	-	-	-	-
24 Vdc	-	-	RPM22BD	277.200	-	-	RPM42BD	456.500
48 Vdc	-	-	RPM22ED	277.200	-	-	-	-
24 Vac	RPM12B7	203.500	-	-	RPM32B7	401.500	-	-
120 Vac	RPM12F7	203.500	RPM22F7	277.200	RPM32F7	401.500	-	-
230 Vac	-	-	-	-	-	-	RPM42P7	456.500

Socket for RPM relays (sold in lots of 10)

Contact terminal arrangement	Relay type	Reference	Unit Price
Screw clamp terminals	RPM1....	RPZF1	154.000
	RPM2....	RPZF2	228.800
	RPM3....	RPZF3	290.400
	RPM4....	RPZF4	290.400

Relays with standard function from 3A to 5A
- Mechanical indication of relay status (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Dòng rơ le tính năng cơ bản với dòng điện 3A đến 5A
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của rơ le (theo loại)



Unit price (incl.VAT) in VND

Optimum REXO Relays without LED indicator *(Sold in lots of 10)*

Description	Number of contacts	Coil supply voltage	Reference	Unit Price
Thermal current Ith=3A, Material of contact is Silver Alloy	4 C/O	12 VDC	**RXM4LB1JD**	*178.200*
		24 VDC	**RXM4LB1BD**	*178.200*
		24 VAC	**RXM4LB1B7**	*178.200*
		230 VAC	**RXM4LB1P7**	*178.200*
Thermal current Ith=5A, Material of contact is Silver Alloy	2 C/O	12 VDC	**RXM2LB1JD**	*148.500*
		24 VDC	**RXM2LB1BD**	*148.500*
		24 VAC	**RXM2LB1B7**	*148.500*
		120 VAC	**RXM2LB1F7**	*148.500*
		230 VAC	**RXM2LB1P7**	*148.500*

Optimum REXO Relays with LED indicator *(Sold in lots of 10)*

Description	Number of contacts	Coil supply voltage	Reference	Unit Price
Thermal current Ith=3A, Material of contact is Silver Alloy	4 C/O	12 VDC	**RXM4LB2JD**	*184.800*
		24 VDC	**RXM4LB2BD**	*184.800*
		48 VDC	**RXM4LB2ED**	*184.800*
		110 VDC	**RXM4LB2FD**	*184.800*
		24 VAC	**RXM4LB2B7**	*184.800*
		120 VAC	**RXM4LB2F7**	*184.800*
		230 VAC	**RXM4LB2P7**	*184.800*
Thermal current Ith=5A, Material of contact is Silver Alloy	2 C/O	12 VDC	**RXM2LB2JD**	*161.700*
		24 VDC	**RXM2LB2BD**	*161.700*
		48 VDC	**RXM2LB2ED**	*161.700*
		110 VDC	**RXM2LB2FD**	*161.700*
		24 VAC	**RXM2LB2B7**	*161.700*
		120 VAC	**RXM2LB2F7**	*161.700*
		230 VAC	**RXM2LB2P7**	*161.700*

Socket for REXO Optimum Relays *(Sold in lots of 10)*

Description	Reference	Unit Price
Socket,mixed 2 poles, screw clamp, 7A, 22,5mm	**RXZE1M2C**	*70.400*
Socket, mixed 4 poles, screw clamp, 7A, 29mm	**RXZE1M4C**	*92.400*

(2) Socket can be used for rolays with or without LED indicator

The most demanding relays from 3A to 12A
- Mechanieal indication of relay status (standard)
- Spring return test button for testing the contacts (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
- Plug-in protection module to protect against electrical spikes
- Plug-in jumper bars for coil terninals to avoid time-consuming wiring

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Dòng rơ le kiếng phổ biến nhất với dòng điện 3A đến 12A
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút ấn tự nhả để thử tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của rơ le (theo loại)
- Các module bảo vệ sốc dòng điện
- Cầu đấu chung các cuộn coil tiết kiệm thời gian đấu nối



Unit price (incl.VAT) in VND

Miniature relays without LED *(sold in lots of 10)*

	Number and type of contacts - thermal current (Uh)					
	2 C/O - 12A		3 C/O - 10A		4 C/O - 6A	
Coil Voltage	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
12 Vdc	**RXM2AB1JD**	*222.200*	**RXM3AB1JD**	*271.700*	**RXM4AB1JD**	*302.500*
24 Vdc	**RXM2AB1BD**	*222.200*	**RXM3AB1BD**	*271.700*	**RXM4AB1BD**	*302.500*
48 Vdc	**RXM2AB1ED**	*222.200*	-	-	**RXM4AB1ED**	*302.500*
110 Vdc	**RXM2AB1FD**	*222.200*	**RXM3AB1FD**	*271.700*	**RXM4AB1FD**	*302.500*
220 Vdc	-	-	-	-	**RXM4AB1MD**	*302.500*
24 Vac	**RXM2AB1B7**	*222.200*	**RXM3AB1B7**	*271.700*	**RXM4AB1B7**	*302.500*
48 Vac	-	-	**RXM3AB1E7**	*271.700*	**RXM4AB1E7**	*302.500*
120 Vac	**RXM2AB1F7**	*222.200*	**RXM3AB1F7**	*271.700*	**RXM4AB1F7**	*302.500*
230 Vac	**RXM2AB1P7**	*222.200*	**RXM3AB1P7**	*271.700*	**RXM4AB1P7**	*302.500*
240 Vac	-	-	-	-	**RXM4AB1U7**	*302.500*

Socket and accessories on next page



Miniature relays with LED *(sold in lots of 10)*

	2 C/O - 12A		3 C/O - 10A		4 C/O - 6A	
Coil Voltage	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
12 Vdc	**RXM2AB2JD**	*246.400*	**RXM3AB2JD**	*295.900*	**RXM4AB2JD**	*333.300*
24 Vdc	**RXM2AB2BD**	*246.400*	**RXM3AB2BD**	*295.900*	**RXM4AB2BD**	*333.300*
48 Vdc	**RXM2AB2ED**	*246.400*	-	-	**RXM4AB2ED**	*333.300*
110 Vdc	**RXM2AB2FD**	*246.400*	**RXM3AB2FD**	*295.900*	**RXM4AB2FD**	*333.300*
125 Vdc	-	-	-	-	**RXM4AB2GD**	*333.300*
24 Vac	**RXM2AB2B7**	*246.400*	**RXM3AB2B7**	*295.900*	**RXM4AB2B7**	*333.300*
48 Vac	**RXM2AB2E7**	*246.400*	**RXM3AB2E7**	*295.900*	**RXM4AB2E7**	*333.300*
120 Vac	**RXM2AB2F7**	*246.400*	**RXM3AB2F7**	*295.900*	**RXM4AB2F7**	*333.300*
230 Vac	**RXM2AB2P7**	*246.400*	**RXM3AB2P7**	*295.900*	**RXM4AB2P7**	*333.300*

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com





Unit price (incl.VAT) in VND

Sockets *(sold in lots of 10)*

Contact terminal	Connection	Relay type	Reference	Ith	Unit Price
	Screw clamp terminals	RXM2•••••	**RXZE2M114**	10	*141.900*
		RXM4•••••	-		-
Mixed	Box lug connector	RXM2•••••	**RXZE2M114M**	10	*141.900*
		RXM4•••••	-		-
		RXM2•••••	**RXZE2S108M**	10	*141.900*
Separate	Box lug connector	RXM3•••••	**RXZE2S111M**	10	*141.900*
		RXM4•••••	**RXZE2S114M**	10	*154.000*

a When mounting relay RXM2••••• on socket RXZE2M•••••, the thermal current must not exceed 10A.

Protection modules *(sold in lots of 20)*

Description	Voltage	For use with	Reference	Unit Price
Diode	6-250 Vdc	All sockets	**RXM040W**	*83.600*
RC circuit	24-60 Vac	All sockets	**RXM041BN7**	*78.100*
	110-240 Vac	All sockets	**RXM041FU7**	*83.600*
Varistor	6-24 Vac/Vdc	All sockets	**RXM021RB**	*78.100*
	24-60 Vac/Vdc	All sockets	**RXM021BN**	*78.100*
	110-240 Vac/Vdc	All sockets	**RXM021FP**	*78.100*

Accessories

Description	For use with	Reference	Lot Size	Unit Price
Metal hold-down clip	All sockets	**RXZ400**	10	*24.200*
Plastic hold-down clip	All sockets	**RXZR335**	10	*18.700*
Bus jumper, 2-pole (Ith: 5 A)	Sockets with separate contacts	**RXZS2**	10	*18.700*
Clip-in markers	All relays (108 pcs per lot)	**RXZL520**	10	*191.400*
	All sockets except RXZE2M114	**RXZL420**	10	*6.600*



Extending Possibilities with Extended Features

Harmony RXG: Slim Interface Relays



RXG22••

RXG relays feature faston pins terminals which allow reliable installation. Its slim design conserve valuable panel space making it ideal for IO interfaces.

Tailored to all application requirements – RXG interface relays comes with five models with multi-functional features, along with choice of three different sockets

Easy usage and commissioning – test and operate for PLC interfacing simply with just one finger using single-step lockable test button, no tool required!

Complete Range – coil voltage from 6VDC to 110VDC, 24VAC to 230VAC

Compliant to Global Standards – UL listed, CE, EAC, CSA, DNV-GL, RoHS, China RoHS, REACH



RXG12••PV



RXG22••PV



RXG18•• + RGZE05E



RXG26•• + RGZE08E

se.com/relays

https://kimquang.vn

Extending Possibilities with Extended Features



RXG•1•• *RXG•2••* *RXG•3••* *RXG•6••* *RXG•8••*

RXG interface relays

- State-of-the-art lockable test button design
- 5 or 8 Faston type pin for quick and secure mounting

RGZ sockets

- Space-saving, slim 16mm socket
- Feasibility to add protection module[1]



RGZE1S35M *RGZE1S48M* *RGZE05P* *RGZE08P* *RGZE05E* *RGZE08E*

RXG interface relays											
Contact		1CO					2CO				
Current		10A					5A				
Lockable Test Button		Yes	Yes	No	No	No	No	Yes	No	No	No
LED indicator		No	Yes	Yes	Yes	No	No	Yes	Yes	Yes	No
Mechanical indicator		Yes	Yes	Yes	No	No	No	Yes	Yes	No	No
Relay	6 ⎓		RXG12RD				RXG21RD				
	12 ⎓		RXG12JD	RXG13JD			RXG21JD	RXG22JD			
	24 ⎓	RXG11BD	RXG12BD	RXG13BD	RXG16BD[2]	RXG18BD[2]	RXG21BD	RXG22BD	RXG23BD	RXG26BD[2]	RXG28BD[2]
	48 ⎓		RXG12ED					RXG22ED			
	110 ⎓		RXG12FD					RXG22FD			
	24 ∿	RXG11B7	RXG12B7	RXG13B7			RXG21B7	RXG22B7	RXG23B7		
	48 ∿		RXG12E7				RXG21E7	RXG22E7	RXG23E7		
	120 ∿	RXG11F7	RXG12F7	RXG13F7			RXG21F7	RXG22F7	RXG23F7		
	220 ∿							RXG22M7	RXG23M7		
	230 ∿	RXG11P7	RXG12P7	RXG13P7	RXG16P7[2]	RXG18P7[2]	RXG21P7	RXG22P7	RXG23P7	RXG26P7[2]	RXG28P7[2]
RGZ sockets with built-in clamp											
Screw Connector, Separate Terminal		RGZE1S35M					RGZE1S48M				
Push-in, Separate Terminal		RGZE05P					RGZE08P				
Screw Clamp, Mixed Terminal		RGZE05E[1]					RGZE08E[1]				
Pre-assembled RXG interface relays with screw connector sockets, clamp and protection module (Diode for DC coil/ Varistor for AC coil)											
	24 ⎓		RXG12BDPV	RXG13BDPV			RXG21BDPV	RXG22BDPV	RXG23BDPV		
	24 ∿		RXG12B7PV				RXG21B7PV	RXG22B7PV			
	230 ∿		RXG12P7PV	RXG13P7PV			RXG21P7PV	RXG22P7PV	RXG23P7PV		

*(1) Protection Module not applicable on RGZE0*E sockets*
(2) RXG•6•• and RXG•8•• relays comply to UL Recognised, CE, EAC, RoHS, China RoHS, REACH

se.com/relays

Schneider Electric

Schneider Electric Industries SAS
35, rue Joseph Monier - CS 30323
F92506 Rueil-Malmaison Cedex

© 2024 Schneider Electric. All Rights Reserved. Life Is On Schneider Electric is a trademark and the property of Schneider Electric SE, its subsidiaries and affiliated companies.
• 998-23033922_GMA
https://kimquang.vn

Interface relay from 5A to 10A
- 16mm width
- 1CO or 2CO
- LED indication of relay status
- Mechanical indication of relay status
- Test button for testing the contacts
- Used for PLC interface

Dòng rơ le nhỏ gọn với dòng điện từ 5A đến 10A
- Bề rộng 16mm
- 1CO hoặc 2CO
- Đèn LED báo trạng thái (theo loại)
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút nhấn thử tiếp điểm tự giữ (theo loại)
- Thích hợp làm rơ le trung gian cho ngõ ra PLC, giúp tiết kiệm không gian tủ



RXG•2• •

Unit price (incl.VAT) in VND

RXG relays + LED + Test button

	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
Coil Voltage	**Reference**	**Lot size**	**Unit Price**	**Reference**	**Lot size**	**Unit Price**
6VDC	**RXG12RD**	200	*176.000*	**-**	**-**	**-**
12VDC	**RXG12JD**	10	*176.000*	**RXG22JD**	10	*203.500*
24VDC	**RXG12BD**	10	*176.000*	**RXG22BD**	10	*203.500*
48VDC	**RXG12ED**	200	*176.000*	**RXG22ED**	10	*203.500*
110VDC	**RXG12FD**	10	*176.000*	**RXG22FD**	200	*203.500*
24VAC	**RXG12B7**	10	*234.300*	**RXG22B7**	10	*283.800*
48VAC	**RXG12E7**	200	*234.300*	**RXG22E7**	10	*283.800*
120VAC	**RXG12F7**	10	*234.300*	**RXG22F7**	10	*283.800*
230VAC	**RXG12P7**	10	*234.300*	**RXG22P7**	10	*283.800*



RXG•3• •

RXG relays + LED

	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
Coil Voltage	**Reference**	**Lot size**	**Unit Price**	**Reference**	**Lot size**	**Unit Price**
12VDC	**RXG13JD**	10	*156.200*	**-**	-	**-**
24VDC	**RXG13BD**	10	*156.200*	**RXG23BD**	10	*160.600*
24VAC	**RXG13B7**	10	*222.200*	**RXG23B7**	10	*228.800*
48VAC	**-**	-	**-**	**RXG23E7**	200	*228.800*
120VAC	**RXG13F7**	10	*222.200*	**RXG23F7**	200	*228.800*
230VAC	**RXG13P7**	10	*222.200*	**RXG23P7**	10	*228.800*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Interface relay from 5A to 10A
- 16mm width
- 1CO or 2CO
- LED indication of relay status
- Mechanical indication of relay status
- Test button for testing the contacts
- Used for PLC interface

Dòng rơ le nhỏ gọn với dòng điện từ 5A đến 10A
- Bề rộng 16mm
- 1CO hoặc 2CO
- Đèn LED báo trạng thái (theo loại)
- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút nhấn thử tiếp điểm tự giữ (theo loại)
- Thích hợp làm rơ le trung gian cho ngõ ra PLC, giúp tiết kiệm không gian tủ



RXG•5••

Unit price (incl.VAT) in VND

RXG relays clear (no LED, no test button)

	Number and type of contacts - Current					
	1 C/O - 10A			2 C/O - 5A		
Coil Voltage	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
24VDC	**RXG15BD**	10	*117.810*	**RXG25BD**	10	*148.500*
24VAC				**RXG25B7**	10	*203.500*
230VAC	**RXG15P7**	10	*164.934*	**RXG25P7**	240	*203.500*



RGZE1S48M

Sockets

Description	Reference	Lot size	Unit Price
1 C/O Separate contact -10 A - 250 V - Screw connector	**RGZE1S35M**		*102.300*
2 C/O Separate contact -5 A - 250 V - Screw connector	**RGZE1S48M**		*123.200*

Protection Modules (same RSB relays)

Description	For use with	Voltage	Reference	Lot size	Unit Price
Diode		6-230 VDC	**RZM040W**	10	*89.100*
RC circuit		110-240 VAC	**RZM041FU7**	10	*191.400*
Diode + green LED		6-24 VDC	**RZM031RB**	10	*160.600*
		24-60 VDC	**RZM031BN**	10	*179.300*
Varistor + green LED		24-60 VAC/DC	**RZM021BN**	10	*259.600*
		110-230 VAC/DC	**RZM021FP**	10	*295.900*



RZM031RB



RSZL300

Accessories (same with RSB relays)

Description	For use with	Reference	Lot size	Unit Price
Plastic hold-down clip	All sockets	**RSZR215**	10	*12.100*
Legend	All sockets	**RSZL300**	10	*8.800*

- Relays for standard applications at 8 A, 12 A, and 16 A.
- Plug-in protection module available to protect against electrical spikes
- Socket or printed circuit board installation

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

- Dòng rơ le cơ bản với dòng điện từ 8 A, 12 A và 16 A
- Các modun bảo vệ chống sốc do phóng điện
- Đấu nối trên đế cắm hoặc trực tiếp lên mạch in



Unit price (incl.VAT) in VND

RSB Relays for standard applications (sold in lots of 10)

	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)					
	1 C/O - 12A		1 C/O - 16A		2 C/O - 8A	
Coil Voltage	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**	**Reference**	**Unit Price**
6 Vdc	-	-	**RSB1A160RD**		-	-
12 Vdc	**RSB1A120JD**	*129.800*	**RSB1A160JD**	*129.800*	**RSB2A080JD**	*135.300*
24 Vdc	**RSB1A120BD**	*129.800*	**RSB1A160BD**	*129.800*	**RSB2A080BD**	*135.300*
48 Vdc	**RSB1A120ED**	*181.500*	-	-	**RSB2A080ED**	*184.800*
60 Vdc	-	-	-	-	-	-
110 Vdc	-	-	**RSB1A160FD**	-	**RSB2A080FD**	*184.800*
24 Vac	**RSB1A120B7**	*234.300*	**RSB1A160B7**	*246.400*	**RSB2A080B7**	*265.100*
48 Vac	-	-	-	-	**RSB2A080E7**	*265.100*
120 Vac	**RSB1A120F7**	*259.600*	**RSB1A160F7**	*233.200*	-	-
220 Vac	**RSB1A120M7**	*326.700*	**RSB1A160M7**	-	**RSB2A080M7**	*333.300*
230 Vac	**RSB1A120P7**	*295.900*	**RSB1A160P7**	*295.900*	**RSB2A080P7**	*345.400*
240 Vac	**RSB1A120U7**	*394.900*	-	-	-	-



Sockets - 12 A, 300 Vac

Contact terminal	**Relay type**	**Reference**	**Unit Price**
Separate	RSB1A120••	**RSZE1S35M**	*290.400*
	RSB1A160••	-	-
	RSB2A080••	**RSZE1S48M**	*302.500*

Protection modules (sold in lots of 10)

Description	**For use with**	**Voltage**	**Reference**	**Unit Price**
Diode	All sockets	6-230 VDC	**RZM040W**	*89.100*
RC circuit	All sockets	110-240 VAC	**RZM041FU7**	*191.400*
Diode + green LED	All sockets	6-24 VDC	**RZM031RB**	*160.600*
		24-60 VDC	**RZM031BN**	*179.300*
Varistor + green LED	All sockets	24-60 VAC/DC	**RZM021BN**	*259.600*
		110-230 VAC/DC	**RZM021FP**	*295.900*

Accessories (sold in lots of 10)

Description	**For use with**	**Reference**	**Unit Price**
Plastic hold-down clip	All sockets	**RSZR215**	*12.100*
Marker	All sockets	**RSZL300**	*8.800*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Description	Unit Price
RGZE05E	RGZ economic socket with clamp, for RXG1	80.300
RGZE08E	RGZ economic socket with clamp, for RXG2	93.500
RXG16BD	1CO 10A Relay Basic +LED 24DC	107.800
RXG16P7	1CO 10A Relay Basic +LED 230VAC	156.200
RXG18BD	1CO 10A Relay Basic -LED 24DC	106.700
RXG18P7	1CO 10A Relay Basic -LED 230VAC	147.400
RXG26BD	2CO 5A Relay Basic +LED 24DC	139.700
RXG26P7	2CO 5A Relay Basic +LED 230VAC	180.400
RXG28BD	2CO 5A Relay Basic -LED 24DC	128.700
RXG28P7	2CO 5A Relay Basic -LED 230VAC	162.800
SSP1A110BDE	1P SSR 10A@24-280VAC Zero,3-32VDC	375.100
SSP1A1125BDE	1P SSR 125A@24-280VAC Zero,3-32VDC	1.284.800
SSP1A125BDE	1P SSR 25A 24-480VAC Zero,5-24VDC	462.000
SSP1A150BDE	1P SSR 50A@24-280VAC Zero,3-32VDC	849.200
SSP1A175BDE	1P SSR 75A@24-280VAC Zero,3-32VDC	991.100
SSP1A190BDE	1P SSR 90A@24-280VAC Zero,3-32VDC	1.063.700
SSP1HP06	Heat sink, thermal resistance tbd	1.072.500
SSP1HP07	Heat sink, thermal resistance tbd	642.400
SSP1HP08	Heat sink, thermal resistance tbd	346.500



Easy Harmony SSP1*E Single-Phase Solid-State Relay

Product Description



- Input voltage: 4-32V DC
- Load voltage 20-300V AC
- Load current: 10A, 25A, 50A, 75A, 90A, 125A
- Switching mode: Zero-voltage switching
- Certifications: CE, UL, UKCA, WEEE, RoHS, REACH

Reliable Performance Parameters

- Excellent surge current capability to withstand 10 times of the rated load current
- Extended electrical lifespan due to lower leakage current value of less than 1mA in OFF state
- Improved electrical safety with enhanced insulation performance at 300V AC or below, and further reducing the risk of leakage current

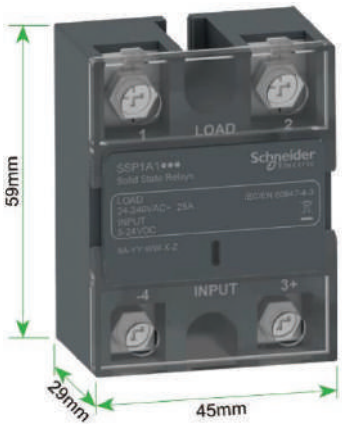
Easy to Setup and Operate

- Fast and easy wiring through flip-up design of transparent cover on the terminals
- Simple setup with single-box packaging, where all models comes with standard thermal pad for reducing the gluing process resulting in clean backplane and enhancing cooling performance

Application: Electric Heating

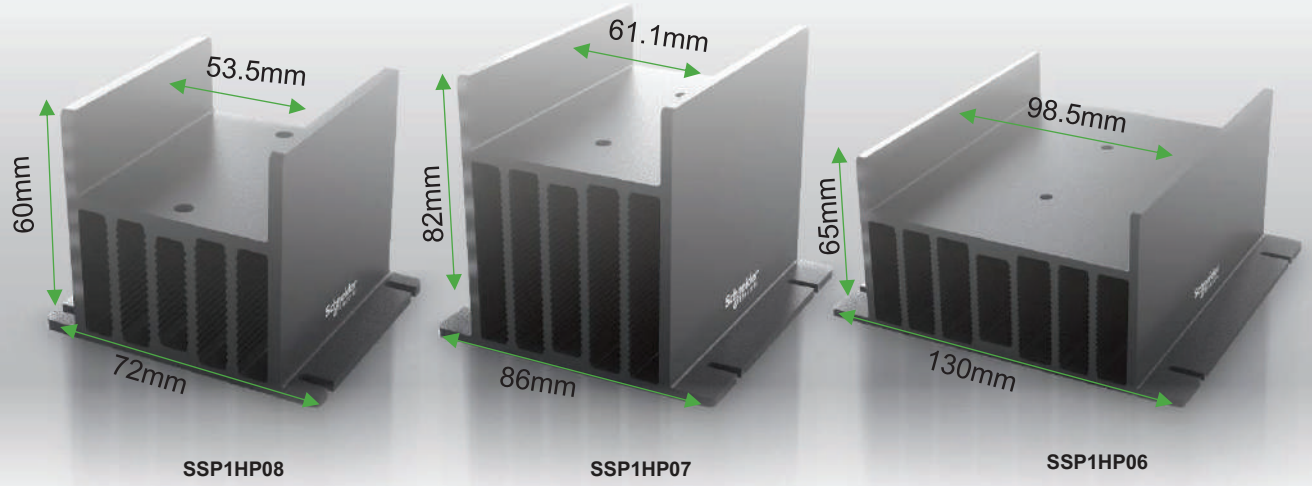
- Packaging Machinery
- Rubber and Plastics
- Lithium Battery
- Solar Power
- Textile
- Glass Tempering Furnace
- Mold Temperature Control System

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



Switching mode	Voltage range		Rated current	Reference	Heat sink
	Input voltage (V)	**Load voltage (V)**			
Zero-voltage switching	**5...24V DC**	**20...300V AC ***	**10A**	**SSP1A110BDE**	**SSP1HP08**
			25A	**SSP1A125BDE**	**SSP1HP08**
			50A	**SSP1A150BDE**	**SSP1HP07**
			75A	**SSP1A175BDE**	**SSP1HP07**
			90A	**SSP1A190BDE**	**SSP1HP06**
			125A	**SSP1A1125BDE**	**SSP1HP06**

* If the solid-state relay is with rated voltage not exceeding 220V AC, the load voltage range can reach to 20-380V AC



Three sizes of heat sink available



- ***Dial pointer LED to make set up easier at dark ambience***
- ***"Diagnostic button" to check downstream circuit immediately, shorten the commission and troubleshooting time***

Featured ! The One and Only in the market

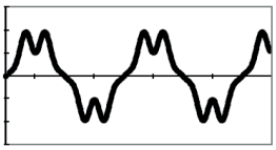
APPLICATION

Measurement and control relay RM22/RM35

True RMS Input Measurement

TRUE RMS detection eliminates any possibilities of nuisance trips from highly polluted networks

(Only applicable to 3 phase, voltage & current range)



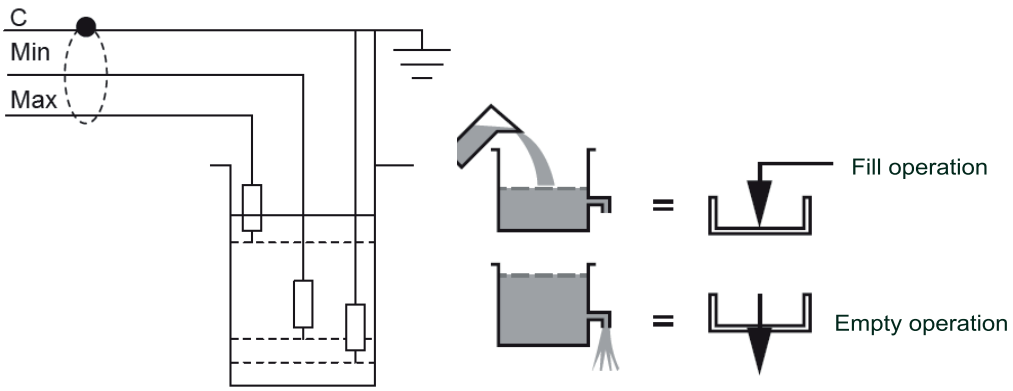
Phase control
Current control

Doubled Surge Immunity

Level III→ Level IV
1kV/2k[DM/CM] → 2kV/4k[DM/CM]
Stand-out amongst its competitors,
guarantees robustness in tough environments



Level control



Timer relay RE22

ON/OFF Delay

Flashing

Multi Function

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



- ***Đèn báo trên con trỏ hỗ trợ cài đặt trong điều kiện thiếu sáng***
- ***"Diagnostic button" - nút thử tiếp điểm, mô phỏng trạng thái ngắt của rơ-le để kiểm tra mạch***

Sản phẩm duy nhất trên thị trường có thiết kế này !!!

ỨNG DỤNG

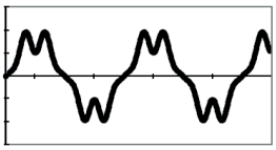
Rơ-le bảo vệ và điều khiển RM22/RM35

Bảo vệ pha
Bảo vệ dòng

Đo trị hiệu dụng thực True RMS

Đo chính xác giá trị dòng/áp, tránh trường hợp ngắt sai khi nguồn điện bị nhiễu nặng

(chỉ áp dụng cho sản phẩm bảo vệ 3 pha, điện áp và dòng)

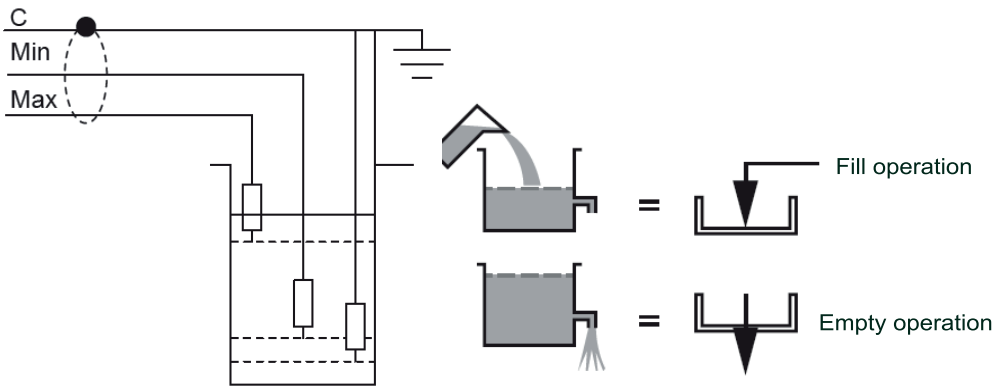


Khả năng chống xung điện áp cao

Level III→ Level IV
1kV/2k[DM/CM] → 2kV/4k[DM/CM]
Vượt xa mọi sản phẩm hiện tại trên thị trường,
Đảm bảo độ bền trong môi trường khắc nghiệt



Điều khiển mức



Rơ-le thời gian RE22

Đóng/Mở trễ

Chớp-tắt

Đa chức năng

Measurement and control relay RM22 (22mm), RM35 (35mm) for DIN rail:
- True RMS measurement
- Surge immunity at 4kV (conforming with IEC61000-4-5)
- LED pointer
- Diagnostic button

Application:
- Over/Under voltage protection
- Phase failure, phase sequence, asymmetry
- Over/Under current protection
- Level control for conductive liquid

Dòng rơ le bảo vệ gắn DIN rail RM22 (22mm), RM35 (35mm):
- Khả năng đo trị hiệu dụng thực cho độ chính xác cao không ảnh hưởng bởi sóng hài
- Khả năng chịu xung điện áp 4kV (theo chuẩn IEC61000-4-5)
- Đèn LED trên con trỏ cài đặt
- Nút nhấn thử tiếp điểm

Ứng dụng:
- Bảo vệ quá áp/ thấp áp
- Bảo vệ mất pha, thứ tự pha, mất cân bằng pha
- Bảo vệ quá dòng/ thấp dòng
- Điều khiển mức đối với các chất lỏng dẫn điện


RM22TG20


RM22TR33


RM35JA32MR


RM22LG11MR

Unit price (incl.VAT) in VND

Multifunction 3-phase control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Phase sequence • Phase failure	208...480 VAC	183...628 VAC	No	2 C/O 8 A	**RM22TG20**	*1.925.000*
• Phase sequence • Phase failure • Undervoltage • Overvoltage	200...240 VAC	200...240 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22TR31**	*3.560.700*
	380...480 VAC	380...480 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22TR33**	*4.042.500*
• Phase sequence • Phase failure • Asymmetry	200...240 VAC	200...240 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22TA31**	*3.659.700*
	380...480 VAC	380...480 VAC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22TA33**	*3.820.300*
• Phase sequence • Phase failure • Undervoltage	200...240 VAC	200...240 VAC	No	2 C/O 8 A	**RM22TU21**	*2.986.500*
	380...480 VAC	380...480 VAC	No	2 C/O 8 A	**RM22TU23**	*2.981.000*

1-phase or DC voltage control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Overvoltage and undervoltage with/ without memory • Overvoltage and undervoltage with memory window	24...240VDC/AC	0.05...5VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22UA31MR**	*4.499.000*
	24...240VDC/AC	1...100VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22UA32MR**	*3.820.300*
	24...240VDC/AC	15...500VDC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22UA33MR**	*3.820.300*

Current control relays

Function	Rated supply voltage	Measurement range (mA)	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Overvoltage with/ without memory • Undercurrent with/without memory • Overcurrent and undercurrent (windows mode) with/without memory	24...240VDC/AC	4...1000DC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22JA31MR**	*3.628.900*
	24...240VDC/AC	150...15000DC/AC	Off delay (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM35JA32MR**	*3.943.500*

Liquid level control relay

Function	Rated supply voltage	Measurement range (mA)	Time delay	Output	Reference	Unit Price
• Level 1/Level 2 • Fill operation	24...240VDC/AC	5K...1 00KΩ	No	1 C/O 8 A	**RM22LG11MR**	*2.647.700*
• Empty operation	24...240VDC/AC	250...1 MΩ	On/Off (0.1...30 s)	2 C/O 8 A	**RM22LA32MR**	*3.795.000*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

For more details about timing relays, see the catalogue number DIA5ED2130103EN on www.schneider-electric.com



RE22R1AMR

Unit price (incl.VAT) in VND

RM22 modular Timers - 22mm wide

Timing Range	Functions	Output	Voltages	Reference	Unit Price
10 selectable timing ranges: 1s, 3s, 10s, 30s, 100s, 300s, 30min, 300min, 30h, 300h	Delay ON A, Aw	1 C/O 2 C/O	24...240 VDC/AC 24...240 VDC/AC	**RE22R1AMR** **RE22R2AMR**	*1.733.600* *2.184.600*
	Delay OFF K	1 C/O	24...240 VDC/AC	**RE22R1KMR**	*2.005.300*
	Multi-function A, At, Aw, Ac, Act, C, Ct, D, Dt, Dw, Di, Dit, Diw, H, Ht, Hw, W, Wt	1 C/O	24...240 VDC/AC	**RE22R1MYMR**	*2.319.900*
	A, At, Aw, C, Ct, D, Dt, Dw, Di, Dit, Diw, H, Ht, Hw, Qg, Qgt, Qt, Qtt, W, Wt	2 C/O	24...240 VDC/AC	**RE22R2MYMR**	*3.338.500*
7 selectable timing ranges: 0.5s, 1s, 3s, 10s, 30s, 100s, 300s	Qc	1 C/O	24 VDC 24...240 VAC	**RE22R1QCMU**	*1.432.200*
Singgle range selection 30s	Qe	2 C/O	24...240 VDC/AC	**RE22R2QEMR**	*1.789.700*

A Power on-delay relay
At Power on-delay relay with pause/summation control signal
Aw Power on-delay relay with retrigger/restart control signal
Ac On-delay and off-delay relay with control signal
Act On-delay and of-delay relay with control signal and pause/summation control signal
C Off-delay relay with control signal
Ct Off-delay relay with control signal and pause/summation control signal
D Symmetrical flashing relay (starting pulse-off)
Dt Symmetrical flashing relay (starting pulse-off) with pause/summation control signal
Dw Symmetrieal flashing relay (starting pulse-off) with retrigger/restart control signal
Di Symmetrical flashing relay (starting pulse-on)
Diw Symmetrieal flashing relay (starting pulse-off) with retrigger/restart control signal
H Interval relay
Ht Interval relay with pause/summation control signal
Hw Interval relay with retrigger/restart control signal
wW Interval relay with confrol signal off
Wt Interval relay with control signal off and pause/summation control signal
Qc Star-delta timing (1 C/O output)
Qev Star-delta timing (1 N/C + 1 N/O outputs with split common)

For detail of timing function, please scan the QR code for instruction

For more details about timing relays, see the catalogue number DIA3ED2051205EN on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND



RE17 Modular Timers-17.9 mm wide (Multi-range timers offering 7 selectable ranges), Output 1 C/O contact

Funections	Timing Range	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
On delay	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RAMU**	*1.367.300*
Interval	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RHMU**	*1.393.700*
Asymmetrical repeat cycle	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RLMU**	*1.367.300*
Asymmetrical repeat cycle	A	12 Vac/Vdc	8A	**RE17RLJU**	*1.364.000*
Off delay with control start	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RCMU**	*1.445.400*
Multi-function	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RMMU**	*1.875.500*
Multi-function	A	12-240 Vac/Vdc	8A	**RE17RMMW**	*1.981.100*
Multi-function	A	12-240 Vac/Vdc	8A	**RE17RMMWS**	*1.515.800*
Multi-function	A	12 Vac/Vdc	8A	**RE17RMJU**	*1.527.900*
Multi-function	A	24 Vdc, 24-240 Vac	5A	**RE17RMEMU**	*1.776.500*
Multi-function	A	24 Vdc, 24-240 Vac	8A	**RE17RMXMU**	*1.690.700*

A Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr
B Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr



RE17 Modular Timers-17.9 mm wide (Multi-funcition, dual functionor single function, Solid state output)

Funections	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
On delay	24-240 Vac/Vdc	0.7A	**RE17LAMW**	*1.604.900*
Interval	24-240 Vac	0.7A	**RE17LHBM**	*1.303.500*
Off delay with control contact	24-240 Vac	0.7A	**RE17LCBM**	*1.468.500*
Asymmetrical repeat cycle	24-240 Vac	0.7A	**RE17LLBM**	*1.393.700*
Multi-function	24-240 Vac	0.7A	**RE17LMBM**	*2.007.500*

Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

RE48 Front Panel Mount Timers,

Funections	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
Single function: on delay, two relay outputs	24-240 Vac/Vdc	2 x 5 A	**RE48ATM12MW**	*2.851.200*
Repeat cycle: two relay outputs	24-240 Vac/Vdc	2 x 5 A	**RE48ACV12MW**	*3.245.000*
Multi-function: on delay, one shot, off delay, repeat cycle	24-240 Vac/Vdc	2 x 5 A	**RE48AML12MW**	*3.026.100*
Multi-function: on delay and interval, two relay outputs, of which one selectable and instantaneous	24-240 Vac/Vdc	2 x 5 A	**RE48AMH13MW**	*3.401.200*

Timing ranges: 1.2 s, 3 s, 12 s, 30 s, 120 s, 300 s, 12 min, 30 min, 120 min, 300 min, 12 h, 30 h, 120 h, 300 h

Socket for RE48 timer (Sold in lots of 10)

		Reference	Unit Price
8 pin	For use with RE48ATM12MW, RE48AMH13MW	**RUZC2M**	*123.200*
11 pin	For use with RE48ACV12MW, RE48AML12MW	**RUZC3M**	*135.300*



REXL Miniature Plug-in Timers, Single function (On-Delay)

Funections	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price	Rated Current	Reference	Unit Price
			4G/O			2G/O	
On - Delay	12 Vdc	3A	**REXL4TMJD**	*1.321.100*	5A	**REXL2TMJD**	*1.153.900*
	24 Vdc	3A	**REXL4TMBD**	*1.321.100*	5A	**REXL2TMBD**	*1.153.900*
	24 Vdc	3A	**REXL4TMB7**	*1.321.100*	5A	**REXL2TMB7**	*1.153.900*
	120 Vac	3A	**REXL4TMF7**	*1.321.100*	5A	**REXL2TMF7**	*1.153.900*
	230 Vac	3A	**REXL4TMP7**	*1.321.100*	5A	**REXL2TMP7**	*1.153.900*

Timing Ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–1 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr
- For 48 Vac supply, additional resistor 390 ohm 4 W/224V

Socket for REXL timer (Sold in lots of 10)

For use with timers	**REXL2 ●●●●**	*1.153.900*		**RXZE2S108M**	*141.900*
For use with timers	**REXL4 ●●●●**	*1.321.100*		**RXZE2S114M**	*154.000*

https://kimquang.vn

Bộ nguồn dạng mô-đun Modicon

Bộ nguồn Modicon ABLM Modular:
- Thay thế cho dòng ABL7RM và ABL8MEM
- Công suất 10W đến 60W
- Thiết kế nhỏ gọn hơn đến -50% so với sản phẩm cũ
- Nhiệt độ làm việc lên đến +70°C
- Đạt chứng chỉ UL1310 NEC Class 2
- OVC III
- Các chân đấu nối dây theo chuẩn chung trên thị trường: ngõ vào ở trên, ngõ ra ở dưới.



Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nominal current (A)	Reset after overload or short circuit	Output voltage adjustment potentiometer	Reference	Unit price
100...240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	5	18	3.6	Automatic	With	**ABLM1A05036**	*2.010.800*
	12	12	1	Automatic	Without	**ABLM1A12010**	*1.333.200*
		25	2.1	Automatic	With	**ABLM1A12021**	*1.960.200*
		50	4.17	Automatic	With	**ABLM1A12042**	*2.655.400*
	24	10	0.42	Automatic	Without	**ABLM1A24004**	*1.148.400*
		15	0.625	Automatic	Without	**ABLM1A24006**	*1.311.200*
		30	1.25	Automatic	With	**ABLM1A24012**	*1.945.900*
		60	2.5	Automatic	With	**ABLM1A24025**	*2.822.600*

Substitution of Phaseo ABL7/ABL8 with ABLM power supply

Old reference	Replaced with ABLM reference
ABL8MEM24003	ABLM1A24004
ABL8MEM24006	ABLM1A24006
ABL8MEM05040	ABLM1A05036
ABL8MEM12020	ABLM1A12021
ABL8MEM24012	ABLM1A24012
ABL7RM24025	ABLM1A24025

Bộ nguồn được tối ưu hóa Modicon

Bộ nguồn Modicon ABLM Optimized:
- Thay thế cho ABL7RP và ABL8REM
- Công suất từ 75W đến 480W (dãy sản phẩm cũ chỉ đến công suất 75 & 120W)
- 2 kiểu dáng: compact (cao 75mm) và book (cao 120mm)
- Kích thước nhỏ gọn -40% so với dòng ABL8RP
- Nhiệt độ làm việc lên đến +70°C
- Đạt chứng chỉ UL1310 NEC Class 2 (công suất 75W và 90W) & SEMI F47
- Có phủ sẵn bảo vệ Conformal coating
- 6 chân đấu nối ngõ ra
- Các chân đấu nối dây theo chuẩn chung trên thị trường: ngõ vào ở trên, ngõ ra ở dưới.



Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nominal current (A)	Reset after overload or short circuit	Output voltage adjustment potentiometer	Reference	Unit price
100...240V AC	12	75	6.25	Automatic	With	**ABLS1A12062**	*2.053.700*
140...340 VDC (except ABLS1A24021 and ABLS1A24038)		120	10	Automatic	With	**ABLS1A12100**	*2.840.200*
	24	50	2.1	Automatic	With	**ABLS1A24021**	*1.808.400*
		75	3.13	Automatic	With	**ABLS1A24031**	*2.017.400*
		91.2	3.8	Automatic	Without	**ABLS1A24038**	*2.748.900*
		120	5	Automatic	With	**ABLS1A24050**	*2.827.000*
		240	10	Automatic	With	**ABLS1A24100**	*4.427.500*
		480	20	Automatic	With	**ABLS1A24200**	*7.537.200*
	48	120	2.5	Automatic	With	**ABLS1A48025**	*2.814.900*

Substitution of Phaseo ABL7/ABL8 with ABLS power supply

Old reference	Replaced with ABLM reference
ABL7RP1205	ABLS1A12062
ABL8REM24030	ABLS1A24031
ABL8REM24050	ABLS1A24050
ABL7RP4803	ABLS1A48025

Modicon Universal Power Supply

Unit price (incl.VAT) in VND

Regulated switch mode with automatic or manual reset: Universal range





Input voltage	Secondary Output voltage	Nominal power	Nominal current	Reset	Reference	Unit price
Single-phase (N-L1) or phase-to-phase (L1-L2) connection						
100...120 V 200...500 V ac -15%, +10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	70 W	3 A	Auto/Manual	**ABL8RPS24030**	*7.757.200*
		120 W	5 A	Auto/Manual	**ABL8RPS24050**	*8.977.100*
		240 W	10 A	Auto/Manual	**ABL8RPS24100**	*11.090.200*
100...120 V 200...240 V ac -15%, +10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	480 W	20 A	Auto/Manual	**ABL8RPM24200**	*20.079.400*
3-phase connection (L1-L2-L3)						
380...500 V ac +10% 50/60 Hz	24...28.8 V dc	480 W	20 A	Auto/Manual	**ABLU3A24200**	*15.200.900*
		960 W	40 A	Auto/Manual	**ABLU3A24400**	-

Regulated switch mode with automatic or manual reset: Universal range



Designation	Use	Output current	Reference	Unit price
Buffer module	Holding time: 100 ms at 40 A, 2 s at 1 A	40 A	**ABL8BUF24400**	*13.533.300*
Redundancy module	Continuity of service after a failure of power supply equipment	40 A	**ABL8RED24400**	*9.423.700*

ABL8RED24400

https://kimquang.vn

Bộ nguồn gắn trên bảng điều khiển Modicon

Bộ nguồn Modicon ABLP Panel mount:
- Thay thế ABL1.
- 4 mã sản phẩm cho dãy công suất 100/150/240W
- 100 & 150W không có lọc PFC nhưng đạt chuẩn IEC 61000-3-2
- Công suất 240W có tích hợp lọc PFC
- 2 phụ kiện để gắn bộ nguồn lên DIN Rail

*PFC: Power factor correction - lọc bù hệ số công suất.



ABLP1A24062



ABLP1A24100

Unit price (incl.VAT) in VND

Input voltage	Output voltage	Nominal power (W)	Nominal current (A)	Reset after overload or short circuit	Reference	Unit price
100...240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	12 VDC	100	8.5	Auto	**ABLP1A12085**	*2.015.200*
	24 VDC	100	4.5	Auto	**ABLP1A24045**	*1.885.400*
100...240V AC 200...240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	24 VDC	150	6.2	Auto	**ABLP1A24062**	*2.861.100*
100...240V AC -10%, +10% 50/60 Hz	24 VDC	240	10	Auto	**ABLP1A24100**	*3.879.700*



ABLPA01



ABLPA02

Unit price (incl.VAT) in VND

Mounting accessories	To use with	Reference	Unit price
Mounting kits: mounting plate for 35 mm (1.37 in.) DIN rai	BLP1A12085, ABLP1A24045, ABLP1A24062	**ABLPA01**	*301.400*

Substitution of Phaseo ABL1 with Modicon ABLP power supply

Old reference	Replaced with ABLM reference
ABL1REM12050	ABLP1A12085
ABL1REM24025	ABLP1A24045
ABL1REM24042	ABLP1A24045
ABL1REM24062	ABLP1A24062
ABL1REM24100	ABLP1A24100
ABL1RPM12083	ABLP1A12085
ABL1RPM24042	ABLP1A24045
ABL1RPM24062	ABLP1A24062
ABL1RPM24100	ABLP1A24100

Zelio Logic is a programmable relay. Zelio Logics small size and ease of programming provides a modern and smart alternative to traditional control board with relays, timers, and counters.

Zelio Logic là rơ le lập trình được. Với kích thước nhỏ gọn và khả năng lập trình dễ dàng, Zelio Logic cung cấp giải pháp hiện đại và thông minh thay thế các bảng điều khiển cổ điển làm bằng rơ le, bộ đếm và bộ định thời

Unit price (incl.VAT) in VND



Zelio Logic Smart Relays Compact Without display		
Description	**Reference**	**Unit Price**
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	**SR2D101FU**	*3.899.500*
12 I/O, 24Vdc, 8 inputs (4 analogs), 4 relay outputs, with clock	**SR2E121BD**	*4.005.100*
12 I/O, 120-240Vac, 8 inputs, 4 relay outputs, with clock	**SR2E121FU**	*4.626.600*
20 I/O, 24Vdc, 12 inputs(including analog), 8 relay outputs, with clock	**SR2E201BD**	*6.690.200*
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, with clock	**SR2E201FU**	*6.985.000*



Zelio Logic Smart Relays Compact (non-expandable) - With display		
Description	**Reference**	**Unit Price**
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	**SR2A101BD**	*4.932.400*
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	**SR2A101FU**	*5.066.600*
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, without clock	**SR2A201FU**	*7.560.300*
12 I/O, 24Vdc, 8 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	**SR2B121BD**	*6.108.300*
12 I/O, 120-240Vac, 8 inputs, 4 relay outputs, with clock	**SR2B121FU**	*6.337.100*
12 I/O, 12Vdc, 8 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	**SR2B121JD**	*5.515.400*
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, with clock	**SR2B201FU**	*9.406.100*
20 I/O, 24Vdc, 12 inputs(including analog), 8 transistor outputs, with clock	**SR2B202BD**	*6.924.500*

Zelio Logic Smart Relays Modular - With display		
Description	**Reference**	**Unit Price**
10 I/O, 24Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, with clock	**SR3B101B**	*4.928.000*
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	**SR3B101BD**	*6.702.300*
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, with clock	**SR3B101FU**	*6.191.900*
26 I/O, 24Vac, 16 inputs, 10 relay outputs, with clock	**SR3B261B**	*8.741.700*
26 I/O, 24Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 relay outputs, with clock	**SR3B261BD**	*10.246.500*
26 I/O, 100-240Vac, 16 inputs, 10 relay outputs, with clock	**SR3B261FU**	*9.764.700*
26 I/O, 12Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 relay outputs, with clock	**SR3B261JD**	*8.905.600*
26 I/O, 24Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 transistor outputs, with clock	**SR3B262BD**	*8.039.900*

Zelio Logic SR3 Digital & Analog Expansion I/O Modules		
Description	**Reference**	**Unit Price**
10 pt Digital, 24Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs	**SR3XT101BD**	*2.394.700*
10 pt Digital, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs	**SR3XT101FU**	*2.350.700*
14 pt Digital, 24Vdc, 8 inputs, 6 relay outputs	**SR3XT141BD**	*3.916.000*
14 pt Digital, 120-240Vac, 8 inputs, 6 relay outputs	**SR3XT141FU**	*3.546.400*
6 pt Digital, 24Vdc, 4 inputs, 2 relay outputs	**SR3XT61BD**	*1.819.400*
6 pt Digital, 120-240Vac, 4 inputs, 2 relay outputs	**SR3XT61FU**	*1.786.400*

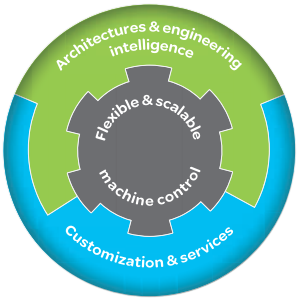
Zelio Logic - Programming cable and software		
Description	**Reference**	**Unit Price**
Programming cable for Zelio, USB port	**SR2USB01**	*4.741.000*
Zelio Soft, programming software for Zelio		*Free of charge*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Modicon M2xx logic controllers

Modicon"M M2xx logic controllers

Maximize your business and machine performance with MachineStruxure

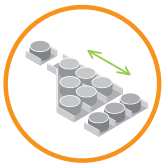


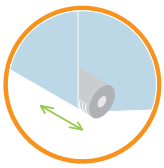
Machine builders like you are constantly looking for new ways to design and build more innovative machines in less time and at lower cost. MachineStruxure™ can help.

The NEXT generation of MachineStruxure is a complete machine automation solution that provides flexible and scalable machine control, ready-to-use architectures, efficient engineering solutions, and comprehensive customization and engineering support services. It can help you meet your challenges for improved efficiency and greater productivity, as well as allow you to deliver higher added value to your customers throughout the entire machine life cycle.

Ready-to-use architectures and function blocks

Tested, Validated, and Documented Architectures (TVDAs) are just one of the ways we help you reduce design time.
Whether your machines are simple or complex, Application Function Blocks (AF Bs) make system design fast and easy.

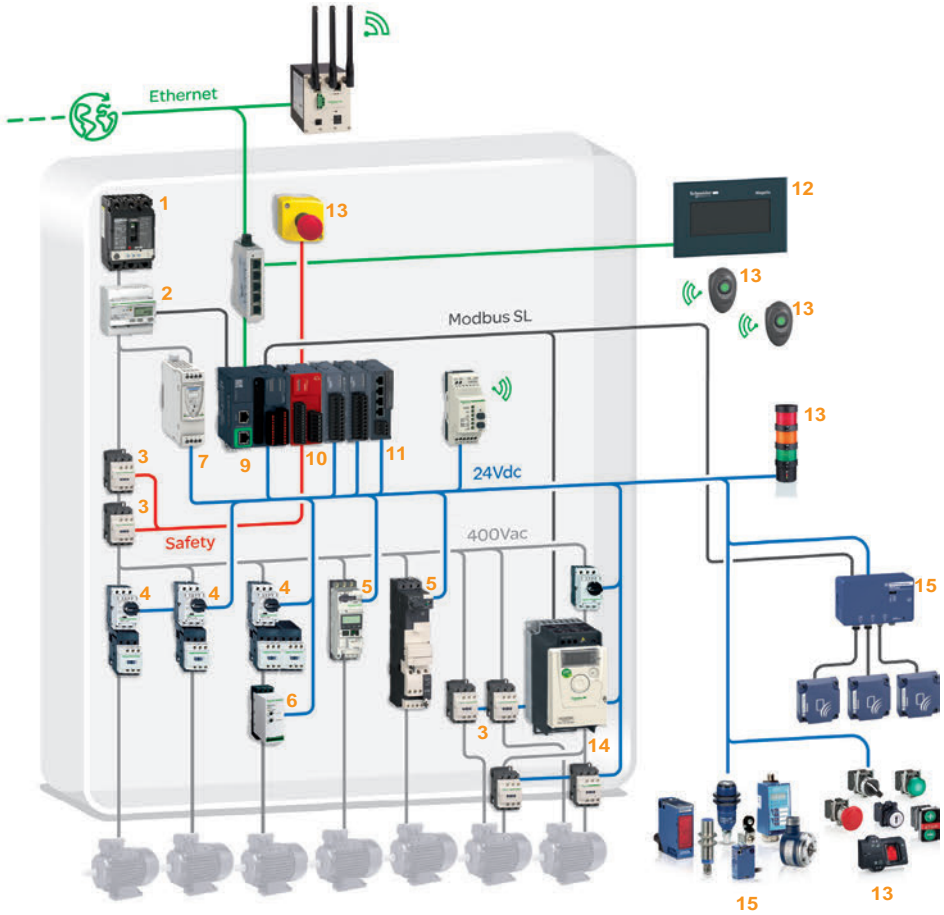








Applicatlon Functlon Blocks (AFB)



1 POWERPACT circuit breaker
2 Energy meter Acti9 iEM310 iEM310
3 TeSys D contactor
4 TeSys GV2P motor circuit-breaker
5 TeSys U sfarter-controller
6 Multi9 circuit-breaker C60N
7 Phaseo power supply 24 V ⎓
8 Ethernet switch (unmanaged)
9 Modicon M2xx logic controller
10 Modicon TM3 safety module, Modicon TM3 digital/analog 1/0 modules
11 Modicon TM3 TeSys motor sfarter module
12 Magelis display
13 Harmony signalling and control devices
14 Altivar 312 variable speed drive
15 OsiSense: limit switches and inductive sensors

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đa dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Modicon M221 logic controller



Modicon M221 logic controller - Compact , 24Vdc power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45	Screw ter	Unit Price
TM221C16T	CONTROLLER M221-16IO TR.SOURCE COMPACT	9 input (4 HSC)/ 7 output (2 PTO)	2 input-0..10V	-	-	1	-	*9.057.400*
TM221CE16T	CONTROLLER M221-16IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	9 input (4 HSC)/ 7 input (2 PTO)	2 input-0..10V	1	-	1	-	*11.365.200*
TM221C24T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE COMPACT	14 input (4 HSC)/ 10 output (2 PTO)	2 input-0..10V	-	-	1	-	*10.345.500*
TM221CE24T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	14 input (4 HSC)/ 10 output (2 PTO)	2 input-0..10V	1	-	1	-	*11.4235.00*
TM221C40T	CONTROLLER M221-40IO TR.SOURCE COMPACT	24 input (4 HSC)/ 16 output (2 PTO)	2 input-0..10V	-	-	1	-	*15.241.600*
TM221CE40T	CONTROLLER M221-40IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	24 input (4 HSC)/ 16 output (2 PTO)	2 input-0..10V	1	-	1	-	*14.196.600*

Modicon M221 logic controller - Compact , 100-240Vac power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45	Screw ter	Unit Price
TM221C16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY COMPACT	9 input (4 HSC)/ 7 output	2 input-0..10V	-	-	1	-	*10.403.800*
TM221CE16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETHERNET COMPACT	9 input (4 HSC)/ 7 output	2 input-0..10V	1	-	1	-	*11.229.900*
TM221C24R	CONTROLLER M221-24IO RELAY COMPACT	24 input (4 HSC)/ 10 output	2 input-0..10V	-	-	1	-	*10.206.900*
TM221CE24R	CONTROLLER M221-24IO RELAY ETHERNET COMPACT	24 input (4 HSC)/ 10 output	2 input-0..10V	1	-	1	-	*13.212.100*
TM221C40R	CONTROLLER M221-40IO RELAY COMPACT	24 input (4 HSC)/ 16 output	2 input-0..10V	-	-	1	-	*15.120.600*
TM221CE40R	CONTROLLER M221-40IO RELAY ETHERNET COMPACT	24 input (4 HSC)/ 16 output	2 input-0..10V	1	-	1	-	*16.375.700*



Modicon M221 logic controller - Modular , 2440Vdc power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45	Screw ter	Unit Price
TM221M16T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE MODULAR	8 input (4 HSC)/ 8 output (2 PTO)	2 input-0..10V	-	-	2	-	*10.079.300*
TM221ME16T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETH MODULAR	8 input (4 HSC)/ 8 output (2 PTO)	2 input-0..10V	1	-	1	-	*11.215.600*

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đa dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Modicon M221 logic controller

Modicon M221 logic controller - Modular , 100-240Vac power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY MODULAR	8 input (4 HSC)/ 8 output	2 input-0..10V	-	-	TM221M16R	*10.050.700*
TM221M16RG	CONTROLLER M221-16IO RELAY SPRING MODULAR	8 input (4 HSC)/ 8 output	2 input-0..10V	-	-	TM221M16RG	*9.891.200*
TM221ME16RG	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETH SPRING MODULAR	8 input (4 HSC)/ 8 output	2 input-0..10V	1	-	TM221ME16RG	*10.681.000*

Modicon M221 logic controller - Modular , 24Vdc power supply (connect via HE10 connector)

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M32TK(*)	CONTROLLER M221-32IO TR.SOURCE MODULAR	16 input (4 HSC)/ 16 output (2 PTO)	2 input-0..10V	-	-	TM221M32TK	*11.183.700*
TM221ME32TK(*)	CONTROLLER M221-32IO TR.SOURCE ETH MODULAR	16 input (4 HSC)/ 16 output (2 PTO)	2 input-0..10V	1	-	TM221ME32TK	*11.749.100*

Modicon M241 logic controller, 24Vdc power supply



Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM241C24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE	14 input (8 HSC)/ 10 output (4 PTO)	-	-	-	TM241C24T	*17.842.000*
TM241CE24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE ETHERNET	14 input (8 HSC)/ 16 output (4 PTO)	-	1	-	TM241CE24T	*21.281.700*
TM241CEC24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE ETH. CAN MASTER	14 input (8 HSC)/ 16 output (4 PTO)	-	1	1	TM241CEC24T	*25.899.500*

Modicon M241 logic controller, 100-240Vdc power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM241C24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY	14 input (8 HSC)/ 10 output (4 PTO)	-	-	-	TM241C24R	*17.728.700*
TM241CE24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY ETHERNET	14 input (8 HSC)/ 16 output (4 PTO)	-	1	-	TM241CE24R	*21.039.700*
TM241CEC24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY ETHERNET CAN MASTER	14 input (8 HSC)/ 10 output (4 PTO)	-	1	1	TM241CEC24R	*26.050.200*

Modicon M251 logic controller



TM251MESE

Modicon M251 logic controller, 24Vdc power supply

Reference	Descrpion	Nunber of logic I/O	Anaogl/O	Ethernet	CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM251MESE	CONTROLLER M251-2XETHERNET					TM251MESE	*19.143.300*

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đa dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.



TM3DI8G



TM3DI8

Unit price (incl.VAT) in VND

I/O Digital Module

Modicon M2xx

Reference	Descrpion	Tyoe of channls	AnalogI/O	I/O type	Cable conection	Unit Price
TM3DI8	MODULE TM3-8 INPUTS	8 inputs	-	Sink/source	**Screw**	*2.977.700*
TM3DI8G	MODULE TM3-8 INPUTS SPRING	8 inputs	-	Sink/source	**Spring**	*2.977.700*
TM3DI16	MODULE TM3-16 INPUTS	16 inputs	-	Sink/source	**Screw**	*4.208.600*
TM3DI16G	MODULE TM3-16 INPUTS SPRING	16 inputs	-	Sink/source	**Spring**	*4.208.600*
TM3DI16K(*)	MODULE TM3-16 INPUTS HE10	16 inputs	-	Sink/source	**HE 10**	*3.397.900*
TM3DI32K(*)	MODULE TM3-32 INPUTS HE10	32 inputs	-	Sink/source	**HE 10**	*5.930.100*
TM3DQ8R	MODULE TM3-8 OUTPUTS RELAYS	8 outputs	-	Relay	**Screw**	*3.337.400*
TM3DQ8RG	MODULE TM3-8 OUTPUTS RELAYS SPRING	8 outputs	-	Relay	**Spring**	*2.955.700*
TM3DQ16R	MODULE TM3-16 OUTPUTS RELAYS	16 outputs	-	Relay	**Screw**	*4.720.100*
TM3DQ16RG	MODULE TM3-16 OUTPUTS RELAYS SPRING	16 outputs	-	Relay	**Spring**	*4.720.100*
TM3DQ8T	MODULE TM3-8 OUTPUTS T TR.SOURCE	8 outputs	-	Source	**Screw**	*3.009.600*
TM3DQ16T	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SOURCE	16 outputs	-	Source	**Screw**	*4.321.900*
TM3DQ16TK(*)	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR SOURCE HE10	16 outputs	-	Source	**HE 10**	*3.055.800*
TM3DQ32TK(*)	MODULE TM3-32 OUTPUTS TR.SOURCE HE10	32 outputs	-	Source	**HE 10**	*6.031.300*
TM3DM8R	MODULE TM3-8 IO RELAYS	4 inputs/4 outputs	-	Sink/source/relay	**Screw**	*3.119.600*
TM3DM8RG	MODULE TM3-8 IO RELAYS SPRING	4 inputs/4 outputs	-	Sink/source/relay	**Spring**	*2.564.100*
TM3DM24R	MODULE TM3-24 IO RELAYS	16 inputs/8 outputs	-	Sink/source/relay	**Screw**	*5.924.600*
TM3DM24RG	MODULE TM3-24 IO RELAYS SPRING	16 inputs/8 outputs	-	Sink/source/relay	**Spring**	*5.924.600*
TM3DQ8U	MODULE TM3-8 OUTPUTS TR.SINK	8 outputs	-	Sink	**Screw**	*2.871.000*
TM3DQ16U	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK	16 outputs	-	Sink	**Screw**	*3.652.000*
TM3DQ16UK(*)	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK HE10	16 outputs	-	Sink	**HE 10**	*3.027.200*
TM3DQ32UK(*)	MODULE TM3-32 OUTPUTS TR.SINK HE10	32 outputs	-	Sink	**HE 10**	*5.770.600*

(*) Cable connection: HE 10

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đa dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.



TM3AI2H



TM3AI4H

Unit price (incl.VAT) in VND

I/O Analog Module 24Vdc

Modicon M2xx

Reference	Descrpion	Tyoe of channls	Analog	I/O Range	Resolution	Cable conection	Unit Price
TM3AI2H	MODULE TM3-2ANALOG INPUTS HIGH RES.	Voltage/ current	2 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	**Screw**	*6.777.100*
TM3AI2HG	MODULE TM3-2ANALOG INPUTS HIGH RES. SPRING	Voltage/ current	2 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	**Spring**	*6.777.100*
TM3AI4	MODULE TM3-4ANALOG INPUTS	Voltage/ current	4 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Screw**	*7.432.700*
TM3AI4G	MODULE TM3-4 ANALOG INPUTS SPRING	Voltage/ current	4 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Spring**	*6.312.900*
TM3AI8	MODULE TM3-8 ANALOG INPUTS	Voltage/ current	8 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Screw**	*8.668.000*
TM3AI8G	MODULE TM3-8 ANALOG INPUTS SPRING	Voltage/ current	8 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Spring**	*8.586.600*
TM3TI4	MODULE TM3-4 INPUTS TEMPERATURE	Voltage/ current or temperature	4 inputs	Thermocoulpes Temperature probes, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	**Screw**	*8.793.400*
TM3TI4G	MODULE TM3-4 INPUTS TEMPERATURE SPRING	Voltage/ current or temperature	4 inputs	Thermocoulpes Temperature probes, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign	**Spring**	*8.793.400*
TM3TI8T	MODULE TM3-8 INPUTS TEMPERATURE	Temperature	8 inputs	Thermocoulpes, PTC, NTC	16 bits or 15 bits + sign	**Screw**	*9.473.200*
TM3TI8TG	MODULE TM3-8 INPUTS TEMPERATURE SPRING	Temperature	8 inputs	Thermocoulpes, TC, NTC	16 bits or 15 bits + sign	**Spring**	*9.473.200*
TM3AQ2	MODULE TM3-2 ANALOG OUTPUTS	Voltage/ current	2 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Screw**	*7.453.600*
TM3AQ4	MODULE TM3-4 ANALOG OUTPUTS	Voltage/ current	4 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Screw**	*7.880.400*
TM3AQ4G	MODULE TM3-4 ANALOG OUTPUTS SPRING	Voltage/ current	4 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Spring**	*7.939.800*
TM3AM6	MODULE TM3-4 ANALOG IN. 2 ANALOG OUT.	Voltage/ current	4 inputs/ 2 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Screw**	*9.893.400*
TM3AM6G	MODULE TM3-4 ANALOG IN. 2ANALOG OUT.SPRING	Voltage/ current	4 inputs/ 2 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	12 bits or 11 bits + sign	**Spring**	*8.539.300*
TM3TM3	MODULE TM3-2 TEMP INPUTS 1 ANALOG OUT.	Voltage/ current or temperature	2 inputs/ 1 outputs	Thermocoulpes Temperature probes, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign (for output)/ 12 bits or 11 bits + sign (for output)	**Screw**	*8.948.500*
TM3TM3G	MODULE TM3-2 TEMP INPUTS 1 ANALOG OUT.SPRING	Voltage/ current or temperature	2 inputs/ 1 outputs	Thermocoulpes Temperature probes, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0..20 mA, 4..20 mA	16 bits or 15 bits + sign (for output)/ 12 bits or 11 bits + sign (for output)	**Spring**	*7.980.500*

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu đa dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-đun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.



TMH2GDB



TMC2AI2



TMC2AQ2V



TMC2AQ2C

Unit price (incl.VAT) in VND

Accessories

Reference	Description	M221	M241	M251	Unit Price
TMH2GDB	Remote graphic display	x	x	x	*6.705.600*
TMAT2MSET	CONNECTOR SET for M221M and TM3 - IO	x			*1.690.700*
TMC2AI2	CONNECTOR SET for M221M and TM3 - IO Spring	x			*2.742.300*
TMC2TI2	CARTRIDGE M221-2 ANALOG CURRENT INPUTS	x			*2.982.100*
TMAT2MSETG	CARTRIDGE M221-2 TEMPERATURE INPUTS	x			*1.023.000*
TMC2AQ2V	CARTRIDGE M221-2 ANALOG VOLTAGE OUTPUTS	x			*2.954.600*
TMC2AQ2C	CARTRIDGE M221-2 ANALOG CURRENT OUTPUTS	x			*3.312.100*
TMC2SL1	CARTRIDGE M221-1 SERIAL LINE	x			*3.414.400*
TMC2CONV01	CARTRIDGE M221-CONVEYING 1 SERIAL LINE	x			*3.861.000*
TMAT4CSET	CONNECTOR SET for M241 - IO		x		*2.075.700*
TMC4HOIS01	CARTRIDGE M241-HOISTING 1 ANALOG INPUT		x		*8.207.100*
TMC4TI2	CARTRIDGE M241-2 TEMPERATURE INPUTS		x		*6.668.200*
TM4ES4	MODULE NETWORK TM4-4 Ethernet switches		x	x	*10.494.000*
TM4PDPS1	MODULE NETWORK TM4-1 Profibus DP stave		x	x	*15.908.200*
TMASD1	MEMORY CARD 256MB for M2xx controller	x	x	x	*1.684.100*

TM3 - I/O expansion modules for Modicon controllers



Unit price (incl.VAT) in VND

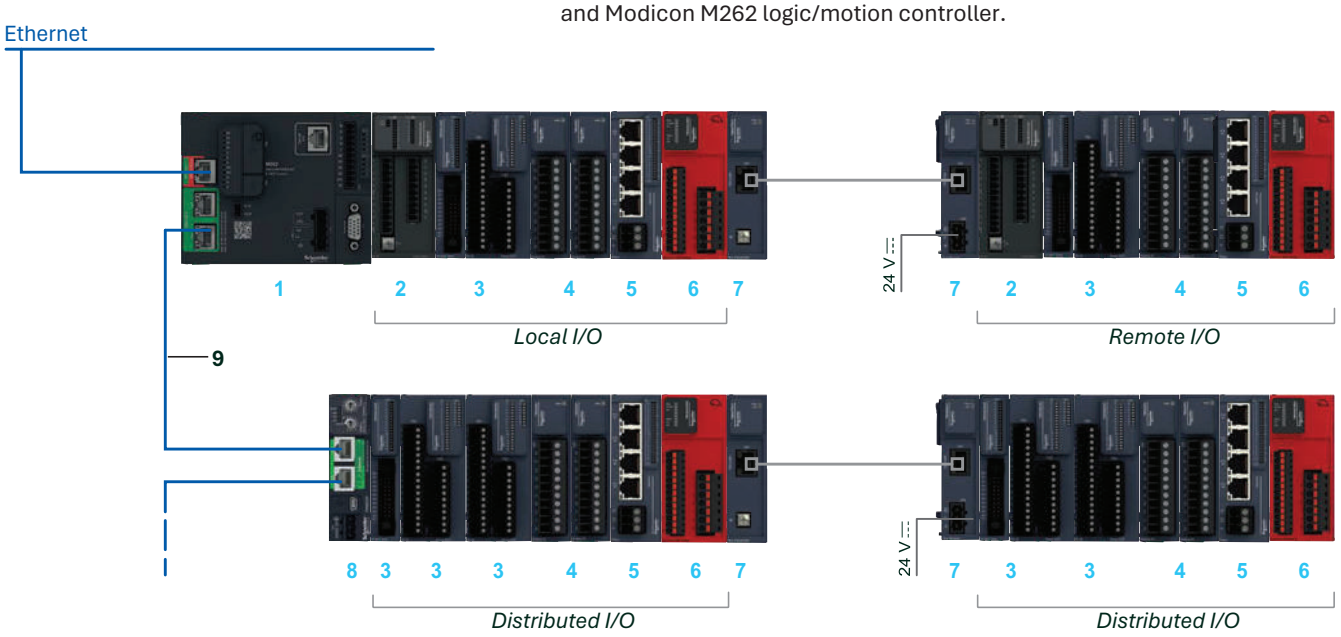
Ethernet Bus coupler module

Designation	Characteristics	Reference	Unit Price
Bus coupler module for Ethernet network	EtherNET/IP and Modbus/TCP protocols T	**TM3BCEIP**	*8.816.500*

Ethernet

Presentation

The TM3BCEIP bus coupler module is used to oreate distributed I/O islands, managed by a master controller via the Ethernet communication network, and to exchange data using the EtherNet/IP and Modbus/TCP protocols between the controllers and the distributed I/O on the Ethernet network.
It is compatible with Modicon M221 *(1)*, M241, and M251 logic controllers and Modicon M262 logic/motion controller.



1 Modicon M262 logic/motion controller
2 TM3 axperf counter module (event management available on first two slots only)
3 Digital/O modules
4 Analog I/O modules
5 Expertmodule for controlling TeSys U motor starters
6 Functional safety modules (transmitter and receiver and bus)
7 Expansion cable
8 TM3BCEIP bus coupler module (several bus coupler are alowed)
9 Shielded cable



Web server

Specific features

- Embedded Web server
- Embedded cybersecurity (Achilles L1) and user access rights management via a Web server
- Two isolated R.J48 ports on the front of the module for communication over Ethernet (the second port can be connected to other devices in a daisy chain or ring topology)
  - Ethernet half duplex/full duplex service, autonegotiation, and auto-MDIX supported
  - 10/100 Mbps data transfer rate (physical layer interface in RMII mode, with automatic cable detection supported)

Ethernet services

- EtherNet/IP Adapter
- Modbus/TCP/IP server
- EtherNet/IP protocol version: IPv4, limited use of IPv6 (only default @)
- RSTP'ring topology supported
- Simple Network Management Protocol (SNMP)
- Devices Profile for Web Services (DPWS)
- FDRclient
- DHCPclient
- BOOTPclient
- Address conflict detection

Configuration

The TM3BGEIP bus coupler module connects to Modicon M241 and Modicon M251 logic controllers and Modicon M262 logic/motion controller according to the general rules for the TM3 system: 7 local modules max. plus 7 remote or distributed modules.

EcoStruxure™
InnovationAt Every Level



For Simple Machines

Improve efficiency with innovation and maintain right balance of cost and functionalty

New level of aesthetics in HMI basic range, Harmony ST6

Ranging from 4” to 15”, Harmony ST6 is a cost-effective HMI panel that provides best-in-class quality with good graphics and a stylish design. the Harmony ST6 series comprises of two options, Basic HMI (HMIST 6) that is powered by EcoStruxure Operator Terminal Expert software, and Basic Web HMI (HMISTW6) that provides a ready to use and platform agnostic Terminal which allows visualization of all devices with a HTML5 Server.



Schneider Electric

https://kimquang.vn

Improve efficiency with latest innovations

Refine

- Bestin class screen, high resolution with 16M colors & aluminum front panel



Easy maintenance

- Newly designed installation fastener with no need for a screw driver when mounting



More connected

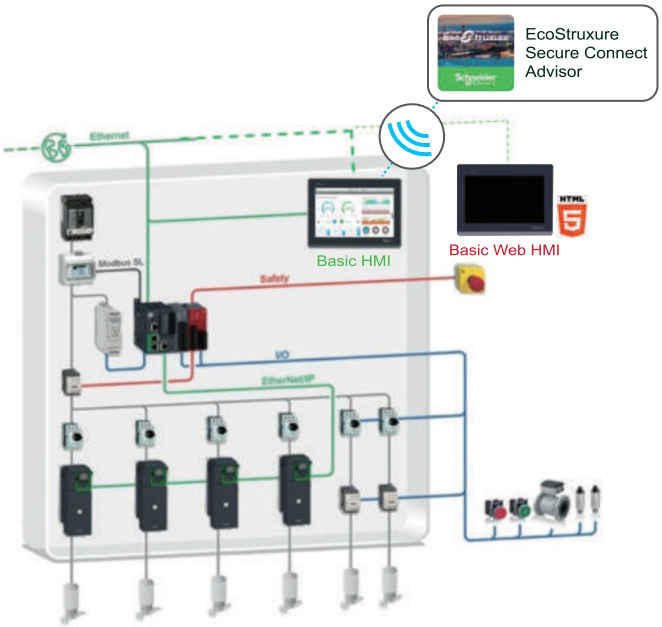
- 2 Ethernet ports for various devices to enhance flexibility
- Allow to use remote expertise that can efficiently diagnose and remedy issue.
  Improve maintenance efficiency by reducing the need to go on-site.

Basic HMI (HMIS T6) with EcoStruxure Operator Terminal Expert

- Better graphics and font: Display true type fonts with anti-alia sing.
- Responsive design: Easy to adaptable to applications, regardless of screen resolution or operating system.
- Colour set: 10 preset modes support the user which helps you to achieve quick customization and product differentiation.
- Remote maintenance: EcoStruxure Secure Connect Advisor allows remote access to the divice. This is achieved via a private, point-to-point connection.

Basic Web HMI (HMIST W6) with an HTML5 Browser

- The integrated web browser enables remote control.
- Secondary Display: Detailed information to be displayed directly from PLC Servers/Main display when server embedded.



Food & beverage



HVAC&R



Puming



Pakinging



Screen size		4wide inch to 15inch	
Communication	Ethernet port	2 Ethernet*	
	USB connection	USB host & device	
	Serial line	1 or 2 COM	tEthernet port 2 Ethernet*
Software		EcoStruxure Operator Terminal Expert	Linux Browser HTML5 (Graphic Primitives & Javascript)
Reference		HMIST6•00	HMIS TW6•00

*1 Ethernet for 4"

Schneider Electric Vietnam
Unit 7.2, 7th Floor, e-Town Building
364 Cong Hoa Street, Tan Binh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Tel : (08) 38 103 103
Fax : (08) 38 120 477
www.schneider-electric.com

©2021 Schneider Electric. All rights reserved. Life Is On Schneider Electric and Harmony are trademarks and the property of Schneider Electric SE, Its subsidiaries and affiliated companies. All other trademarks are the property of their respective owners. 998-20557640_GMA-US-09-2019

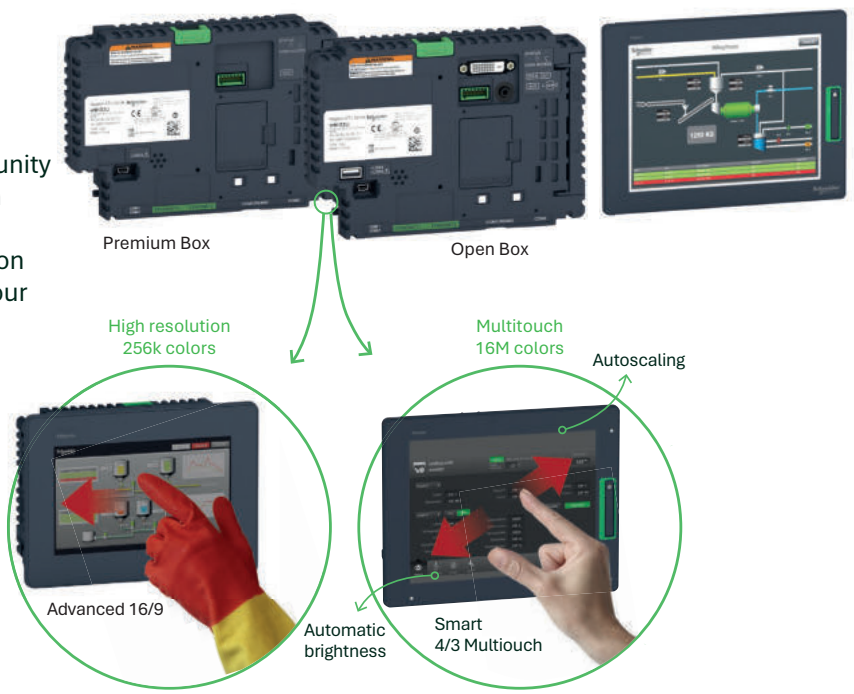
https://kimquang.vn

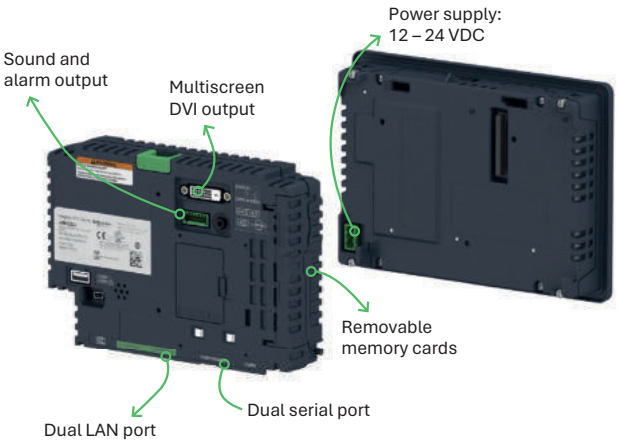
Harmony GTU
The high performance modular HMI panel

Build the HMI panel
you have always wanted

The innovative design of Harmony GTU from Schneider Electric gives you a unique opportunity to create a state-of-the-art HMI configuration tailored to the specific requiremenis of your application. Define your preferred combination of panel box and different displays to build your perfect HMI, while keeping the number of references in your inventory to the minimum.

- Premium Box: with Real time OS
- Open Box: with Window OS



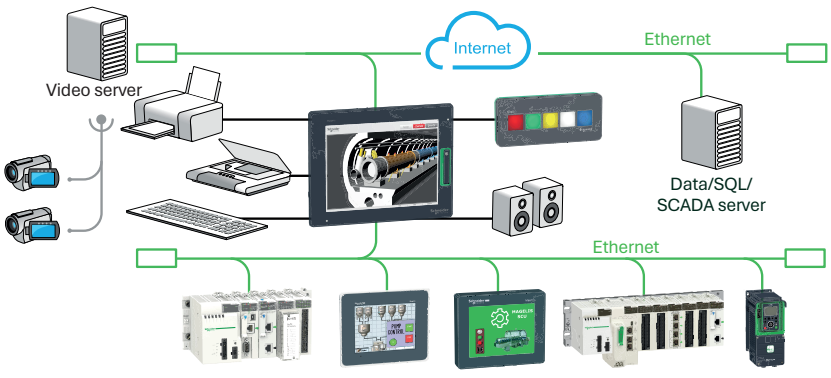


So many applications
One flexible HMI

- Enhanced performance and security of data flow with dual LAN to separate IT and PLC communication.
- Open connectivity with 2 serial ports with different signal types, 3 to 6 USB ports, optional interface for fieldbus, support of all main industrial protocols.
- Easy maintenance through dual removable storage units, one for system and one for user data.
- Improved visibility of alarms with speakers and alarm/buzzer output.
- Reliable communication in complex grounding applications, with isolation on the RJ45-RS485 port.

Boost your effciency
With an open HMI

Harmony GTU was designed to offer the flexibility of Microsoft Windows 7 embedded, allowing you to add new functionalities to your HMI application while maintaining security of your operations.



Magelis GTU Open Add-on tools preinstalled:

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Harmony STO
The full-color, compact HMI

A high-quality display in a ComPact size

Harmony STO, the newest member of the Magelis HMI range, offers:

• Efficient and intuitive operation
Harmony STO supports smartphone-style navigation, which simplifies application design. Furthermore, Schneider Electric's Vijeo™ XD 2016 configuration software simplifies design and provides data management tools to optimize screen usage. Together, these features make application engineering and usage both efficent and intuitive.

• Larger display, higher resolution
Harmony STO's 64k TFT color display offers eight times more pixels and a 50 percent larger screen compared with its predecessors, but the device is only 20 percent larger. This enables original equipment manufacturers to keep machine size at a minimum while maximizing screen area.
With high-resolution screen quality, the picture is uniquely crisp for a device of this class.



Magelis STO with optional adapter frame

EcoStruxure Operator Terminal Expert
The next-generation configuration software for Magelis

Gesture experience

> Multi-touch zoom in/zoom out, slide, pinch and siretch options similar to smart phones for enhanced user experience
> Intuitive and attractive with finely designed ergonomic features



Pinch to zoom



Stretch to zoom



Slide to scroll

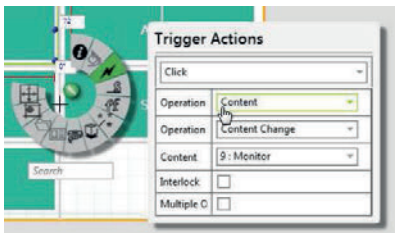
Detailed vector graphics

> MZoom in/zoom out feature for detailed access in vector mode
> Animation features with rotating objects and dynamic drawings





Design theme







The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



HMIDT351



HMIDT642



HMIG3U



HMIG5U

Unit price (incl.VAT) in VND

Universal display modules

Data entry method	Size	Resolution	Colors	Touch type	Option	Reference	Unit Price
Advanced display							
Via touch screen, format 16/9	7"	800 x 480	262 K	Single resistive	No	**HMIDT351**	*(*)*
	10"	1280 x 800	262 K	Single resistive	No	**HMIDT551**	*(*)*
	12"	1280 x 800	262 K	Single resistive	No	**HMIDT651**	*(*)*
Smart display							
Via touch screen, format 4/3	10.4"	800 x 600	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Staler	**HMIDT542**	*(*)*
	12.1"	1024 x 768	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Staler	**HMIDT642**	*(*)*
	15"	1024 x 768	16M	Multi resistive	Front USB Brightness sensor, Staler	**HMIDT732**	*(*)*

Harmony GTU Universal box modules

Operating system	RAM	Strorage	USB ports	Communication	Multimedia	Reference	Unit Price
Premium box							
Real Time	256MB	2SD cards	2 Hosts (type A), 1 Device (mini-B)	2 Serial 2 Ethernet Gigabit	Sound output	**HMIG3U**	*(*)*
Open box							
Windows®7 Embedded	2 GB	2 CFast cards 1 SD card	3 Hosts (type A), 1 Device (mini-B)	2 Serial 2 Ethernet Gigabit	Sound output, Microphone, External display output (DVI)	**HMIG5U**	*(*)*

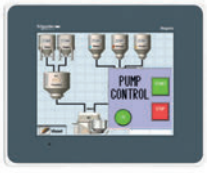
(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

Advanced Optium Panels

Harmony GTO



HMIGTO6310



HMIGTO5315

Unit price (incl.VAT) in VND

Harmony GTO - Touch Screen

Description	Reference	Unit Price
3.5" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link	**HMIGTO1300**	*27.938.900*
3.5" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 1 x serial link - 1 x Ethernet	**HMIGTO1310**	*26.032.600*
5.7" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link	**HMIGTO2300**	*34.612.600*
5.7" QVGA TFT LCD screen, 320 x 240 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethemet	**HMIGTO2310**	*37.269.100*
5.7" QVGA screen, 320 x 240 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	**HMIGTO2315**	*47.994.100*
7.0" WVGA (Wide) TFT LCD screen, 800 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	**HMIGTO3510**	*50.009.300*
7.5" VGA TFT LCD screen, 640 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	**HMIGTO4310**	*53.038.700*
10.4" VGA TFT LCD screen, 640 x 480 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethernet	**HMIGTO5310**	*64.253.200*
10.4" VGA screen, 640 x 480 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	**HMIGTO5315**	*91.088.800*
12.1" SVGA TFT LCD screen, 800 x 600 pixels - 2 x serial link - 1 x Ethemet	**HMIGTO6310**	*70.704.700*
12.1" SVGA screen, 800 x 600 pixels, with Stainless Steel frame (IP 66K) - 2 x serial link - 1 x Ethernet	**HMIGTO6315**	*87.512.700*

https://kimquang.vn

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.



HMISTO735

Unit price (incl.VAT) in VND

Harmony STO		
Description	**Reference**	**Unit Price**
4.3" color touch screen		
Harmony STO 4.3 inch TFT, 64K color 480x272 pixels, analog touch panel, serial RS232C I/F(terminal block), USB I/F type A & mini B x 1 each, DC power supply (12V/24V)	**HMISTO705**	*14.272.500*
Harmony STO 4.3 inch TFT 64K color, 480x272 pixels, analog touch panel, serial RS232C/485 I/F(RJ-45), USB I/F type A & mini B x 1 each, DC power supply(12V/24V)	**HMISTO715**	*14.272.500*
Harmony STO 4.3 inch TFT 64K color, 480x272 pixels, analog touch panel, Ethernet I/F(RJ-45), USB I/F type A & mini B x 1 each, DC power supply (12V/24V)	**HMISTO735**	*17.111.600*
Harmony STU		
Harmony STU with display 3"5 Touch Screen, 65K colors, resolution QVGA 320x240 pixels, 24V DC supply, one serial line RS232RS485-RJ45 port, one Ethermet 10/100Baset RJ45 port, two USB prot type mini-B device & type A host	**HMISTU655**	*23.059.300*
Harmony STU with display 5"7 Touch Screen, 65K colors, resolution QVGA 320x240 pixels, 24V DC supply, one serial line RS232/RS485-RJ45 port, one Ethermet 10/100Baset RJ45 port, two USB ports type mini-B device & type A host	**HMISTU855**	*28.789.200*



HMISTU655

Phần mềm thiết kế HMI



Vijeo Designer		
Description	**Reference**	**Unit Price**
Vijeo Designer, Single license	**VJDBTPRO1P**	*25.308.800*
Vijeo Designer, Single license, Group license	**VJDBTPRO3P**	*32.289.400*
Vijeo Designer, Single license, Team license	**VJDBTPRO10P**	*89.692.900*



EcoStruxure Operator Terminal Expert (EOTE)		
Description	**Reference**	**Unit Price**
EOTE Pro paper License (support GTU/GTO/STO7/iPC)	**HMIEELCZLSPAZZ**	*5.340.500*
EOTE Exp paper License (support STO7 only)	**HMIPELCZLSPAZZ**	*31.256.500*

Phụ kiện

Battery for RTC		
For HMISTO back-up of real time clock data during power-off	**HMIZSRTC1**	*1.818.300*
Cable to connect to PLC		
Please see catalogue for the information		

Giá niêm yết cho Easy Harmony XB2

(Giá tính bằng VND và đã bao gồm VAT)

Reference	Description	Unit Price
HMIET6400	7"W Easy Touch Panel, Ethernet model	15.628.800
HMIET6500	10"W Easy Touch Panel, Ethernet model	22.459.800
HMIET6600	12"W Easy Touch Panel, Ethernet model	45.719.300
HMIET6700	15"W Easy Touch Panel, Ethernet model	54.228.900
HMIGXU3500	GXU Touch Panel, 7"W TFT, SL only	-
HMIGXU3512	GXU Touch Panel, 7"W TFT, SL + ETH	16.878.400
HMIGXU5500	GXU Touch Panel, 10"W TFT, SL only	-
HMIGXU5512	GXU Touch Panel, 10"W TFT, SL + ETH	-
HMIPSOS752D1W01	15.6"W Lite PPC,Celeron,4GB,128GB SSD	107.862.700

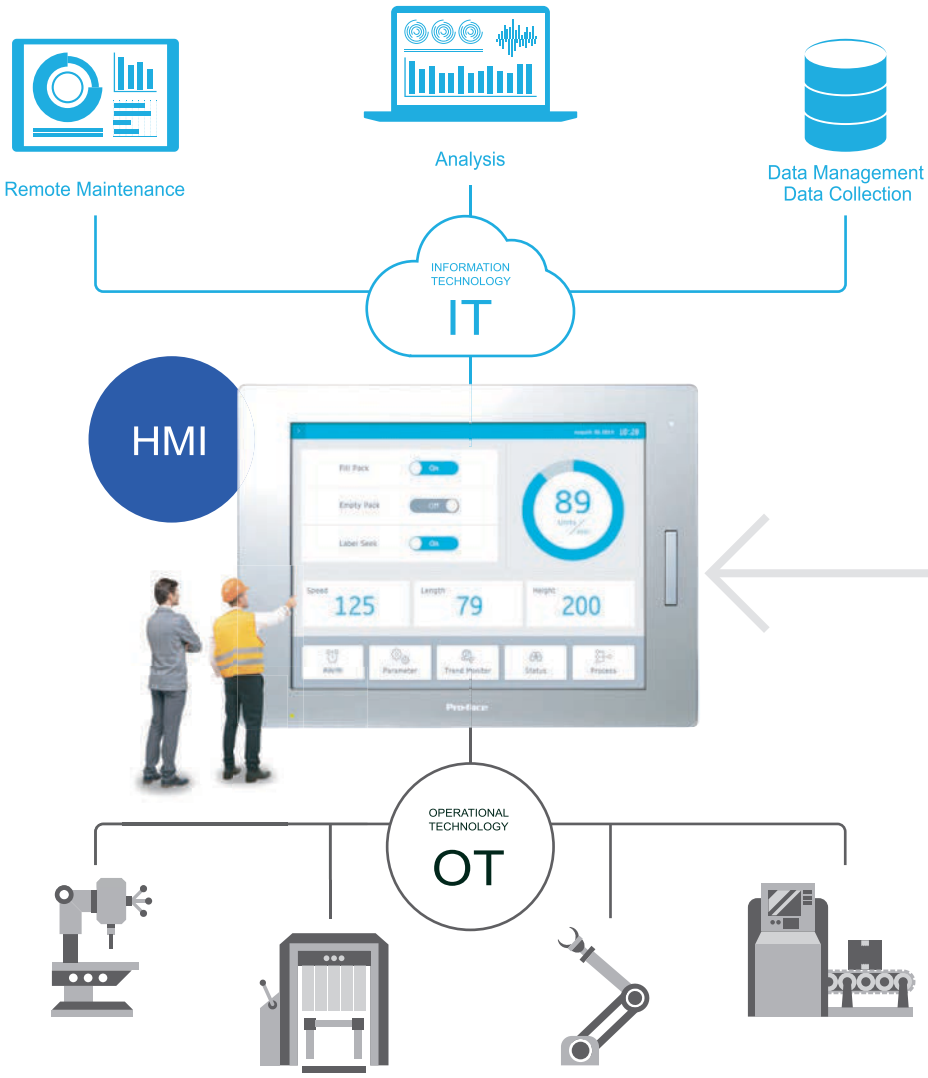
Pro-face

by Schneider Electric



https://kimquang.vn

Pro-face Brand Concept



HMI Centric

HMI is a window to people and machines that lets everyone from operators to managers access the information they need in the format they desire from any device or network.
HMI Centric Solutions make the best of the human workforce with the digital technology.



How to empower workforce with HMI Centric concept?

An HMI Centric concept is actually a kind of industrial IoT solution, in which we make the best of the human workforce and we take the best leverage of the new digital technology.

High Flexibility

Open Connectivity meets flexibly various needs

OT/IT Connectivity

Connect directly to a wide range of devices and networks with various vendors.



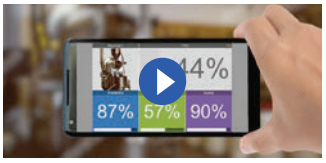
Offer Socalable and Customizable

A wide range of produet lineup including modern technologies to meet the specific needs of various customers.

Coming Soon

Collaborative System

Ready-to-use embedded HMI service to access machines remotely and securely.



Simple Visibility

Empowered human workforce

Intuitive Layout Design

Everyone easily operate and access precise information in a fast HMI design.



Increasing Information Value

Rich and expressive interfaces and intuitive operation in a large amount of data to utilize easily.

Coming Soon

Modern Visualization

Supported by high-resolution graphics and tablet style displays with smooth response which Millennials favor.

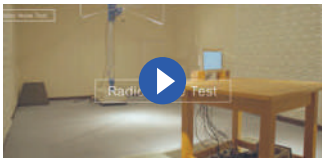
Coming Soon

Strong Reliability

Peace of mind on your site

Robust and cyber secure Solutions

Based on quality best practice since the world's first HMI (GP Series) was first developed in 1989.



Global Availability/ Support / Training

HMI Specialist service & support delivering certainty around the world.

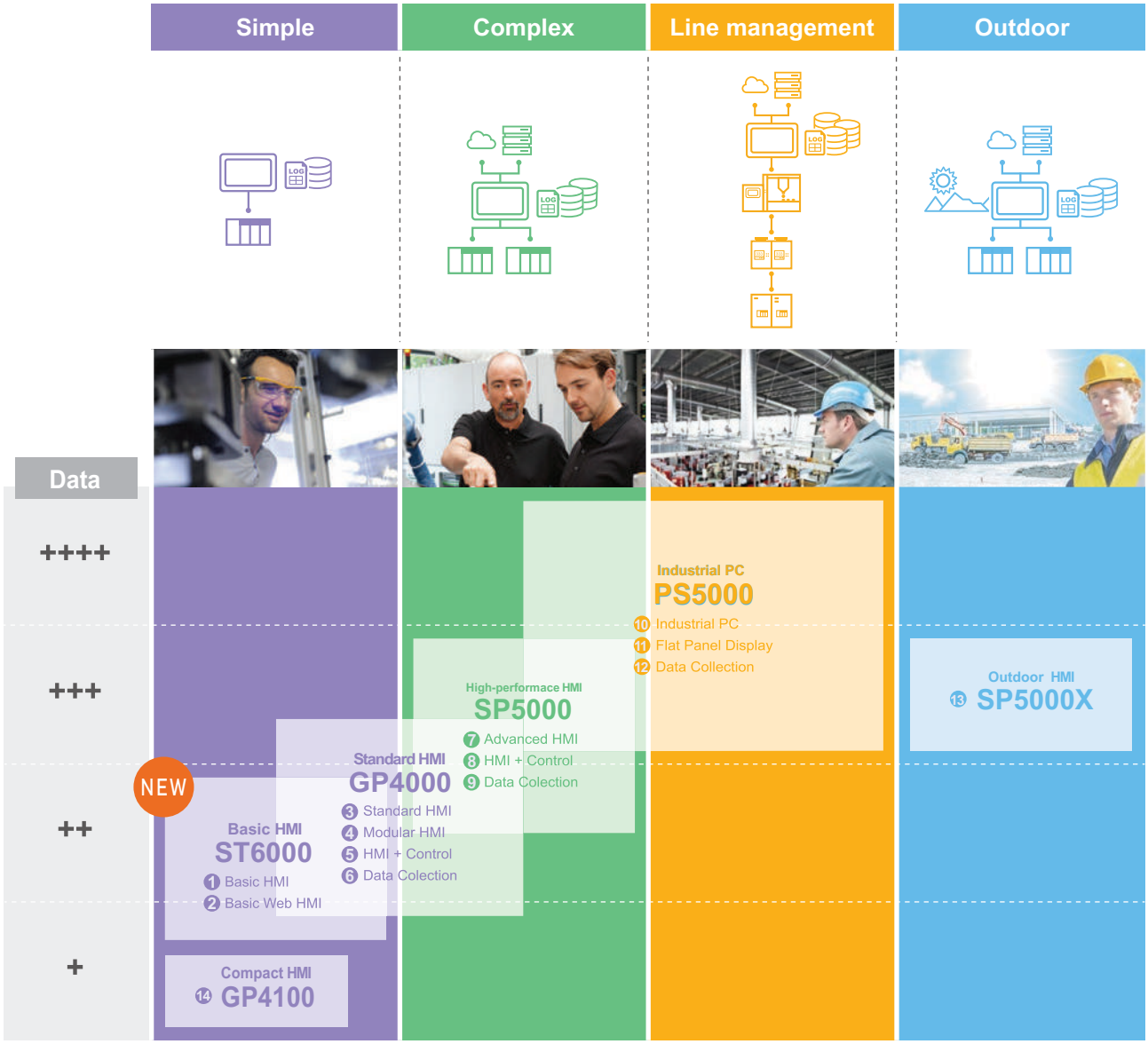


Effortless migration to innovations

Special care to migrate our instrument to our new concepf and to our new innovations.

Coming Soon

Pro-face Product Overview



ST6000 Series

1 Basic HMI (ST6000) ····· BLUE UP GRADE
2 Basic Web HMI (STW6000)

GP4000 Series

GP-Pro DX UP GRADE

3 Standard HMI (GP4000)
4 Modular HMI (GP4000M)
5 HMI + Control (LT4000M)
6 Data Collection (GP4000M/LT4000M)

SP5000 Series

GP-Pro DX UP GRADE

7 Advanced HMI (SP5000)
8 HMI + Control (SP5000+option)
9 Data Collection (SP5000+option)

RS5000 Series

10 Industrial PC (PS5000+option) ····· BLUE Line Management Lite SCADA Open Studio UP GRADE
11 Data Collection
12 Flat Panel Display (PS5000/FP5000+option)

SP5000X Series

GP-Pro DX UP GRADE

13 Outdoor HMI (SP5000X)

GP4100 Series

GP-Pro DX UP GRADE

14 Compact HMI (GP4100)

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Specification		Simple			Complex	Linemanagement	Outdoor
		 GP4100	 ST6000	 GP4000	 SP5000	 PS5000	 SP5000X
Software		GP-Pro EX	BLUE	GP-Pro EX	GP-Pro EX	BLUE Open Studio	GP-Pro EX
Visualization	Size	4"w	4"w,7"w, 10"w, 12"w, 15"w	3.5", 5.7", 7.5", 10.4", 12.1" 7"w	10.4", 12.1", 15.0" 7"w, 10"w, 12"w, 15"w, 19"w	12.1", 15" 10"w, 12"w, 15"w, 19"w, 22"w	7"w, 12"w, 15"w
	Display quality (Resolution, color)	++	++	+	++	+++	+++++ (Sunlight reabadle)
	Performance	Standard	Standard	Standard	High	High	High
Operation	Touch operation	+	+	+	++	+++	+
Connectivity	IT (Ethernet)	0 or 1	2	1	2	2	2
	OT (Serial, USB, Fieldbus)	+	++	++	+++	+++	+++
	I/O	No	No	No	Yes (Option)	Yes (Option)	Yes (Option)
	Data backup operation	+	+	++	++	+++	++
Data handling	Storage	0	SD (Build-in)	0 or SD x 1	SD x 1 or SD x 2	HDD/SSD x 1	SD x 2
Environment	Environment resistance	+	+	+	++	+	+++
	Certification (Haz Loc, ATEX, Marine)	+++	+	+++	+++	++	++
Features	Integrate Windows Apps	No	No	No	Yes (Only SP-5B41)	Yes	Yes
	Remote Monitoring	Yes (Only GP-4114)	No	Yes	Yes	Yes	Yes
	Remote connection service	No	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
	IT connection (OPC, MQTT, Email, etc)	+ (Only GP-4114T)	+++	++	++	++++	++

https://kimquang.vn

website
video
manual
datasheet
CAD
software

Outdoor HMI

SP5000X Series



An outdoor HMI that is visible under sunlight, and resists extreme environment

We have created a sunlight readable screen that is resistant to direct sunlight and extreme temperatures. With an enhanced information display unit and improved operability, this product is suitable for multiple applications under harsh environmental conditions including use in special purpose vehicles such as firetrucks and consftruction equipment, parking lots and gas stations; and the oil and gas industry.

Extreme

01 Sunlight Readable

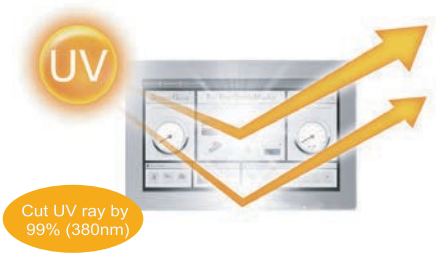


High brightness liquid crystal panel
High brightness lliquid erystal panel (1000cd/m²)

Anti-reflection (Anti-glare)
Improve visibility in sunlight by decreasing glare.

High-transmittance design
The liquid erystal display uses a glass touchscreen to improve transmissivity.

02 Robustness



UV Protection
Improve UV protection and prevent deterioration by replacing plastic components that are exposed to sunlight with metal or glass.



Full Coating
Improve the longevity of the product even when used in outdoor environments with dust and extreme temperatures by adding coating on the substrate, LCD, and power source components.

03 Environmental Resistance



Sufficient against Vibration/Shock
We do apply IEC60068-2-6 or IEC60068-2-27 in stead of IEC61131-2 test which is typically used for faotory automation devices.
Because they are more suitable for earth moving machines, or generators or compres-sors which use engines to operate machines.

* Display Module : 7"w and 12"w: 2G / 40G, 15w: 1G / 15G
Box Module : follow the connected Display Module.



Operating temperature: -30°C to 70°C
Can be used in harsher environments without the need for anti- frost heaters or fans and cooling systems.

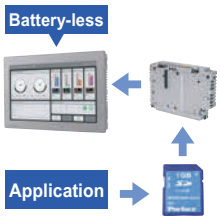
* Display Module : 7"w: -30 to 68°e, 12W: -30 to 70", 15"w: -20 to 60°c
Bax Module : follow the connactad Display Module.



Dust and waterproof
Compatible with IP66F, IP67F, Type 4X (indoor and outdoor use) allowing for use in harsh outdoor conditions.

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

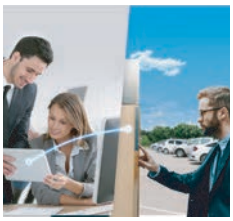
04 Maintainability



Modular structure that is easy to maintain

It is possible to replace the exposed display without changing the whole unit.The box is designed with the application pre-installed and can bo used immediately upon changing components.Changes can be made quickly and easily without the need of a PC, optimizing time and resources.

05 IoT Solution



Data collection and remote maintenance

Colleet data remotely from a PC such as error history and operation status, outcome, and history. It is also possible to accsess the HMI, verify the operation status, and conduct maintenance remotely via PC or tablet.

Display Module



SP-5790WA
15" wide



SP-5690WA
12" wide



SP-5490WA
7" wide

	SP-5790WA	SP-5690WA	SP-5490WA
Model	PFXSP5790WA / PFXSP5790WADF0H	PFXSP5690WA / PFXSPS5690WADF0H	PFXSP5490WA ¡ PFXSP5490WADF0H
Display type	TFT Golor LCD (High brightness)		
Display size	15.6" wide	12.1" wide	7" wide
Resolution	1,366 x 768 pixels (FWXGA)	1,280 x 800 pixels (WXGA)	800 x 480 pixels (WVGA)
Display colors	262,144 colors		
Backlight	White LED (Not user replaceable. When replacement is required, contact customer supporf.)		
Touchpanel lifetime	1,000,000 times or more		
Rated input voltage	12...24 Vdc		
Power oonsumption	Max. 48 W	Max. 37 W	Max. 29 W
Ambiant air temperature	-20 to 60 °C (-4 to 140°F)	-30 to 70 °C (-22 to 158 °F)	-30 to 65 °G (-22 to 149°F)
Dust	0.1 mg/m³ (107 oz/ft) or less (non-conductive levels)		
Pollution dagres	3 for front face, 2 for other sides		
Corrosive gases	Free of corrosive gases Harsh environment model (Model numbers ending with ""F0H"") : IEC/EN 60721-3-3 Class 3C3		
Atmospheric pressure (operating altitude)	800 to 1,114 hPa (2,000 m [6,B61 ft] or lower)		
UV (resistance side)	Cutoff: 99% or more (380 nm)		
Vibration resistance	IEC 60068-2-6 compliant 5 to 9 Hz Single amplitude 3.5 mm (0.14 in) 9 to 180 Hz Fixed accelsratinn: 9.8 m/s² X, Y, Z directions for 10 cycles (approximately 100 minutes) IEC 61372: 1999 (Category 1, Class B) 5≤f≤l50 Hz (weight < 500 lg: f1=5 Hz,f=150 Hz) accelaraflon: Up and doan: 7.80 mis², Ripht and left: 3.50 mis?, Baok and forward: 5.50) mùs	IEC 60068-2-B6 compliant 5 to 9Hz Single amplitude 7 mm (0.28 in) 91 to 150 Hz Fixed acceleration: 19.8 m/s² X, Y, Z directions for 10 cycles (approximately 100 minutes) IEC 61373: 1999 (Category 1, Class B) 5≤f≤150 Hz (weight < 500 kg: f1=8 Hz, f2=150 Hz) acceleration: Up and down: 7.80 m/s², Right and left: 3.50 m/s², Back and forward: 5.50 m/s²	
Shook resistance	IEC 80088-2-27 compliant 147 m/s², 11 ms, X, Y, Z directions for 3 times	IEG 60068-2-27 compliant 392 m/s², 11 ms, X, Y, Z directions for 3 times	
Electronic fast /fransient / bursf immunity	IEC 61000- 4-4 / 2 kV: Power port / 1 kV: Signal ports		
Electrostatic discharge immunity	Contact discharge method: 6 kV Air diseharge method: 8 kV (IEC/EN 61000-4-2 Level 3).		
Structure	IP66F, IP67F, Type 4X (indoor and outdoor use), Type 12, Type13		
External dimensions	408 x 264 x 68 mm (16.06 x 10.39 x 2.68 in)	308.5 x 230.5 x 68 mm (12.15 x 9.07 x 2.68 in)	203. x 148.6 x 37 mm (8.02 x 8.85 x 1.45 in)
Front bezel materials	Aluminum die-cast / Stainless steel		



The Modular Design of the SP5000X

Box Module



SP-5B90

	SP-5B90
Model	PFXSP5B90 / PFXSP5B90F0H
Application Memory	Screon Size: 64 MB
Backup Memory	NVRAM 320KB
Interface	RS-232C / 422 / 485 x2, Ethernetx 2, USB (Type A) x 2, USB (mini B) x 1, SD Card Slot (System) x 1, SD Card Slot (Storage) x 1, Speaker Output x 1, Alarm Quiput or Buzzer Output x 1
Expansion unit	Fieldbus Unit x 1 (PROFIBUS / J1839 / CANopen / FLEX NETWORK)
Connectable Devices	4

website

video

manual

datasheet

CAD

software

Basic HMI

ST6000 Series

Achieve a high level of visualization with the new basic HMI

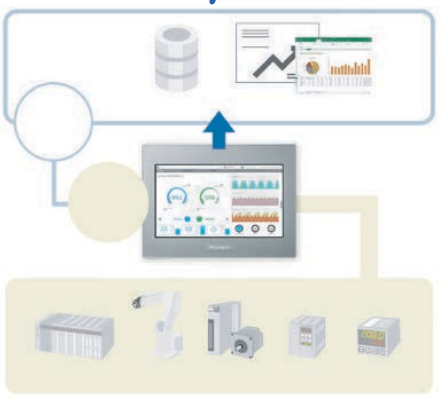
The ST6000 series brings a new level of visualization to the Basic HMI market which no other basic product has accomplished.



New Visualigation

Connected & Secured

Seamless and secured connectivity with various devices to enhance their flexibility and increase value.

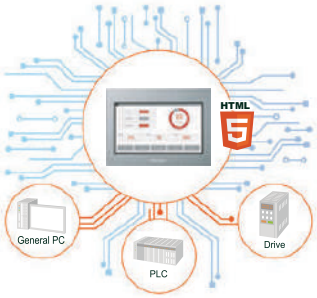


	ST-8700WA	ST-6800WA	ST-B500WA.	ST-6400WA.	ST-6200WA
Modal No	PFXST6700WAD. PFXST6600WAD. PFXST6500WAD. PFXST6400WAD. PFXST6200WAD.				
Diaplay	15.8" Wids (1,366 x 768)	12.1" Wide (1,280 x 800)	10.1" Wide (1,024 x 600)	7.0" Wide (800 x 480)	4.3" Wide (480 x 272)
	16M colors White LED 16 level brightness control				
Touch Panel	Type : Resistive film (analog), Service life : 1,000,000 times or more				
Related	RS-232C x 1 RS-422 / 485 x 1 Elthemet x2 USB(Typs A)x 1 USB(micro-B) x 1				RS-232C / 422/486 x 1 Ethemet x 1 USB(Type A) x 1 USB(micro-B) x 1
Input voltage	24 Vdc				
8iructure	IP65F				

Basic Web HMI

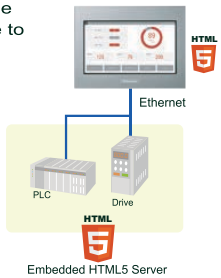
STW6000 Series

Many industrial automation devices support HTML5, which can be displayed on PGs, tablets, and smartphones. As a Web HMI, STW6000 can easily display HTMLB data from multiple devices. We are the HMI specialist, and the superior quality display, maintainability and robustness of our Web HMI meets the needs of simple machine applications for factory automation.



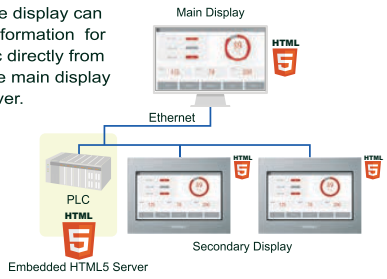
Main Display

Main display for simple machine is alternative to basic terrninal.



Secondary Display

Secondary cost effective display can also visualize small information for maintenance-diagnostic directly from PLC Servers or from the main display if it embeds its own server.



	STW-6700WA	STW-6600WA	STW-6500WA	STW-6400WA	STW-6200WA
Model No	PFXSTW6700WAD	PFXSTW6600WAD	PFXSTW6500WAD	PFXSTW6400WAD	PFXSTW6200WAD
Display	15.6" Wlde (1,366 x 768)	12.1" Wlde (1,280 x 800)	10.17 Wide (1,024 x 600)	7.0" Wlde (800x480)	4.3" Wlde (480 x 272)
	16M colors White LED 16 level brightness control				
Touch Panel	Type:Resistive film (analog), Service life:1,000,000 times or more				
Related	Ethernet1 & Ethornet2 with switch function : IEEE802.3i / IEEE802.3u, 10BASE-T / 100BASE-TX USB: Type Ax 1(HOST)				Ethernet : IEEE802.3i / IEEE802.3u, 10BASE-T / 100BASE-TX x 1 USB : Type A x 1(HOST)
Input voltage.	24 Vdc				
Structure	IP85				

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

High-Performance HMI

SP5000 Series



Flagship model achieving high performance and robust network security

The SP5000 series is an HMI that provides information quickly and efficiently, and promotes "smartification" of your factories.

Flagship

01 Manage more information in various forms

Fully compatible for direct use with Windows applications, the SP5000 can handle materials, such as manuals and error codes, without conversion.



MS Excel

PDFs

Movies

Ladder programming tools

Able to use ladder programming tools...

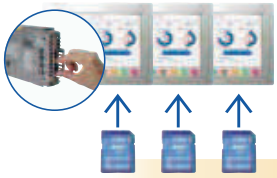
No need to bring PC for debugging and JOB reprogramming



02 Simple activation by inserting cards

Display data is scalable to fit multiple sizes of monitors, which can be applied to new equipment for mass production. There is no need for on-site data transfer, because SP5000 models are activated when the SD card is inserted.





SP5000 works simply by replacing the card.

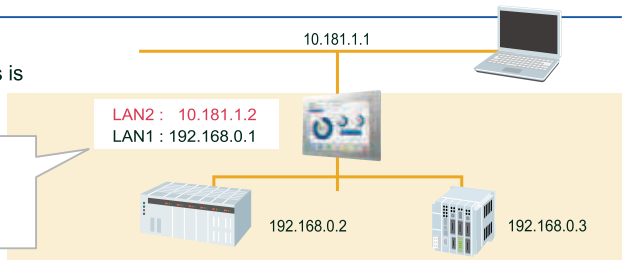
This is a time-efficient way to carry out on-site troubleshooting.



03 Network segmentation

All displays of SP5000 series have two Ethernet I/F ports as standard. The IP address is changed on the SP5000 at delivery





And more...

Cost Reduction and Equipment Improvement with I/0 expansion.

Using the option allows you to connect equipment that requires simple control + HMI, additional I/O expansion and remote I/O expansion.



https://kimquang.vn

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Standard HMI

GP4000series



Varied and flexible lineup satisfying customers needs

Combines abundant functions with a broad line-up of versatile models to meet the specific needs of every customer.

Standard

01 Widest line-up in the Pro-face brand

From classic to unique, we offer a wide range of choices to meet any application.



02 Compatible with our legecy models



GP410 GP2000 GP3000 GP4000

Data in GP-PRO/PBIII for Windows or later is eonvertible using project converter. Smooth transition to the latest models.



USB expansion options unique to Pro-face

Reduce exeess inventory of indicator lights

EZ Tower Light Model:PFXZCETWHA1 (tube mounting with fixing plate) Model:PFXZCETWW1 (base mounting)

With this single model, multiple colors and sounds can be set. Capable of indicating the state of equipment.



LED lamps adaptable to various types of setting

Conflguratlon from HMI
4 colors (red, green, blue, and yellow) and 8 modes (off, on, and blInk)
Number of lamps: 3
Buzzer patterns: 4

Gombining switch and lamp

EZ Illumination Switch Model:PFXZCCEUSG1

Improve visibility with 6-color illumination.
Reduce man-hours for control panel installation and wiring



LED light switches accept a wide range of settings

Configuration by HMI design software
6 colors (red, green, blue, yellow, white, and orange) and3 modes (off, on, and blInk)
Protection structure IP85 (front face where panel is embedded)
MountL: 22Φ oiroular mountlng hole

Work-saving for inputting repeated values

EZ Numpad Model:PFXZCOEUKB1

Reduces sceens needed for value input

- Alphanumeric and customizable function keys (Set by HMI design software)
- Protection: IP65
- Mount: 22Φ circular mounting hole.



Even more improved security

EZ Fingerprint Recognition Unit Model:PFXZoCEUSS1

Prevents spoofing by changing from ID / PW to fingerprint authenication! Combination with operation logs enables accurate racking of aooess.

- Register up to 100 people
- Proteddion: IP65
- Moult: 22Φ circular mounting hole
- Error rate: 0.1% or less



Adding second LAN port with independent IP address

EZ LAN Adapter Model:PFXZCEUUE1

The GP4000 series also allows you to securely set up a network.

- Same functions as bullt-in LAN port
- 10BASE-T / 100BASE-TX
- Limited to GP4000 standard models



Also can be used with Pro-face products other than GP4000 series.

Touch PLC

LT4000M series



Hybrid display with control function

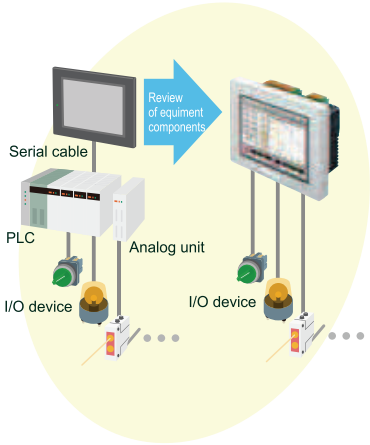
Since the release of the world's first controller with display (CGP model) in 1998, our products have gained a reputation for enabling customers to save space as well as equipment costs.

5.7” **3.5”**

Flexible

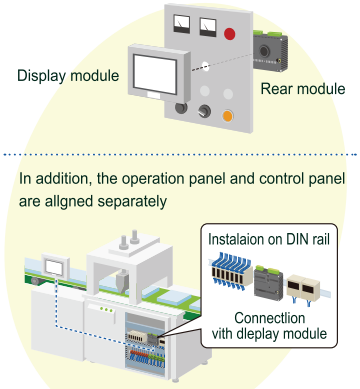
01 Simple design with0ut PLC

Connectivity with a range of devices



02 Easy to create control panels

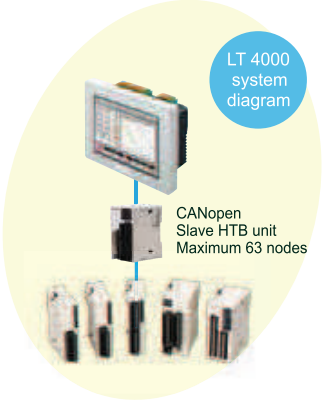
Easily retrofittable, requiring only 22Φ circular mounting holes



Product Name	Length	Model
Display module /Rear module separation cable	3m	PFXZ X MA DSM31
	5M	PFXZ X MA DSM51

03 Create systems with redueed wiring using remote I/0.

Compatible with European standard CANopen. Communicate with CANopen compatible slave units with LT as master



DIO/AIO exetended EX mdule
Up to 7 units per HTB unit

	LT-4301TM		LT-4201TM	
Model	PFX LM4301TA DD*	PFX LM 4301TA DA*	PFX LM 4201TA DD*	PFX LM4201TA DA*
Display Size	5.7”		3.5”	
Rated Input Voltage	24Vdc			
Control	DIO	AIO+DIO	DIO	AIO+DIO
Resolution	320 x 240pixels (QVGA)			
Touch Panel Type	Resistive Film (analog)			
Application Memory	16M B			
Backup Memory	NVSRAM 128KB			
Logic program area	FLASH EPROM 132KB			
Variable area	NVSRAM 64KB			
Interface	RS-232C/485 x 1 Ethernet x1 USB(Type A) x 1 USB(mini B) x 1 CANopen (Master) x 1			
Structure	IP65F			
Extern al Dimensions	Display M odule:W163 x H129.4 x D17.5mm(W6.42 x H5.09 x D0.69 in.) Rear Module:W128 x H108 x D60.15mm(W5.03 x H4.25 x D2.36 in.)		Display Module:W97.6 x H80 x D16.2mm(W3.8 x H3.1 x Do.63 in.) Rear Module:W128 x H108 x D60.15mm(W5.03 x H4.25 x D2.36 in.)	
Panel Cut Dimensions	Φ22. 5mm			
Connectable Devices	4			
Built-in DIO (Output)	20 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse cateh or 1 Up/Down High 8paed Counter)	12 points (configurable 2 x High 8peed countor/Pulee cateh or 1 Up/Down High 8paed Counter)	20 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse cateh or 1 Up/Down High 8peed Counter)	12 points (configurable 2 x High Speed counter/Pulse catch or 1 Up/Down High 8peed Counter)
Built-in DIO (Output)	12 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	8 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	12 points (configurable 2 x PWM/Pulse)	8 points (configurable 2 x PWM/Pulse)
Built-in AIO (Output)	0 points	4 points (Voltage/Current x2 - Temperature input x2 included)	0 points	4 points (Voltage/Current x2 - Temperature input x2 included)
Built-in AIO (Output)	0 points	2 points (Voltage/Current x2)	0 points	2 points (Voltage/Current x2)

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Industrial PC

PS5000series



IPC with highest level of performanece in the industry.

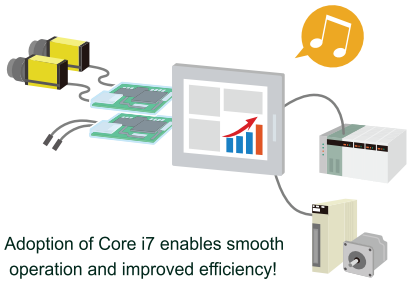
20 years after releasing the world's first industrial computer, a new model is available with the highest level of performance and reliability in the industry. Two types are available for different applications. Combined with Pro-face software, we can provide solutions beyond 5ø the boundaries of the standard IPC.

Powerful Solution

01 High Performance

The PS5000 series achieves a 280% performance inerease compared to conventional models. It also demonstrates its power when used with high-spec equipment that require high-speed processing.

For machines requiring high performance and high accuraoy...



Adoption of Core i7 enables smooth operation and improved efficiency!

Microsoft Azure Certified

PS5000 is a Microsoft Azure certified device.
Please contact us regarding supporied models.

02 Integration with software for IoT

A wide range of software applications is available to easily gather and utilize any data to be visualized among various sources (big data).

Pro-face Remote HMI
Monltor the situatlon of the entire facllfy from remote locations.



Pro-Server EX

Automatically collect field data from MS Excel without programming!

Pro-face Remote HMI Server



PS5000 series

BLUE
Open Studio
Display and analyze on-slte data. collected at high speed



03 Reliable operation

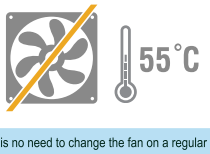
Remote System Status Moniloring and Control



CPU load percentage, temperatre, memory, S.M.A.R.T. ,etc.

Power shutdown is also possible with smartphone

Fanless models for all devices



There is no need to change the fan on a regular basis, thus reducing maintenance costs and management effort.

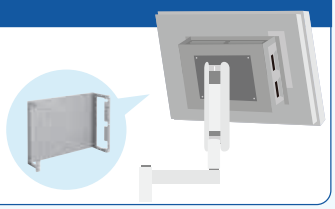
HDD mirroring



Convenient hot-swapping for HDD replacement (When using soft mirroring)

VESA installatinn

Options to install VESA arms are available. No need to produce or buy separate housing.



Flexible installation without panel

Several options are available to fit the required interface. Choose from options such as Gigabit Ethernet, DIO and serial for even more functions.



Multi-Converter



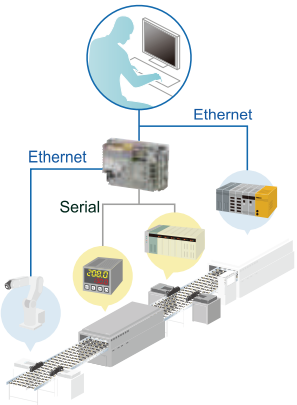
Step Towards IoT

A multi-converter that offers a solution
for data collection, connecting to
a wide variety of equipment as well as PLC

Smart Gateway

01 Merge data from different devices

Unify protocols and eollect
data effieiently



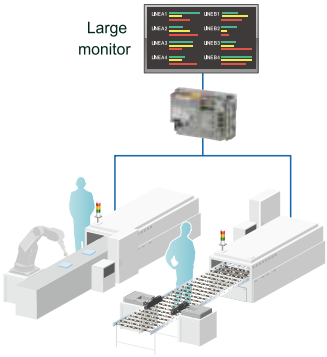
02 Tahlet-hased on-demand HMI

See status of equipment or devices
in the right place at the right time.

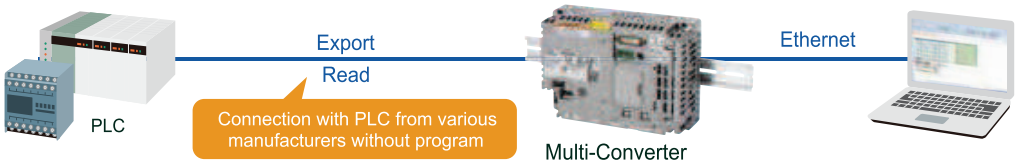


03 HMI for ANDON (Large-size monitor)

Optimize work by sharing
production status.



04 Easily collect PLC data by network or USB memory



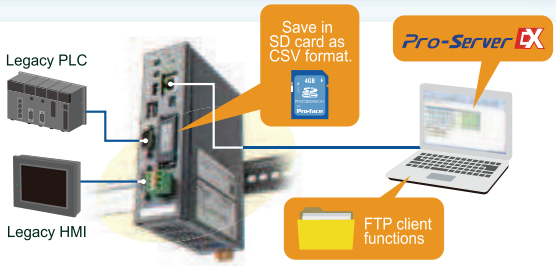
	SP5000 (Open BOX) Model	SP5000 (Power BOX) Model	LT4000M Model (Plus Control)	GP4000M Model
Base module	PFXSP5B41	PFXSP5B10	PFXLM4B01DAC PFXLM4B01DAK PFXLM4B01DDC PFXLM4B01DDK	PFXGM4B01D
Adapter	PFXZCDADEXP1		PFXZXMADSA1	

FANUC Ilimlted model(Model:PFXLM4B01DAKFF) Is avallable. Data collectlon from CNC of old machines.

Data collection device

Pro-face IoT Gateway

Even if the serial communication I/F is occupied, data can be collected by relaying between devices. Connectable without changing the program of the HMI and PLC. Data can be collected while maintaining communiecation of old devices.



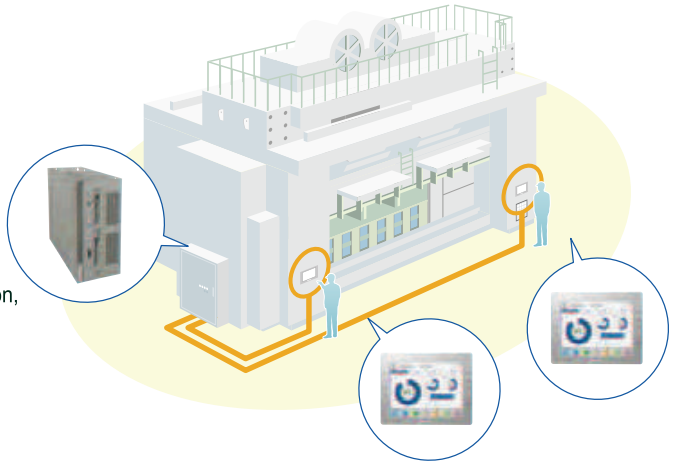
The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

For checking in multiple places

For separating from BOX PC (5m, 100 m)

Sreens can be expanded with FA specifications for displays, industrial computers and personal computers.

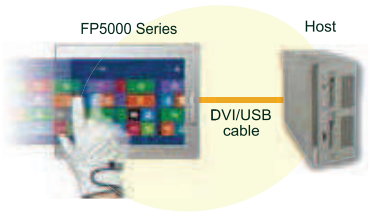
As embedded displays with industrial specification, 3 types of DVI-D/Display Port/Ethernet connection are available.
In addition, acquisition of overseas standards and installation of VESA are applicable.



Flat Panel Manitors
FP5000 series

Industrial flat panel display with high environmental resistance that allows multi-gesture even when wearing gloves.

- Replaceable from FP3000 series
- Automatic scaling functions
- Wndows XP compatibility

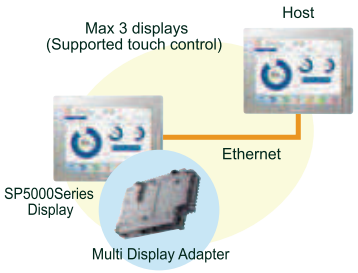


	FP-5700TPD	FP-5800TPD
Model	PFXFPB700TPD	PFXFPS600TPD
Dlsplay Size	15”	12”

Hi-Performanee HMI
SP5000 Multi Display Adapter

Expansion unit for using the SP5000 series display as an Ethernet flat panel display.

- Connectable up to 100 meters with one Ethernet cable
- Support both duplicate and extended mode, a touch operation exclusive control

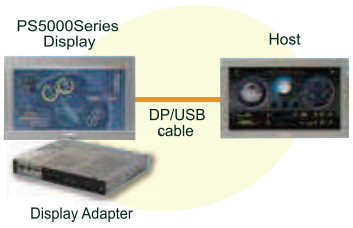


	Multi Display Adapter
Model	PFXZCDADEXR1

Industrial PC
PS5000 Display Adapter

Extension unit for the SP5000 displays allowing you to add a high-quality, glass front display to a SP5000 host.

- Lineup with up to 22 wide type
- Compatible to full HD TFT (1,920 x 1,080 pixels)



	Display Adapter
Model	PFXZPPDADDP2

	FP5000 Series	SP5000 Series Display + Multi Display Adapter		PS5000 Series Display + Display Adapter	
Touch Panel Type	Resistive Film (Analog)	Capacitive (5 simultaneous touch)	Resistive Film (Analog)	Capacitive (5 simultaneous touch)	Resistive Film (Analog)
Size	15” / 12”	19”wide / 15”wide	15” /12”wide / 12” / 10”wide / 10” / 7”wide	22”wide /19”wide /15”wide / 12”wide	15” / 12”
Host	PS5000 / PS4600 / PE4000B/ SP5000 Open Box (SP-5B41) / General-purpose PC	SP5000 Open Box (SP-5B41) / PS5000 / PS4600 / PE4000B / General-purpose PC		PS5000 / General-purpose PC	
OS	WinXP (32 bit), WES2009 Win7 (32/64bit), WES7 Win8 (32/64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)	Win7 (32/64bit), WES7 (64 bit) Win8 (32/64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)		Windows10 IoT Enterprise 2016 LTSB (64 bit) Win7 (32/64 bit), WEBS7 (64 bit) Win8.1 Industry (64 bit)	
Video	DVI-D	Ethernet		Display Port	
Touch Panel Type	USB (Type B)			USB (Tyge B)	
Distance to connect	5m (16ft.)	100m (328ft.)		5m (16ft.)	
Rated Input Voltage	12...24Vdc	12...24Vdc		100...240Vac (Option)/ 24Vdc	
Surrounding air temperature	0...60°C	0...60°C		0...55°C	

Giá niêm yết cho Pro-face HMI

(Giá tính bằng VND và đã bao gồm VAT)

Reference	Description	Unit Price
PFXET6400WAD	7"W WVGA, Analog, Ethernet, DC	12.989.900
PFXET6500WAD	10"W WSVGA, Analog, Ethernet, DC	23.896.400
PFXET6600WAD	12"W WXGA, Analog, Ethernet, DC	33.391.600
PFXET6700WAD	15"W FWXGA, Analog, Ethernet, DC	47.848.900
PFXGP4114T2D	4.3" Touch Panel, Ethernet	17.661.600
PFXGP4115T2D	4.3" Touch Panel, RS-232C	15.299.900
PFXGP4116T2D	4.3" Touch Panel, RS-422/485	16.371.300
PFXGP4301TADC	GP4000, 5.7 QVGA, Analog, DC	84.932.100
PFXGP4303TAD	GP4000,5.7 QVGA,Analog,DC,Isolated	47.801.600
PFXGP4311HTAD	5.7 Handheld Touch Panel	56.195.700
PFXGP4311HTADERK	5.7 Handheld Touch Panel, Emergency Stop	77.249.700
PFXGP4401TAD	GP4000,7.5 VGA,Analog,DC	70.972.000
PFXGP4401TADF0C	GP4000,7.5 VGA,Analog,DC	55.189.200
PFXGP4401WADW	7W Touch Panel	-
PFXGP4501TAA	GP4000,10.4 VGA,Analog,AC	93.159.000
PFXGP4501TAAC	GP4000,10.4 VGA,Analog,AC	118.449.100
PFXGP4501TAD	GP4000,10.4 VGA,Analog,DC	93.159.000
PFXGP4501TADC	GP4000,10.4 VGA,Analog,DC	118.449.100
PFXGP4501TADW	10.4 Touch Panel	-
PFXGP4501TMA	GP4000, 10.4 VGA, Matrix, AC	125.787.200
PFXGP4501TMD	GP4000,10.4 VGA,Matrix,DC	105.337.100
PFXGP4503TAD	GP4000,10.4 VGA,Analog,DC,Isolated	78.590.600
PFXGP4521TAA	GP4000,10.4 VGA,Analog,AC,Video	96.936.400
PFXGP4601TAA	GP4000,12.1 SVGA, Analog,AC	102.093.200
PFXGP4601TAAC	GP4000,12.1 SVGA, Analog,AC	158.832.300
PFXGP4601TAD	GP4000,12.1 SVGA, Analog,DC	102.093.200
PFXGP4601TADC	GP4000,12.1 SVGA, Analog,DC	139.969.500
PFXGP4601TMA	GP4000,12.1 SVGA, Matrix, AC	126.916.900
PFXGP4601TMD	GP4000,12.1 SVGA, Matrix, DC	126.916.900
PFXGP4603TAD	GP4000,12.1 SVGA,Analog,DC,Isolated	98.171.700
PFXGP4621TAA	GP4000,12.1 SVGA,Analog,AC,Video	111.386.000
PFXGP4621TAD	GP4000,12.1 SVGA,Analog,DC,Video	103.734.400
PFXLM4201TADAC	3.5 Controller Panel	50.410.800
PFXLM4201TADAK	3.5 Controller Panel	33.617.100
PFXLM4201TADDC	3.5 Controller Panel	27.098.500
PFXLM4201TADDK	3.5 Controller Panel	27.823.400
PFXLM4301TADAC	5.7 Controller Panel	48.018.300
PFXLM4301TADAK	5.7 Controller Panel	38.254.700
PFXLM4301TADDC	5.7 Controller Panel	35.631.200
PFXLM4301TADDK	5.7 Controller Panel	28.726.500
PFXLM4B01DAC	Controller BOX for LT4000M	26.492.400
PFXLM4B01DAK	Controller BOX for LT4000M	26.492.400
PFXLM4B01DDC	Controller BOX for LT4000M	19.643.800
PFXLM4B01DDK	Controller BOX for LT4000M	16.871.800

The above price is inclusive of VAT.
Giá trên đã bao gồm VAT.

Hệ thống làm mát và nguồn trọng yếu

UPS 1 Pha

Easy UPS 1 pha 270

Smart UPS 271

Rack & PDU và 3 pha

Tủ Rack & PDU 272

Easy UPS 3 pha 273

Galaxy UPS 3 274

Galaxy VL 275

Galaxy VX 275

Symmetra UPS 3 pha 276

Hệ thống điều hòa chính xác InRow Cooling 277

Hệ thống điều hòa chuyên dụng Uniflair 278

Uniflair LE

Uniflair WM

Uniflair SP

Uniflair AM

Uniflair MB

Hệ thống Netbotz & Micro Data Center

Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz 279

UPS GVXL 280









Back-UPS / Bộ lưu điện 1 pha Back-UPS

Dự phòng nguồn hiệu quả bằng ắc quy với chức năng ổn áp tự động cho thiết bị điện tử và máy tính. Sản phẩm bộ lưu điện Back-UPS thương hiệu APC by Schneider Electric cung cấp nguồn điện dự phòng bằng ắc quy nhằm cho phép người sử dụng tiếp tục công việc trên thiết bị điện tử và máy tính trong những lúc mất điện ngắn. Được thiết kế đặc thù cho những khu vực có điều kiện điện lưới không ổn định, APC Back-UPS có tính năng Ổn áp Tự động (AVR), giúp lập tức điều chỉnh điện áp đầu vào cao hoặc thấp về ngưỡng điện áp an toàn cho các thiết bị được bảo vệ, do đó người dùng có thể làm việc bình thường ngay khi có những bất thường về diện lưới. Đầu cắm Universal phù hợp với hầu hết đầu dây cắm của thiết bị. Cùng với những tính năng tiêu chuẩn khác của dòng sản phẩm lưu điện 1 pha, APC Back-UPS là những bộ lưu điện hoàn hảo để bảo vệ hiệu suất công việc nhờ bảo vệ hiệu quả thiết bị và dữ liệu khi có những sự cố điện lưới.

Các ứng dụng của sản phẩm:

- Máy tính cá nhân và thiết bị ngoại vi.
- Máy chiếu có sử dụng nguồn switching.
- Máy chơi game và LCD / LED TC (cần trang bị dây nguồn phù hợp).

Các tính năng sản phẩm:

1. Ổn áp Tự động (AVR) - AVR với dải điện áp điều chỉnh rộng giúp ngay lập tức điều chỉnh những biến động điện áp đầu vào về ngưỡng an toàn, giúp người dùng tiếp tục làm việc không bị gián đoạn trong những sự cố nguồn điện như quá áp, sụt áp sâu mà không gây cạn kiệt ắc quy, bảo vệ ắc quy để sử dụng trong những lúc mất điện.
2. Đầu nối ắc quy sẽ ngăn ngừa hao hụt nguồn ắc quy khi không sử dụng và giúp đảm bảo vận chuyển UPS an toàn tới những địa điểm ở xa.
3. CB bảo vệ dưới dạng nút nhấn giúp phục hồi nhanh sau khi có hiện tượng quá tải.
4. Tất cả các dòng UPS 1 Pha: Bảo hành 3 năm, 1 đổi 1.
5. Đèn chỉ báo kết hợp nguồn / LED và báo động bằng âm thanh thể hiện tình trạng nguồn và các chức năng của UPS.
6. Kiểm tra và Chẩn đoán Tự động giúp bảo đảm UPS luôn sẵn sàng khi cần.

Dòng sản phẩm APC Back-UPS có các model sau tại Việt Nam:

** Back-UPS BX Series: BX750, BX950, BX1200, BX1600, BX2200*

** Back-UPS Pro BR Series: BR650, BR900, BR1300, BR1600*

Sản phẩm mới







Easy UPS 1 pha

Bộ lưu điện APC Easy UPS 1 pha được thiết kế linh hoạt giúp bảo vệ nguồn trong những điều kiện điện năng không ổn định mà vẫn đảm bảo về chất lượng phù hợp cho các khách hàng cá nhân, hộ gia đình và các mô hình văn phòng quy mô nhỏ.

Các tính năng tiêu chuẩn:

- Thiết kế linh hoạt đáp ứng cho các thiết bị có điện năng từ thấp đến cao.
- Điều chỉnh điện áp tự động (AVR).
- Bảo vệ chống sét đáng tin cậy.
- Chế độ sạc off-mode (sạc tắt) thông minh.
- Chức năng khởi động nguội.
- Tính năng tự chẩn đoán pin.

Các model Easy UPS:

** Easy UPS SRV online: 1-10KVA 230V Tower & Rackmount, 15/20KVA 230V Rackmount*

** Easy UPS BVX Series: BVX700, BVX900, BVX1200*

** Easy UPS BV Series: BV500, BV650, BV800, BV1000*

Smart UPS

Loại UPS cho máy chủ và thiết bị mạng được lựa chọn nhiều nhất trên thế giới.
Dòng sản phẩm UPS Smart-UPS™ đã đạt nhiều giải thưởng lớn trên thế giới từ thương hiệu APC by Schneider Electric™ được ưa chuộng trên toàn cầu cho máy chủ, thiết bị lưu trữ và hệ thống mạng. Được tin dùng để bảo vệ các thiết bị và dữ liệu quan trọng và cấp nguồn điện dự phòng từ UPS với chất lượng điện sạch, đáng tin cậy, đạt chuẩn nguồn cho hệ thống mạng. Ngoài mức độ tin cậy cao và khả năng dễ quản lý, các thiết bị Smart-UPS có hiệu suất rất cao ở mọi cấp độ tải thấp, trung hay cao, khiến chúng trở thành thiết bị hạ tầng lý tưởng nhằm bảo vệ các máy chủ ảo đa nhân với mức tải tiêu thụ điện hay thay đổi. Được cung cấp ra thị trường với nhiều dạng thức thiết kế (dạng tháp, dạng lắp rack và dạng chuyển đổi tháp/rack), khách hàng sẽ luôn chọn được mẫu Smart-UPS phù hợp với mọi ứng dụng và ngân sách. Là sản phẩm lý tưởng cho máy chủ, điểm bán lẻ, bộ định tuyến, switches, hub và các thiết bị mạng khác.

Các tính năng tiêu chuẩn:

Chế độ "Xanh" hiệu suất cao: Hiệu suất tối ưu giúp tiết kiệm chi phí điện và lám mát.
Ngắt nguồn trong tình huống khẩn cấp (EPO): Cung cấp khả năng tắt UPS từ xa trong các tình huống xảy ra hỏa hoạn hoặc tình huống khẩn cấp khác (tính năng này có ở các model với công suất 2200 VA trở lên).
Màn hình LCD với hiển thị ký tự và chữ số: Giao diện trực quan cung cấp các thông tin chi tiết và chính xác với khả năng cấu hình tại chỗ.
Ngắt ắc quy: Cho phép ngắt kết nối với ắc quy một cách tiện lợi để đảm bảo an toàn trên đường vận chuyển UPS.
Nguồn điện đạt chuẩn điện nguồn cho hệ thống mạng: Ổn áp Tự động (AVR) với dải điện áp mở rộng, lọc nhiễu đường truyền và bảo vệ chống xung sét.
Các cổng giao tiếp: USB, khe cắm thông minh SmartSlot để cắm thẻ cho phụ kiện (cắm card/bo mạch cho tính năng mở rộng/phụ kiện).
Quản lý Ắc quy Cao cấp: Chế độ sạc bù nhiệt giúp kéo dài tuổi thọ cho ắc quy; các thuật toán cao cấp giúp tính toán và khuyến nghị thời gian nên thay ắc quy.



Dòng sản phẩm APC Smart-UPS được bán tại Việt Nam với các model sau: SMC1000I1, SMC10001-2U, SMC15001, SMC15001-2U, SMC20001, SMC2000L-2U, SMC3000I1, SMC3000RMI2U, SMT750I, SMT750RMI2U, SMT1000I, SMT1000RMI2U, SMT15001, SMT1500RMI2U, SMT2200I, SMT2200RMI2U, SMT3000I, SMT3000RMI2U, SMX750I, SMX1000I1, SMX1500RMI2U, SMX2200HV, SMX2200RMHV2U, SMX2200R2HVNC, SMX3000HV, SMX3000RMHV2U.



Smart UPS online

Bộ lưu điện Smart-UPS™ On-Line thương hiệu APC by Schneider Electric cung cấp khả năng bảo vệ nguồn online mật độ cao, chuyển đổi kép cho máy chủ, hệ thống thoại/dữ liệu, phòng thí nghiệm trong y tế và ứng dụng trong các ngành công nghiệp nhẹ. APC Smart-UPS On-Line có khả năng hỗ trợ các tải từ 5 kVA đến 10 kVA với dạng thức thiết kế linh hoạt chuyển đổi rack/tháp. Các model có công suất 6 kVA, 8 kVA và 10kVA có hệ số công suất = 1 phù hợp lý tưởng cho những thiết bị ngốn điện như máy chủ phiến hoặc các rack thiết bị có tải lớn. Khi các hệ thống trọng yếu của doanh nghiệp đòi hỏi thời gian lưu điện dự phòng lên tới hàng giờ, APC Smart-UPS On-Line có thể được cấu hình với nhiều ắc quy mở rộng để đáp ứng nhu cầu dự phòng nguồn cao.
Phần mềm quản lý PowerChute™ Network Shutdown đi kèm theo máy cung cấp khả năng tắt an toàn từ xa cho các hệ điều hành mạng. Tất cả các model đều có thể quản lý mạng tích hợp để quản lý từ xa. Toàn bộ dòng sản phẩm APC Smart-UPS On-Line mang lại giá trị cho khách hàng có yêu cầu khắt khe về nguồn điện, gồm dải điện áp đầu vào rộng, điều chỉnh điện áp đầu ra và điều chỉnh tần số nghiêm ngặt, internal bypass và điều chỉnh hệ số công suất.

Các tính năng tiêu chuẩn

Mật độ nguồn dẫn đầu thị trường: Nguồn điện hữu dụng đo bằng watt cao hơn, đạt 0,9 pf đối với dòng 5 kVA và đạt hệ số công suất = 1 đối với các dòng từ 6 kVA - 10 kVA.
Chế độ "Xanh" hiệu suất cao: Đạt mức hiệu suất 98%, giúp tiết kiệm chi phí điện và làm mát mà không ảnh hưởng đến hiệu suất vận hành hoặc mức độ tin cậy.
Màn hình LCD hiển thị đồ họa với chỉ báo nhiều màu: Giao diện trực quan cung cấp thông tin chính xác và chi tiết với khả năng đặt cấu hình tại chỗ.
Quản lý Ắc quy Thông minh: Chế độ sạc bù nhiệt giúp kéo dài tuổi thọ cho ắc quy; các thuật toán cao cấp giúp tính toán và khuyến nghị thời gian nên thay ắc quy. UPS có thể thông báo cho người dùng ắc quy nào cần thay thế và khả năng tự nhận diện khi lắp thêm ắc quy ngoài.
Đồng hồ đo điện tích hợp: Đo lượng điện sử dụng và hiển thị năng suất của UPS khi hoạt động ở các chế độ vận hành khác nhau nhằm theo dõi năng lượng sử dụng một cách dễ dàng.
Vận hành không cần ắc quy: Khả năng bảo vệ thiết bị lập tức khi có lại nguồn sau quá trình xả cạn ắc quy.
*Các model cung cấp tại Việt Nam: * Smart UPS SURT online series: SURT (1KVA - 20KVA)*
** Smart UPS SRT online series: SRT (1KVA - 10KVA)*
** Smart UPS RT online SRTG series: SRTG (5KVA - 20KVA)*



Tủ Rack

Tủ Rack và tủ thiết bị: kiến trúc hạ tầng cho mọi môi trường IT.
Các xu hướng như ảo hóa, hợp nhất, hội tụ, triển khai máy chủ phiến dẫn đến buộc phải chia sẻ không gian IT một cách hiệu quả. Các thiết bị mật độ cao ngày nay tạo ra nhiệt lượng khổng lồ. Các điều kiện kinh doanh thay đổi đòi hỏi môi trường IT phải thay đổi và thích ứng nhanh hơn bao giờ hết và khả năng duy trì mức độ sẵn sàng về nguồn cho toàn hệ thống nhằm đảm bảo vận hành không gián đoạn giờ đây trở thành hệ luận tất yếu.
Cho dù là ứng dụng gì, cho tủ mạng, cho phòng máy chủ, hay trung tâm dữ liệu ở các quy mô khác nhau, hoạt động của hệ thống IT dựa vào các tủ rack để sắp xếp, tổ chức, quản lý các thiết bị gắn trong tủ rack. Các máy chủ, thiết bị lưu trữ, chuyển mạch, định tuyến, thanh phân phối nguồn, cổng console máy chủ, chuyển mạch KVM - các tủ rack thiết bị hiện nay cần phải hỗ trợ được một số lượng lớn các ứng dụng và thiết bị khác nhau.



Tủ rack NetShelter™, Tủ rack mở và các sản phẩm / phụ kiện có liên quan của APC by Schneider Electric giúp tạo thành một giải pháp hoàn chỉnh đáp ứng những thách thức của các ứng dụng máy chủ và mạng cho mọi môi trường IT.

- Tủ rack hàng đầu NetShelter với những tính năng chuẩn ngành để hỗ trợ triển khai và lắp đặt nhanh chóng, tích hợp thông suốt với toàn bộ các thành phần của giải pháp hạ tầng Schneider Electric InfraStruxure™.
- Thanh phân phối nguồn trong tủ rack (PDU), được thiết kế để lắp chuẩn trong các tủ thiết bị NetShelter, cho phép kiểm soát chi tiết và giám sát nguồn ở từng tủ rack.
- Các phụ kiện tủ rack mang lại giải pháp quản lý cáp tuyệt vời cho các ứng dụng máy chủ phiến và thiết bị mạng mật độ cao.



Tủ APC Easy Racks là sản phẩm tủ rack và phụ kiện đáng tin cậy, giá cả phải chăng và dễ sử dụng từ một thương hiệu uy tín. Các tủ rack này dễ dàng lựa chọn, lắp đặt và các phụ kiện của APC với nhiều kích cỡ cho phép khả năng mở rộng tủ rack trong việc triển khai giải pháp IT từ tủ mạng đến trung tâm dữ liệu.

- Triển khai nhanh chóng: đã được lắp đặt hoàn chỉnh, khả năng tương thích với giải pháp của APC.
- Tiêu chuẩn hóa: kích thước chiều cao, chiều rộng, chiều sâu cho bất kỳ ứng dụng IT, chuẩn hóa trên một nền tảng duy nhất từ biên đến trung tâm dự liệu, giải pháp cho trung tâm dữ liệu và tiểu trung tâm dữ liệu.
- Đáng tin cậy: chất lượng và độ tin cậy của APC, tuân thủ các tiêu chuẩn công nghiệp và UL, bảo hành tiêu chuẩn nhà máy 5 năm.



PDU (Power Distribution Unit)

Nền tảng hệ thống thanh phân phối nguồn PDU cho tủ rack dòng AP8000 sẽ giúp các nhà quản lý CNTT, nhà quản lý cơ sở hạ tầng có thể quản lý một cách hiệu quả công suất tải và chức năng cho các thiết bị mạng, máy chủ và các thiết bị khác trong trung tâm dữ liệu. Các thanh phân phối nguồn PDU không chỉ đáp ứng nhu cầu công suất điện cho tủ rack, mà còn cung cấp thêm các tính năng thông minh như đo đạc tiêu thụ thực tế và giám sát môi trường, tất cả được tích hợp một cách hiệu quả về không gian trong tủ rack - không chiếm chỗ của các thiết bị gắn rack - PDU có dạng zero-U. Bên cạnh đó, thanh rack PDU dòng AP8000 còn hỗ trợ đo công suất hoạt động à cảnh báo từ xa, đo lường điện thế vôn, ampe, công suất thực (kW) và năng lượng (kWh).
APC by Schneider Electric cung cấp đa dạng các thanh phân phối nguồn cho tủ rack tiêu chuẩn, được thiết kế để tăng khả năng quản lý và hiệu năng sử dụng cho trung tâm dữ liệu của bạn.

Basic Rack PDUs - Thanh phân phối cơ bản
• Phân phối điện đáng tin cậy.

Metered Rack PDUs - Thanh phân phối có đo lường
• Theo dõi từ xa theo thời gian thực của các kết nối tải.
• Các báo động được thiết lập bởi người dùng, cảnh báo các nhà quản lý CNTT và quản lý trung tâm dữ liệu về các khả năng quá tải tiềm ẩn, từ đó ngăn chặn các sự cố mất điện đột ngột cho các thiết bị quan trọng.

Switched Rack PDUs - Thanh phân phối có điều khiển
• Chức năng đo lường.
• Kiểm soát điều khiển cấp nguồn riêng lẻ từng ổ cắm.
• Quản lý trình tự thiết bị bật / tắt.

Thanh phân phối rack metered-by-outlet
• Hệ thống quản lý năng lượng tối ưu hơn.
• Đo công suất đầu ra riêng lẻ từng ổ cắm.
• Nhật ký năng lượng theo (kWh) hỗ trợ cho hoạch định công suất hay thực hiện tiết kiệm năng lượng.

Easy rack PDU bao gồm các model:
- Easy Basic Rack PDU: EPDU1016B, EPDU1116B, EPDU1116B-SCH, EPDU1132B, EPDU1132B-SCH, EPDU1216B, EPDU1232B
- Easy Metered Rack PDU: EPDU1016M, EPDU1116M, EPDU1132M, EPDU1216M, EPDU1232M
- Easy Switched Rack PDU: EPDU1016S, EPDU1116S, EPDU1132S
***Basic rack PDU bao gồm các model:** AP7551, AP7552, AP7553, AP7854, AP7585, AP7586, AP9559, AP9565, AP9568, AP9572.*
***Metered rack PDU bao gồm các model:** AP7820, AP7821, AP7850, AP8853, AP8858, AP8881, AP8886.*
***Metered-by-outlet Rack PDU:** AP8481, AP8453*

Sản phẩm mới





Easy UPS 3 pha

Easy UPS 3 pha cung cấp nguồn điện ổn định với các thông số kỹ thuật điện mạnh mẽ và hiệu suất lâu dài để đảm bảo tính liên tục của doanh nghiệp. Với thiết kế tối ưu giúp việc lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng trong môi trường trung tâm dữ liệu hoặc trong phòng thiết bị điện. Đây là bộ lưu điện "sẵn sàng" theo kiến trúc EcoStruxure với những tính năng ưu việt cho phép vận hành ở dãy nhiệt độ rộng hơn và hệ thống bảo vệ quá tải mạnh mẽ trong một thiết kế rất gọn, nhẹ.

Các tính năng tiêu chuẩn:

Dễ dàng cài đặt và khởi động:

- Được trang bị hệ thống bánh xe giúp dễ dàng trong lắp đặt, vận chuyển.
- Tích hợp sẵn thiết bị đóng cắt cho ngõ vào/ra/bypass.
- Tích hợp sẵn công tắc ngắt nguồn khẩn cấp (EPO_Emergency Power Off).
- Dễ dàng kiểm tra công suất UPS trước khi kết nối mà không cần trải qua quy trình thử tải giả.

Dễ dàng trong bảo trì:

- Dễ dàng thao tác trong bảo trì, bảo hành ở mặt trước.
- Nhanh chóng và dễ dàng thay thế bộ lọc bụi được đặt thuận tiện nằm phía sau bảng điều khiển từ tính.

Dễ dàng sử dụng, giám sát và quản lý:

- Giao diện hiển thị thân thiện với người dùng giúp hỗ trợ việc cấu hình trở nên dễ dàng hơn.
- Cho phép gắn thêm card SNMP.

Dễ dàng mở rộng:

Có khả năng kết nối song song lên đến 4 UPS cho cấu hình cộng công suất hoặc dự phòng.

Các SKU APC Easy UPS 3 pha dự kiến tại Việt Nam:

E3S (10 - 40KVA), E3M (60 - 20KVA), E3L (250 - 600KVA)



Galaxy 3PH-UPS

Schneider Electric™ là nhà cung cấp hàng đầu thế giới về các giải pháp bảo vệ nguồn, giúp góp phần giải quyết những thách thức hiện nay về năng lượng đồng thời đặt ra những chuẩn ngành về chất lượng và đổi mới công nghệ thông qua các giải pháp tích hợp hoàn toàn phục vụ các hệ thống mạng doanh nghiệp, trung tâm dữ liệu, những hệ thống thiết bị trọng yếu, và các chu trình phục vụ sản xuất / công nghiệp. Danh mục sản phẩm và dịch vụ mang đẳng cấp toàn cầu của Schneider Electric mang lại những giải pháp đầu - cuối về nguồn tối thiết, giúp khách hàng đạt mức độ sẵn sàng cao nhất cho hệ thống, giảm tổng chi phí sở hữu, và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng trong suốt vòng đời của hệ thống.

Các môi trường ứng dụng điển hình

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Tòa nhà thương mại: khu mua sắm, khách sạn, trung tâm hội nghị.
- Hệ thống hạ tầng và giao thông.
- Viễn thông.
- Hạ tầng phương tiện / kỹ thuật +B29

Mức độ sẵn sàng về nguồn

Khả năng chịu được lỗi: Bypass tĩnh tích hợp hoàn toàn giúp ngăn ngừa gián đoạn nguồn bằng cách cho phép chuyển tải sang điện lưới trong các tình huống quá tải lớn.
Các thành phần dự phòng: Mang lại mức độ dự phòng nguồn lớn với độ tin cậy cao hơn và đảm bảo vận hành liên tục cho hệ thống.
Khả năng chịu quá tải lớn: Nâng cao khả năng cô lập lỗi cho lưới điện đầu ra của UPS.

Lắp đặt và bảo trì

Dễ lắp đặt: Tất cả các kết nối đều được thực hiện ở mặt trước của thiết bị, giúp giảm thiểu việc phải tiếp cận hệ thống từ bên cạnh hoặc phía sau.
Bảo trì từ mặt trước: Đơn giản hóa việc lắp đặt và bảo trì trong khi giảm tối đa yêu cầu về không gian.
Nhiều mức độ dịch vụ: Với các tùy chọn bảo trì trọn gói hoặc bảo trì thành phần, các dịch vụ của chúng tôi cung cấp được thiết kế cho khách hàng linh hoạt lựa chọn những dịch vụ mà APC by Schneider Electric có thực hiện.

Linh hoạt và có khả năng nâng cấp

Dãy công suất có khả năng mở rộng: Có nhiều mức công suất mở rộng để đáp ứng các nhu cầu khác nhau về công suất nguồn.
Công suất cao hơn hoặc dự phòng lớn hơn: Khả năng lắp song song nhiều mô-dun nguồn nhằm đáp ứng nhu cầu dự phòng nguồn ngày càng lớn trong qúa trình phát triển kinh doanh.
Tích hợp đơn giản: Dễ dàng tích hợp và hoạt động với các hệ thống mạng và giám sát.
T**ùy chọn thời gian dự phòng nguồn mở rộng:** Chọn thời gian dự phòng nguồn từ 5 phút tới nhiều giờ để đáp ứng những nhu cầu kinh doanh khác nhau.
Tương thích: Vận hành tương thích với các tải kháng hoặc tải tụ.
Nâng cấp tại chỗ: Thay đổi từ năng lực cấp nguồn đơn lẻ tới dự phòng song song, tăng tổng công suất cấp nguồn nhờ vận hành đồng thời nhiều hệ thống UPS.

Tổng chi phí sở hữu thấp

Hiệu suất: từ 94% tới 97% ở chế độ chuyển đổi kép.
Thiết kế linh hoạt: Cho phép thực hiện nhiều mức độ cấu hình nhằm phù hợp với bất kỳ môi trường vận hành nào.

(*) Tùy vào model
Các model cung cấp tại Việt Nam: Galaxy VS (10-150KVA), Galaxy VM (160-200 kVA), Galaxy VL (200-500 kW), Galaxy VX (500-1500 kW).



Các model cung cấp tại Việt Nam:
160/144 & 200/180

Galaxy VL

Tính năng và công dụng

Công suất tối thiểu 200kW, có khả năng mở rộng lên tới 500kW - Lắp song song với công suất lên tới 3MW

Galaxy VL là một hệ thống nguồn điện không gián đoạn (UPS) 3 pha hiệu suất cao, nhỏ gọn, mô-đun và có thể mở rộng từ 200-500 kW (400 V / 480 V) cung cấp hiệu suất tối ưu cho các trung tâm dữ liệu vừa, lớn và biên, cũng như cơ sở hạ tầng quan trọng trong các cơ sở thương mại và công nghiệp.

Công nghệ tiên tiến hàng đầu trong ngành, nhỏ gọn và mật độ công suất cao, cùng với cấu trúc tăng khả năng chịu lỗi, tối đa hóa tính khả dụng, hiệu quả vận hành và bảo vệ tải quan trọng, đồng thời giảm thiểu tổng chi phí sở hữu (TCO). Nhờ vào các công nghệ được cấp bằng sáng chế, UPS này cung cấp hiệu suất lên đến 99% trong chế độ eConversion và lên đến 97% trong chế độ chuyển đổi kép. Tính khả năng mở rộng của Galaxy VL cho phép bạn chi trả theo nhu cầu, giảm cả đầu tư vốn và TCO.

Bạn có thể mua các mô-đun nguồn cần thiết ngay từ đầu, tận hưởng hiệu suất vận hành tối ưu, sau đó thêm các mô-đun năng lượng với tính năng Live Swap khi nhu cầu tăng lên. Thiết kế mô-đun cũng cho phép tính dự phòng nội bộ N+1, nhân đôi khả năng hoạt động của hệ thống mà không cần thêm không gian.

Galaxy VL tương thích với pin Lithium-ion. Với các giải pháp pin Lithium-ion Galaxy, VRLA truyền thống hoặc pin NiCad, các tải quan trọng có thời gian hoạt động rất dự đoán được.

Khả năng tích hợp tốt với:

- Bộ phần mềm quản trị và các ứng dụng Schneider Electric StruxureWareTM.
- Các hệ thống tiếp đất.
- Các hệ thống hạ tầng vật lý.
- Các hệ thống thiết bị được chứng nhận chống động đất.
- Các hệ thống giám sát — BMS, modbus, v.v...

Tiết kiệm điện và chi phí:

- Chế độ chuyển đổi kép có hiệu suất cao.
- Chế độ vận hành ECO.
- Chế độ vận hành ECOnversion.

Lưu trữ điện linh hoạt:

- Tùy chọn ắc quy truyền thống (VRLA) và ắc quy dạng mô-đun.
- Tùy chọn thời gian lưu điện ngắn và dài.
- Tùy chọn chế độ sạc.

Dễ dàng cài đặt:

- Hệ thống được thiết kế để dễ dàng đi dây cáp trong không gian cài đặt giới hạn.
- Buồng tủ đơn với lối đi dây cáp trên và dưới.
- Tích hợp bánh xe để dễ dàng di chuyển UPS và tủ ắc quy mô-đun.

Galaxy VX



Bộ lưu điện Galaxy VX là giải pháp mở rộng, linh hoạt và hiệu quả cao của dòng Schneider Electric Galaxy V-Series cho trung tâm dữ liệu và các ứng dụng công nghiệp. Galaxy VX sở hữu các tính năng đổi mới, như các công nghệ đã được cấp bằng sáng chế về biến đổi nghịch lưu bốn cấp và chế độ hoạt động ECOnversion nhằm giảm chi phí năng lượng đáp ứng các nhu cầu kinh doanh thay đổi không ngừng. Galaxy VX cung cấp khả năng dự phòng N+1 đầy đủ và cung cấp chất lượng điện tối ưu trong các môi trường điện khắc nghiệt, với cửa số điện áp đầu vào rộng ,khả năng chịu quá tải mạnh mẽ và hệ số công suất đầu vào được tối ưu nhằm giảm các yêu cầu về công suất đối với hệ thống phân phối điện đầu vào. Bộ lưu điện Galaxy VX cũng liên kết với các giải pháp phần mềm quản lý hạ tầng cơ điện như giải pháp Schneider Electric StruxureWare cho Trung tâm Dữ liệu. Ngoài ra, Galaxy VX còn có màn hình cảm ứng, công đi cáp từ trên hay dưới máy, khả năng làm dịch vụ phía trước máy hoàn toàn, không yêu cầu không gian phía sau, chế độ kiểm tra tải nguồn thông minh - Smart Power Test (SPoT) và dịch vụ khởi tạo nhằm giúp vận hành hiệu quả hơn. Với việc hỗ trợ sử dụng các giải pháp pin truyền thống cũng như các giải pháp lưu trữ năng lượng Lithium lon và bánh đà, Galaxy VX mang lại tính linh hoạt và sự hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của các trung tâm dữ liệu lớn và các ứng dụng quan trọng ngày nay.

Tính năng tiêu chuẩn:

- Các chế độ vận hành linh hoạt, bao gồm chế độ ECOnversion™ , cho phép đạt được hiệu suất sử dụng năng lượng cao ngay cả với mức tải thấp.
- Công nghệ biến đổi nghịch lưu bốn cấp, nâng cao độ tin cậy và tính sẵn sàng của UPS.
- Các giải pháp lưu trữ năng lượng linh hoạt, bao gồm hỗ trợ pin li-on.
- Hệ thống được thiết kế với đầy đủ công suất đạt KVA = KW ở nhiệt độ 40°C.
- Cấu hình mô-đun với khả năng mở rộng và dự phòng, đáp ứng nhu cầu cơ sở hạ tầng thực tế.
- Chế độ kiểm tra tải nguồn thông minh - Smart Power Test (SPoT), kiểm tra UPS tại chỗ trước khi kết nối thiết bị tải điện.
- Màn hình LCD cảm ứng màu với sơ đồ mô phỏng riêng biệt.



Symmetra PX

Tính năng và công dụng

APC Symmetra™ PX là hệ thống lưu điện dự phòng và bảo vệ nguồn cao cấp bậc nhất đáp ứng những yêu cầu dự phòng nguồn khắt khe nhất, hiệu suất cao, được thiết kế để tối đa hóa hiệu quả chi phí nhờ được đầu tư theo thực tế nhu cầu phát triển trong khi cung cấp mức độ sẵn sàng hữu dụng cao, khả năng chịu lỗi cao cho các thiết bị tải. Với khả năng tích hợp hoàn hảo trong những mẫu thiết kế trung tâm dữ liệu hiện đại nhất, Symmetra PX UPS là hệ thống dự phòng nguồn mô-đun thực thụ. Được tạo thành từ các mô-đun chuyên dụng, có dự phòng - gồm các mô-đun nguồn, quản lý thông minh, ắc quy và bypass, tạo thành một thiết kế hệ thống tiện lợi và dễ dàng cho lắp đặt và bảo trì. Kiến trúc này có thể điều chỉnh quy mô công suất và thời gian cấp nguồn tùy theo nhu cầu mở rộng hoặc theo nhu cầu cao hơn về mức độ sẵn sàng hữu dụng nguồn.

Dòng sản phẩm Symmetra PX là hệ thống nguồn cốt lõi trong triển khai giải pháp hạ tầng APC InfraStruxure ™ cho các trung tâm dữ liệu nhỏ, trung bình và lớn. Với đặc tính dễ dàng quản lý, mỗi sản phẩm Symmetra PX có tính năng tự chẩn đoán và các mô-đun chuẩn hóa giúp giảm thiểu nguy cơ lỗi gây ra bởi con người, giúp tăng độ tin cậy cho trung tâm dữ liệu xét về tổng thể. Tùy chọn mô-đun dự phòng cấp N + 1 tăng cường bảo vệ nguồn mà vẫn tiết kiệm nguồn tài nguyên.

Dòng sản phẩm Symmetra PX mang lại tính hiệu dụng cao, cực kỳ linh hoạt, tổng chi phí sở hữu thấp và có hình thức mang tính thẩm mỹ cao. Với mật độ nguồn cao hạng nhất trong ngành, Symmetra PX tích hợp hoàn hảo và phù hợp với cả môi trường trung tâm dữ liệu và môi trường phòng thiết bị. Các tính năng khác bao gồm tự động chẩn đoán và kéo dài tuổi thọ pin khiến sản phẩm này trở thành một kiến trúc UPS hiệu quả, có khả năng dự báo và rất đơn giản.



1) Mô-đun ắc quy có tuổi thọ cao
Được kết nối song song nhằm nâng cao mức độ sẵn sàng về nguồn, vòng đời của sản phẩm lên tới 5 - 8 năm và nhờ đó giúp giảm tổng chi phí sở hữu (TCO).
2) Câu trúc cao cấp/Tủ ắc quy phụ bên ngoài
Symmetra PX có thể kết nối với 4 đến 8 tủ ắc quy theo hàng hoặc từ xa, không những cho phép UPS được cấu hình phù hợp với nhu cầu của trung tâm dữ liệu mà còn kéo dài thời gian hoạt động với tính sẵn sàng cao hơn.
3) Mô-đun nguồn có hiệu suất siêu lớn (96%) ngay cả khi tải xuống mức 35%
Các mô-đun nguồn chuyển đổi kép hiệu suất cao giúp giảm chi phí nguồn và làm mát, qua đó tiết kiệm chỉ phí vận hành hệ thống IT cho doanh nghiệp trong khi vẫn đảm bảo mức độ bảo vệ nguồn tối ưu cho trung tâm dữ liệu.
4) Input/Output kép
Cho phép kết nối 2 nguồn điện riêng biệt giúp nâng cao tính sẵn sàng, cả ở phía trên và dưới của tủ UPS.
5) Tủ cách ly (Bypass) bảo trì
Thiết kế nhỏ gọn trong khi cung cấp khả năng phân phối nguồn và khi cần có thể cách li với UPS trong khi vẫn duy trì cắp nguồn tới những tải quan trọng.
6) Bộ chuyển mạch cách ly (bypass tĩnh) được tích hợp sẵn
Các SSW (bypass tĩnh) cho phép UPS chuyển tải về nguồn điện lưới một cách liền mạch khi quá tải nặng hoặc bị lỗi hệ thống.
7) Mô-đun điều khiển dự phòng
Dự phòng cho mô-đun điều khiển chính để nâng cao mức độ sẵn sàng cho hệ thống.
8) Thiết kế gọn, tiết kiệm diện tích
Tiết kiệm diện tích và linh hoạt trong việc lựa chọn vị trí đặt UPS.
9) Màn hình cảm ứng LCD
Hiển thị rõ ràng hình ảnh / ký tự và tình trạng hoạt động của thiết bị, bao gồm các cảnh báo, thông số vận hành, hướng dẫn vận hành nhằm giảm thiểu nguy cơ xảy ra lỗi do người vận hành.*

(*) Màn hình cảm ứng LCD có ở model máy Symmetra PX 250/500kW.
Các modul cung cấp tại Việt Nam: Symmetra 160kW, Symmetra PX48kW All in one, Symmetra PX250kW, Symmetra PX500kW.





InRow Cooling

1/ Hệ thống làm mát bằng nước lạnh - InRow Chilled Water

Phương pháp làm mát giải nhiệt bằng nước lạnh chuyên dụng và làm mát theo nhu cầu thực tải cho trung tâm dữ liệu vừa và lớn. Sản phẩm điều hòa làm mát, giải nhiệt bằng nước lạnh InRow Chilled Water được thiết kế để làm mát với công suất lạnh bám sát theo tải IT của hệ thống. Thiết kế này ngăn không cho luồng khí nóng lưu thông ngược trở lại thiết bị IT, do đó tăng khả năng dự báo đối với quá trình làm lạnh, cho phép mở rộng công suất lạnh theo nhu cầu - cần đến đâu, đầu tư tới đó. Được cung cấp với các tùy chọn có hoặc không sử dụng tính năng điều khiển độ ẩm, dòng sản phẩm InRow Chilled Water được thiết kế đáp ứng cho nhiều nhu cầu đa dạng của các trung tâm dữ liệu vừa và lớn. Các chuyên gia vận hành TTDL đang có nhu cầu nâng cao hiệu suất hoặc triển khai máy chủ mật độ cao sẽ hài lòng với thiết kế mô-đun của InRow Chilled Water. Hệ điều khiển thông minh của InRow Chilled Water chủ động điều chỉnh tốc độ quạt và dòng nước lạnh để phù hợp với tải nhiệt từ thiết bị IT một cách tốt nhất, tối ưu hóa hiệu suất sử dụng năng lượng trong khi đáp ứng được nhu cầu tải biến thiên của môi trường CNTT hiện nay.

2/ Hệ thống làm lạnh trực tiếp bằng gas - InRow Direct Expansion

Hệ thống điều hòa làm mát trực tiếp bằng gas, giải nhiệt bằng khí, nước và glycol, làm mát theo nhu cầu dành cho TTDL vừa và lớn.
Sản phẩm điều hòa chính xác InRow Direct Expansion được thiết kế để làm mát với công suất lạnh bám sát theo tải IT của hệ thống. Thiết kế này ngăn không cho luồng khí nóng lưu thông ngược trở lại thiết bị IT, do đó tăng khả năng dự báo đối với quá trình làm lạnh, cho phép mở rộng công suất lạnh theo nhu cầu - cần đến đâu, đầu tư tới đó, nhằm cho phép tối ưu hóa chi phí đầu tư. Được cung cấp với nhiều cấu hình như làm lạnh khép kín, giải nhiệt bằng chất lỏng, giải nhiệt bằng khí với các tùy chọn về tính năng điều khiển độ âm, dòng sản phẩm đáp ứng các nhu cầu làm mát đa dạng cho tủ máy, phòng máy chủ và trung tâm dữ liệu. Các chuyên gia vận hành TTDL đang có nhu cầu nâng cao hiệu suất hoặc triển khai máy chủ mật độ cao sẽ hài lòng với thiết kế mô-đun của InRow Direct Expansion. Hệ điều khiển thông minh của InRow Direct Expansion chủ động điều chỉnh tốc độ quạt và gas để phù hợp với tải nhiệt của thiết bị IT một cách tốt nhất.

Các model cung cấp tại Việt Nam:
InRow Chilled Water: InRow RC 300mm, InRow RC 600mm và InRow RP 600mm InRow Direct Expansion: 300mm (12in) wide & 600mm (24in) wide.









Các hệ thống làm mát bằng nước và làm lạnh trực tiếp bằng gas Uniflair là giải pháp làm mát linh hoạt hoàn hảo cho hệ thống có tải IT mật độ thấp trong rack hoặc không dùng rack. Dòng sản phẩm này đáp ứng những yêu cầu đa dạng của môi trường trung tâm dữ liệu từ đó giúp làm mát hiệu quả ở cấp độ phòng máy. Uniflair mang đến một giải pháp linh hoạt, hiệu quả, được tùy biến theo nhu cầu với công nghệ quạt có điều tốc và điều khiển thông minh.

Uniflair LE

Làm mát cho phòng trong môi trường trung tâm dữ liệu vừa và lớn. Giải pháp làm mát chính xác hàng đầu này được thiết kế chuyên để duy trì nhiệt độ và độ ẩm trong giới hạn cực kỳ chính xác. Là giải pháp hoàn hảo cho các tải IT trên rack hoặc ngoài rack, Uniflair LE đáp ứng được nhu cầu đa dạng của bất kỳ trung tâm dữ liệu nào. Những hệ thống điều hòa thông minh này theo dõi tình trạng của các bộ phận bên trong và đối ứng với các thông số môi trường để đảm bảo toàn bộ hệ thống luôn được vận hành chính xác ở mọi chế độ. Dòng sản phẩm Uniflair LE còn có thể đạt được hiệu quả và mật độ làm mát cao hơn khi được kết hợp với các giải pháp đóng gói khí nóng hoặc khí lạnh.

Uniflair WM

Hệ thống làm mát gắn tường lắp đặt ngoài trời dành cho các ứng dụng tối quan trọng. Dòng điều hòa Unifiair WM là một sản phẩm làm mát khép kín, nghĩa là không cần sử dụng thêm một thiết bị giải nhiệt như dàn nóng độc lập nữa, vì thế có thể được triển khai nhanh chóng chỉ với thao tác đấu dây điện đơn giản và gắn vào giá đỡ. Được cung cấp với cầu hình làm mát "miễn phí", các hệ thống Uniflair WM được trang bị van gió điều khiển bằng động cơ nhằm tận dụng được không khí tự nhiên bên ngoài để làm mát không gian IT.

Uniflair SP

Hệ thống điều hòa hai cục và hệ thống làm mát "miễn phí" tích hợp dành cho lắp đặt ngoài trời. Uniflair SP là hệ thống điều hòa hai dàn, có nghĩa là dàn lạnh và dàn nóng được lắp đặt riêng rẽ. Dàn lạnh được thiết kế để gắn trần hoặc treo tường, trong khi dàn nóng của máy được gắn ngoài trời. Được thiết kế để dễ dàng sử dụng và bảo dưỡng, các bộ phận bảng điện, khoang cơ khí, và hệ thống quạt được tiếp cận riêng rẽ, như vậy việc kiểm tra và bảo dưỡng máy có thê được thực hiện một cách an toàn. Uniffair SP có sẵn cấu hình làm mát "miễn phí", theo đó khi đã được kích hoạt, không khí tự nhiên bên ngoài sẽ được sử dụng để làm mát không gian IT.

Uniflair AM

Hệ thống làm mát theo phòng linh hoạt dành cho môi trường IT quy mô nhỏ.
Hệ thống làm mát phòng linh hoạt riêng biệt này chính là giải pháp điều hòa không khí thực thụ phù hợp với phạm vi và ngân sách cho cả những ứng dụng nhỏ nhất, phù hợp cho các tải trên rack và ngoài rack. Với thiết kế nhỏ gọn và các câu kiện bên trong có thế được tiếp cận từ mặt trước giúp đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của môi trường IT quy mô nhỏ như phòng máy tính, phòng viễn thông hay phòng điều khiển. Tốc độ của quạt gió có thể được thay đổi đề cân đối dòng khí cho phù hợp với các ứng dụng khác nhau, trong khi bộ điều khiển vi xử lý điều chỉnh nhiệt độ chính xác.

Uniflair MB

Hệ thống điều hòa gắn tường cài đặt trong nhà dành cho các ứng dụng tối quan trọng. Unifiair MB là dòng sản phẩm làm mát gắn trên tường được cài đặt ở phía bên ngoài không gian cần được làm mát, ví dụ như một tủ thiết bị viễn thông. Các thiết bị này là hoàn toàn khép kín, tức là được cung cấp để hoạt động độc lập mà không cần một bộ giải nhiệt bên ngoài. Các thiết bị này có thể triển khai nhanh chóng chỉ với một vài bước đấu dây điện đơn giản và gắn vào giá đỡ. Được cung cấp với cấu hình làm mát tự do, các hệ thống Uniflair MB được trang bị hệ thống van gió điều khiển bằng động cơ nhằm tận dụng được không khí tự nhiên bên ngoài để làm mát không gian IT.

Các model cung cấp tại Việt Nam: Uniflair AM, Uniflair LE, Uniflair MB, Uniflair WM.





Hệ thống giám sát môi trường và an ninh NetBotz

Bảo vệ và ngăn ngừa các mối đe dọa vật lý trong trung tâm dữ liệu và các môi trường phân tán.
Một tập hợp các thiết bị thông minh có khả năng mở rộng dành cho các trung tâm dữ liệu và môi trường IT phân tán, bao gồm bộ cảm biến môi trường, kiểm soát truy cập và camera quan sát.

- Giám sát nhiệt độ, độ ẩm, báo khói và rò rỉ chất lỏng,... cho phòng máy và tủ rack.
- Giám sát cảm biến của các hãng khác cho thiết bị làm lạnh, máy phát điện, cảnh báo phá cửa kính, phản ứng hóa học,...
- Các video giám sát trong phòng máy, hàng máy hoặc tủ rack làm việc đồng bộ với các cảnh báo truy cập phòng hoặc tủ rack.
- Tương thích với các mẫu cameras IP nhất định từ Pelco™ by Schneider Electric™

Tính năng và lợi ích

Hệ thống giám sát NetBotz™ là một lớp bảo vệ vật lý thiết yếu cho bất kỳ môi trường IT nào nhờ khả năng liên tục giám sát và bảo vệ hệ thống IT khỏi các mối đe dọa từ môi trường và lỗi do con người. Hệ thống có khả năng phát hiện ngay lập tức những lỗi của điều hòa không khí, nhiệt độ vượt mức cho phép, rò rỉ đường nước, cảm biến khói, đọng nước và các mối nguy hiểm khác giúp cho người dùng kịp thời ứng phó với các vấn đề này trước khi quá muộn. Hệ thống lưu lại video màu giúp phát hiện chính xác nguyên nhân nếu lỗi do sơ xuất vận hành do con người.
Hệ thống giám sát NetBotz được lắp và cài đặt một cách gọn gàng thành từng điểm giám sát trên các tủ rack một cách dễ dàng bằng tay, chạy cáp giám sát CAT5 cũng rất đơn giản và việc quản lý tập trung các thiết bị thành phần được thực hiện thông qua thiết bị StruxureWare™ Central, các sự kiện được quản lý gắn tương ứng với video giám sát.

Các model cung cấp tại Việt Nam: NetBotz Rack Monitor: NetBotz 250, 750, 755.



R-Series



C-Series



S-Series

MDC

Tiểu Trung tâm Dữ liệu (Micro Data Center hay gọi tắt là Micro DC) là giải pháp hạ tầng IT lý tưởng cho việc thiết lập một môi trường điện toán an toàn và khép kín, được kiểm định và lắp đặt từ nhà máy và gói gọn trong một tủ rack duy nhất.
Micro DC tích hợp và chuẩn hóa hệ thống phân phối điện, làm mát, giúp đơn giản hóa và giảm đáng kể thời gian triển khai, đồng thời đảm bảo đầy đủ các chức năng của một hạ tầng Trung tâm Dữ liệu. Đây là giải pháp lý tưởng cho môi trường điện toán biên và có thể cài đặt bên trong tòa nhà hay ngoài trời trong các điều kiện môi trường khắc nghiệt. Cài đặt một Micro DC thường tốn chỉ phí ít hơn so với thiết kế và xây dựng một không gian cơ sở hạ tầng trung tâm dữ liệu hoàn toàn mới.
Giải pháp này có nhiều tùy chọn, từ loại gọn nhẹ với kích thước chỉ bằng nửa tủ rack tiêu chuẩn cho tới quy mô 10 rack, có phiên bản cho sử dụng trong văn phòng và lắp đặt ngoài trời với công suất từ 1kW đến 100+kW.
Giải pháp này có nhiều tùy chọn, từ loại gọn nhẹ với kích thước chỉ bằng nửa tủ rack tiêu chuẩn cho tới quy mô 10 rack, có phiên bản cho sử dụng trong văn phòng và lắp đặt ngoài trời với công suất từ 1kW đến 100+kW.

Lợi ích

- ▶Triển khai nhanh chóng.
- ▶Quản lý đơn giản.
- ▶Môi trường điện toán an toàn.
- ▶Chuẩn hóa.
- ▶Hiệu quả chi phí.

Khép kín và trọn gói

- ▶Danh mục dịch vụ hoàn chỉnh.
- ▶Lý tưởng cho môi trường điện toán đám mây và điện toán hội tụ.

Các model cung cấp tại Việt Nam: MDC R-Series, C-Series, S-Series.







Hiệu suất hàng đầu của Galaxy VXL

Thiết kế mạnh mẽ và linh hoạt lý tưởng cho các môi trường yêu cầu cao với hiệu suất tối đa.

- **Tính Linh hoạt và hiệu suất:** Hệ số công suất đồng nhất giữa kW và kVA (PF=1) cho phép bảo vệ phù hợp với nhu cầu thực tế của tải IT.
- **Phù hợp với nhiều ứng dụng** nhờ khả năng linh hoạt cao về hệ số công suất và khả năng quá tải lớn.
- **Tích hợp liền mạch vào môi trường điện:**
  - Hỗ trợ nguồn điện đơn và đôi ở đầu vào.
  - Hỗ trợ lắp đặt 4 dây.
- **Tăng độ tin cậy tại chỗ và giảm chi phí khởi động lần đầu** bằng cách sử dụng tính năng Smart Power Test (SPoT)
  - Phương pháp đơn giản, dễ dàng và an toàn để thử nghiệm UPS với công suất tối đa.
  - Giảm rủi ro cho tải và cải thiện chất lượng sản phẩm.

Thanh toán theo nhu cầu phát triển

- Triển khai nhanh chóng, dễ dàng, với tủ gọn nhẹ có thể di chuyển nhanh chóng vào vị trí.
- Phản hồi nhanh chóng với nhu cầu gia tăng; kiến trúc mô-đun, có thể mở rộng giúp dễ dàng mở rộng công suất mà không cần thêm diện tích. Tiêu chuẩn hóa thiết kế tại chỗ, với kiến trúc mô-đun dễ lặp lại.

Tăng sẵn sàng cao: Tối đa hóa thời gian hoạt động, giảm rủi ro.

- Một mô-đun nguồn bổ sung để đạt mức độ dự phòng N+1 nội bộ, giúp bảo vệ tải của bạn và nhân mười tính khả dụng của hệ thống mà không cần thêm diện tích.
- Tối ưu hóa thời gian hoạt động với khoảng điện áp đầu vào rộng (+/-15%).
- Với Live Swap, việc thêm, thay thế hoặc loại bỏ các mô-đun nguồn trở nên đơn giản và nhanh chóng.
- Có thể kết nối song song để tăng công suất (5 MW).
- Có thể kết nối song song với mức độ dự phòng (5 MW N+1)*.
- Độ dự phòng cấp mô-đun N+0 hoặc N+1.
- Độ dự phòng cấp hệ thống N+0 hoặc N+1.

Hiệu suất hàng đầu

Thiết kế vững chắc và linh hoạt lý tưởng cho môi trường khắc nghiệt với hiệu suất tối đa.